

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

**BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Ngày tháng năm 20
**CƠ QUAN TƯ VẤN
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN
VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
GIÁM ĐỐC**

Ngày tháng năm
**CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Ngày tháng năm
**CƠ QUAN LẬP KẾ HOẠCH
UBND THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
CHỦ TỊCH**

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	6
1.1. Điều kiện tự nhiên	6
1.2. Kinh tế - xã hội.....	9
1.2.1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025	9
1.2.2. Đánh giá chung	15
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	16
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	16
2.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024	16
2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện các dự án được ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	26
2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện đối với các dự án được chuyển tiếp từ các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022.....	32
2.1.4. Đối với các dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	35
2.1.5. Các dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất	36
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.	36
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	37
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	39
3.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025	39
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	41
3.2.1. Nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025	41
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	49
3.4. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị.....	58
3.4.1. Về công trình dự án.....	58
3.4.2. Về chỉ tiêu sử dụng đất	58
3.5. Số lượng dự án và diện tích đất phải thu hồi đất trong năm 2025	61
3.6. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025	63

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025	65
---	----

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT... 66

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	66
4.1.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất	66
4.1.2. Giải pháp về bảo vệ môi trường.....	67
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	67
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	68
4.3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện	68
4.3.2. Giải pháp quản lý và giám sát kế hoạch sử dụng đất.....	69
4.4. Giải pháp khác.....	69
4.4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ	69
4.4.2. Giải pháp nguồn vốn, đề xuất bổ sung cơ chế chính sách	69
4.4.3. Giải pháp về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án	70

V. KẾT LUẬN

VI. KIẾN NGHỊ.....

ĐẶT VẤN ĐỀ

A. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

Tại Điều 62 Luật Đất đai năm 2024, quy định: “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm” và căn cứ giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất không thuộc trường hợp công trình, dự án đã được ban hành quyết định đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư công hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư pháp luật về nhà ở hoặc văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai năm 2024; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp chuyển từ đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất phi nông nghiệp không phải đất ở sang đất ở đối với hộ gia đình cá nhân theo quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai năm 2024 là “Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt”.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Biên Hòa đã được Ủy ban nhân dân thành phố lập và được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 29/12/2023. Qua một năm triển khai thực hiện, có thể khẳng định Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn cũng như phục vụ kịp thời mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của thành phố nói riêng và của tỉnh Đồng Nai nói chung. Bên cạnh đó, kế hoạch sử dụng đất cũng bộc lộ một số tồn tại, bất cập nhất định như: chưa rà soát kỹ khả năng đáp ứng của các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực về vốn; chưa lường hết những khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện;... dẫn đến việc dự báo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2024 chưa thật sát với khả năng thực hiện.

Thực hiện quy định của Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa đã tiến hành Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Biên Hòa với các nội dung chính sau đây:

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và xác định các nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Đánh giá kết quả thực hiện các dự án phải thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022 và năm 2023; trong đó làm rõ các dự án chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất thì cơ quan

có thẩm quyền và đề xuất xử lý theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025, đồng thời xác định: vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện các dự án, công trình theo quy định tại Điều 78, 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai; vị trí, diện tích các dự án, công trình có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất vào mục đích khác theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 121 Luật đất đai năm 2024 và điểm a khoản 2 Điều 123 Luật đất đai năm 2024.

B. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Đánh giá kết quả thực hiện các dự án phải thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất từ các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022 và năm 2023 trong đó làm rõ các dự án chưa thực hiện hoặc đang thực hiện và chưa hoàn thành các thủ tục đất đai và đề xuất xử lý theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025, đồng thời xác định: vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện các dự án, công trình theo quy định tại Điều 78, 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai; vị trí, diện tích các dự án, công trình có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất vào mục đích khác theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 121 Luật đất đai năm 2024 và điểm a khoản 2 Điều 123 Luật đất đai năm 2024 trừ trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở được quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật Đất đai năm 2024.

2. Yêu cầu

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (sau đây gọi tắt là Thông tư 29/2024/TT-BTNMT);

- Việc Lập Kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 89/QĐ-

UBND ngày 11/01/2022; Quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất.

C. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện

- Nghị quyết số 1194/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Biên Hòa đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 11/01/2021;
- Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 1).
- Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 20/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 1).
- Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 2).
- Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 2).
- Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 tỉnh Đồng Nai.

- Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục dự án thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (lần 2).

- Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2025 tỉnh Đồng Nai.

- Nghị quyết số 61/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025 tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng 1/10.000 thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3479/QĐ-UBND ngày 19/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 phân khu C4 của quy hoạch chung thành phố Biên Hòa tại xã Long Hưng và Tam Phước, thành phố Biên Hòa;

- Quyết định số 3318/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 phân khu D1 theo quy hoạch chung thành phố Biên Hòa;

- Quyết định số 3625/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 một phần phân khu C2 theo quy hoạch chung thành phố Biên Hòa;

- Quyết định số 613/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 phân khu C3 quy hoạch chung thành phố Biên Hòa;

- Quyết định số 2551/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 phân khu A4 tại phường Hiệp Hòa theo quy hoạch chung thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 phân khu A1 và một phần phân khu C2 tại các phường Long Bình Tân, phường An Bình theo quy hoạch chung thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 phân khu B4 tại phường Long Bình, phường Tân Biên, phường Tân Hòa theo quy hoạch chung thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 phân khu A2 tại phường Bình Đa và một phần phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 3355/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh điểm g, khoản 7 Điều 1 Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch phân khu A9 tại phường Tân Vạn, phường Bửu Hòa, phường Hóa An theo quy hoạch chung thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 2994/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 6 Điều 1 Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 phân khu A2 tại phường Bình Đa và một phần phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 2495/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 7 Điều 1 Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5.000 phân khu A1 và một phần phân khu C2 tại các phường Long Bình Tân, phường An Bình theo quy hoạch chung thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Bản đồ quy hoạch quy hoạch chồng ghép chi tiết xây dựng lên bản đồ địa chính các phường Quang Vinh, Hòa Bình, Thống Nhất, Tân Tiến, Tam Hòa, Trảng Dài, Hố Nai, Bửu Long, Long Bình, Bình Đa, Hóa An, Tam Hiệp, Tân Vạn, Bửu Hòa, Long Bình Tân, Tân Biên, An Bình, Trung Dũng, thành phố Biên Hòa đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại thời điểm năm 2012 và năm 2013.

- Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Danh mục các dự án cần thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hàng năm trên địa bàn thành phố Biên Hòa được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố Biên Hòa được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất qua các năm.

- Các văn bản, chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai các dự án trên địa bàn thành phố Biên Hòa;

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, kết quả thống kê năm 2023 cùng với kết quả chuyển mục đích sử dụng đất và các dự án đã thực hiện xong trong năm 2024 trên địa bàn thành phố Biên Hòa.

Và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Biên Hòa nằm ở phía Tây Nam tỉnh Đồng Nai, sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025 theo Nghị quyết số 1194/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thành phố Biên Hòa còn lại 25 đơn vị hành chính, gồm: 24 phường và 1 xã (trước khi sắp xếp là 30 phường, xã), với tổng diện tích tự nhiên là 26.362,02 ha, chiếm 4,50% diện tích tự nhiên của tỉnh. Biên Hòa có ranh giới hành chính tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Vĩnh Cửu;
- Phía Nam giáp huyện Long Thành;
- Phía Đông giáp huyện Trảng Bom;
- Phía Tây giáp thành phố Dĩ An, thành phố Tân Uyên tỉnh Bình Dương và giáp thành phố Thủ Đức thuộc thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phố Biên Hòa nằm hai bên bờ sông Đồng Nai (chủ yếu bên phía tả ngạn), giáp thành phố Thủ Đức thuộc thành phố Hồ Chí Minh, cách thành phố Hồ Chí Minh 30 km (theo xa lộ Hà Nội và QL1), cách thành phố Vũng Tàu 90 km (theo QL51). Ở vị trí này, Biên Hòa có một vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng không chỉ riêng tỉnh Đồng Nai mà cả vùng Đông Nam Bộ, thể hiện ở những yếu tố sau đây:

- Là thành phố công nghiệp lớn của cả nước, nằm ở cửa ngõ thành phố Hồ Chí Minh, trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Là đầu mối giao thông quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng Đông Nam Bộ, bao gồm đường sắt, đường bộ quốc gia (QL1, QL51, ...) và đường thủy (sông Đồng Nai).

- Biên Hòa là đô thị loại I, là tỉnh lỵ của tỉnh Đồng Nai đồng thời là nơi giao lưu kinh tế - xã hội đa dạng và giữ vị trí trọng yếu về an ninh quốc phòng của khu vực miền Đông Nam Bộ.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối phát triển, có điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, làm động lực phát triển cho cả tỉnh Đồng Nai và khu vực.

- Có diện tích tự nhiên khá lớn (đặc biệt phần diện tích được mở rộng địa giới theo Nghị quyết số 05/NQ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ), nên có điều kiện thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu dân cư đô thị mới.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Biên Hòa có địa hình rất phức tạp và đa dạng gồm đồng bằng, chuyển tiếp giữa đồng bằng và trung du, có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây.

- Khu vực phía Đông và Bắc thành phố: địa hình có dạng đồi nhỏ, dốc thoải không đều, nghiêng dần về sông Đồng Nai và các suối nhỏ. Cao độ lớn nhất là 75m, cao độ thấp nhất là 2m. Vào mùa mưa nước lũ tràn từ Bắc xuống Nam và từ Đông xuống Tây Nam. Địa chất vững chắc rất thuận lợi cho xây dựng và phát triển các công trình, phát triển khu dân cư, khu đô thị (hạn chế là phải san ủi mặt bằng).

- Khu vực phía Đông Nam: địa hình cao, độ dốc nhỏ, thuận lợi cho việc xây dựng (phần lớn đất đai khu vực này là đất quốc phòng).

- Khu vực phía Tây và Tây Nam, địa hình chủ yếu là đồng bằng. Ven sông Đồng Nai là vùng ruộng vườn xen lẫn, bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông và các suối nhỏ tạo nên các cù lao (cù lao Hiệp Hòa, cù lao Ba Xê, cù lao Cỏ, ..., xã Long Hưng), rất thuận lợi cho việc phát triển các khu đô thị, nghỉ dưỡng kết hợp với phát triển du lịch, thương mại. Tuy nhiên, do có cao độ tự nhiên thấp từ 1 - 2m (khu vực cù lao từ 0,5 - 0,8m), nên nền địa chất của khu vực này kém thuận lợi cho việc xây dựng các công trình.

Nhìn chung, địa hình, địa mạo của thành phố rất phù hợp cho việc xây dựng và phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, ... Riêng khu vực ven sông và các cù

lao có thể kết hợp với sông Đồng Nai để phát triển các khu đô thị nghỉ dưỡng, đô thị sinh thái và khu vui chơi giải trí.

1.1.3. Khí hậu

Biên Hòa nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa nóng ẩm với các đặc trưng của vùng khí hậu miền Đông Nam Bộ; đặc điểm nắng nhiều, mưa tập trung theo mùa, tạo sự khác biệt theo mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, thường đến sớm hơn miền Tây Nam Bộ và mùa khô bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau.

Các yếu tố khí tượng đều thay đổi rõ rệt theo 2 mùa như sau:

* *Nhiệt độ không khí*: Nhiệt độ không khí tương đối cao, nhưng chênh lệch trung bình giữa các tháng ít.

Nhiệt độ trung bình năm là 26,7⁰C; nhiệt độ cao nhất trung bình năm là 32,5⁰C; nhiệt độ thấp nhất trung bình năm là 23⁰C; nhiệt độ tối cao tuyệt đối là 38,5⁰C; nhiệt độ tối thấp tuyệt đối là 13,6⁰C.

* *Độ ẩm không khí*: Độ ẩm không khí nhìn chung là khá cao. Độ ẩm trung bình năm là 78,9%, vào mùa mưa 80% - 90%, vào mùa khô hạ thấp không đáng kể (70% - 80%), ẩm nhất thường ở khoảng tháng 8 - 10 (trên 90%).

* *Lượng mưa*: Có lượng mưa vào loại thấp so với các khu vực khác, trung bình từ 1.600 - 1.800 mm/năm; phân bố theo mùa và tập trung chủ yếu ở mùa mưa với hơn 85% tổng lượng mưa trong năm, trong đó tập trung nhiều ở các tháng 8, 9, 10, cá biệt có ngày lượng mưa lớn tập trung với lưu lượng trên 100 mm/ngày.

Sự phân bố lượng mưa theo mùa đã làm ảnh hưởng rất lớn đến nguồn nước ngầm và chế độ canh tác trong nông nghiệp.

* *Nắng*: Số giờ nắng trung bình khá cao, ngay trong mùa mưa cũng có trên 5,4 giờ/ngày, vào mùa khô là trên 8 giờ.

* *Gió*: Hướng gió chính thay đổi theo mùa: Vào mùa khô gió chủ đạo chuyển dần từ hướng Bắc sang Đông, Đông - Nam và Nam; vào mùa mưa gió chủ đạo theo hướng Tây - Nam và Tây.

Tần suất lặng gió trung bình hằng năm 26%, lớn nhất vào tháng 8 (33,5%), nhỏ nhất vào tháng 4 (14,1%); tốc độ gió trung bình 1,4 - 1,7 m/s. Hầu như không có bão; gió giật và gió xoáy thường xảy ra vào đầu và cuối mùa mưa (tháng 9).

1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của sông Đồng Nai ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống sông rạch trong khu vực. Đoạn sông Đồng Nai qua thành phố dài khoảng 22 km, phân thành nhánh phụ (Sông Cái) tạo nên các cù lao Hiệp Hòa, cù lao Ba xê, cù lao Cỏ...

Chế độ thủy văn sông Đồng Nai phụ thuộc vào chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông. Khi chưa có nhà máy thủy điện Trị An, vào mùa kiệt, lưu lượng xuống còn khoảng 50m³/sec, nước mặn thâm nhập sâu đến trên trạm bơm Hóa An (397 mg/l). Sau khi có thủy điện Trị An, biên độ mặn đã bị đẩy lùi về hạ lưu thành phố Biên Hòa.

Sông Đồng Nai là nguồn nước mặt lớn duy nhất cung cấp nước ngọt cho khu vực thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu. Do vậy, việc khai thác nguồn nước ngọt này cần được tính toán thận trọng cùng với việc phục hồi rừng đầu nguồn để đảm bảo tính bền vững. Thực tế cho thấy các điểm lấy nước từ thượng nguồn cầu Đồng Nai sẽ đảm bảo về chất lượng nguồn nước hơn ở hạ nguồn. Ngoài sông Đồng Nai, trên địa bàn thành phố còn có hệ thống các sông, suối, kênh rạch và ao hồ khác như: Sông Buông, suối sắn Máu, suối Linh, suối Chùa, rạch Lung, rạch Chạy, rạch Cầu,... chủ yếu tiêu thoát nước trong mùa mưa.

1.2. Kinh tế - xã hội¹

1.2.1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2024

Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2024 trên địa bàn thành phố Biên Hòa được Hội đồng nhân dân thành phố đề ra tại Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 với 41 chỉ tiêu. Kết quả thực hiện vượt 9 chỉ tiêu (Tổng vốn đầu tư phát triển xã hội; tổng vốn đầu tư phát triển xã hội; thu ngân sách Nhà nước; giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng; tổng mức bán lẻ hàng hóa - dịch vụ; chỉ tiêu về Trường Chuẩn quốc gia; tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn QCO2; tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy; chỉ tiêu giao quân; chỉ tiêu thi hành án) và đạt 32 chỉ tiêu.

a) Tình hình phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ

- Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng (giá so sánh 2010) là 615.696 tỷ đồng, đạt 101,02% kế hoạch, tăng 12,68% so cùng kỳ. Hầu hết các ngành đều tăng trưởng mạnh mẽ: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,42% so với cùng kỳ; ngành khai thác khoáng sản tăng 2,52%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,97%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 22,47%; ngành xây dựng là 23.844 tỷ đồng, đạt 100,02% kế hoạch, tăng 11,97% so cùng kỳ, do thành phố thi công xây dựng các công trình trọng điểm, công trình lớn, ...

- Về bán lẻ hàng hóa – dịch vụ: Thực hiện tổng mức bán lẻ hàng hóa - doanh

¹ Báo cáo số 566/BC-UBND ngày 16/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa báo cáo kết quả tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2024 và kế hoạch phát triển năm 2025 thành phố Biên Hòa UBND thành phố Biên Hòa

thu dịch vụ năm 2024 là 179.062 tỷ đồng, đạt 101,77% so kế hoạch, tăng 14,23% so cùng kỳ năm 2023. Tổng mức bán lẻ duy trì được mức tăng khá so cùng kỳ, do nhu cầu tiêu dùng và dịch vụ y tế, giáo dục... tăng cao. Bên cạnh đó, ngành công thương tập trung phát triển thị trường trong nước, hệ thống mạng lưới phân phối bán buôn và bán lẻ mở rộng về quy mô và đa dạng về hình thức, hàng hóa, dịch vụ, chất lượng được cải thiện. Triển khai kịp thời và hiệu quả các chương trình kích cầu tiêu dùng trong nước thông qua: Kích thích tiêu dùng; đẩy mạnh áp dụng thương mại điện tử trong hoạt động lưu thông, phân phối hàng hóa góp phần tăng doanh thu ngành thương mại, dịch vụ.

+ Hoạt động bán lẻ hàng hóa: Doanh thu thương mại bán lẻ hàng hóa năm 2024 là 133.626 tỷ đồng, đạt 99,37% so kế hoạch, tăng 12,87% so cùng kỳ, trong đó ngành thương mại là 133.626 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 74,6% tăng 12,87% so cùng kỳ. Hầu hết doanh thu các nhóm mặt hàng đều tăng, nhất là mặt hàng lương thực, thực phẩm, xăng dầu, chất đốt... Nguyên nhân là do nguyên liệu đầu vào tăng giá nên tác động đến mức tăng doanh thu của hàng hóa bán ra, đây cũng là áp lực đối với các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, vận tải khi giá vật tư đầu vào luôn biến động.

+ Ngành dịch vụ: Doanh thu dịch vụ năm 2024 là 26.809 tỷ đồng đạt 103,11% so kế hoạch, tăng 16,62% so với cùng kỳ, hầu hết các hoạt động dịch vụ đều tăng cao, nhất là hoạt động dịch vụ như: Dịch vụ giáo dục và đào tạo, y tế, thông tin và truyền thông, dịch vụ hành chính và hỗ trợ, dịch vụ vui chơi giải trí, hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ...

- Giao thông vận tải: trong đó (i) Doanh thu vận tải hàng hóa 8.100 tỷ đồng, tăng 17,88% so cùng kỳ 2023, về sản lượng vận tải hàng hóa là 37.819 nghìn tấn, tăng 14,84% so cùng kỳ và hàng hóa luân chuyển là 3.072 triệu tấn.km, tăng 15,7% so cùng kỳ; (ii) Doanh thu vận tải hành khách: 1.682 tỷ đồng, tăng 19,65% so cùng kỳ, về khối lượng vận chuyển là 36.612 nghìn lượt hành khách, tăng 15,93% so cùng kỳ; luân chuyển là 1.850 triệu hàng hoá.km, tăng 16,81% so cùng.

- Sản xuất nông, lâm, thủy sản: Giá trị sản xuất năm 2024 (theo giá so sánh năm 2010) là 118,46 tỷ đồng, bằng 90,83% so cùng kỳ. Trong đó: Giá trị sản xuất nông nghiệp là 34,28 tỷ đồng, bằng 96,32% so cùng kỳ, Giá trị sản xuất thủy sản 82,28 tỷ đồng, bằng 88,62% so cùng kỳ, Giá trị sản xuất lâm nghiệp 1,9 tỷ đồng, bằng 95,96% so cùng kỳ. Nguyên nhân giá trị sản xuất nông lâm thủy sản giảm vì thành phố không còn hoạt động chăn nuôi, thủy sản cũng giảm tương tự

b) Về công tác điều hành ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách: Chỉ đạo các ngành: Phòng Tài chính Kế hoạch phối hợp Chi cục Thuế khu vực Biên Hòa - Vĩnh Cửu, Ủy ban nhân dân các phường, xã tiếp tục theo dõi tình hình thu ngân sách Nhà nước, chủ động phân tích, đánh giá và đề ra các giải pháp thu ngân sách hiệu quả; rà soát các nguồn thu có khả năng

tăng thu, phân đầu hoàn thành nhiệm vụ thu được tỉnh và HĐND thành phố giao.

- Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2024 là: 5.018.616/4.352.516 triệu đồng (bao gồm số bổ sung cân đối của ngân sách tỉnh là 1.228.516 triệu đồng), đạt 115% so với dự toán tỉnh giao và HĐND thành phố giao, bằng 117% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó:

+ Thu nội địa: Thành phố thực hiện thu ngân sách Nhà nước năm 2024 là 3.790.100/3.124.000 triệu đồng, đạt 121% so với dự toán tỉnh giao và HĐND thành phố giao, bằng 117% so với cùng kỳ năm 2023 (không tính tiền sử dụng đất 476.230 triệu đồng là 3.313.870/2.674.000 triệu đồng đạt 124%). Thành phố được điều tiết là 2.244.489/1.864.000 triệu đồng đạt 120%.

+ Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2024 là 1.228.516/1.228.516 triệu đồng, đạt 100% so với tỉnh giao và HĐND thành phố giao.

Chi ngân sách trên địa bàn thành phố là: 3.341.466/3.250.529 triệu đồng, đạt 103% so với dự toán tỉnh và đạt 96% (3.341.466/3.470.551 triệu đồng) so với dự toán HĐND giao, so với cùng kỳ bằng 106,8%.

- Chi cân đối ngân sách năm là 3.131.179/3.250.529 triệu đồng đạt 96% so với dự toán tỉnh giao và đạt 90% (3.131.179/3.470.551 triệu đồng) so với HĐND giao, so với cùng kỳ bằng 106,7%, trong đó: Chi đầu tư XD CB năm là: 730.989/732.018 triệu đồng, đạt 99,85%; Chi thường xuyên: 2.400.190/2.586.362 triệu đồng, đạt 93% dự toán tỉnh và 2.400.190/2.675.233 triệu đồng, đạt 90% so với dự toán HĐND thành phố giao, bằng 115 % so với cùng kỳ.

- Chi bổ sung ngân sách cấp dưới năm 2024 là 202.003 triệu đồng, bổ sung cân đối cho ngân sách của các phường, xã để đảm bảo nhiệm vụ chi của cấp phường, xã.

- Chi nộp ngân sách cấp trên năm 2024 là: 8.248 triệu đồng, nộp trả ngân sách tỉnh theo kết luận kiến nghị của kiểm toán Nhà nước về kiểm toán ngân sách địa phương năm 2022 và các chuyên đề lồng ghép, với số tiền là 2.139 triệu đồng phân định mức chi thường xuyên năm 2022 tại Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Nộp trả ngân sách tỉnh số tiền là 5.727 triệu đồng, dự án khu dân cư theo quy hoạch tại phường Long Bình Tân, về xác định số tiền phải nộp thay thế quỹ đất 20% nhà ở xã hội phải nộp đối với các dự án quy mô dưới 10ha. Ủy ban nhân dân các phường, xã nộp trả bổ sung mục tiêu sử dụng không hết 481 triệu đồng về ngân sách thành phố.

c) Về hợp tác xã, hộ kinh doanh

Tình hình đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh, doanh nghiệp:

- Về lĩnh vực đăng ký kinh doanh: Trong năm 2024, đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khoảng 8.100 giấy, với tổng vốn đăng ký kinh doanh là

1.820 tỷ đồng. Trong đó, đăng ký mới cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 5.700 hộ kinh doanh với tổng số vốn đăng ký 1.200 tỷ đồng; đăng ký thay đổi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 2.100 hộ kinh doanh với tổng số vốn đăng ký 550 tỷ đồng; cấp lại cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 300 hộ kinh doanh với tổng số vốn đăng ký 70 tỷ đồng.

* Về tình hình giải thể, tạm ngừng kinh doanh năm 2024, có 105 hộ kinh doanh đăng ký tạm ngừng kinh doanh, có 423 hộ kinh doanh đăng ký chấm dứt hoạt động. Dịch vụ công (DVC) trực tuyến mức độ 4 có số lượng hồ sơ tiếp nhận DVC trực tuyến trong năm 2024 có 10.319 hồ sơ đạt tỷ lệ 100%.

- Công tác kinh tế tập thể: tổng số hợp tác xã là 102 hợp tác xã (trong đó: 91 hợp tác xã và 11 quỹ tín dụng). Nhìn chung, các hợp tác xã còn nhiều hạn chế về vốn, năng lực điều hành còn yếu, sức cạnh tranh chưa cao, chưa đủ động hòa nhập thị trường, chưa có điều kiện mở rộng mô hình sản xuất kinh doanh.

- Công tác cấp phép kinh doanh nghiệp: trong năm 2024, thành phố có khoảng 2.028 doanh nghiệp thành lập mới tăng khoảng 7,1% so cùng kỳ, với số vốn đăng ký thành lập mới khoảng 13.730 tỷ đồng và khoảng 518 lượt doanh nghiệp đăng ký bổ sung tăng vốn với số vốn bổ sung khoảng 21.550 tỷ đồng, tăng 31% so cùng kỳ. Ngoài ra, có khoảng 808 chi nhánh, địa điểm và văn phòng đại diện đăng ký hoạt động. Nhìn chung, trong năm 2024 kinh tế phục hồi, phát triển nên số doanh nghiệp và số vốn thành lập mới tăng.

* Từ đầu năm, có khoảng 303 doanh nghiệp giải thể, tăng 13,05% so cùng kỳ, có khoảng 372 chi nhánh, địa điểm kinh doanh và văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động; có khoảng 990 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh. Lý do giải thể và chấm dứt hoạt động và tạm ngừng kinh doanh chủ yếu là kinh doanh không hiệu quả; các doanh nghiệp này chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

- Đầu tư nước ngoài: Có 04 dự án cấp phép đầu tư với số vốn đầu tư 6,6 triệu USD; 14 dự án FDI điều chỉnh bổ sung tăng vốn đầu tư với 128 triệu USD.

- Công tác hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã: tiếp tục thực hiện cải cách hành chính theo cơ chế một cửa đối với công tác cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đảm bảo giải quyết công việc nhanh chóng, thuận tiện cho công dân, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho người dân trong vòng 03 ngày làm việc. Tăng cường kiểm tra, quản lý các tổ chức, cá nhân sau cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Tiếp tục theo dõi hỗ trợ tình hình hoạt động các hợp tác xã, kịp thời hướng dẫn, giải quyết và hỗ trợ các trường hợp khó khăn, vướng mắc của các hợp tác xã.

d) Về đầu tư công

Triển khai quyết liệt, hiệu quả các giải pháp khắc phục hạn chế bất cập,

chấn chỉnh khâu chuẩn bị đầu tư, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công:

- Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp, địa phương và các chủ đầu tư tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch của thành phố ngay từ đầu năm, nguồn vốn ngân sách thành phố cho đầu tư xây dựng cơ bản được phân bổ đúng mục đích, thực hiện theo đúng mục tiêu tăng trưởng của thành phố. Thành phố quyết liệt giải ngân vốn đầu tư công; đẩy nhanh tiến độ tháo gỡ khó khăn về cung ứng vật liệu thi công, tiến độ chuẩn bị đầu tư, quyết định đầu tư, lựa chọn nhà thầu các dự án và tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công, tiến độ bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư đối với các dự án, nhất là các công trình trọng điểm: Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, đường trục trung tâm, đường Ven sông Cái, ven sông Đồng Nai... Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công và chủ động rà soát, đánh giá khả năng giải ngân của từng dự án để có phương án, giải pháp điều chỉnh kịp thời.

Công tác chuẩn bị đầu tư đã có nhiều chuyển biến tích cực, ưu tiên thực hiện các dự án quan trọng, cấp thiết phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội của địa phương và phù hợp với khả năng ngân sách của thành phố.

Nhìn chung, kế hoạch đầu tư công năm 2024 được phân bổ theo đúng kế hoạch và chỉ tiêu của Ủy ban nhân dân tỉnh giao. Thời gian phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư theo đúng chỉ tiêu đã được HĐND thành phố giao, cơ bản đảm bảo thanh toán nợ các công trình quyết toán, các công trình chuyển tiếp, các công trình khởi công mới, ... tiến độ giải ngân cho các công trình kịp thời theo khối lượng thực hiện. Các công trình đã đầu tư đều mang lại hiệu quả thiết thực kịp thời phục vụ nhu cầu cấp thiết phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng.

- Kết quả giải ngân vốn đầu tư công:

Công tác giải ngân vốn đầu tư công được đặc biệt chú trọng. Ngay từ đầu năm, thành phố đã phân bổ 100% kế hoạch vốn được tỉnh và HĐND thành phố giao. Giá trị giải ngân năm 2024 đạt 100% kế hoạch.

- Nguồn vốn Trung ương (tổng số vốn được giao trong năm 2024 là 128.325 triệu đồng): Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến ngày 30/11/2024 là: 56.133 triệu đồng, đạt 43,74 % kế hoạch giao. Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng 12/2024 là: 128.325 triệu đồng, đạt 100% so kế hoạch giao.

- Nguồn vốn tỉnh (tổng số vốn được giao trong năm 2024 là 418.886 triệu đồng, trong đó: Vốn kế hoạch trong năm 2024 là 412.900 triệu đồng; Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là 5.986 triệu đồng): Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến ngày 30/11/2024 là: 399.752 triệu, đạt 95,43 % kế hoạch giao. Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng 12/2024 là: 418.671 triệu đồng, đạt 99,95% so với kế hoạch giao.

- Nguồn vốn thành phố (tổng số vốn được giao trong năm 2024 là 600.867 triệu đồng): Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến ngày 30/11/2024 là: 500.319 triệu đồng, đạt 83,27% kế hoạch giao. Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng 12/2024 là: 599.828 triệu đồng, đạt 99,83% so với kế hoạch giao.

đ) Về triển khai công tác lập quy hoạch

Tiếp tục tập trung thực hiện lập quy hoạch nhằm đảm bảo các yêu cầu để triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội thành phố.

- Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Biên Hòa: Ủy ban nhân dân thành phố trình đang xem xét lấy ý kiến Hội đồng thẩm định quy hoạch xây dựng tỉnh.

- Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung tại phân khu C4: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000 thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 3479/QĐ-UBND ngày 19/11/2024.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng:

+ Quy hoạch khu Công viên Biên Hùng: Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa đang xem xét báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy.

+ Quy hoạch khu Trung tâm hành chính thành phố Biên Hòa: Đã trình Sở Xây dựng thẩm định Đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu Trung tâm Hành chính - Văn hóa - Thương mại thành phố Biên Hòa.

+ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư phường Long Bình Tân, diện tích khoảng 9,6ha: Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo Ban Quản lý dự án thành phố đã phối hợp với đơn vị tư vấn giải trình hoàn thiện hồ sơ, Ủy ban nhân dân thành phố đang xem xét tổ chức họp thông qua hồ sơ đồ án quy hoạch theo quy trình.

+ Quy hoạch chi tiết rút gọn tỷ lệ 1/500: Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa đã phê duyệt dự toán lập quy hoạch và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 5952/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 và chỉ đạo Phòng Quản lý đô thị triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

e) Xử lý tình trạng ngập úng trên các tuyến đường giao thông

- Về xử lý ngập úng: Thành phố tiếp tục tập trung thực hiện xử lý dứt điểm các điểm ngập nhằm khắc phục tình trạng ngập nước trong mùa mưa.

+ Các dự án đang thi công: Điểm ngập trên đường Quốc lộ 51, đoạn trước chợ Long Bình Tân đến cầu Đen, phường Long Bình Tân; Điểm ngập khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa và suối Cầu Quan, thành phố Biên Hòa; Điểm ngập Khu vực gần ngã 3 đường Đồng Khởi đoạn đầu vào đường Bùi Trọng Nghĩa khu phố 2A, phường Trảng Dài.

+ Các dự án xử lý ngập đang chuẩn bị đầu tư:

Điểm ngập trên đường Võ Nguyên Giáp, đoạn qua khu du lịch Vườn Xoài: Đang hoàn thiện hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư dự án chống ngập úng trên đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua khu vực Vườn Xoài).

Điểm ngập khu vực Bệnh viện Thánh Tâm, trên đường Quốc lộ 1A (tái ngập): Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo Phòng Quản lý đô thị làm việc với Ban Quản lý dịch vụ công ích để kế thừa hồ sơ, khối lượng đã thực hiện, liên quan đến ngập, rà soát, đề xuất phương án và tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố gửi Khu Quản lý đường bộ IV xem xét và có ý kiến về điểm ngập trên.

1.2.2. Đánh giá chung

Mặc dù trong năm 2024, tình hình kinh tế - xã hội trong nước đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, phục hồi kinh tế diễn ra chậm, chưa vững chắc; tăng trưởng thương mại toàn cầu tiếp tục chiều ảnh hưởng từ tình hình chính trị thế giới diễn biến căng thẳng, khó lường, bên cạnh áp lực từ giá dầu thô, lương thực biến động mạnh, giá nguyên vật liệu tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, kinh doanh, số lượng đơn hàng vbiq quy mô đơn hàng giảm đã tác động đến xu hướng phục hồi của doanh nghiệp. Đối với tỉnh Đồng Nai nói chung và rthanhf phố Biên Hòa nói riêng, kinh tế tiếp tục đã phục hồi những cũng gặp không ít khó khăn do tác động tình hình kinh tế chung của thế giới và trong nước

Trong bối cảnh đó, tiếp tục bám sát chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa luôn nêu cao trách nhiệm, đoàn kết, thống nhất, phát huy dân chủ, tập trung chỉ đạo, điều hành triển khai đồng bộ, quyết liệt để duy trì và phát triển sản xuất, kịp thời nắm bắt tình hình và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ hiệu quả cho doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh, tập trung đẩy mạnh các ngành dịch vụ; cùng sự đồng lòng ủng hộ của Nhân dân và công cộng đồng doanh nghiệp trong việc nỗ lực vượt qua những khó khăn thách thức; do vậy, tình hình phát triển kinh tế năm 2024 tiếp tục có những bước phát triển.

Thành phố thực hiện tốt công tác an sinh xã hội. Tình hình chính trị, xã hội ổn định, quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Bên cạnh những kết quả tích cực, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn còn tồn tại những khó khăn:

Tiến độ triển khai thực hiện các dự án trọng điểm còn chậm, do vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng; tiến độ lập quy hoạch chung thành phố, quy hoạch phân khu còn chậm so với kế hoạch đề ra.

Tình hình giải ngân đầu tư công 11 tháng vẫn khá thấp so với kế hoạch, do công tác giải phóng mặt bằng và công tác điều chỉnh quy hoạch.

Công tác thực hiện phân loại rác tại nguồn mặc dù đã được Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo quyết liệt, đồng thời ban hành kế hoạch, chỉ thị về việc tăng cường sự lãnh đạo và thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên, kết quả đạt được chưa cao, qua khảo sát cho thấy nguyên nhân chủ yếu do ý thức, thói quen người dân chưa thay đổi, nên cần có

thời gian tuyên truyền, vận động và xử phạt theo quy định, như vậy trong thời gian tới việc phân loại tại nguồn sẽ đạt được mục tiêu theo kế hoạch đã đề ra.

Tình hình buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả vẫn còn diễn biến phức tạp, các đối tượng kinh doanh hàng lậu, hàng cấm, hàng giả không công khai bày bán như trước mà chỉ hoạt động lén lút nhằm tránh sự kiểm soát của các lực lượng chức năng thành phố.

Tình trạng ngập úng trên địa bàn chưa được xử lý triệt để, nhất là sau những trận mưa lớn thường xảy ra ngập cục bộ do hệ thống thoát nước chưa được đầu tư đồng bộ, một số khu vực chưa có hệ thống thoát nước hoặc hệ thống thoát nước chưa đảm bảo như đoạn ngập cầu Đồng Khởi, khu công viên B5,...

Tiến độ xây dựng các trường học còn chậm, ảnh hưởng đến việc thực hiện triển khai chương trình phổ thông mới của ngành giáo dục, dẫn đến việc thiếu hụt phòng học, quá số lượng học sinh/lớp, nguy cơ tái diễn ca 3 ở cấp tiểu học do khó khăn trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án.

Tình hình khiếu kiện, tranh chấp lao động, đình công, lãn công vẫn xảy ra và tình trạng trộm, cướp tài sản còn nhiều đã ảnh hưởng nhất định đến tình hình an ninh trật tự và phát triển kinh tế thành phố.

Tình hình an ninh trật tự được giữ vững, tuy nhiên tình hình các loại tội phạm; tai nạn giao thông gia tăng so với cùng kỳ

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.751,37	7.190,53	7.651,65	-99,72	17,78	-461,12	-428,85	-32,27
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	98,70	67,78	98,12	-0,58	1,88	-30,34	-30,37	0,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	43,21	12,90	43,21	-	-	-30,31	-30,31	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.020,33	2.842,62	2.983,75	-36,58	20,58	-141,13	-137,02	-4,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.157,09	3.842,96	4.104,61	-52,48	16,71	-261,65	-234,95	-26,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-

S T T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	148,07	148,07	148,07	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	298,95	260,87	288,87	-10,08	26,47	-28,00	-26,51	-1,49
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,23	28,23	28,23	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.610,65	19.171,49	18.710,37	99,72	17,78	461,12	428,85	32,27
	Trong đó:									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	363,53	361,47	362,51	-1,02	49,51	-1,04	-0,93	-0,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.539,44	4.655,74	4.516,18	-23,26	(20,00)	139,56	123,66	15,90
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,05	67,96	38,55	-0,50	(1,73)	29,41	29,89	-0,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4.297,42	4.297,64	4.297,27	-0,15	(68,18)	0,37	0,26	0,11
2.5	Đất an ninh	CAN	85,20	86,30	85,20	-	-	1,10	1,10	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	551,54	646,19	558,99	7,45	7,87	87,20	80,14	7,06
	Trong đó:									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,81	42,32	35,52	-0,29	(4,45)	6,80	6,83	-0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,26	17,67	20,26	-	-	-2,59	-2,59	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	66,09	92,60	66,88	0,79	2,98	25,72	25,72	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	271,60	328,92	278,05	6,45	11,25	50,87	44,89	5,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	147,13	150,39	147,13	-	-	3,26	3,17	0,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	0,01	-	-	-0,01	-0,01	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (2)	DSK	10,64	14,29	11,14	0,50	13,70	3,15	2,13	1,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.716,34	3.580,83	3.712,43	-3,91	2,89	-131,60	-137,89	6,29
	Trong đó:									
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.980,57	1.736,50	1.979,22	-1,35	0,55	-242,72	-242,72	-
	Trong đó:									
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.867,95	1.623,88	1.866,60	-1,35	0,55	-242,72	-242,72	-

S T T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	112,62	112,62	112,62	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	476,62	575,27	476,50	-0,12	(0,12)	98,77	96,98	1,79
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	872,78	856,53	870,34	-2,44	15,02	-13,81	-18,31	4,50
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (3)	SKS	386,37	412,53	386,37	-	-	26,16	26,16	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.622,36	3.062,58	2.745,78	123,42	28,04	316,80	313,05	3,75
	Trong đó:									
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.154,77	2.441,08	2.274,19	119,42	41,71	166,89	161,68	5,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	98,66	101,52	100,74	2,08	72,73	0,78	0,83	-0,05
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (4)	DDD	55,73	57,67	56,72	0,99	51,03	0,95	0,93	0,02
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,48	21,48	21,48	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,69	18,95	9,69	-	-	9,26	9,26	-
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,16	3,14	3,16	-	-	-0,02	-0,02	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,85	14,16	13,61	0,76	58,02	0,55	0,55	-
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (5)	DKV	261,52	392,27	261,69	0,17	0,13	130,58	129,93	0,65
2.8.9	Đất hạ tầng khác	DHK	4,50	12,31	4,50	-	-	7,81	9,89	-2,08
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	181,19	181,44	180,96	-0,23	(92,00)	0,48	0,08	0,40
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,67	14,67	14,86	-0,81	81,00	-0,19	-0,17	-0,02
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,27	222,63	226,00	-1,27	27,37	-3,37	-2,74	-0,63
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.971,64	1.994,04	1.971,64	-	-	22,40	22,40	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	244,08	244,17	244,08	-	-	0,09	0,09	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.727,56	1.749,87	1.727,56	-	-	22,31	22,31	-

S T T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Biên Hòa được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 29/12/2023; kết quả thống kê đất đai năm 2023, kết quả chuyển mục đích sử dụng đất và tình hình thực hiện các dự án được ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là cơ sở để thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm 2024.

A. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 thành phố Biên Hòa được duyệt tại Quyết định số 3518/QĐ-UBND là 7.190,53 ha, kết quả thực hiện là 7.651,65 ha, thấp hơn so với hiện trạng 99,72 ha (tương ứng với tỷ lệ thực hiện là 17,78%). Phần lớn diện tích đất nông nghiệp là quỹ đất để bố trí xây dựng các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố, các dự án này hầu hết đều đang triển khai thực hiện tuy nhiên chưa hoàn thành thủ tục đất đai, vì vậy hiện trạng đất nông nghiệp còn cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể:

- **Đất trồng lúa:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 67,78 ha, kết quả thực hiện là 98,12 ha, thấp hơn so với hiện trạng 0,58 ha (đạt tỷ lệ 1,88%), diện tích chưa thực hiện là 30,34 ha. Nguyên nhân do một số dự án chưa hoàn thành như dự án Hạ tầng khu tái định cư phường Phước Tân, Đường trục Trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (Cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), tại phường Thống Nhất và phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa.

Trong đó: kế hoạch được duyệt năm 2024 là 12,9 ha, kết quả thực hiện là 43,21 ha không thay đổi so với hiện trạng, diện tích chưa thực hiện là 30,31 ha, chủ yếu do chưa hoàn thành dự án Khu tái định cư tại phường Phước Tân.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 2.842,62 ha, kết quả thực hiện là 2.983,75 ha, thấp hơn so với hiện trạng 36,58 ha, đạt tỷ lệ 20,58%, diện tích chưa thực hiện là 141,13 ha. Trong đó một số dự có sử dụng đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện hoặc mới được chấp thuận chủ trương đầu tư, và phải tiếp tục thực hiện trong năm 2025 như Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa (khoảng 47 ha), KCN Hồ Nai giai đoạn II tại phường Long Bình và phường Phước Tân (14,72 ha), Đường trục

Trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron tại phường Hiệp Hòa (10,32 ha).

- **Đất trồng cây lâu năm:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3.842,96 ha, kết quả thực hiện là 4.104,61 ha, thấp hơn so với hiện trạng 52,48 ha, đạt tỷ lệ 16,71%, diện tích chưa thực hiện là 261,65 ha. Do các dự án có sử dụng đất trồng cây lâu năm chưa hoàn thành thủ tục đất đai như KCN Hồ Nai giai đoạn II tại phường Long Bình và phường Phước Tân (44,04 ha), Đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản (9,12 ha), Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa (54,42 ha), Hạ tầng khu tái định cư 7,4 ha, Khai thác chế biến Đá xây dựng Mỏ đá Tân Cang 9 và Tân Cang 8.

- **Đất rừng phòng hộ:** chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 148,07 ha, đến nay chỉ tiêu này không thay đổi so với chỉ tiêu được duyệt và giữ nguyên so với hiện trạng sử dụng đất.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 260,87 ha, kết quả thực hiện là 288,87 ha, thấp hơn so với hiện trạng 10,08 ha (hiện trạng năm 2024 là 298,95 ha), đạt tỷ lệ 26,47%, diện tích chưa thực hiện là 28,00 ha. Nguyên nhân phần lớn do các dự án có sử dụng loại đất này chưa hoàn thành thủ tục đất đai, do đó chuyên, trong đó hầu hết là Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa, Đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Hóa An đến ranh huyện Vĩnh Cửu).

- **Đất nông nghiệp khác:** chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 28,23 ha, đến nay diện tích là 28,23 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu được duyệt.

B. Đất phi nông nghiệp

Thành phố Biên Hòa từng bước chuyển mình có sự chỉnh trang đô thị, phát triển theo hướng Công nghiệp - Dịch vụ trong giai đoạn 2021 – 2030, do đó, các dự án được ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tương đối lớn, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp trong năm 2024 là phù hợp theo định hướng phát triển. Cho đến thời điểm hiện tại, diện tích đất phi nông nghiệp là 18.710,37 ha, cao hơn 99,72 ha so với hiện trạng sử dụng đất, đạt tỷ lệ 17,78%, còn lại 461,12 ha chưa thực hiện. Tuy một số dự án trên địa bàn đã và đang triển khai thực hiện theo đúng tiến độ được đề ra song vẫn còn đó những khó khăn và thử thách về kinh tế đối với các doanh nghiệp do ảnh hưởng của nền kinh tế toàn cầu và vướng mắc trong thực hiện các thủ tục pháp lý nên cho đến nay vẫn còn một số dự án chưa thể triển khai và hoàn thành các thủ tục về đất đai như: Hạ tầng Khu tái định cư phường Long Bình Tân (6,35 ha), Khu đô thị Thương mại Dịch vụ Biên Hòa 1 chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1 (324,08 ha), Trung tâm thương mại tại phường Hiệp Hòa (11,66 ha), ...

Nhìn chung, kết quả thực hiện đối với các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp là cơ bản tương đối, đảm bảo tiến độ thực hiện về dự án và chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể:

- **Đất ở tại nông thôn:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 361,47 ha, kết quả thực hiện là 362,51 ha, thấp hơn so với hiện trạng 1,02 ha, đạt tỷ lệ 49,51%, diện tích chưa thực hiện là 1,04 ha. Do các công trình, dự án có sử dụng loại đất này chưa hoàn thành thủ tục đất đai như Hương Lộ 2 (đoạn 1 từ QL 51 đến cầu Long Hưng) và Niệm Phật Đường Long Hưng.

- **Đất ở tại đô thị:** hiện trạng năm 2024 là 4.539,44 ha, kế hoạch được duyệt năm 2024 là 4.655,74 ha, kết quả thực hiện là 4.516,18 ha, thấp hơn so với hiện trạng 23,26 ha, đạt tỷ lệ 20%, diện tích chưa thực hiện là 139,56 ha. Do hầu hết đều còn đang triển khai thực hiện (đã ban hành quyết định thu hồi đất, đã có thông báo thu hồi đất, ...) và đề xuất chuyển tiếp sang năm 2025. Một số dự án có quy mô lớn nhưng chưa hoàn thành các thủ tục đất đai như: Khu dân cư cho người có thu nhập thấp (Khu đô thị du lịch sinh thái của Công ty Tràng An), Khu dân cư số 3 tại phường Bửu Long, Khu đô thị Thương mại Dịch vụ Biên Hòa 1 chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1 tại phường An Bình, Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** hiện trạng năm 2024 là 39,05 ha, kế hoạch được duyệt năm 2024 là 67,96 ha, kết quả thực hiện là 38,55 ha, diện tích chưa thực hiện là 29,41 ha. Nguyên nhân do một số khu dân cư, khu đô thị có bố trí các khu đất với chức năng quy hoạch các trụ sở hành chính nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai trong năm 2024 và dự kiến sẽ tiếp tục thực hiện trong năm 2025.

- **Đất quốc phòng:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 4.297,64 ha, kết quả thực hiện là 4.297,27 ha, thấp hơn so với hiện trạng 0,15 ha, đạt tỷ lệ 68,18%, diện tích chưa thực hiện là 0,37 ha. Nguyên nhân, có 01 dự án có sử dụng 0,15 ha diện tích đất quốc phòng và một số dự án chưa hoàn thành là dự án Đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Hóa An đến ranh huyện Vĩnh Cửu) và 01 Công trình phòng thủ tỉnh (0,11 ha) tại phường Tam Phước chưa hoàn thành thủ tục giao đất.

- **Đất an ninh:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 86,3 ha, kết quả thực hiện là 85,2 ha không thay đổi so với hiện trạng, do chưa hoàn thành thủ tục đất đai đối với dự án Xây dựng Cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy.

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 42,32 ha, kết quả thực hiện là 35,52 ha, đạt tỷ lệ 4,45%, diện tích chưa thực hiện là 6,8 ha. Nguyên nhân chủ yếu do phần diện tích đất văn hóa bảo tàng, hội nghị triển lãm thuộc Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ và cải thiện môi trường (chuyển đổi

công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1) tại phường An Bình vẫn chưa triển khai thực hiện.

- **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 17,67 ha, kết quả thực hiện là 20,26 ha không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất, do các dự án chưa hoàn thành chuyển đổi từ đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội sang đất công trình sự nghiệp (Trung tâm Công tác xã hội tại phường Tân Hiệp).

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 92,6 ha, kết quả thực hiện là 66,88 ha, cao hơn so với hiện trạng 0,79 ha, đạt tỷ lệ 2,98%, diện tích chưa thực hiện là 25,72 ha, nguyên nhân chủ yếu do phần diện tích đất xây dựng cơ sở y tế thuộc dự án Khu dân cư cho người có thu nhập thấp (Khu đô thị du lịch sinh thái của Công ty Tràng An) tại phường Tam Phước chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 328,92 ha, kết quả thực hiện là 278,05 ha, cao hơn so với hiện trạng 6,45 ha, đạt tỷ lệ 11,25%, diện tích chưa thực hiện là 50,87 ha. Phần lớn các công trình trường học trên địa bàn thành phố Biên Hòa đều đang triển khai thực hiện (trong đó có 07 công trình đã có quyết định thu hồi đất, 04 công trình đã ban hành thông báo thu hồi đất, 01 dự án đã được chấp thuận chủ trương), các công trình chưa thực hiện còn lại gồm (Khu đất giáo dục thuộc Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ Biên Hòa 1 chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1 tại phường An Bình, chuyển mục đích sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của hộ gia đình, cá nhân tại phường Trảng Dài).

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 150,39 ha, kết quả thực hiện là 147,13 ha không thay đổi so với hiện trạng, diện tích chưa thực hiện là 3,26 ha. Nguyên nhân do phần diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao (3,64 ha) trong dự án Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa và sân thể thao phường Tam Phước chỉ mới thực hiện bước chấp thuận chủ trương đầu tư và tiếp tục thực hiện trong năm 2025; ngoài ra công trình Chợ truyền thống Tân Vạn có sử dụng 0,47 ha diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao đến nay vẫn chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác²:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 14,29 ha, kết quả thực hiện là 11,14 ha, diện tích chưa thực hiện là 3,15 ha, nguyên nhân chủ yếu do Trung tâm dịch vụ công ích tại phường Quang Vinh chưa hoàn thành thủ tục đất đai. Ngoài ra, kết quả thực hiện thấp hơn kế hoạch

² Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK: tổng hợp từ đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp công lập (DTS) và một số loại đất khác)

được duyệt do thực hiện phân loại đất này từ một phần diện tích trong đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp trước đây (quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021, nay đã được thay thế bởi Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024)

- **Đất khu công nghiệp:** Trong năm 2024 trên địa bàn thành phố Biên Hòa vừa thực hiện Dự án Khu công nghiệp (KCN Hồ Nai giai đoạn II tại phường Long Bình và phường Phước Tân, Khu công nghiệp Giang Điền và Khu công nghiệp Tam Phước tại phường Tam Phước) và đồng thời dự kiến chuyển đổi công năng Khu đô thị Thương mại Dịch vụ Biên Hòa 1 chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1 với diện tích 324,08 ha. Tình hình thực hiện đến nay các dự án Khu công nghiệp và việc chuyển đổi công năng khu công nghiệp đều chưa hoàn thành, dẫn đến kết quả thực hiện (1.866,60 ha) còn cao hơn nhiều so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (là 1.623,88 ha), thấp hơn so với hiện trạng 1,35 ha.

- **Đất cụm công nghiệp:** kết quả thực hiện đến nay chỉ tiêu đất cụm công nghiệp là 112,62 ha, không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch 2024 được duyệt.

- **Đất thương mại dịch vụ:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 575,27 ha, kết quả thực hiện là 476,5 ha, , diện tích chưa thực hiện là 98,77 ha. Nguyên nhân phần lớn do phần diện tích đất thương mại, cây xanh kết hợp dịch vụ du lịch (54,86 ha) thuộc Khu đô thị Thương mại Dịch vụ Biên Hòa 1 chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1 tại phường An Bình và phần diện tích đất thương mại dịch vụ thuộc dự án Khu đô thị Hiệp Hòa chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 856,53 ha, kết quả thực hiện là 870,34 ha, thấp hơn so với hiện trạng 2,44 ha, đạt tỷ lệ 15,02%, diện tích chưa thực hiện là 13,81 ha. Nguyên nhân do một số dự án có sử dụng loại đất này đang thực hiện, nhưng chưa hoàn thành đầy đủ thủ tục đất đai trong năm 2024 và tiếp tục thực hiện trong năm 2025, một số chưa hoàn thành như KCN Hồ Nai giai đoạn II tại phường Phước Tân (4,70 ha), Hạ tầng Khu tái định cư phường Long Bình Tân (4,67 ha), Khu dân cư và trạm kinh doanh xăng dầu số 65 (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 18) (2,79 ha).

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản³:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 412,53 ha, kết quả thực hiện là 386,37 ha, diện tích chưa thực hiện là 26,16 ha, nguyên nhân do các mỏ đá tại khu phường Phước Tân chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

³ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS): tổng hợp từ đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS) và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX)

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3.062,58 ha, kết quả thực hiện là 2.745,78 ha, cao hơn so với hiện trạng 123,42 ha, đạt tỷ lệ 28,04%, diện tích chưa thực hiện là 316,80 ha. Cụ thể:

+ **Đất công trình giao thông:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 2.441,08 ha, kết quả thực hiện là 2.274,19 ha, cao hơn so với hiện trạng 119,42 ha, đạt tỷ lệ 41,71%, diện tích chưa thực hiện là 166,89 ha. Do hầu hết các dự án đều chưa hoàn thành thủ tục đất đai mà chỉ thực hiện đến các bước như đã ban hành quyết định thu hồi đất, đã có thông báo thu hồi đất và một số dự án mới được chấp thuận chủ trương đầu tư. Một số dự án lớn đang triển khai thực hiện trên địa bàn thành phố như Đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản (27,50 ha); Đầu tư xây dựng hương lộ 2 nối dài (đoạn 1-giai đoạn 1) với diện tích 12,80 ha, Đường trục Trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (Cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), tại phường Thống Nhất và phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (33,39 ha).

+ **Đất công trình thủy lợi:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 101,52 ha, kết quả thực hiện là 100,74 ha, cao hơn so với hiện trạng 2,08 ha, đạt tỷ lệ 72,73%, diện tích chưa thực hiện là 0,78 ha. Trong năm 2024, trên địa bàn vừa triển khai thực hiện các dự án thủy lợi (14 dự án/16,65 ha), đồng thời vừa thực hiện các dự án có sử dụng đất thủy lợi (Đầu tư xây dựng 02 tuyến đường QH-D35 và QH-D6 theo quy hoạch tại phường Tân Vạn, đất công viên cây xanh thuộc dự án Khu đô thị Hiệp Hòa, ...); tuy đến nay các dự án này đều chưa hoàn thành thủ tục đất đai, do đó dẫn đến kết quả thực hiện chỉ tiêu này chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt là 21,48 ha, chỉ tiêu này không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên⁴:** hiện trạng năm 2024 là 55,73 ha, kế hoạch được duyệt năm 2024 là 57,67 ha, kết quả thực hiện là 56,72 ha, cao hơn so với hiện trạng 0,99 ha, đạt tỷ lệ 51,03%, diện tích chưa thực hiện là 0,95 ha, trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện 02 dự án là Dự án Bảo tồn, tôn tạo Khu lăng mộ Trịnh Hoài Đức diện tích 0,61 ha; Dự án Mở rộng đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh diện tích 0,97 ha và 1 dự án chưa thực hiện Tu bổ, tôn tạo di tích mộ, đền thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên địa hội (Khu mộ tại phường Long Bình) có diện tích 0,34 ha, tiến độ thực hiện 02 dự án này đến nay chỉ thực hiện đến bước quyết định thu hồi đất hoặc đã ban hành thông báo thu hồi đất.

⁴ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD): tổng hợp từ đất có di tích lịch sử - văn hóa (DDT) và đất danh lam thắng cảnh (DDL)

+ **Đất công trình năng lượng:** do gặp khó khăn trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng ở năm 2024 nên một số dự án như Trạm biến áp 110 kV KĐT Long Hưng và đường dây đầu nối (0,40 ha); đường dây 220kV 2 mạch xuất tuyến TC 220kV trạm 500kV Long Thành - Công nghệ cao (0,33 ha), Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây đầu nối (5,95 ha), ... vẫn chưa thực hiện hoàn thành, vì vậy kết quả thực hiện đến nay đất công trình năng lượng có diện tích là 9,69 ha không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất.

+ **Đất xây dựng công trình bưu chính viễn thông:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 3,14 ha, kết quả thực hiện là 3,16 ha không thay đổi so với hiện trạng, diện tích chưa thực hiện là 0,02 ha, nguyên nhân do 02 dự án đường giao thông có sử dụng 0,02 ha đất xây dựng công trình bưu chính viễn thông vẫn chưa thực hiện xong thủ tục đất đai, do đó phần diện tích này chưa giảm theo chỉ tiêu trong kế hoạch được duyệt.

+ **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 14,16 ha, kết quả thực hiện là 13,61 ha, cao hơn so với hiện trạng 0,76 ha, đạt tỷ lệ 58,02%, diện tích chưa thực hiện là 0,55 ha, nguyên nhân do Xây dựng và mở rộng chợ Hóa An và Chợ truyền thống Tân Vạn chưa hoàn thành thủ tục đất đai.

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng⁵:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 386,42 ha, kết quả thực hiện là 255,86 ha, cao hơn so với hiện trạng 0,17 ha, đạt tỷ lệ 0,13%, diện tích chưa thực hiện là 130,56 ha. Nguyên nhân phần lớn do một số dự án Khu dân cư, cải tạo chỉnh trang đô thị trong đó có bố trí khu đất với chức năng quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến nay chưa thực hiện các thủ tục đất đai; do dự án đường Hương lộ 2 và Khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai có sử dụng loại đất này, tuy nhiên chưa thể thực hiện xong trong năm nay và tiếp tục thực hiện trong năm sau; các công trình Nhà văn hóa được ghi trong kế hoạch năm 2024 hầu hết đã thực hiện xây dựng hiện trạng, chỉ thực hiện thủ tục giao đất, do đó các công trình này không ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 181,44 ha, kết quả thực hiện là 180,96 ha, thấp hơn so với hiện trạng 0,23 ha, đạt tỷ lệ 92%, diện tích chưa thực hiện là 0,48 ha. Nguyên nhân do có một số vẫn chưa được thực hiện như: Giáo xứ Thiên An 0,34 ha; Giáo xứ Thái Hiệp 0,14 ha; Giáo xứ Tân Lộc 0,07 ha.

- **Đất tín ngưỡng:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 14,67 ha, kết quả thực hiện là 14,86 ha, thấp hơn so với hiện trạng 0,81 ha, đạt tỷ lệ 81%, diện tích chưa

⁵ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): tổng hợp từ đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV) và đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)

thực hiện là 0,19 ha. Nguyên nhân do đường từ nút giao vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu tại phường Thống Nhất, dự án Cảng Đồng Nai (mở rộng) tại phường Long Bình Tân chưa hoàn thành thủ tục đất đai; ngoài ra trong năm 2024 dự kiến chuyển đổi đất tín ngưỡng sang đất có di tích lịch sử - văn hóa thực hiện dự án đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh tại phường Hiệp Hòa, tuy nhiên đến nay cũng chưa hoàn thành.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 1.749,87 ha, kết quả thực hiện là 1.727,56 ha không thay so với hiện trạng, diện tích chưa thực hiện là 22,31 ha, chủ yếu do một số dự án có sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch đang thực hiện hoặc chưa thực hiện trong năm nay và tiếp tục thực hiện trong năm 2025 như dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (Suối Xiệp) đoạn qua phường Bửu Hòa, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa (3,84 ha), ...

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** kế hoạch được duyệt năm 2024 là 244,17 ha, kết quả thực hiện là 244,08 ha không thay đổi so với hiện trạng, diện tích chưa thực hiện là 0,09 ha.

2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện các dự án được ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Biên Hòa được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 với tổng số 233 dự án/ 1.821,24 ha.

Để hoàn thành tất cả các công đoạn liên quan đến thủ tục về đất đai khi thực hiện dự án như: trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; xây dựng phương án bồi thường; triển khai thực hiện bồi thường, giải tỏa, thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất... cần phải mất thời gian khá dài, nhất là đối với những dự án được xem là đại dự án đa phần sẽ có diện tích lớn.

Trên cơ sở đó, việc tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sẽ căn cứ vào tổng số lượng, diện tích các dự án đã thực hiện hoàn thành và đang triển khai thực hiện các thủ tục đất đai là phù hợp với thực tiễn.

Cụ thể kết quả thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất như sau:

Bảng 02: Kết quả thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Công trình năm 2024 được duyệt		Đã và đang thực hiện		Đạt tỷ lệ về (%)	
		Số dự án	Diện tích	Số dự án	Diện tích	Số lượng dự án	Diện tích được duyệt
1	Đất phi nông nghiệp	233	1.821,24	166	1.248,70	71,2	68,56
1.1	Đất ở tại nông thôn	1	4,00	1	4,00	100,0	100,0
1.2	Đất ở tại đô thị	50	909,87	37	552,47	74,0	60,7
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7	1,57	3	0,81	42,9	51,6
1.4	Đất quốc phòng	1	0,11	-	-	-	-
1.5	Đất an ninh	4	27,60	4	27,60	100,0	100,0
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	42	40,34	32	29,78	76,2	73,82
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	1	0,47	-	-	-	-
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	7	1,32	6	1,31	85,7	99,2
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	31	34,95	25	25,88	80,6	74,0
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1	0,75	-	-	-	-
1.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (2)	2	2,85	1	2,59	50,0	90,88
	<i>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</i>	2	2,85	1	2,59	50,0	90,9
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	31	489,24	18	292,02	58,1	59,69
1.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	7	87,81	3	78,27	42,9	89,14
1.7.1.1	Đất khu công nghiệp	3	78,27	3	78,27	100,0	100,0
1.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	4	9,54	-	-	-	-
1.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	13	197,94	5	15,45	38,5	7,8
1.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	6,37	1	1,18	50,0	18,5
1.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (3)	9	197,12	9	197,12	100,0	100,00
	<i>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</i>	9	197,12	9	197,12	100,0	100,0
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	76	311,11	65	308,33	85,5	99,11
1.8.1	Đất công trình giao thông	34	223,60	32	221,56	94,1	99,1
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	14	16,65	14	16,65	100,0	100,0

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Công trình năm 2024 được duyệt		Đã và đang thực hiện		Đạt tỷ lệ về (%)	
		Số dự án	Diện tích	Số dự án	Diện tích	Số lượng dự án	Diện tích được duyệt
1.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (4)	4	1,94	2	1,58	50,0	81,44
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	4	1,94	2	1,58	50,0	81,4
1.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	9	63,35	9	63,35	100,0	100,0
1.8.5	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	3	1,46	2	1,37	66,7	93,8
1.8.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (5)	12	4,11	6	3,82	50,0	92,94
	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</i>	4	3,90	2	3,71	50,0	95,1
	<i>Đất sinh hoạt cộng đồng</i>	8	0,21	4	0,11	50,0	52,4
1.9	Đất cơ sở tôn giáo	18	4,61	3	0,90	16,7	19,5
1.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	3	32,79	3	32,79	100,0	100,0
-	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	3	32,79	3	32,79	100,0	100,0
	TỔNG	233	1.821,24	166	1.248,70	71,2	68,56

Trong tổng số 233 dự án/ 1.821,24 ha được duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có 166 dự án/ 1.248,70 ha đã và đang được triển khai thực hiện các thủ tục đất đai. Cụ thể như sau:

- Đã hoàn thành thủ tục đất đai: 21 dự án/ 40,03 ha.
- Đang triển khai thực hiện các thủ tục đất đai (sau đây gọi tắt là đang thực hiện): 145 dự án/1.208,67 ha, trong đó:
 - + Đã có quyết định thu hồi đất: 63 dự án/ 237,44 ha.
 - + Đã có quyết định thu hồi đất đối với 1 phần diện tích của dự án: 32 dự án/520,69 ha.
 - + Đã có hiện trạng và đang thực hiện các thủ tục đất đai: 11 dự án/3,84 ha.
 - + Đã có thông báo thu hồi đất 14 dự án/41,86 ha.
 - + Đã được chấp thuận chủ trương (chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu, chấp thuận chủ trương giao đất): 25 dự án/404,84 ha.

- Chưa thực hiện: 67 dự án/572,54 ha, trong đó, hủy 48 dự án/ 235,52 ha do để ưu tiên nguồn vốn để thực hiện dự án đầu tư công khác, dự án không có khả năng thực hiện trong năm 2025 hoặc không còn nhu cầu.

Cụ thể:

- **Đất ở tại nông thôn:** đang thực hiện 01 dự án Khu dân cư Long Hưng tại xã Long Hưng với diện tích 4,00 ha.

- **Đất ở tại đô thị:** đã và đang thực hiện 37/50 dự án với diện tích 552,47 ha, đạt 74,0% số lượng dự án và 60,7% diện tích kế hoạch được duyệt, ngoài ra chưa thực hiện 10 dự án/ 337,35 ha, trong đó hủy 02 dự án do không còn khả năng thực hiện.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** đã và đang thực hiện 03/07 dự án với tổng diện tích 0,81 ha, đạt 42,9% về số lượng dự án và 51,6% diện tích kế hoạch, trong đó: Trụ sở làm việc Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phường Quang Vinh đã hoàn thành thủ tục giao đất và Trụ sở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thành phố Biên Hòa và Trụ sở Ban tiếp công dân tại phường Thống Nhất và Trụ sở Liên đoàn Lao động tỉnh đã được chấp thuận chủ trương đầu tư.

- **Đất quốc phòng:** chưa thực hiện dự án Công trình phòng thủ tỉnh diện tích 0,11 ha tại phường Tam Phước.

- **Đất an ninh:** đang thực hiện 04/04 dự án là Trụ sở Công an xã Long Hưng, Đồn Công an Khu công nghiệp Tam Phước, Xây dựng Cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy tại phường An Bình và Trung Đoàn Cảnh sát cơ động và Trung tâm huấn luyện Quân sự Thể dục thể thao tại phường Tân Phong.

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** 01/01 dự án đã hoàn thành thủ tục đất đai là Trung tâm VH-TT phường Bửu Hòa.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** đã và đang thực hiện 06/07 dự án với tổng diện tích 1,31 ha. Trong đó: 03 dự án/0,11 ha đã hoàn thành thủ tục đất đai; 03 dự án/ 1,20 ha đã có quyết định thu hồi đất

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** đã và đang thực hiện 25/31 dự án với tổng diện tích 25,88 ha, đạt 80,6% số lượng dự án và 74,0 % tỷ lệ diện tích. Trong có 18 dự án/18,89ha đã có quyết định thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất một phần, 03 dự án/ 4,16 ha đã có thông báo thu hồi đất, 03 dự án đã có hiện trạng; 01 dự án/1,23 ha đã có chủ trương đầu tư, chưa thực hiện 6 dự án/ 9,07 ha (hủy 5 dự án do không còn khả năng thực hiện hoặc chưa thể thực hiện dự án trong năm 2025).

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** đã và đang thực hiện 01/01 dự án với tổng diện tích 0,75 ha, đạt tỷ lệ 100% về số lượng dự án và diện tích kế

hoạch được duyệt đó là dự án Sân thể thao phường Tam Phước đã có hiện trạng đang lập thủ tục giao đất.

- **Đất tổ chức sự nghiệp khác:** thực hiện 01/02 dự án với tổng diện tích 2,59 ha thuộc về dự án Trung tâm dịch vụ công ích tại phường Quang Vinh, chưa đạt kế hoạch được duyệt.

- **Đất khu công nghiệp:** đang thực hiện mở rộng 03/03 khu công nghiệp với tổng diện tích 78,27 ha, đạt 100% chỉ tiêu được duyệt gồm: KCN Hồ Nai giai đoạn II; Khu công nghiệp Giang Điền; Khu công nghiệp Tam Phước.

- **Đất cụm công nghiệp:** chưa thực hiện 04/04 dự án đất cụm công nghiệp với tổng diện tích 9,54 ha, đây là diện tích của các dự án Mở rộng nhà xưởng sản xuất(công ty SCM); Cụm công nghiệp Gốm sứ Tân Hạnh và 02 hạng mục đấu giá quyền sử dụng đất tại phường Tân Hạnh.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** đang thực hiện 05/13 dự án với tổng diện tích 15,45 ha, đạt 38,5% số lượng dự án và 7,8% diện tích kế hoạch được duyệt, bao gồm các dự án như Khu đất số 67 (thu hồi Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng) (thửa đất số 21, 22, 105 tờ bản đồ số 16), Trạm xăng dầu và xưởng sửa chữa các loại xe cơ giới tại phường Phước Tân, Khu trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở của KCN AMATA tại phường Long Bình.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** đang thực hiện 01/02 dự án với tổng diện tích 1,18 ha, đạt 50% số lượng kế hoạch và 18,5% diện tích kế hoạch được duyệt đây là phần diện tích của dự án Nhà máy gạch TUYNEL (Liên hiệp HTX Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai) với diện tích 1,18 ha đã có quyết định thu hồi đất.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** đang thực hiện 09/09 dự án với tổng diện tích 197,12ha, đạt 100% theo kế hoạch được duyệt (Các mỏ đá tại phường Phước Tân, từ Tân Cang 1 đến Tân Cang 9).

- **Đất công trình giao thông:** đã hoàn thành 9/34 dự án/ 30,89 ha và đang thực hiện 23/34 dự án với tổng diện tích 190,67 ha, như vậy tỷ lệ thực hiện đối với dự án đã và đang thực hiện đạt 94,1% số lượng dự án và 99,1% về diện tích kế hoạch được duyệt, trong đó: có 06 dự án/ 19,82 ha đã có quyết định thu hồi đất, 7 dự án/154,15 ha đã có quyết định thu hồi đất một phần diện tích dự án, 04 dự án/ 1,69 ha đã có thông báo thu hồi đất, 04 dự án/1,69 ha đã được chấp thuận chủ trương đầu tư.

- **Đất công trình thủy lợi:** đang thực hiện 14/14 dự án với tổng diện tích 16,65 ha, đạt 100% số lượng dự án và 100% diện tích kế hoạch được duyệt, trong đó: 02 dự án/ 2,49 ha đã hoàn thành, 9 dự án/ 11,51 ha đã có quyết định thu hồi hoặc đã có quyết định thu hồi đối với một phần diện tích dự án, 01 dự án/ 1,07 ha đã có thông báo thu hồi đất, 02 dự án/ 1,58 ha đã có chủ trương đầu tư: Gia cố bờ

sông khu vực trụ cầu T9, Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam hiệp đến cầu An Hảo,

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** đang triển khai thực hiện 02/04 dự án với tổng diện tích 1,58 ha, đạt 50% về số lượng dự án và 81,4 % diện tích kế hoạch được duyệt, gồm: Mở rộng đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh; Bảo tồn, tôn tạo Khu lăng mộ Trịnh Hoài Đức. Còn lại 01 dự án/0,34 ha chưa thực hiện (Tu bổ, tôn tạo di tích mộ, đền thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên địa hội (Khu mộ tại phường Long Bình) tiếp tục thực hiện.

- **Đất công trình năng lượng:** đang thực hiện 09/09 dự án với tổng diện tích 63,35ha, đạt 100% về số lượng dự án và diện tích kế hoạch được duyệt, gồm: Đường dây 220kV Sông Mây - Tam Phước; Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây đầu nối ; Trạm biến áp 110 kV KĐT Long Hưng và đường dây đầu nối; Trạm Biến áp 110 kV Giang Điền và đường dây đầu nối; Trạm biến áp 110kV Phước Tân và nhánh rẽ đầu nối; Đường dây 220kV 2 mạch xuất tuyến TC 220kV trạm 500kV Long Thành - Công nghệ cao; Đường dây 4 mạch từ trạm biến áp 220kV Tam Phước đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 2 mạch Long Bình - Long Thành (lộ ra 110kV TBA 220kV Tam Phước).

- **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** đang thực hiện 02/03 dự án với tổng diện tích 1,37 ha, đạt 100% về diện tích kế hoạch được duyệt gồm: Dự án Xây dựng và mở rộng chợ Hóa An) đã có quyết định thu hồi đất một phần và 01 dự án/0,49 đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Chợ truyền thống Tân Vạn).

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (5):** đã và đang thực hiện 6/12 dự án với tổng diện tích 3,82 ha, gồm:

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** đang thực hiện 2/4 dự án với tổng diện tích 3,71 ha, gồm: Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu); Khu vui chơi giải trí công cộng tại khu phố 11 tại phường An Bình và Cải tạo cảnh quan xung quanh khu vực Hồ Điều Hòa tại phường Quang Vinh.

+ **Đất sinh hoạt cộng đồng:** đã và đang thực hiện 04/08 dự án với tổng diện tích 0,11 ha, đạt 50% số lượng dự án và 52,4% về diện tích được duyệt, trong đó: đã hoàn thành 01 dự án/ 0,02 ha; đã có quyết định thu hồi đất 01 dự án /0,02 ha; 02 dự án/0,07 ha đã có hiện trạng sử dụng đất đang thực hiện thủ tục đất đai; đã có chủ trương đầu tư có 01 dự án là Văn phòng khu phố 3-4 (đất công do Ủy ban nhân dân phường quản lý) với diện tích 0,02 ha, chưa thực hiện và hủy 04 dự án/ 0,10 ha (Nhà văn hóa khu phố 4 phường Tân Vạn) do chưa có khả năng thực hiện trong năm 2025.

- **Đất tôn giáo:** đã và đang thực hiện 03/18 dự án với tổng diện tích 0,90 ha, đạt 16,7% số lượng dự án và 19,5% diện tích kế hoạch được duyệt, các cơ sở tôn giáo này có hiện trạng đang lập thủ tục giao đất.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** đang thực hiện 03/03 dự án với tổng diện tích 32,79 ha (đã có quyết định thu hồi đất một phần) là Dự án chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa và Suối Cầu Quan, 01 dự án đã có chủ trương đầu tư với diện tích 3,84 ha (Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (Suối Xiệp) đoạn qua phường Bửu Hòa, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa).

Như vậy, kế hoạch được duyệt của thành phố trong năm 2024 là 233 dự án/ 1.821,24 ha; tính đến nay đã và đang thực hiện 166 dự án/1.248,70 ha, đạt 71,2% về số lượng dự án và 68,56% về diện tích dự án được duyệt. Một số loại đất đạt tỷ lệ thực hiện dự án khá lớn như đất khu công nghiệp, vật liệu xây dựng làm đồ gốm, thủy lợi, đất có mặt nước chuyên dùng ... đạt tỷ lệ 100%; bên cạnh đó, vẫn còn một số loại đất đạt tỷ lệ còn thấp (<70%) như: Đất cụm công nghiệp chưa thực hiện, đất thương mại dịch vụ 46,2%, đất trụ sở cơ quan 57,1%.

Tổng số dự án đề xuất chuyển tiếp 164 dự án, các dự án này đều đang triển khai thực hiện tại các bước như đã ban hành toàn bộ hoặc một phần quyết định thu hồi đất, đã có thông báo thu hồi đất, chủ trương đầu tư, các dự án đưa vào kế hoạch để thực hiện thủ tục giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, các khu đất đấu giá.

2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện đối với các dự án được chuyển tiếp từ các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022

Trong tổng số 233 dự án với tổng diện tích 1.821,24 ha đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3518/QĐ-UBND ngày 29/12/2023, có 203 dự án/ 1.421,08 ha được chuyển tiếp từ các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022. Tiến độ thực hiện đến nay như sau:

- Đã hoàn thành các thủ tục về đất đai: 19 dự án/ 38,46 ha;
- Đang triển khai thực hiện các thủ tục về đất đai: 129 dự án/822,73 ha, trong đó:
 - + Đã có quyết định thu hồi đất: 62 dự án/ 237,41 ha;
 - + Đã có quyết định thu hồi một phần diện tích dự án: 32 dự án/ 520,69 ha;
 - + Đã có thông báo thu hồi đất: 11 dự án/ 37,99 ha.
 - + Đã có hiện trạng, đang lập thủ tục giao đất: 11 dự án/ 3,84 ha.
 - + Đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương (chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương giao đất, ...): 13 dự án/ 22,80 ha.

- Dự án chưa thực hiện là 55 dự án/559,89 ha, trong đó hủy 47 dự án/ 235,18 ha do chưa thể thực hiện trong năm 2025, không còn khả năng thực hiện hoặc không còn nhu cầu.

Cụ thể:

- **Đất ở tại nông thôn:** dự án Khu dân cư Long Hưng đang thực hiện.

- **Đất ở tại đô thị:** đã hoàn thành 03/40 dự án với diện tích 3,68 ha; đang thực hiện 27/40 dự án với tổng diện tích 167,54 ha (trong đó đã có quyết định thu hồi đất và đã có quyết định thu hồi 1 phần diện tích là 26 dự án/166,04 ha, đã có chủ trương đầu tư 01 dự án/ 1,50 ha, chưa thực hiện 10 dự án/354,29 ha (trong đó hủy 05 dự án không có khả năng thực hiện trong năm kế hoạch như Xây dựng hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư Tân Phong 2 và Khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai 2).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chưa thực hiện, đồng thời hủy 03 dự án/ 0,42 ha do đã điều chỉnh địa điểm xây dựng sang phường Hồ Nai (Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự thành phố và Cụm kho vật chứng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai) và công trình Văn phòng thường trú Báo Nhân dân chưa thể thực hiện trong năm kế hoạch.

- **Đất quốc phòng:** hủy 01 dự án Công trình phòng thủ tại phường Tam Phước do chưa thể hoàn thành thủ tục lập dự án đầu tư.

- **Đất an ninh:** đang thực hiện 04/04 dự án với tổng diện tích 27,60 ha (Trụ sở công an xã Long Hưng, Trung Đoàn Cảnh sát cơ động và Trung tâm huấn luyện Quân sự Thể dục thể thao, Xây dựng Cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông tại phường An Bình).

- **Đất công trình sự nghiệp:**

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hoá:** 01/01 dự án đang thực hiện thủ tục đất đai là Trung tâm VH-TT phường Tân Tiến (nay thuộc phường Tân Mai) diện tích 0,48 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** trong đó gồm 03 dự án Trạm y tế tại phường Bình Đa, Thống Nhất, An Hòa đã hoàn thành và 03 dự án đang trong quá trình triển khai thực hiện (Mở rộng khu điều trị bắt buộc (Viện Pháp y Tâm thần) và 02 Trạm y tế tại xã Long Hưng và phường An Bình.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo:** đang thực hiện 24/29 dự án với tổng diện tích 24,52 ha, trong đó: 15 dự án/ 16,31 ha đã có quyết định thu hồi đất; 3 dự án/2,58 ha đã có quyết định thu hồi đất một phần; 02 dự án/ 1,99 ha đã có thông báo thu hồi đất; đã có hiện trạng 03 dự án/ 2,41 ha, đã được chấp thuận chủ trương 01 dự án/ 1,23 ha, hủy 05 dự án/5,77 ha do không còn khả năng thực hiện.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** đang thực hiện 01/01 dự án với tổng diện tích 0,75 ha (Sân thể thao phường Tam Phước).

- **Đất khu công nghiệp:** đang thực hiện 03/03 dự án với tổng diện tích 78,27 ha gồm: Khu công nghiệp Tam Phước, KCN Hồ Nai giai đoạn II, Khu công nghiệp Giang Điền.

- **Đất cụm công nghiệp:** hủy 02/02 dự án do không có khả năng thực hiện trong năm 2025, với diện tích 4,91 ha gồm: Mở rộng nhà xưởng sản xuất (công ty SCM); Cụm công nghiệp gốm sứ Tân Hạnh.

- **Đất thương mại dịch vụ:** đã hoàn thành 01 dự án Trạm xăng dầu và xưởng sửa chữa các loại xe cơ giới tại phường Phước Tân; đang thực hiện 05/09 dự án đang triển khai thực hiện, gồm: Khu trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở của KCN AMATA, Khu trưng bày sản phẩm và kho hàng (Cty TNHH SX Thương Mại Tiến Lộc), Trung tâm thương mại tại phường Hiệp Hòa (đã được thuê đất một phần diện tích dự án), Khu đất số 67 (thu hồi Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng) (thửa đất số 21, 22, 105 tờ bản đồ số 16), Khu đất số 80 (khu bến thủy Nguyễn Văn Trị).

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** đang thực hiện 1 dự án Nhà máy gạch TUYNEL (Liên hiệp HTX Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai).

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm:** Đang thực hiện 09/09 dự án với diện tích 197,12 ha (Các mỏ đá tại thuộc phường Phước Tân và Tam Phước).

- **Đất công trình giao thông:** đang thực hiện 27/29 dự án tổng diện tích 217,52 ha, trong đó: đã có quyết định thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất một phần 13 dự án/ 174,32 ha; đã có thông báo thu hồi đất 4 dự án/12,15 ha; đã được chấp thuận chủ trương đầu tư 01 dự án/ 0,16 ha, hủy 02 dự án/2,04 ha tạm ngưng để tập trung nguồn lực cho các dự án trọng điểm, cấp bách hơn.

- **Đất công trình thủy lợi:** đã hoàn thành 02 dự án (Trạm bơm tăng áp và hệ thống cấp nước Thiện Tân (giai đoạn 2) và Tuyến cống thoát nước hạ lưu khu TĐC dự án QL 1A đoạn tránh thành phố Biên Hòa (Công ty Đồng Thuận)); đang thực hiện 12/14 dự án với diện tích 14,16 ha, trong đó, đã có quyết định thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất một phần 09 dự án/11,51 ha, đã có thông báo thu hồi đất 01 dự án/ 1,07 ha, đã được chấp thuận chủ trương đầu tư 02 dự án/1,58 ha.

- **Đất công trình năng lượng:** đang thực hiện 08 dự án/63,32 ha; trong đó, đã có quyết định thu hồi đất hoặc đã thu hồi một phần diện tích dự án 04 dự án/ 62,08 ha và 04 dự án/ 1,24 ha đã được chấp thuận chủ trương đầu tư.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** đã và đang thực hiện 02/04 dự án với tổng diện tích 1,58 ha (Mở rộng đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, Bảo tồn, tôn tạo Khu lăng mộ Trịnh Hoài Đức, và chưa

thực hiện dự án Tu bổ, tôn tạo di tích mộ, đền thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên địa hội (Khu mộ tại phường Long Bình).

- **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** đang thực hiện 02/03 dự án với diện tích 1,37 ha, (trong đó dự án Xây dựng và mở rộng chợ Hóa An đã có quyết định thu hồi đất một phần và Chợ truyền thống Tân Vạn đã được chấp thuận chủ trương đầu tư). Dự án Mở rộng chợ sắt vẫn chưa thực hiện.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** đã và đang thực hiện 05/11 dự án với diện tích 3,80 ha, trong đó:

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** đang thực hiện 02/04 dự án với tổng diện tích 3,71 ha, trong đó: đã có quyết định thu hồi đất 01 dự án/ 1,10 ha và đã có quyết định thu hồi đất một phần 01 dự án/ 2,61 ha.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** đang thực hiện 03/07 dự án với tổng diện tích 0,09 ha, trong đó: đã có quyết định thu hồi đất 01 dự án/ 0,02 ha, đã có hiện trạng sử dụng đất, đăng ký để thực hiện thủ tục giao đất 4 dự án /0,02 ha, đã có chủ trương đầu tư 1 dự án/0,03 ha.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** đang thực hiện 03/18 dự án với diện tích 0,90 ha, các cơ sở tôn giáo này đã có hiện trạng, đưa vào kế hoạch để thực hiện thủ tục đất đai.

- **Đất sông, suối, ngòi, kênh, rạch:** 03 dự án đã có quyết định thu hồi đất một phần với diện tích 32,79 ha, đây là Dự án chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa và Suối Cầu Quan nằm trên các phường Long Bình Tân, An Hòa, Phước Tân.

2.1.4. Đối với các dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Đối 22 dự án/ 392,19 ha được ghi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đến nay vẫn chưa đến thời hạn quá 02 năm theo quy định tại khoản 4 Điều 76 Luật Đất đai, tuy nhiên khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa được phê duyệt thì các công trình dự án từ năm 2023 này sẽ quá 02 năm; vì vậy cần tổng hợp đối với các dự án này, để đảm bảo tổng hợp đầy đủ đối tượng công trình, dự án quá 02 năm trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố trên cơ sở kết quả thực hiện dự án, kết quả thực hiện dự án cụ thể như sau:

- 2 dự án/ 1,57 ha đã hoàn thành thủ tục đất đai gồm: Trụ sở làm việc Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phường Quang Vinh, Khu nhà ở xã hội tại phường Long Bình Tân.

- 12 dự án/ 382,66 ha đang triển khai thực hiện gồm:

+ 3 dự án/ 3,87 ha đã ban hành thông báo thu hồi đất gồm: Trường tiểu học Trảng Dài 4, Đầu tư xây dựng 02 tuyến đường QH-D35 và QH-D6 theo quy hoạch

tại phường Tân Vạn, Đường nối từ khu dân cư phục vụ tái định cư Tam Hiệp 9,4 ha ra đường Trần Quốc Toản.

+ 09 dự án/378,79 ha đã được chấp thuận chủ trương đầu tư gồm: Đường kết nối đường Huỳnh Văn Nghệ và đường ven sông Đồng Nai (đường Nguyễn Bình Khiêm nối dài), Xây dựng đường D10 tại phường Quang Vinh, Đường liên khu phố 3,4 phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, Khu tái định cư tại phường Phước Tân, Khu tái định cư tại phường Tam Phước, Trụ sở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thành phố Biên Hòa và Trụ sở Ban tiếp công dân, Khu đất 2,8 phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, Văn phòng khu phố 3-4 (đất công do Ủy ban nhân dân phường quản lý), Khu nhà ở xã hội, Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa;

- Chưa thực hiện 08 dự án/ 7,96 ha gồm: Đầu tư xây dựng công trình Tòa nhà Bảo Việt tại Đồng Nai, Đất giáo dục (Thửa đất số 664 tờ bản đồ số 49 (J250)), Khu đất số 21 (Tờ 22 thửa 59), Khu dân cư và trạm kinh doanh xăng dầu số 65 (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 18), Khu đất số 74 (ngân hàng TMCP Công thương VN), Khu đất số 97 (thửa đất số 5 tờ bản đồ số 9), Khu đất số 98 (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 9).

2.1.5. Các dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

Có 48 dự án/235,52 ha hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất do không có khả năng thực hiện trong năm 2025 hoặc không còn nhu cầu hoặc tạm ngưng triển khai thực hiện để đảm tập trung nguồn lực để thực hiện các dự án trọng điểm, cấp bách.

(Chi tiết các dự án hủy được trình bày tại Biểu 02c/CH)

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố trong năm 2024 đã đạt được những kết quả nhất định, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn thành phố; tỷ lệ các dự án đã và đang triển khai thực hiện là với tỷ lệ tương đối (đạt 71,2% chỉ tiêu về số lượng dự án và 68,56 % chỉ tiêu về diện tích được duyệt). Dù vậy, trong tổng số 166 dự án/ 1.248,70 ha đã và đang thực hiện thì có đến 145 dự án/1.208,67 ha chưa hoàn thành các thủ tục đất đai (chưa được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất) (chiếm 62,23% số lượng dự án và chiếm 66,37% diện tích các dự án thực hiện). Tình hình lập và triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các địa phương trên địa bàn thành phố vẫn còn một số hạn chế, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người dân trong việc thực hiện các quyền sử dụng đất. Những mặt hạn chế như sau:

- Chậm giải ngân cũng chính là dẫn đến nguồn lực của các dự án lớn, những hạ tầng quan trọng cũng sẽ kéo lùi tiến độ thực hiện các dự án đồng thời ảnh hưởng tác động tiêu cực đến việc giải phóng mặt bằng chưa được giải quyết dứt điểm. Bên cạnh đó một số dự án sử dụng vốn đầu tư không phải của thành phố nên địa phương không thể chủ động trong việc triển khai thực hiện.

- Đối với các dự án sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ không thuộc đối tượng được nhà nước thu hồi đất mà chủ đầu tư phải tự thỏa thuận, nên tiến độ thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực này cũng phụ thuộc vào năng lực của chủ đầu tư.

- Đối với các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, sản xuất kinh doanh không thuộc đối tượng được nhà nước thu hồi đất mà chủ đầu tư phải tự thỏa thuận, khi việc triển khai thực hiện các dự án vẫn dựa vào tiềm lực tài chính của chủ đầu tư. Ngoài ra khi các dự án đã triển khai thực hiện thì vẫn chưa đảm bảo các thủ tục về chấp thuận chủ trương đầu tư,... nhiều dự án đã phê duyệt rồi nhưng đến nay vẫn chưa được triển khai, chậm so với tiến độ cam kết. Điều này dẫn đến nguy cơ đầu cơ, chờ chuyển nhượng dự án hoặc nhiều dự án bất động sản đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất cho ngân hàng.

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng vẫn được người dân quan tâm nhất, quy trình đã cải thiện nhiều nhưng vẫn là còn hạn chế phức tạp, mất nhiều thời gian để thực hiện nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cho toàn bộ dự án.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Hầu hết các dự án trọng điểm trong đầu tư xây dựng chính trang đô thị đều phải giải tỏa trắng nhiều hộ dân, gây áp lực lớn trong việc bồi thường giải tỏa và bố trí tái định cư. Chính sách bồi thường, tái định cư trước đây còn nhiều bất cập, chưa đồng bộ, chưa sát với thực tế của các địa phương nên khi áp dụng khó thực thi, phát sinh nhiều khiếu kiện liên quan đến quyền lợi của người dân có đất bị thu hồi, làm cho nhiều dự án triển khai chậm.

Việc thực hiện dự án phải trải qua nhiều công đoạn như: trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; xây dựng phương án bồi thường; triển khai thực hiện bồi thường, giải tỏa, thu hồi đất; giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất... nên mất nhiều thời gian, nhất là đối với những dự án có diện tích lớn. Do vậy, có nhiều dự án được đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện trước một số công đoạn và sẽ đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm tiếp theo để tiếp tục thực hiện.

Ngoài các dự án đã thực hiện (đã được thống kê vào hiện trạng), vẫn còn nhiều dự án, công trình đã được chấp thuận chủ trương, đang lập thủ tục thu hồi đất, nhưng do khó khăn trong việc thu hồi, giải phóng mặt bằng, nên chưa được giao đất chính thức để thống kê vào hiện trạng sử dụng đất. Vì vậy, tỷ lệ thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố còn chưa cao.

Một số dự án trên địa bàn thành phố phát sinh vấn đề về biến động đối tượng sử dụng đất. Nhiều trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hiện trạng đã chuyển nhượng cho một hoặc nhiều người khác sử dụng; hoặc nhiều trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tự ý chuyển nhượng cho một hoặc nhiều người khác sử dụng. Bên cạnh đó, trong quá trình lập hồ sơ bồi thường, xác nhận nguồn gốc đất một số dự án có sự sai lệch về diện tích, ranh giới giữa các thửa đất trên bản đồ thu hồi so với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận. Do một số hộ gia đình, cá nhân không chịu ký giáp ranh hay ký xác nhận các mô tả ranh giới thửa đất dẫn đến gây lũng đoạn trong các hoạt động đo đạc cũng như cấp vẽ bản đồ gây khó khăn trong quá trình xác nhận nguồn gốc đất, không xác định được nguyên nhân tăng, giảm để lập thủ tục bồi thường, thu hồi đất.

Ngoài ra, có một số trường hợp hộ dân không hợp tác do không đồng ý về giá đất bồi thường. Trên thực tế, khi thực hiện thì hầu hết giá đất xác định khi đền bù giải phóng mặt bằng lại chênh lệch rất lớn so với giá thị trường. Theo nguyên tắc trên thì việc xác định giá đất phổ biến trên thị trường sẽ rất khó xác định do không có cơ sở dữ liệu nào ghi nhận giá đất phổ biến trên thị trường được quy định là bao nhiêu để xem xét sự phù hợp. Điều này nó cũng xuất phát từ một phần các giao dịch bất động sản hiện nay khi có giá trị thực tế và giá trị khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có một khoảng cách rất xa. Do đó cho thấy công tác định giá đất để thu hồi đất chưa đáp ứng được sự hài lòng từ phía người dân, dẫn đến không đồng thuận, kéo dài tiến độ giải phóng mặt bằng. Tuy nhiên, trong quá trình tham gia thẩm định hồ sơ định giá đất do các đơn vị tư vấn thực hiện, ghi nhận phần lớn các đơn vị này khi lập hồ sơ định giá đất đều sử dụng duy nhất một phương pháp định giá đất là Phương pháp so sánh trực tiếp, mà ít lựa chọn áp dụng đến các phương pháp còn lại như phương pháp chiết trừ, phương pháp thu nhập, phương pháp thặng dư. Dẫn đến nhiều khu vực dự án ít hoặc không có biến động về đất đai thì việc định giá gặp khó khăn, không sát thực tế.

Hiện nay, khi thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân tại các Dự án thu hồi đất trên địa bàn thành phố, việc phát sinh đơn khiếu nại, kiến nghị từ phía hộ dân về giá bồi thường thấp so với thực tế diễn ra khá phổ biến. Điều này cho thấy công tác định giá đất để thu hồi đất chưa đáp ứng được sự hài

lòng từ phía người dân, dẫn đến không đồng thuận, kéo dài tiến độ giải phóng mặt bằng. Tuy nhiên, trong quá trình tham gia thẩm định hồ sơ định giá đất do các đơn vị tư vấn thực hiện, ghi nhận phần lớn các đơn vị này khi lập hồ sơ định giá đất đều sử dụng duy nhất một phương pháp định giá đất là Phương pháp so sánh trực tiếp, mà ít lựa chọn áp dụng đến các phương pháp còn lại như phương pháp chiết trừ, phương pháp thu nhập, phương pháp thặng dư. Chính vì một phần như vậy cho nên khi thẩm định giá đất để xây dựng bảng giá đất từng tỉnh thành, địa phương về cơ sở định giá bất động sản theo phương pháp định giá đất không phản ánh được giá trị quyền sử dụng đất.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2025⁶

3.1.1 Mục tiêu tổng quát

Thành phố tiếp tục bám sát chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Thành ủy, thể hiện sự quyết tâm, phấn đấu kết quả đạt được các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, thực hiện thành công Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025.

3.1.2. Mục tiêu chủ yếu

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các giải pháp hoàn thành các chỉ tiêu nghị quyết Thành ủy đã đề ra giai đoạn 2021-2025; tập trung xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng, thuận lợi đối với các thành phần kinh tế; đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án lớn trọng điểm tạo đà phát triển kinh tế - xã hội thành phố; tiếp tục thực hiện đẩy mạnh cải cách hành chính; bảo đảm ổn định chính trị - xã hội được giữ vững nhằm thúc đẩy kinh tế tiếp tục tăng trưởng. Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; phát triển giáo dục, đào tạo nhân lực, tạo việc làm, chăm sóc tốt sức khỏe của Nhân dân, văn hóa, thể thao và bảo vệ môi trường. Tiếp tục giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn.

3.1.3. Chỉ tiêu

a) Về kinh tế

- Tổng vốn đầu tư phát triển xã hội 37.000 tỷ đồng.
- Thu ngân sách đạt dự toán cấp trên giao.
- Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng bình quân từ 11,5 - 12,5%/năm.
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa - dịch vụ tăng bình quân từ 12 - 13%/năm.

⁶ Báo cáo số 509/BC-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa báo cáo kết quả tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 và kế hoạch phát triển năm 2025 thành phố Biên Hòa UBND thành phố Biên Hòa

b) Về môi trường

- Thu gom và xử lý 100% chất thải y tế, 100% chất thải nguy hại, 100% chất thải rắn sinh hoạt, 100% chất thải rắn công nghiệp không nguy hại.
- Mật độ cây xanh đô thị 10,05 m²/người.
- Kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm, tình hình quản lý nước thải, khí thải tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư đạt 100%. Tiếp nhận và phân đấu xử lý 100% đơn thư khiếu nại, phản ánh về ô nhiễm môi trường.

c) Về an sinh xã hội

- Giảm 15% hộ nghèo A trên tổng số hộ nghèo A
- Giải quyết việc làm trong năm 24.000 lao động.
- Duy trì tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi theo cân nặng giảm còn 4,7%. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi theo chiều cao giảm còn 18%.
- Tỷ lệ trạm y tế phường, xã đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt 91,2%; 100% trạm y tế phường, xã có bác sĩ làm việc.
- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch theo chuẩn QC02 đạt 93%.
- Tỷ lệ trạm y tế phường, xã đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt 90%; 100% trạm y tế phường, xã có bác sĩ làm việc.
- Phân đấu triển khai xây dựng dự án nhà ở xã hội theo kế hoạch đề ra.
- Phân đấu tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt 7,5%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt 11%; tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt 6,5%.

d) Về văn hóa, giáo dục - đào tạo

- Tỷ lệ khu phố, ấp được đạt danh hiệu văn hóa trên 90%; tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa đạt trên 90%; tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa trên 75%; tỷ lệ cơ quan đơn vị đạt chuẩn văn hóa trên 98%; 100% thiết chế văn hóa cấp thành phố và phường, xã hoạt động hiệu quả, 90% nhà văn hóa ấp, khu phố hoạt động hiệu quả.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 83%.
- Duy trì, nâng cao kết quả phổ cập giáo dục: 25/25 phường, xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.
- Có 25 trường học đạt chuẩn quốc gia.

đ) Về quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội và cấp độ an toàn thông tin cơ quan nhà nước

- Hoàn thành chỉ tiêu giao quân cấp trên giao
- Hoàn thành chỉ tiêu bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng theo kế hoạch.
- Không để xảy ra điểm nóng về an ninh, trật tự, khủng bố, phá hoại.
- Phần đầu kéo giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội; kiểm chế, làm giảm số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng và cháy, nổ lớn;
- Phát hiện số vụ ma túy theo Nghị quyết cấp trên giao.
- 100% tin báo, tố giác tội phạm, kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, thụ lý, xử lý; tỷ lệ giải quyết đạt trên 90%.
- Tỷ lệ điều tra, khám phá án đạt trên 75%; trong đó án rất nghiêm trọng đạt trên 90% tổng số án khởi tố.
- Hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ thi hành án dân sự cấp trên giao.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa được tổng hợp trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ban, ngành, tổ chức kinh tế và Ủy ban nhân dân phường, xã và trên cơ sở tình hình thực hiện dự án đã thực hiện từ thời điểm trước nhưng chưa hoàn thiện 100% thủ tục đất đai, do đó đề xuất chuyển tiếp để kịp thời hoàn thiện thủ tục đất đai theo quy định; trong năm 2025 thành phố Biên Hòa sẽ thực hiện 235 dự án sử dụng đất tổng diện tích 1.797,81 ha. Trong đó:

- Có 215 dự án với tổng diện tích 1.682,02 ha được chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2025, một số dự án điều chỉnh giảm diện tích theo chủ trương điều chỉnh.
- Có 210 dự án với tổng diện tích 115,79 ha bổ sung mới năm 2025.

Bảng 03: Số lượng công trình, dự án thực hiện trong năm 2025*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2025					
			Tổng		Chuyển tiếp		Bổ sung	
			Số lượng	DT kế hoạch	Số lượng	DT kế hoạch	Số lượng	DT kế hoạch
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	185	1.572,24	164	1.429,35	21	142,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1	4,00	1	4,00	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	51	915,80	41	862,98	10	52,82
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	0,65	2	0,65	-	-
2.4	Đất an ninh	CAN	4	27,60	4	27,60	-	-
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	39	37,67	38	36,91	39	37,67
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4	1,21	4	1,21	4	1,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	27	30,09	26	29,33	27	30,09
2.6.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (2)	DSK	1	2,59	1	2,59	1	2,59
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	28	283,97	23	201,37	28	283,97
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	6	73,96	5	21,86	6	73,96
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4	69,33	3	17,23	4	69,33
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	2	4,63	2	4,63	2	4,63
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12	45,94	8	15,44	12	45,94
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	1,18	1	1,18	1	1,18
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (3)	SKS	9	162,89	9	162,89	9	162,89
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	59	272,30	55	265,79	59	272,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	27	187,41	23	180,90	27	187,41
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12	14,16	12	14,16	12	14,16
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (4)	DDD	3	1,92	3	1,92	3	1,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2025					
			Tổng		Chuyển tiếp		Bổ sung	
			Số lượng	DT kế hoạch	Số lượng	DT kế hoạch	Số lượng	DT kế hoạch
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9	63,55	9	63,55	9	63,55
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3	1,46	3	1,46	3	1,46
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (5)	DKV	5	3,80	5	3,80	5	3,80
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5	1,24	4	1,04	5	1,24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3	32,79	3	32,79	3	32,79
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3	32,79	3	32,79	3	32,79
TỔNG			185	1.572,24	164	1.429,35	21	142,89

Cụ thể như sau:

- **Đất ở tại nông thôn:** chuyển tiếp thực hiện đối với dự án Khu dân cư Long Hưng, diện tích 4 ha tại phường Long Hưng.

- **Đất ở tại đô thị:** Trong những năm tới, thành phố tập trung cải tạo chỉnh trang đô thị, xây dựng các khu dân cư mới, khu đô thị mới phục vụ nhu cầu ở của người dân do đó, số lượng dự án thực hiện trong năm 2025 là 51 dự án với tổng diện tích 915,08 ha gồm 17 Khu tái định cư/140,80 ha; 01 Khu dân cư cho người có thu nhập thấp với diện tích 46,56 ha (Khu đô thị du lịch sinh thái của Công ty Tràn An); 03 dự án/6,93 ha Khu nhà ở xã hội, 15 khu đất đấu giá quyền sử dụng đất với diện tích 5,65 ha; 01 khu đất tại phường Tam Phước 2,8 ha dự kiến thu hồi để đấu giá quyền sử dụng đất; Khu đô thị Thương mại Dịch vụ Biên Hòa 1 chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1 và các dự án dân cư còn lại.

+ Chuyển tiếp

41 dự án/ 862,98 ha từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để thực hiện các dự án nhà ở, bao gồm một số dự án như : Khu tái định cư phục vụ dự án Mở rộng trường THCS Hòa Hưng tại phường An Hòa diện tích 0,23 ha; Khu tái định cư đường tránh QL1A (Công ty Đồng Thuận) tại phường Phước Tân diện tích 0,6 ha; Xây dựng hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tân Hạnh diện tích 4,2 ha; Xây dựng hạ tầng khu dân cư và tái định cư phường Trảng Dài diện tích 4,5 ha; Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án cầu Đồng Nai và kinh doanh (Công

ty An Hưng Phát) tại phường Long Bình Tân diện tích 0,12 ha; Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tân Vạn diện tích 3,24 ha; Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư phường Thống Nhất diện tích 0,76 ha; Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Bình Đa (3ha) diện tích 2,61 ha; Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp (6,2 ha) diện tích 6,2 ha; Hạ tầng khu tái định cư 2 tại phường Long Bình Tân diện tích 1,5 ha,...

+ **Bổ sung mới:** 10 dự án/ 52,82 ha, gồm: Khu dân cư dự án số 6 (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kinh Oanh Đồng Nai) diện tích 19,02 ha, Khu dân cư phường Trảng Dài (giai đoạn 2) diện tích 19,02 ha, Khu dân cư Long Bình Tân tại phường Long Bình Tân (Công ty Toàn Thịnh Phát) diện tích 1,05 ha, Khu dân cư thương mại – dịch vụ tại phường Bửu Hòa và phường Tân Vạn (Công ty Phúc Hiếu) diện tích 3,95 ha, Khu đất số 82 (tờ bản đồ số 60 thửa đất số 41) diện tích 19 ha, Khu đất số 24 (Tờ 18 thửa 102) diện tích 0,01 ha, Khu dân cư - thương mại (Xuân Thủy) diện tích 0,01 ha, Khu dân cư - thương mại Phú Gia diện tích 1,62 ha, Khu nhà ở xã hội ChC1 và ChC2 tại phường Phước Tân diện tích 4,08 ha, Nhà ở xã hội tại khu đất chung cư thuộc khu tái định cư phường Long Bình khu đất 2,4ha phường Long Bình diện tích 1,65 ha

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** có 02 dự án/0,65 ha chuyển tiếp thực hiện trong năm 2025, gồm: Trụ sở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thành phố Biên Hòa và Trụ sở Ban tiếp công dân tại phường Thống Nhất diện tích 0,6 ha và Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh (Sở Thông tin và Truyền thông) tại phường Trung Dũng diện tích 0,05 ha.

- **Đất an ninh:** Ngành an ninh sẽ thực hiện 04 dự án trong năm 2025 với diện tích 27,60 ha, các dự án này được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước, gồm: Đồn Công an Khu công nghiệp Tam Phước, diện tích 0,21 ha tại phường Tam Phước; Trung Đoàn Cảnh sát cơ động và Trung tâm huấn luyện Quân sự Thể dục thể thao, diện tích 26,24 ha tại phường Tân Phong; Xây dựng Cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy, diện tích 1,1 ha tại phường An Bình; Trụ sở công an xã Long Hưng, diện tích 0,05 ha.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thực hiện 32 dự án/33,89 ha trong đó có 31 dự án/33,13 ha chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và 1 dự án/ 0,76 bổ sung mới, cụ thể như sau:

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** trong năm 2025, lĩnh vực y tế sẽ thực hiện 04 dự án trên địa bàn thành phố với tổng diện tích 1,21 ha, gồm các dự án: Đất xây dựng trạm y tế, diện tích 0,2 ha tại xã Long Hưng; Trạm y tế phường An Bình, diện tích 0,2 ha; Mở rộng khu điều trị bắt buộc (Viện Pháp y Tâm thần) diện tích

0,8 ha tại phường Tân Phong và đất xây dựng cơ sở y tế (thửa 60 tờ bản đồ số 48) tại phường Thống Nhất, diện tích 0,01 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Trong năm 2025, thành phố bố trí quỹ đất có diện tích 30,09 ha cho 27 dự án theo nhu cầu của ngành Giáo dục. Trong đó:

. Chuyển tiếp: 26 dự án/ 29,33 ha, bao gồm một số dự án như: Trường tiểu học Trảng Dài 4 diện tích 1,36 ha; Trường THCS Phước Tân 3 diện tích 1,18 ha; Trường THPT Chu Văn An tại phường Hóa An diện tích 1,33 ha; Mở rộng trường THCS Hòa Hưng tại phường An Hòa diện tích 0,24 ha; Trường THCS tại phường Bình Đa diện tích 1,45 ha; Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh tại phường Trung Dũng diện tích 0,73 ha; Trường THCS Tân Hạnh diện tích 1,34 ha; Trường THCS Tân Phong diện tích 1,58 ha; Trường THCS Thống Nhất diện tích 1,1 ha; ...

. Bổ sung mới: 01 dự án/0,76 ha là dự án Trường Tiểu học Quang Vinh.

+ **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** có 01 dự án/2,59 ha chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để tiếp tục thực hiện các thủ tục đất đai: Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp, diện tích 2,59 ha tại phường Tân Hiệp.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thực hiện 28 dự án/283,97 ha trong đó có 23 dự án/ 201,37 ha chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và 5 dự án/82,60 bổ sung mới, cụ thể như sau:

+ **Đất khu công nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thực hiện 04 dự án/69,33 ha trong đó chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 3 dự án gồm: KCN Hồ Nai giai đoạn II tại phường Phước Tân (13,64 ha), Khu công nghiệp Giang Điền tại phường Tam Phước (1,45 ha) và Khu công nghiệp Tam Phước (2,14 ha); 1 dự án bổ sung mới: Khu công nghiệp Amata (52,10 ha).

+ **Đất cụm công nghiệp:** Năm 2025 tiếp tục thực hiện 02 dự án với tổng diện tích 4,63 ha được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 Khu đất số 100 (Thửa đất số 167 tờ bản đồ số 25 phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa) 2,02 ha và Khu đất số 101 (Thửa đất số 66 tờ bản đồ số 41 phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa) 2,61 ha.

+ **Đất thương mại, dịch vụ:** Kế hoạch 2025 sẽ bố trí quỹ đất với diện tích 45,94 ha để triển khai thực hiện 12 dự án, trong đó:

+ Chuyển tiếp: 8 dự án với diện tích là 15,44 ha, gồm: Trung tâm thương mại tại phường Hiệp Hòa diện tích 11,66 ha; Khu trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở của KCN AMATA tại phường Long Bình diện tích 2,17 ha; Đầu tư xây dựng công trình Tòa nhà Bảo Việt tại Đồng Nai tại phường Tân Mai diện tích 0,07 ha; Khu đất số 74 (ngân hàng TMCP Công thương VN) tại phường Tân Mai diện

tích 0,75 ha; Khu đất số 67 (thu hồi Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng) (thửa đất số 21, 22, 105 tờ bản đồ số 16) tại phường Trung Dũng diện tích 0,22 ha; Khu đất số 80 (khu bên thủy Nguyễn Văn Trị) tại phường Trung Dũng diện tích 0,13 ha; Khu đất số 97 (thửa đất số 5 tờ bản đồ số 9) tại phường Trung Dũng diện tích 0,13 ha và Khu đất số 98 (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 9) tại phường Trung Dũng diện tích 0,31 ha.

+ **Bổ sung mới:** 04 dự án với tổng diện tích 30,50 ha, gồm: Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp dịch vụ vui chơi giải trí tại Cù Lao Ba Xê (Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàng Gia Bảo) tại phường Long Bình Tân diện tích 29,42 ha và Khu đất cù lao 3 xê (thửa đất số 195 tờ bản đồ 63) tại phường Long Bình Tân diện tích 0,78 ha, Thửa đất số 76 tờ 23 diện tích 0,01 ha tại phường Bửu Hòa và Thửa đất số 267 tờ 05 tại phường Trung Dũng diện tích 0,01 ha.

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** năm 2025 dự kiến thực hiện 01 dự án/ 1,18 ha được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước: Nhà máy gạch TUYNEL (Liên hiệp HTX Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai) (1,18ha).

+ **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Năm 2025 dự kiến thực hiện 09 dự án/162,89 ha được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước gồm: các mỏ đá xây dựng Tân Cang 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tại phường Phước Tân.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Trong năm 2025 thực hiện 59 dự án/272,30 ha; trong đó, tiếp tục thực hiện 55 dự án/265,79 ha đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm trước và bổ sung mới 04 dự án/ 6,51 ha. Cụ thể như sau:

+ **Đất công trình giao thông:** Trong năm 2025 thực hiện 27 dự án/187,41 ha. Trong đó:

. Chuyển tiếp: 23 dự án/ 180,90 ha, bao gồm một số dự án như: Đường Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu tại phường Phước Tân, Tam Phước diện tích 59,35 ha; Đường kết nối đường Huỳnh Văn Nghệ và đường ven sông Đồng Nai (đường Nguyễn Bình Khiêm nối dài) tại phường Bửu Long diện tích 0,21 ha; Xây dựng đường D10 tại phường Quang Vinh diện tích 0,62 ha; Đường liên khu phố 3,4 phường Long Bình, thành phố Biên Hòa diện tích 0,82 ha; Cảng Đồng Nai (mở rộng) tại phường Long Bình Tân diện tích 15,59 ha; Đầu tư xây dựng hương lộ 2 nối dài (đoạn 1-giai đoạn 1) tại phường An Hòa và xã Long Hưng diện tích 12,8 ha; Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm (phần đường bổ sung) tại phường Bửu Long diện tích 0,37 ha; Hương lộ 21 tại phường Tam Phước diện tích 1,1 ha; bến xe Biên Hòa 2 tại phường Phước Tân diện tích 2,33 ha;...

Bổ sung mới: 04 dự án/6,51 ha, gồm: Xây dựng cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - TP HCM tại phường Thống Nhất diện tích 0,65 ha; Đường vào trường

mầm non Tân Tiến và Trường tiểu học Tân Tiến A tại phường Tân Mai diện tích 0,47 ha; Xây dựng đường D8 tại phường Quang Vinh diện tích 0,09 ha và Xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 – Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1 tại phường An Bình diện tích 5,30 ha.

+ **Đất công trình thủy lợi:** Chuyển tiếp 12 dự án/14,16 ha, hầu hết là các trạm xử lý nước thải ở địa phương, kè gia cố bờ sông, ... Nhìn chung, các công trình thủy lợi tiếp tục thực hiện trong năm 2025 đều là những công trình mang phục vụ mục tiêu bảo vệ môi trường cho toàn thành phố.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** chuyển tiếp 03 dự án/ 1,92 ha để tiếp tục thực hiện các thủ tục đất đai trong năm 2025, gồm: Tu bổ, tôn tạo di tích mộ, đền thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên địa hội (Khu mộ tại phường Long Bình), diện tích 0,34 ha; Mở rộng đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, diện tích 0,97 ha tại phường Hiệp Hòa; Bảo tồn, tôn tạo Khu lăng mộ Trịnh Hoài Đức, diện tích 0,61 ha tại phường Trung Dũng.

+ **Đất công trình năng lượng:** có 9 dự án/63,55 ha tiếp tục thực hiện trong năm 2025 gồm: Trạm biến áp 500kV Tân Uyên và đường dây đầu nối tại phường Bửu Hòa, Hóa An và Tân Hạnh diện tích 1,59 ha; Đường dây 220kV Sông Mây - Tam Phước tại phường Tam Phước diện tích 53,79 ha; Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây đầu nối tại phường Phước Tân diện tích 5,95 ha; Trạm biến áp 110 kV KĐT Long Hưng và đường dây đầu nối tại phường Phước Tân diện tích 0,4 ha; Trạm Biến áp 110 kV Giang Điền và đường dây đầu nối tại phường Phước Tân, Tam Phước diện tích 0,75 ha; Trạm biến áp 110kV Phước Tân và nhánh rẽ đầu nối tại phường Phước Tân và Tam Phước diện tích 0,4 ha; Đường dây 220kV 2 mạch xuất tuyến TC 220kV trạm 500kV Long Thành - Công nghệ cao tại phường Tam Phước diện tích 0,53 ha; Đường dây 4 mạch từ trạm biến áp 220kV Tam Phước đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 2 mạch Long Bình - Long Thành (lộ ra 110kV TBA 220kV Tam Phước) tại phường Phước Tân diện tích 0,11 ha và TBA 110kV An Phước và nhánh rẽ tại phường Tam Phước diện tích 0,03 ha.

+ **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** chuyển tiếp 03 dự án với diện tích 1,46 ha để thực hiện trong năm 2025, gồm có: Xây dựng và mở rộng chợ Hóa An, diện tích 0,88 ha tại phường Hóa An; Mở rộng chợ Sắt, diện tích 0,09 ha tại phường Tân Biên; Chợ truyền thống Tân Vạn, diện tích 0,49 ha tại phường Tân Vạn.

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** tổng số 05 dự án/ 3,80 ha được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước, trong đó:

. 03 nhà văn hóa/0,09 ha, gồm: Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5 tại phường Tân Hiệp diện tích 0,05 ha; Văn phòng khu phố 4 tại phường Quang

Vinh diện tích 0,02 ha; Văn phòng khu phố 3-4 (đất công do Ủy ban nhân dân phường quản lý) tại phường Quang Vinh diện tích 0,02 ha.

. 3 dự án/ 3,83 ha dùng làm khu vui chơi, giải trí cho người dân trên địa bàn thành phố gồm: Cải tạo cảnh quan xung quanh khu vực Hồ Điều Hòa tại phường Quang Vinh diện tích 1,1 ha; Khu vui chơi giải trí công cộng tại khu phố 11 tại phường An Bình diện tích 0,12 ha; Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) tại phường Bửu Long diện tích 2,61 ha.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** có 05 công trình/1,24 ha, trong đó:

Chuyển tiếp 04 dự án/1,04 ha, gồm: Họ đạo Cao Đài Tân Hạnh (CĐTN) diện tích 0,37 ha, Cơ sở Hóa An (Giáo xứ Hóa An) diện tích 0,37 ha, Giáo xứ Long Bình diện tích 0,27 ha, Giáo xứ Tân Lộc diện tích 0,33 ha, Thiền viện Duy Lực diện tích 0,07 ha.

. Bổ sung mới: 01 dự án/0,20 ha là dự án Thiền viện Duy Lực tại phường An Hòa.

Các cơ sở tôn giáo này phần lớn đã có hiện trạng sử dụng đất đăng ký kế hoạch để thực hiện các thủ tục giao đất.

- **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Có 03 dự án/32,79 ha được chuyển từ tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 gồm: Dự án chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa và Suối Cầu Quan, diện tích 15,2 ha tại phường Long Bình Tân, An Hòa, Phước Tân; Nạo vét suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai, diện tích 13,75 ha tại phường Tân Biên, Tân Hòa, Hồ Nai, Trảng Dài; Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (Suối Xiệp) đoạn qua phường Bửu Hòa, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, diện tích 3,84 ha tại phường Bửu Hòa, Hóa An.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân

Nhu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố Biên Hòa trong các năm trước đây, chủ yếu là nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở (thực hiện theo Luật Đất đai năm 2013 và các quy định hướng dẫn). Tuy nhiên, quy định tại khoản 3 Điều 67 Luật Đất đai năm 2024, thì trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình cá nhân tại khoản 5 Điều 116 Luật này, thì căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo điểm b khoản 3 Điều 21 Nghị định số 102/2024-NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định trường hợp

chuyển mục đích sang đất ở theo quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai không phải tập hợp vào kế hoạch sử dụng đất năm cấp huyện.

Do đó, số lượng hộ gia đình cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành phố Biên Hòa cần tập hợp vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa không có nhiều. Trong năm 2025, diện tích đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở là 0,53 ha.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong năm 2025 của thành phố và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương để phân bổ nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo phát huy được lợi thế và có tính khả thi. Theo đó chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Biên Hòa như sau:

Bảng 04: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
				Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025	So sánh với hiện trạng năm 2024	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5) - (4)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.751,37	7.189,69	-561,68	27,27
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	98,70	57,71	-40,99	0,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	43,21	6,96	-36,25	12,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.020,33	2.814,67	-205,66	39,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.157,09	3.880,98	-276,11	53,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	148,07	148,07	-	2,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	298,95	260,03	-38,92	3,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
				Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025	So sánh với hiện trạng năm 2024	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5) - (4)	(6)
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,23	28,23	-	0,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.610,65	19.172,33	561,68	72,73
	Trong đó:					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	363,53	362,60	-0,93	1,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.539,44	4.624,75	85,31	24,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,05	68,45	29,40	0,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4.297,42	4.297,27	-0,15	22,41
2.5	Đất an ninh	CAN	85,20	86,30	1,10	0,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	551,54	640,44	88,90	3,34
	Trong đó:					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	35,81	42,35	6,54	6,61
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,26	17,67	-2,59	2,76
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	66,09	92,95	26,86	14,51
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	271,60	323,93	52,33	50,58
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	147,13	150,30	3,17	23,47
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	0,01	-	0,002
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (2)	DSK	10,64	13,23	2,59	2,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.716,34	3.616,68	-99,66	18,86
	Trong đó:					
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.980,57	1.765,85	-214,72	48,83
	Trong đó:					
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.867,95	1.653,23	-214,72	93,62

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
				Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025	So sánh với hiện trạng năm 2024	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5) - (4)	(6)
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	112,62	112,62	-	6,38
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	476,62	581,38	104,76	16,07
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	872,78	856,92	-15,86	23,69
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (3)	SKS*	386,37	412,53	26,16	11,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.622,36	3.068,23	445,87	16,00
	Trong đó:					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.154,77	2.444,52	289,75	79,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	98,66	101,55	2,89	3,31
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (4)	DDD	55,73	57,65	1,92	1,88
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,48	21,48	-	0,70
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,69	18,96	9,27	0,62
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,16	3,14	-0,02	0,10
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,85	12,51	-0,34	0,41
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (5)	DKV*	261,52	392,50	130,98	12,79
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	181,19	181,22	0,03	0,95
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,67	14,69	-0,98	0,08
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,27	223,49	-3,78	1,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.971,64	1.988,21	16,57	10,37
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	244,08	244,37	0,29	12,29
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.727,56	1.743,84	16,28	87,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
				Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025	So sánh với hiện trạng năm 2024	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5) - (4)	(6)
*	Đất đô thị	KDT	25.199,96	25.199,96	-	100,00

A. Đất nông nghiệp

Để thực hiện việc xây dựng và phát triển đô thị, hệ thống cơ sở hạ tầng, các công trình xây dựng phục vụ mục đích công cộng, an ninh quốc phòng, công trình sản xuất kinh doanh, ... nên trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố dự kiến sẽ giảm dần. Do đó, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp là 7.189,69 ha chiếm 27,27% diện tích tự nhiên, giảm 561,68 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích đất nông nghiệp giảm do bố trí quỹ đất để từng bước thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật đạt tiêu chuẩn đô thị loại I.

Cụ thể:

- **Đất trồng lúa:** Theo diện tích hiện trạng, thành phố có 98,70 ha đất trồng lúa. Toàn bộ diện tích đất trồng lúa thuộc địa bàn các phường Phước Tân, Bửu Long, Hiệp Hòa, Tam Phước, Tân Hạnh. Để thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2025 (57,71 ha) thì diện tích đất trồng lúa sẽ giảm đi 40,99 ha so với hiện trạng để phục vụ xây dựng các dự án về đất thương mại, dịch vụ (2,56 ha); đất giao thông (6,37 ha); đất ở tại đô thị (32,06 ha).

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước năm 2025 là 6,96 ha sẽ giảm đi 36,25 ha so với hiện trạng để chuyển sang mục đích đất ở (31,2 ha) và đất giao thông (5,05 ha).

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** hiện trạng là 3.020,33 ha, kế hoạch 2025 sẽ chuyển mục đích 205,66 ha so với hiện trạng để triển khai thực hiện nhiều dự án có sử dụng đất trồng cây hàng năm như: Khu công nghiệp Amata; Khu dân cư dự án số 6 (Công ty Phú Thuận Lợi); Khai thác chế biến Đá xây dựng Mỏ đá Tân Cang 9; Đất giáo dục (Thửa đất số 664 tờ bản đồ số 49 (J250) như vậy chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2.814,67 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** kế hoạch sử dụng đất 2025 có diện tích 3.880,98 ha đất trồng cây lâu năm, giảm 276,11 ha so với hiện trạng. Trong năm 2025, phần diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp để thực hiện một số dự án phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

- **Đất rừng phòng hộ:** chỉ tiêu rừng phòng hộ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố là 148,07 ha không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** hiện trạng năm 2024 là 298,95 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 260,03 ha, giảm 38,92 ha so với hiện trạng sử dụng đất. Diện tích giảm chủ yếu tại các phường, xã thuộc vùng ven thành phố, giảm được chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp để thực hiện xây dựng các dự án hạ tầng kinh tế như giao thông, thủy lợi, khu dân cư mới, khu đô thị,

- **Đất nông nghiệp khác:** định hướng di dời các cơ sở giết mổ trong khu đô thị sẽ được thành phố tính toán và thực hiện trong những năm tới. Do đó, diện tích đất nông nghiệp khác là 28,23 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

B. Đất phi nông nghiệp:

Trên cơ sở định hướng phát triển đô thị, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn đến năm 2030, thành phố sẽ từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội nên trong kỳ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 19.172,33 ha, chiếm 72,73% diện tích tự nhiên, cao hơn 561,68 ha so với hiện trạng. Cụ thể như sau:

- **Đất ở tại nông thôn:** hiện trạng năm 2024 là 363,53 ha, kế hoạch năm 2025 là 362,60 ha, giảm 0,93 ha so với hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân chủ yếu để tiếp tục thực hiện dự án Hương Lộ 2 (đoạn 1 từ QL 51 đến cầu Long Hưng) và xây dựng Niệm Phật Đường tại xã Long Hưng.

- **Đất ở đô thị:** kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố có 4.652,92 ha diện tích đất ở đô thị, tăng 113,48 ha so với hiện trạng. Diện tích đất ở đô thị tăng nhằm đáp ứng nhu cầu ở của các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố, và thực hiện các dự án như tái định cư, nhà ở xã hội, khu đô thị, và cũng đảm bảo việc an cư cho các hộ dân bị thu hồi đất để thực hiện dự án. Một số dự án trên địa bàn thành phố như Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị và du lịch Sơn Tiên tại phường An Hòa, Khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai (khu 1 và khu 2), Khu dân cư số 3 tại phường Bửu Long, khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa, Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ và cải thiện môi trường chuyên đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1 (Căn cứ Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh, theo đó tên dự án là Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ và cải thiện môi trường (chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1)).

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** hiện trạng năm 2024 là 39,05 ha, kế hoạch năm 2025 có diện tích 68,45 ha, tăng 29,4 ha do tiếp tục thực hiện xây dựng các

công trình, Trụ sở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thành phố Biên Hòa và Trụ sở Ban tiếp công dân tại phường Thống Nhất.

- **Đất quốc phòng:** Hiện trạng là 4.297,42 ha, kế hoạch năm 2025 là 4.297,27 ha, giảm 0,15 ha so với hiện trạng do thực hiện công trình Đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Hóa An đến ranh huyện Vĩnh Cửu).

- **Đất an ninh:** Trong năm 2025, trên địa bàn thành phố có 86,30 ha diện tích đất an ninh, tăng 1,10 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024, để Xây dựng Cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy với diện tích 1,10 ha, các công trình an ninh còn lại đều đã có hiện trạng, chỉ đưa vào để thực hiện thủ tục giao đất do đó các công trình này không làm thay đổi hiện trạng.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 551,54 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có diện tích 640,44 ha tăng 88,90 ha, cụ thể như sau:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Hiện trạng năm 2024 có diện tích là 35,81 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 42,35 ha, cao hơn 6,54 ha so với hiện trạng. Trong năm 2025 thành phố tiếp tục bố trí quỹ đất văn hóa trong các khu đô thị mới trên địa bàn thành phố để đảm bảo đủ nhu cầu sử dụng cho địa phương với các công trình thuộc các dự án dân cư trên địa bàn thành phố Biên Hòa.

+ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** hiện trạng năm 2024 là 20,26 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 17,67 ha, giảm 2,59 ha so với hiện trạng sử dụng đất, để thực hiện công trình Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp tại phường Tân Hiệp.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** kế hoạch sử dụng đất 2025 có diện tích 92,95 ha, tăng 26,86 ha so với hiện trạng năm 2024. Diện tích tăng chủ yếu do thực hiện xây dựng mới và mở rộng các cơ sở y tế hiện hữu trên địa bàn thành phố và các hạng mục đất y tế trong các dự án dân cư.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo:** theo sự phát triển chung của toàn thành phố, trong năm 2025 tiếp tục thực hiện và xây dựng mới các cấp cơ sở giáo dục – đào tạo; do đó diện tích trong năm 2025 là 323,93 ha, tăng 52,33 ha so với hiện trạng năm 2024; đồng thời, bố trí quỹ đất giáo dục trong các khu đô thị mới trên địa bàn thành phố để đảm bảo đủ nhu cầu sử dụng cho địa phương.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao:** diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao trong năm 2025 là 150,30 ha, tăng 3,17 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó diện tích giảm do dự án Chợ truyền thống Tân Vạn có sử dụng 0,47 ha đất thể dục thể thao và Dự án chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa và Suối Cầu Quan có sử dụng 0,75 ha; diện tích tăng do trong năm tiếp tục thực hiện dự

án Sân thể thao phường Tam Phước và thực hiện phân diện tích đất thể thao trong Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa.

+ **Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ:** Diện tích đất khoa học công nghệ năm 2025 là 0,01 ha không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất.

+ **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** Hiện trạng năm 2024 là 10,64 ha, kế hoạch năm 2025 có diện tích 13,23 ha, tăng 3,11 ha so với hiện trạng để thực hiện 02 công trình gồm: Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp tại phường Tân Hiệp.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Tổng diện tích năm 2025 là 3.616,68 ha giảm 99,66 ha so với hiện trạng năm 2024 trong đó:

+ **Đất khu công nghiệp:** diện tích đất khu công nghiệp trong năm 2025 là 1.653,23 ha, giảm 214,72 ha so với hiện trạng do thực Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ và cải thiện môi trường (chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1) phường An Bình và xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 – Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1 tại phường An Bình.

+ **Đất cụm công nghiệp:** hiện trạng sử dụng đất 2024 là 112,62 ha, kế hoạch 2025 đất cụm công nghiệp không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

+ **Đất thương mại, dịch vụ:** để phù hợp với định hướng phát triển chung, diện tích đất thương mại dịch vụ trong năm 2025 là 581,38 ha, tăng 104,76 ha so với hiện trạng sử dụng đất do thực hiện các dự án thương mại dịch vụ để phát triển kinh tế cho toàn thành phố Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ và cải thiện môi trường tại phường An Bình, Trung tâm thương mại tại phường Hiệp Hòa, Khu đô thị du lịch sinh thái Sơn Tiên tại phường An Hòa, ... Đất thương mại dịch vụ tăng chủ yếu từ các mục đích như đất khu công nghiệp 54,86 ha, đất trồng cây hàng năm khác 5,88 ha, đất trồng cây lâu năm 8,98 ha, ...

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** hiện trạng năm 2024 là 872,78 ha, kế hoạch năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 856,92 ha, giảm 15,86 ha so với hiện trạng. Nguyên nhân giảm chủ yếu do thực hiện di dời các nhà xưởng, lò gạch ra khỏi các khu dân cư để bố trí thực hiện các dự án phục vụ kết nối hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội. Diện tích đất cơ sở sản xuất giảm chủ yếu do chuyển sang các loại đất sau: Đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,66 ha, đất ở tại đô thị 3,11 ha.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản :** hiện trạng năm 2024 là 386,37 ha, kế hoạch năm 2025 là 412,53 ha, tăng 26,16 ha hiện trạng sử dụng đất, để tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai đối với các mỏ đá tại phường Phước Tân và phường Tam Phước.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng trong năm 2025 là 3.068,23 ha, tăng 445,87 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó, đó diện tích đất giao thông tăng chiếm tỷ lệ cao trong nhóm đất này (79,67%). Các dự án trọng điểm của thành phố sẽ được đưa vào thực hiện trong năm 2025 nhằm phát triển kịp thời và phù hợp với định hướng chung.

+ **Đất giao thông:** trong năm 2025, thành phố sẽ thực hiện mở rộng, nâng cấp, xây dựng một số tuyến đường trọng yếu như Đường Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu tại phường Phước Tân, Tam Phước (đối với phần diện tích còn lại); Cảng Đồng Nai (mở rộng) tại phường Long Bình Tân diện tích 15,59 ha; Đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản diện tích 27,5 ha; Đầu tư xây dựng hương lộ 2 nối dài (đoạn 1-giai đoạn 1) tại phường An Hòa và Long Hưng diện tích 12,8 ha; Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương tại phường Bửu Hòa diện tích 2,63 ha; Đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Hóa An đến ranh huyện Vĩnh Cửu) tại phường Bửu Long diện tích 17,64 ha; Đường trục Trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (Cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), tại phường Thống Nhất và phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa diện tích 33,39 ha; Đường từ nút giao vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu tại phường Trung Dũng, Thống Nhất diện tích 9,8 ha; Vì vậy, diện tích đất giao thông trong năm 2025 là 2.446,32 ha, tăng 291,55 ha so với hiện trạng; phần diện tích tăng được sử dụng chủ yếu từ các mục đích đất trồng cây hàng năm khác 55,66 ha, đất trồng cây lâu năm 97,01 ha, đất ở 64,67 ha,

+ **Đất thủy lợi:** kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có diện tích là 101,54 ha, tăng 2,88 ha so với hiện trạng năm 2024 (98,66 ha) để tiếp tục thực hiện một số dự án thủy lợi nhằm bảo vệ môi trường thiên nhiên và nguồn nước như; Xây dựng một số hạng mục thuộc tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1 tại phường Hố Nai; Trạm bơm nước thải số 1 tại phường Thống Nhất; Trạm xử lý nước thải số 2 tại phường Tam Hiệp; Cải tạo rạch Diên Hồng tại phường Thống Nhất; Mương thoát nước cho khu công nghiệp Giang Điền tại phường Tam Phước; Hệ thống thoát nước khu vực suối Nước Trong tại phường Tam Phước; Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến Cầu Ghềnh phía Cù Lao Phố) tại phường Hiệp Hòa, ...

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** Nhằm nâng cao giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, trong năm 2025 thành phố tiếp tục trùng tu, mở rộng và cải tạo khu di tích đã hình thành lâu đời là dự án Tu bổ, tôn tạo di tích mộ, đền thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên địa hội (Khu mộ tại phường Long Bình), Mở rộng đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh tại phường

Hiệp Hòa, ... vì vậy, diện tích kế hoạch năm 2025 là 57,65 ha, tăng 1,92 ha so với hiện trạng năm 2024.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Trong giai đoạn đến năm 2030, thành phố dự kiến sẽ đóng cửa bãi rác tại phường Tràng Dài và bố trí điểm trung chuyển tập trung tại các khu vực ngoài dân cư. Hiện nay, thành phố đang nghiên cứu, tính toán để đưa ra phương án phù hợp với định hướng trên, do đó, trong kế hoạch năm 2025 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 21,48 ha không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

+ **Đất công trình năng lượng:** hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 9,69 ha, kế hoạch năm 2025 có diện tích 18,96 ha, tăng 9,27 ha do thực hiện các Trạm biến áp, Trụ điện để đảm bảo đáp ứng việc cấp điện cho nhu cầu đời sống và sản xuất của người dân trên địa bàn thành phố.

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** hiện trạng năm 2024 là 3,16 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 3,14 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng. Diện tích giảm do trong năm 2024 thực hiện dự án Đường từ nút giao vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu. Trong năm kế hoạch, thành phố chưa đưa vào thực hiện các dự án bưu chính viễn thông.

+ **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có diện tích 12,51 ha, giảm 0,34 ha, trong đó diện tích tăng do thực hiện dự án Chợ truyền thống Tân Vạn, Xây dựng và mở rộng chợ Hóa An và mở rộng chợ Sắt tại phường Tân Biên và diện tích đất chợ giảm do thực hiện các dự án Dự án chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa và Suối Cầu Quan, Nạo vét suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai, Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (Suối Xiệp) đoạn qua phường Bửu Hòa, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố sẽ bố trí các quỹ đất với diện tích 392,50 ha, tăng 130,98 ha so với hiện trạng để thực hiện các dự án khu vui chơi, giải trí, hình thành các hệ thống cây xanh bảo vệ nguồn suối, bảo tồn cảnh quan tự nhiên của thành phố và tiếp tục thực hiện các Nhà văn hóa khu phố tại các phường.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** hiện trạng năm 2024 là 181,19 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có diện tích 181,22 ha, tăng 0,03 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng do thực hiện mở rộng, xây dựng các cơ sở tôn giáo trên địa bàn thành phố.

- **Đất tín ngưỡng:** kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 14,69 ha, giảm 0,98 ha so với hiện trạng năm 2024. Nguyên nhân giảm do trong năm 2024 thực hiện dự án Đường từ nút giao vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu có sử dụng 0,18 ha đất cơ sở tín ngưỡng, chuyển đổi chức năng đất tín

ngưỡng sang đất có di tích lịch sử, văn hóa (công trình Mở rộng đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh).

- **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** thành phố đang từng bước thực hiện di dời các cơ sở chôn cất nhỏ lẻ trong khu dân cư; do vậy, chỉ tiêu trong năm 2025 là 223,49 ha, giảm 3,78 ha so với hiện trạng năm 2024 để thực hiện các dự án hạ tầng xã hội, cải tạo chỉnh trang đô thị.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Kế hoạch sử năm 2025 là 1.988,21 ha, tăng 16,57 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cụ thể như sau:

+ **Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:** Kế hoạch sử năm 2025 là 244,37 ha, tăng 0,29 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024, chủ yếu do xây dựng các công trình mặt nước trong khu dân cư số 3 và thực hiện dự án Cải tạo cảnh quan xung quanh khu vực Hồ Điều Hòa.

+ **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Hiện trạng năm 2024 có diện tích 1.727,56 ha, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có diện tích 1.749,66 ha, tăng 22,10 ha so với hiện trạng chủ yếu do thực dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (Suối Xiệp) đoạn qua phường Bửu Hòa, phường Hóa An, Dự án chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa và Suối Cầu Quan, Nạo vét suối Sắn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai.

3.4. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị

3.4.1. Về công trình dự án

Toàn bộ 223 dự án/1.797,81 ha đều phù hợp với bản đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2030 thành phố Biên Hòa được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 11/1/2022 và rà soát sự phù hợp với quy hoạch đô thị.

3.4.2. Về chỉ tiêu sử dụng đất

Các chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa đều đảm bảo theo chỉ tiêu do Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ cho thành phố Biên Hòa tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt, tuy nhiên, có một số chỉ tiêu cần làm rõ như sau:

Bảng 5. Sự phù hợp chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	Chỉ tiêu do UBND tỉnh phân bổ cho cấp huyện tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025		
					Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025	So sánh với hiện trạng năm 2024	So sánh với chỉ tiêu UBND tỉnh phân bổ cho cấp huyện
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.751,37	6.930,98	7.189,69	-561,68	258,71
*	Đất rừng phòng hộ	RPH	148,07	157,38	148,07	-	-9,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.616,48	19.431,13	19.172,33	561,68	-258,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.297,42	4.068,08	4.297,27	-0,15	229,19
2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	66,09	89,84	92,95	26,86	3,11
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	872,78	683,36	856,92	-15,86	173,56
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,48	7,87	21,48	-	13,61
2.5	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,27	196,95	223,49	-3,78	26,54

- **Đất rừng phòng hộ:** chỉ tiêu đất rừng phòng hộ trong năm 2025 của thành phố Biên Hòa là 148,07 ha, không thay đổi so với diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024; tuy nhiên chỉ tiêu này thấp hơn 18,08 ha so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Nguyên nhân do một số khu vực trong ranh giới Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai quản lý hiện đang thống kê là các loại đất khác theo quy hoạch ba loại rừng, nên vẫn thống kê các khu vực này là đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm hiện trạng năm 2024, vì vậy chỉ tiêu rừng phòng hộ trong bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Thực tế trong năm 2025, trên địa bàn thành phố không thực hiện công trình, dự án có sử dụng hiện trạng đất rừng phòng hộ.

- **Đất quốc phòng:** chỉ tiêu được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ là 4.068,08 ha, kế hoạch 2025 đề xuất chỉ tiêu 4.297,38 ha, cao hơn 229,19 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu đất quốc phòng trong giai đoạn 2021-2030 thành phố dự kiến sẽ giảm 229,34 ha để thực hiện bàn giao các khu gia đình quân nhân, khu quân đội cho địa phương quản lý như: Bàn giao khu gia đình Quân nhân Trường Sĩ quan Lục quân II; Bàn giao khu đất tại Lữ đoàn TTG 26, Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa đưa vào kế hoạch sử dụng đất để thực hiện (dự kiến sẽ thực hiện sau năm 2025); do đó vẫn thống kê các khu đất trên là đất quốc phòng trong hiện

trạng năm 2024, vì vậy chỉ tiêu đất quốc phòng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** chỉ tiêu thành phố được phân bổ là 89,84 ha, chỉ tiêu kế hoạch 2025 là 92,95 ha, cao hơn 3,11 ha so với chỉ tiêu được phân bổ. Nguyên nhân do, trong năm 2025 dự kiến thực hiện nhiều công trình đất y tế như các trạm y tế tại các phường, mở rộng khu điều trị bắt buộc (Viện tâm thần pháp y) và các công trình y tế thuộc dự án dân cư, khu đô thị (như đất y tế thuộc Khu dân cư cho người có thu nhập thấp (Khu đô thị du lịch sinh thái của Công ty Tràng An) và Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ và cải thiện môi trường (chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1); tuy nhiên trong kỳ quy hoạch 2021-2030 thành phố Biên Hòa, diện tích đất y tế cũng sẽ giảm để thực hiện các công trình hạ tầng như giao thông (đường số 1 tại phường Tân Phong, Đường số 15 - đường vào bệnh viện y học cổ truyền nổi dài) hoặc chuyển đổi sang chức năng khác như đất ở tại đô thị (như Khu đất số 72 (Bệnh viện Đa Khoa Đồng Nai (Khu BV Trung cao-CS2), Khu đất số 71 (Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ) tại phường Trung Dũng), đất thương mại dịch vụ, tuy nhưng đến nay chưa triển khai hoặc chưa hoàn thành các thủ tục, vì vậy chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 còn cao hơn chỉ tiêu được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ. Như vậy chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là phù hợp với tình hình thực tế.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** chỉ tiêu thành phố được phân bổ là 683,36 ha, kế hoạch 2025 đề xuất 856,92 ha, cao hơn 173,56 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Nguyên nhân do trong giai đoạn 2021-2030 thành phố dự kiến thực hiện một số công trình có sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp KCN Hồ Nai giai đoạn II; Khu đất thương mại - dịch vụ tại phường Phước Tân và một số công trình, hạ tầng kỹ thuật khác; do đó chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đối với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sẽ giảm còn 683,36 ha. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiện, dẫn đến hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Về bản chất diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch (chưa chuyển sang các mục đích sử dụng đất theo quy hoạch). Các dự án có sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê trong đó đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đối với một số dự án như KCN Hồ Nai giai đoạn II mở rộng, ... Như vậy, chỉ tiêu đất cơ sở phi nông nghiệp (173,56 ha) của thành phố đã bố trí phù hợp chỉ tiêu do Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ dự kiến giảm còn 7,87 ha do thực hiện đóng cửa bãi rác tại phường Trảng Dài. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiện dẫn đến diện tích hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất cao hơn so với chỉ tiêu quy hoạch

được duyệt. Hiện nay, thành phố đang nghiên cứu, tính toán các phương án đảm bảo tính khả thi khi thực hiện đóng cửa bãi rác và chưa có kế hoạch di dời bãi rác trong năm 2025. Vì vậy, chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cao hơn 13,61 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là phù hợp.

- **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 thành phố dự kiến di dời các khu chôn cất nhỏ lẻ đã được hình thành lâu đời, chuyển sang chôn cất tập trung để dành quỹ đất bố trí các công trình hạ tầng kinh tế xã hội như Trường MN Tân Biên (sử dụng 1,08 ha); Trường tiểu học tại phường Tân Mai (sử dụng 1,27 ha); và các công trình khu dân cư thương mại theo quy hoạch khác... do đó, chỉ tiêu quy hoạch dự kiến sẽ giảm còn 196,95 ha. Tuy nhiên, đến nay các công trình nêu trên chưa thực hiện dẫn đến chỉ tiêu kế hoạch 2025 (223,49 ha) còn cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt (26,54 ha). Trong năm 2025, thành phố tiếp tục thực hiện di dời, dành quỹ đất để thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh và thành phố và không thực hiện xây dựng các công trình nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng mới. Vì vậy, chỉ tiêu đất nhà tang lễ, nhà hỏa táng (223,49ha) trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là phù hợp với quy hoạch được duyệt.

* Như vậy danh mục trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa được tổng hợp dựa trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất theo ngành, lĩnh vực và một số công trình, dự án đã thực hiện từ thời điểm trước nhưng chưa hoàn thiện 100% thủ tục đất đai; nay chuyển tiếp các dự án để kịp thời hoàn thiện thủ tục đất đai theo quy định. Do đó, các dự án trong danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa đã được tính toán trong chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Biên Hòa tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.5. Số lượng dự án và diện tích đất phải thu hồi đất trong năm 2025

Trong số các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 nêu trên thì các dự án sẽ thu hồi đất theo Điều 78, Điều 79 Luật Đất đai năm 2024 là 67 dự án/ 1.048,42 ha với diện tích đất cần thu hồi là 1.042,92 ha;

Cụ thể:

- Các dự án cần thu hồi đất theo Điều 78 Luật Đất đai năm 2024 là 01 dự án với diện tích cần thu hồi là 1,10 ha.

- Các dự án cần thu hồi đất theo Điều 79 Luật Đất đai là 66 dự án với diện tích thu hồi là 1.041,82 ha, trong đó:

Bảng 06: Chỉ tiêu thu hồi đất trong năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	556,38
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	202,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>41,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	122,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	156,53
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	29,75
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	478,56
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,96
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,66
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,74
	Trong đó:		
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,52
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,96
2.4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,08
2.4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01
2.4.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (1)	DSK	0,03
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	269,33
2.5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	239,59
	Trong đó:		
2.5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	239,59
2.5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,27
2.5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,28
2.5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,19
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	87,97
	Trong đó:		
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	83,53
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,62

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,81
2.6.4	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,16
2.8	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,34
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	42,12
2.9.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,92

3.6. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Theo định hướng sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố sẽ tập trung phát triển các hệ thống hạ tầng xã hội, kế hoạch chỉnh trang đô thị. Do đó, số lượng dự án và diện tích cần chuyển mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố là khá lớn.

Thực tế, diện tích cần phải chuyển mục đích có tỷ lệ không cao so với tổng diện tích dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất của thành phố. Do trên địa bàn thành phố từ lâu đã hình thành các khu dân cư tập trung tại hầu hết các phường, vì vậy, trong quá trình hình thành các khu dân cư mới, đô thị mới để thực hiện cải tạo, chỉnh trang đô thị thì diện tích các loại đất khác chuyển sang đất ở thực chất là không nhiều.

Trong năm 2025, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép theo quy định tại theo khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai năm 2024 cụ thể như sau:

Bảng 07: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	561,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>36,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	205,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	276,11
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	38,92

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		180,57
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	125,45
2.2	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	54,99
2.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,13

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 561,68 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 40,99 ha. Trong đó, chủ yếu chuyển mục đích từ các phường như Bửu Long, Hiệp Hòa,... Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 36,25 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 205,66 ha. Trong đó, chủ yếu chuyển sang các loại đất quan trọng như đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng, đất ở đô thị,...

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp là 276,11 ha. Trong đó, chủ yếu chuyển sang đất khu công nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất ở,

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 38,92 ha. Phần lớn diện tích chuyển tại các phường Bửu Hòa, Hiệp Hòa, Tam Phước,

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 180,57 ha, trong đó:

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 125,45 ha;

+ Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ là 54,99 ha.

+ Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 0,13 ha.

Bảng 08: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	850,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	318,49

TT	Mục đích sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	91,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	163,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	257,07
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	47,51
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	63,79
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		179,44
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	132,46
2.2	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	46,85
2.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,13

3.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Biên Hòa dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định số 103/2020/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 và được bổ sung tại Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 05 năm, giai đoạn 2020 - 2025 tại Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 209/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020-2024 và Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024;

- Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ vào diện tích chuyển mục đích sử dụng đất, diện tích cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Biên Hòa, dự kiến các khoản thu, chi từ đất của thành phố như sau:

- Các khoản thu từ đất bao gồm: thu từ việc giao đất ở, cho thuê đất, thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tổng các khoản thu từ đất khoảng 45.708 tỷ đồng.

- Tổng chi từ đất khoảng 21.097 tỷ đồng, gồm các khoản chi: chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi, tài sản trên đất, chi hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, chi suất tái định cư tối thiểu.

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên bảng giá đất và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai công trình ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá trên thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng công trình cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

4.1.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất

- Khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sử dụng hợp lý tài nguyên đất như đầu tư cải tạo đất, nâng cao độ phì của đất; trồng cây để bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại xói mòn đất do mưa và dòng chảy gây ra trên đất;

- Xác định diện tích rừng phòng hộ và giao trách nhiệm cho Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Đồng Nai thực hiện tốt việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên diện tích đã được giao; đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các khu dân cư, dải cây xanh cách ly, cây xanh công viên và ven đường giao thông.

4.1.2. Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Tăng cường giám sát bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản và khai thác vật liệu xây dựng; giám sát việc thực hiện Dự án ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;

- Tuyên truyền sâu rộng đến cộng đồng về Luật bảo vệ môi trường để nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân, cộng đồng; kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích sinh trưởng trong sản xuất nông nghiệp; khuyến khích nông dân sử dụng các phương pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp, hạn chế sử dụng phân vô cơ, dùng phân hữu cơ vi sinh làm căn bản trong sản xuất nông nghiệp;

- Khuyến khích thu hút đầu tư các công trình xử lý nước thải tập trung trên địa bàn thành phố; thực hiện nhanh các dự án cải tạo, khơi thông dòng chảy của các suối, hệ thống thoát nước trong thành phố; xây dựng hệ thống các trạm bơm thu gom nước thải về nơi xử lý tập trung; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc xử lý rác, chế biến phân bón vi sinh tại khu vực bãi thải, bãi xử lý chất. Tăng cường thu gom chất thải chuyên về nơi xử lý và tiêu hủy chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường trong thành phố;

- Phối hợp với các ngành chức năng thực hiện tốt công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, các khu đô thị, các cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị; khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng cải thiện điều kiện làm việc và bảo vệ môi trường, tăng hàm lượng giá trị gia tăng trên sản phẩm sản xuất, sản xuất thành phẩm, sử dụng ít lao động nhằm giảm áp lực tăng dân số cơ học cho thành phố;

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường: như khai thác cát trên sông Đồng Nai, chặt phá rừng, đặc biệt là các hành vi xả thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn của thành phố.

- Củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính phường, xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

4.3.1.1. Ủy ban nhân dân thành phố

- Chỉ đạo các Phòng, ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân các phường, xã quản lý, thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất.

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất đúng quy định.

4.3.1.2. Phòng Tài chính - Kế hoạch

Cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách.

4.3.1.3. Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

- Triển khai thực hiện phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện, đảm bảo sự thống nhất chặt chẽ giữa các cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của thành phố.

4.3.1.4. Các Ban, ngành của thành phố, Ủy ban nhân dân phường, xã

- Bám sát chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt để tổ chức thực hiện, khi có phát sinh nhu cầu mới cần báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo luật định.

4.3.2. Giải pháp quản lý và giám sát kế hoạch sử dụng đất

- Công bố công khai, kịp thời nội dung kế hoạch sử dụng đất; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tình hình triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, nhằm tránh tình trạng dự án treo, hoặc đầu cơ chờ cơ hội chuyển nhượng dự án để trục lợi. Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi diện tích đất đã giao hoặc đã cho các tổ chức, doanh nghiệp thuê nhưng không hoặc chậm đưa đất đã được giao, được thuê vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, sai mục đích.

4.4. Giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ

Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4.4.2. Giải pháp nguồn vốn, đề xuất bổ sung cơ chế chính sách

- Rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền bổ sung cơ chế, chính sách, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn phù hợp với cơ chế, chính sách chung của tỉnh; chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng trong đô thị, đồng thời thu hút đầu tư phát triển hạ tầng và các dự án đô thị tại xã Long Hưng, để tiến tới mở rộng không gian đô thị và đô thị hóa toàn thành phố; phát triển quỹ nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, xã hội hóa các dịch vụ về: văn hóa, y tế, giáo dục, dịch vụ, khoa học và công nghệ;

- Tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, xây dựng quan hệ đối tác với các nhà đầu tư tiềm năng như các tập đoàn kinh tế trong nước và nước ngoài. Phối hợp với các Sở, ngành cấp tỉnh xây dựng các đề án huy động các nguồn vốn đầu tư từ thị trường tài chính trong nước, quốc tế, nguồn vốn ODA, FDI, vốn tín dụng phát triển của Nhà nước cho xây dựng hạ tầng, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực;

- Xây dựng kế hoạch về vốn đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là phát triển kết cấu hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, bưu chính, viễn thông; ưu tiên phát triển các lĩnh vực: văn hóa, y tế, giáo dục....

4.4.3. Giải pháp về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật. Rà soát, tổng hợp và đề xuất với cơ quan cấp tỉnh về những bất cập trong cơ chế, chính sách áp dụng trên địa bàn thành phố Biên Hòa;

- Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi. Có kế hoạch hỗ trợ về kinh phí, tư vấn và đào tạo nghề cho các đối tượng có đất bị thu hồi, để giúp người dân chuyển đổi ngành nghề phù hợp với nhu cầu lao động trong các khu công nghiệp và các lĩnh vực sản xuất kinh doanh;

- Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ, đào tạo chuyển đổi nghề đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất nông nghiệp có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề.

V. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Biên Hòa được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024, Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được tổng hợp cân đối mang tính kế thừa, khách quan từ việc lấy nhu cầu thực tế của các ban, ngành, các phường, xã; các quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết của các công trình dự án thuộc các xã, phường và được rà soát kỹ lưỡng các điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo tính khả thi cao.

Năm 2025, kế hoạch sử dụng đất thành phố Biên Hòa có 185 dự án/ 1.572,24 ha, trong đó, có 164 dự án/1.429,35 ha được chuyển từ kế hoạch sử dụng đất năm trước và 21 dự án/142,89 ha bổ sung mới. Trong năm 2025, số lượng các dự án cần thu hồi đất là 67 dự án/1.048,42 ha, trong đó diện tích cần thu hồi đất là 1.042,92 ha. Về cơ cấu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa như sau đất nông nghiệp có diện tích 7.189,69ha, chiếm 27,27 %

diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp có diện tích 19.172,33 ha, chiếm 72,73% diện tích tự nhiên.

Nhìn chung, số lượng và diện tích các dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 khá lớn. Vì vậy, để đảm bảo tiến độ thực hiện và hoàn thành các dự án trong năm kế hoạch cần phải phát huy tối đa hiệu quả các nguồn lực và lợi thế của thành phố, đặc biệt là nguồn lực về vốn đầu tư và nhân lực, trong đó ưu tiên đầu tư, triển khai nhanh việc xây dựng các công trình trọng điểm trên địa bàn thành phố kết hợp với những giải pháp mang tính đồng bộ, hiệu quả và phù hợp với tình hình thực tế.

VI. KIẾN NGHỊ

Thành phố Biên Hòa là tỉnh lỵ của tỉnh Đồng Nai, trung tâm kinh tế, chính trị của tỉnh, trung tâm giao lưu kinh tế đa dạng; có hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển, là điều kiện để thu hút đầu tư, là động lực phát triển kinh tế cho cả tỉnh Đồng Nai. Sự phát triển kinh tế, xã hội của thành phố có ý nghĩa quan trọng, là cầu nối kinh tế, xã hội giữa các huyện, các vùng và các tỉnh trong khu vực. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu phát triển trên cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, Ủy ban nhân dân thành phố kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ưu tiên đầu tư, triển khai nhanh việc xây dựng các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn thành phố; đồng thời kiến nghị các cấp, ngành Trung ương sớm triển khai thực hiện các công trình có tính chất liên vùng, liên tỉnh trên địa bàn thành phố Biên Hòa cũng như tỉnh Đồng Nai làm đòn bẩy thúc đẩy phát triển hạ tầng kết nối giữa các địa phương, khu vực cũng như sự phát triển của các ngành liên quan.

**DANH MỤC HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Biên Hòa
Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Biên Hòa
Biểu 02b/CH	Tình hình thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Biên Hòa
Biểu 02c/CH	Tình hình thực hiện các công trình, dự án quá 02 năm liên tục trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Biên Hòa
Biểu 02d/CH	Danh mục công trình, dự án không tiếp tục thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Biên Hòa
Biểu 03/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa
Biểu 04/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng thành phố Biên Hòa
Biểu 04b/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính thành phố Biên Hòa
Biểu 05/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 thành phố Biên Hòa
Biểu 06/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 thành phố Biên Hòa
Biểu 07/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Biên Hòa
Phụ lục 1	Danh sách các trường hợp đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Bình	An Hòa	Bình Đa	Bửu Hòa	Bửu Long	Hiệp Hòa	Hố Nai
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.751,37	27,56	301,98	1,52	155,32	163,71	370,69	73,88
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	98,70	-	-	-	-	0,74	4,74	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	43,21	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.020,33	13,63	135,85	0,72	47,17	65,56	156,69	42,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.157,09	11,42	117,54	0,12	87,75	87,01	172,51	22,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	148,07	-	-	-	-	-	-	8,66
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	298,95	2,51	40,64	0,68	20,30	10,40	36,60	0,05
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,23	-	7,95	-	0,10	-	0,15	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.610,65	1.011,18	618,23	247,21	262,51	416,99	333,67	314,56
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	363,53	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.539,44	145,10	218,08	110,34	86,52	116,08	86,97	227,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,05	1,57	1,30	3,01	0,20	1,62	0,17	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4.297,42	87,09	-	25,11	-	8,27	-	0,93
2.5	Đất an ninh	CAN	85,20	6,77	-	0,33	0,03	0,07	0,02	0,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	551,54	4,96	13,51	31,11	3,57	28,99	3,96	6,98
	<i>Trong đó:</i>									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	35,81	1,10	1,43	0,24	0,10	10,88	0,20	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,26	-	-	-	1,14	-	0,75	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	66,09	0,03	1,97	9,00	0,27	0,04	0,12	0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	271,60	3,25	9,78	16,04	2,06	18,07	2,89	6,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	147,13	0,58	0,33	1,12	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	10,64	-	-	4,71	-	-	-	0,61
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.716,34	607,49	161,99	11,15	25,11	5,05	0,81	0,01
	<i>Trong đó:</i>									
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.980,57	585,29	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>									
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.867,95	585,29	-	-	-	-	-	-

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Bình	An Hòa	Bình Đa	Bửu Hòa	Bửu Long	Hiệp Hòa	Hố Nai
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	112,62	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	476,62	2,47	137,54	1,49	7,54	4,23	0,38	0,01
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	872,78	19,73	24,45	9,66	17,57	0,82	0,43	-
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	386,37	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.622,36	76,33	132,22	45,49	40,44	111,56	43,47	49,56
	<i>Trong đó:</i>									
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.154,77	69,87	94,13	40,69	36,67	60,21	34,08	39,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	98,66	1,43	1,26	1,26	1,35	2,82	5,36	10,17
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	55,73	-	0,25	-	0,47	45,89	1,28	-
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,48	-	0,31	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,69	0,25	0,29	0,02	1,30	-	0,41	-
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,16	0,47	0,01	-	0,03	0,07	0,03	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,85	0,15	0,13	0,46	0,09	0,23	0,17	-
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	261,52	4,16	35,49	3,06	0,53	2,04	2,14	0,20
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	181,19	2,37	0,97	5,59	4,45	11,68	4,80	10,94
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,67	0,30	0,40	0,13	1,34	2,17	3,23	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,27	0,02	3,18	9,21	10,03	8,35	8,11	10,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.971,64	79,18	86,58	5,74	90,82	123,15	182,13	7,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	244,08	-	21,20	-	24,32	3,14	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.727,56	79,18	65,38	5,74	66,50	120,01	182,13	7,90

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Hóa An	Long Bình	Long Bình Tân	Long Hưng	Phước Tân	Quang Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(34)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.751,37	211,78	317,02	62,09	53,84	2.301,11	10,56
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	98,70	-	-	-	-	43,21	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	43,21	-	-	-	-	43,21	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.020,33	124,35	131,50	21,82	25,09	795,79	7,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.157,09	81,89	170,55	33,85	17,21	1.404,18	3,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	148,07	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	298,95	5,54	14,97	6,42	11,54	44,01	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,23	-	-	-	-	13,92	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.610,65	471,51	3.173,96	1.096,17	1.108,22	1.981,58	168,41
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	363,53	-	-	-	363,50	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.539,44	118,26	367,30	222,95	-	461,66	77,53
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,05	0,62	1,65	0,25	2,28	0,30	5,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4.297,42	-	1.824,05	363,00	-	53,96	6,56
2.5	Đất an ninh	CAN	85,20	1,91	0,06	0,34	-	-	0,76
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	551,54	3,31	5,02	72,47	39,31	140,81	5,32
	<i>Trong đó:</i>								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	35,81	0,54	-	0,46	5,30	1,82	0,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,26	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	66,09	0,07	0,76	11,65	2,91	3,62	0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	271,60	2,70	4,25	58,90	31,10	14,49	3,80
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	147,13	-	-	1,46	-	120,88	1,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	0,01	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	10,64	-	-	-	-	-	0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.716,34	89,63	783,29	190,77	40,50	679,31	7,28
	<i>Trong đó:</i>								
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.980,57	-	637,20	123,91	-	41,27	-
	<i>Trong đó:</i>								
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.867,95	-	637,20	123,91	-	41,27	-

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Hóa An	Long Bình	Long Bình Tân	Long Hưng	Phước Tân	Quang Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(34)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	112,62	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	476,62	3,66	20,69	38,59	40,23	64,04	5,80
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	872,78	85,81	125,40	28,27	0,27	249,56	1,48
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	386,37	0,16	-	-	-	324,44	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.622,36	58,24	137,39	117,91	354,39	391,43	42,71
	<i>Trong đó:</i>								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.154,77	47,56	112,89	114,19	258,25	338,08	35,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	98,66	9,68	8,46	1,43	2,38	13,13	1,75
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	55,73	-	0,01	-	-	-	1,06
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,48	-	0,31	-	-	0,18	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,69	-	5,47	0,01	0,04	0,11	0,02
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,16	0,01	0,05	0,05	0,12	0,11	1,10
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,85	0,92	-	0,36	0,96	1,95	0,28
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	261,52	0,07	10,20	1,87	91,11	37,87	3,23
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	181,19	1,67	1,65	1,43	0,65	53,98	0,41
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,67	1,02	-	0,82	0,31	1,54	0,73
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,27	33,55	30,86	2,07	0,25	10,62	0,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.971,64	163,30	22,69	124,16	307,03	187,97	20,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	244,08	88,92	-	-	17,08	17,03	0,59
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.727,56	74,38	22,69	124,16	289,95	170,94	20,30

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Tam Hiệp	Tam Phước	Tân Biên	Tân Hạnh	Tân Hiệp	Tân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(34)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.751,37	27,30	2.029,00	165,65	317,78	35,26	96,17
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	98,70	-	41,26	-	8,75	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	43,21	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.020,33	13,28	546,01	61,24	150,37	9,97	13,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.157,09	11,55	1.409,71	56,45	114,98	25,29	63,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	148,07	-	-	47,15	-	-	17,54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	298,95	2,47	26,94	0,81	43,68	-	1,12
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,23	-	5,08	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.610,65	189,39	2.480,13	446,60	291,63	311,58	297,90
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	363,53	0,03	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.539,44	108,20	449,34	193,78	72,53	135,14	180,73
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,05	0,16	1,62	1,00	0,46	2,47	0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4.297,42	-	654,90	4,97	-	27,87	-
2.5	Đất an ninh	CAN	85,20	0,26	24,73	0,18	-	9,42	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	551,54	2,80	26,07	14,46	3,10	56,32	4,69
	<i>Trong đó:</i>								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	35,81	-	1,21	1,24	0,23	0,14	0,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,26	-	-	-	-	17,22	0,88
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	66,09	0,09	2,74	4,05	0,11	4,10	0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	271,60	2,71	21,15	9,09	2,44	17,47	3,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	147,13	-	0,97	-	0,26	12,60	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	10,64	-	-	0,08	0,06	4,79	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.716,34	16,40	785,73	62,15	59,22	21,87	42,09
	<i>Trong đó:</i>								
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.980,57	-	531,35	-	54,29	7,26	-
	<i>Trong đó:</i>								
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.867,95	-	473,02	-	-	7,26	-

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Tam Hiệp	Tam Phước	Tân Biên	Tân Hạnh	Tân Hiệp	Tân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(34)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	112,62	-	58,33	-	54,29	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	476,62	0,65	70,95	2,90	0,35	7,06	0,20
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	872,78	15,75	121,66	59,25	4,58	7,55	41,89
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	386,37	-	61,77	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.622,36	38,41	326,56	81,54	27,02	54,21	45,34
	<i>Trong đó:</i>								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.154,77	26,19	265,07	74,77	24,04	51,59	42,72
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	98,66	9,92	10,66	2,42	1,68	0,83	1,77
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	55,73	0,35	5,51	-	-	-	-
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,48	-	0,35	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,69	-	0,19	-	0,52	-	0,33
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,16	0,02	0,25	0,02	0,01	0,07	0,09
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,85	0,06	1,71	2,44	0,16	1,64	0,15
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	261,52	1,87	42,82	1,89	0,61	0,08	0,28
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	181,19	5,05	21,25	32,94	0,35	2,02	7,63
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,67	-	0,86	0,02	0,23	-	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,27	7,11	7,91	52,15	5,03	1,44	10,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.971,64	10,97	181,16	3,41	123,69	0,82	7,08
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	244,08	-	6,00	-	42,21	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.727,56	10,97	175,16	3,41	81,48	0,82	7,08

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Tân Mai	Tân Phong	Tân Vạn	Thống Nhất	Trăng Dài	Trung Dũng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(34)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.751,37	24,71	103,74	122,11	78,28	689,76	10,55
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	98,70	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	43,21	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.020,33	15,03	64,97	58,65	31,86	479,49	7,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.157,09	9,68	38,15	40,98	41,06	134,03	1,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	148,07	-	-	-	-	74,72	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	298,95	-	0,62	22,48	5,36	0,49	1,32
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,23	-	-	-	-	1,03	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.610,65	243,10	1.565,13	313,85	263,33	756,11	247,70
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	363,53	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.539,44	141,38	217,56	82,96	132,18	486,01	101,61
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,05	1,66	0,24	0,50	1,80	0,59	9,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4.297,42	4,26	1.200,15	-	-	35,95	0,35
2.5	Đất an ninh	CAN	85,20	3,76	33,32	0,03	0,05	1,84	1,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	551,54	8,76	36,05	3,77	6,47	15,01	14,72
	<i>Trong đó:</i>								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	35,81	0,54	7,16	-	0,12	0,50	2,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,26	-	-	-	-	-	0,27
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	66,09	1,82	18,94	0,28	0,15	2,50	0,74
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	271,60	6,32	4,73	3,00	6,20	10,07	11,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	147,13	-	5,22	0,49	-	1,94	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	10,64	0,08	-	-	-	-	0,24
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.716,34	13,07	0,10	71,18	19,83	13,76	8,55
	<i>Trong đó:</i>								
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.980,57	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.867,95	-	-	-	-	-	-

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Tân Mai	Tân Phong	Tân Vạn	Thống Nhất	Trăng Dài	Trung Dũng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(34)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	112,62	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	476,62	9,49	0,10	40,41	5,15	5,78	6,91
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	872,78	3,58	-	30,77	14,68	7,98	1,64
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	386,37	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.622,36	44,44	63,69	44,74	60,98	181,36	52,93
	<i>Trong đó:</i>								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.154,77	39,20	61,67	30,78	53,00	158,87	45,79
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	98,66	0,78	1,25	4,10	2,85	1,43	0,49
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	55,73	0,54	-	-	-	-	0,37
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,48	-	-	-	-	20,33	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,69	0,06	0,01	0,04	0,58	-	0,04
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,16	-	-	0,01	0,05	0,01	0,58
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,85	0,16	0,14	0,04	-	-	0,65
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	261,52	3,38	0,62	9,77	2,50	0,72	5,01
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	181,19	3,54	2,51	0,79	1,94	0,81	1,77
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,67	0,29	0,36	0,45	1,17	-	0,30
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,27	4,54	2,16	3,49	3,21	2,53	0,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.971,64	17,40	8,99	105,94	35,70	18,25	56,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	244,08	-	-	20,18	-	-	3,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.727,56	17,40	8,99	85,76	35,70	18,25	53,28

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.751,37	7.190,53	7.651,65	-99,72	17,78	-461,12	-428,85	-32,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	98,70	67,78	98,12	-0,58	1,88	-30,34	-30,37	0,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>43,21</i>	<i>12,90</i>	<i>43,21</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-30,31</i>	<i>-30,31</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.020,33	2.842,62	2.983,75	-36,58	20,58	-141,13	-137,02	(4,11)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.157,09	3.842,96	4.104,61	-52,48	16,71	-261,65	-234,95	(26,70)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	148,07	148,07	148,07	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	298,95	260,87	288,87	-10,08	26,47	-28,00	-26,51	(1,49)
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,23	28,23	28,23	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.610,65	19.171,49	18.710,37	99,72	17,78	461,12	428,85	32,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	363,53	361,47	362,51	-1,02	49,51	-1,04	-0,93	(0,11)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.539,44	4.655,74	4.516,18	-23,26	(20,00)	139,56	123,66	15,90
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,05	67,96	38,55	-0,50	(1,73)	29,41	29,89	(0,48)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4.297,42	4.297,64	4.297,27	-0,15	(68,18)	0,37	0,26	0,11
2.5	Đất an ninh	CAN	85,20	86,30	85,20	-	-	1,10	1,10	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	551,54	646,19	558,99	7,45	7,87	87,20	80,14	7,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	35,81	42,32	35,52	-0,29	(4,45)	6,80	6,83	(0,03)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,26	17,67	20,26	-	-	-2,59	-2,59	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	66,09	92,60	66,88	0,79	2,98	25,72	25,72	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	271,60	328,92	278,05	6,45	11,25	50,87	44,89	5,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	147,13	150,39	147,13	-	-	3,26	3,17	0,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	0,01	-	-	-0,01	-0,01	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (2)	DSK	10,64	14,29	11,14	0,50	13,70	3,15	2,13	1,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.716,34	3.580,83	3.712,43	-3,91	2,89	-131,60	-137,89	6,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.980,57	1.736,50	1.979,22	-1,35	0,55	-242,72	-242,72	-
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>1.867,95</i>	<i>1.623,88</i>	<i>1.866,60</i>	<i>-1,35</i>	<i>0,55</i>	<i>-242,72</i>	<i>-242,72</i>	<i>-</i>
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>112,62</i>	<i>112,62</i>	<i>112,62</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	476,62	575,27	476,50	-0,12	(0,12)	98,77	96,98	1,79
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	872,78	856,53	870,34	-2,44	15,02	-13,81	-18,31	4,50
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (3)	SKS	386,37	412,53	386,37	-	-	26,16	26,16	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.622,36	3.062,58	2.745,78	123,42	28,04	316,80	313,05	3,75
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.154,77	2.441,08	2.274,19	119,42	41,71	166,89	161,68	5,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	98,66	101,52	100,74	2,08	72,73	0,78	0,83	(0,05)
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (4)	DDD	55,73	57,67	56,72	0,99	51,03	0,95	0,93	0,02
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,48	21,48	21,48	-	-	0,00	0,00	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,69	18,95	9,69	-	-	9,26	9,26	-
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,16	3,14	3,16	-	-	-0,02	-0,02	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)	Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,85	14,16	13,61	0,76	58,02	0,55	0,55	-
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (5)	DKV	261,52	392,27	261,69	0,17	0,13	130,58	129,93	0,65
2.8.9	Đất hạ tầng khác	DHK	4,50	12,31	4,50	-	-	7,81	9,89	(2,08)
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	181,19	181,44	180,96	-0,23	(92,00)	0,48	0,08	0,40
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,67	14,67	14,86	-0,81	81,00	-0,19	-0,17	(0,02)
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,27	222,63	226,00	-1,27	27,37	-3,37	-2,74	(0,63)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.971,64	1.994,04	1971,64	-	-	22,40	22,40	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	244,08	244,17	244,08	-	-	0,09	0,09	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.727,56	1.749,87	1.727,56	-	-	22,31	22,31	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
I. Dự án đã hoàn thành					
1	Trạm y tế phường Thống Nhất	Thống Nhất	0,03	2022	Đã hoàn thành thủ tục đất đai; (Đã cấp giấy chứng nhận GCN số BT190190)
2	Trạm y tế phường Bình Đa	Bình Đa	0,04	2022	Đã hoàn thành thủ tục đất đai (Đã cấp giấy chứng nhận CE 837435)
3	Trạm y tế phường An Hòa	An Hòa	0,04	2022	Đã hoàn thành thủ tục đất đai (đã cấp giấy chứng nhận CE 837643)
4	Đường đầu nối KCN Giang Điền với đường tránh Biên Hòa (Tổng Công ty phát triển khu công nghiệp)	Phước Tân, Tam Phước	24,16	2015	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
5	Đường nối từ đường Nguyễn Ái Quốc tới đường nối Phan Đình Phùng - Cây Chàm (đường vào Viện kiểm sát)	Quang Vinh	0,36	2015	Đã hoàn thành công tác bồi thường
6	Đường vào Trạm bơm tăng áp	Tam Phước	0,03	2015	Đã hoàn thành thủ tục thu hồi đất và bàn giao mặt bằng
7	Đường vào trường THCS Tân Hiệp	Tân Hiệp	0,42	2016	Đã hoàn thành công tác bồi thường
8	Trường THCS Tân Phong (phần đường bổ sung)	Tân Phong	0,23	2017	Đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường
9	Tuyến đường D9 (đoạn từ Nguyễn Văn Hoa đến đường Võ Thị Sáu)	Thống Nhất	1,65	2017	Đã hoàn thành công tác bồi thường
10	Đường dẫn vào Trường THPT Chu Văn An	Hóa An	0,15	2018	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Đang tiến hành lập hồ sơ giao đất
11	Đường vào trạm bơm số 1	Thống Nhất	0,02	2018	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Đang tiến hành lập hồ sơ giao đất
12	Xây dựng cầu vòm cái Sứ trên hương lộ 2 nối dài	Long Hưng, Tam Phước	3,87	2020	- Đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng.
13	Trạm bơm tăng áp và hệ thống cấp nước Thiện Tân (gđ 2)	Tân Biên, Long Bình	2,33	2015	Đã hoàn thành thủ tục đất đai
14	Tuyến cống thoát nước hạ lưu khu TĐC dự án QL 1A đoạn tránh thành phố Biên Hòa (Công ty Đồng Thuận)	Phước Tân	0,16	2015	Đã hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao cho chủ đầu tư

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
15	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phường Bửu Hòa	Bửu Hòa	1,80	2018	Văn bản thẩm định số 51/STNMT-QH ngày 07/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định nhu cầu sử dụng đất dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa. Đã hoàn thành công tác thu hồi, xác nhận công tác bồi thường được UBND tỉnh ban giao đất cho CĐT. Dự án đã thi công hoàn thành khu TĐC và tiếp tục hỗ trợ thi công vào ngày 26 và 27/9/2024 đối với phần đất giao thông hộ dân chống không cho thi công Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trong đó dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phường Bửu Hòa được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2024)
16	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phục vụ tái định cư tại phường Quang Vinh (0,4 ha), thành phố Biên Hòa	Quang Vinh	0,55	2018	Văn bản số 3623/STNMT ngày 21/5/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý phương án thi công chuyên thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính khu đất, biên vẽ lập bản đồ địa chính khu đất, lập Hồ sơ kỹ thuật thửa đất, cắm mốc xác định vị trí từng thửa đất dự án xây dựng khu dân cư phục vụ Tái định cư phường Quang Vinh 0,4 ha, thành phố Biên Hòa
17	Khu nhà ở chung cư cao tầng đường QL 1K	Hóa An	1,33	2020	Qua rà soát Báo cáo số 40/BCGSDGĐT ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển nhà và Đô thị IDICO báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện đầu tư, trong đó, tiến độ thực hiện dự án đến nay: công ty đã được bàn giao đất sạch cho công ty để thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng
18	Trạm xăng dầu và xưởng sửa chữa các loại xe cơ giới	Phước Tân	1,27	2022	Dự án đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1627/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 về việc cho phép Công ty TNHH Xăng dầu Cao Vân chuyển mục đích sử dụng đất với 1,27 ha sang đất thương mại dịch vụ để thực hiện dự án xây dựng Trạm xăng dầu và xưởng sửa chữa các loại xe
19	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	Tân Mai	0,02	2015	Đã hoàn thành thủ tục đất đai

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
20	Trụ sở làm việc Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa	Quang Vinh	0,16	2023	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản số 1451/CV-VKSBNH ngày 14/9/2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa về việc đưa diện tích đất trụ sở Viện kiểm sát nhân dân TP Biên Hòa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 - Quyết định số 800/TTr-TNMT ngày 7/9/2007 của STNMT về việc VKSND tỉnh đề nghị thu hồi và tạm giao đất để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng tại phường Quang Vinh - Quyết định số 4162/QĐ.CT.UBT ngày 13/9/2004 thu hồi và tạm giao đất để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và lập thủ tục đầu tư xây dựng trụ sở làm việc Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Biên Hòa tại phường Quang Vinh - Quyết định số 2258/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa để tiếp tục sử dụng làm trụ sở làm việc tại phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa
21	Khu nhà ở xã hội	Long Bình Tân	1,41	2023	Dự án đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2926/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Chương Dương Homeland để thực hiện dự án nhà ở xã hội tại phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa
	II. Các dự án đang triển khai thực hiện				
	2.1. Các dự án đã có quyết định thu hồi đất				
22	Trung Đoàn Cảnh sát cơ động và Trung tâm huấn luyện Quân sự Thể dục thể thao	Tân Phong	26,24	2015	Quyết định thu hồi đất số 3102/UBND ngày 9/7/2004 của UBND tỉnh và QĐ số 1484/QĐ-UBND ngày 26/5/2009 vv thu hồi đất để bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện dự án
23	Khu công nghiệp Giang Điền	Tam Phước	1,45	2015	<ul style="list-style-type: none"> - Đã phê duyệt 137 hộ/137 hộ. Đã bàn giao mặt bằng 134 hộ/137 hộ (diện tích bàn giao khoảng 144,16 ha) - Đã xét TĐC 15 hộ/15 hộ giải tỏa trắng. - Hiện còn 02 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng (diện tích khoảng 0,6 ha)
24	Mở rộng khu điều trị bắt buộc (Viện Pháp y Tâm thần)	Tân Phong	0,80	2015	- Đã hoàn thành công tác bồi thường về đất. Còn 01 hộ đang thực hiện công tác bồi thường hỗ trợ tài sản và vật kiến trúc
25	Trường THCS Phước Tân 3	Phước Tân	1,18	2022	- Đã hoàn thành công tác bồi thường. Đang lập hồ sơ xin giao đất.
26	Trường THPT Chu Văn An	Hóa An	1,33	2015	Đã hoàn thành công tác bồi thường. Tiếp tục chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch sử dụng đất
27	Trường THCS Bình Đa	Bình Đa	1,45	2015	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có Quyết định thu hồi đất toàn bộ dự án. Hiện đang thực hiện các thủ tục giao đất - Thông báo thu hồi đất số 1445/TB-UBND ngày 17/10/2011 của UBND thành phố Biên Hòa
28	Xây dựng Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Bửu Long	1,51	2016	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường 72/72 hộ. Trong đó 72 hộ đã bàn giao mặt bằng, diện tích là 1,5ha/1,51ha. - Tiếp tục triển khai công tác thu hồi đất, giao đất theo quy định

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
29	Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh	Trung Dũng	0,73	2017	- Đã phê duyệt PABT 29/29 hộ - Đã bàn giao mặt bằng 24/29 hộ với diện tích 0,64/0,73 ha. - Đang hoàn chỉnh hồ sơ thực hiện cưỡng chế thu hồi đất 05 hộ còn lại. Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
30	Trường THCS Tân Hạnh	Tân Hạnh	1,34	2015	- Đã hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ; Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Trường THCS Tân Hạnh được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
31	Trường THCS Tân Phong	Tân Phong	1,58	2016	- Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường, đang tiếp tục thực hiện công tác giao đất - Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 04/10/2017 của UBND thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
32	Trường THCS Thống Nhất	Thống Nhất	1,10	2017	- Văn bản số 8440/STNMT-QH ngày 7/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất và điều kiện giao đất để đầu tư xây dựng trường THCS Thống Nhất tại phường Thống Nhất
33	Trường Tiểu học Hóa An 2	Hóa An	0,86	2019	- Đã phê duyệt PABT 5/5 hộ Đã bàn giao mặt bằng 4/5 hộ Còn 1 hộ thu hồi đất của người đã chết; Hiện thành phố đã ban hành Quyết định ngày 29/8/2024 sửa đổi bổ sung người thừa kế khi thu hồi đất của người đã chết. TTPTQĐ đang tổng đạt, vận động và lập thủ tục trình TP ban hành lại QĐ cưỡng chế thu hồi đất dự kiến hoàn thành trong năm 2024
34	Trường Tiểu học Tân Tiến A	Tân Mai	1,30	2015	- Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường GPMB 1,3/1,3 ha. Tiếp tục thực hiện các thủ tục giao đất - Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/05/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất để giao TTPTQĐ quản lý

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
35	Trường TH Phan Đăng Lưu	Trung Dũng	0,51	2016	<p>- Quyết định số 4840/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND thành phố Biên Hòa về việc duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án đầu tư)</p> <p>'- Hiện nay, Trung tâm đã trình UBND thành phố đã phê duyệt bồi thường, hỗ trợ cho 30/30 hộ (26 hộ đã nhận tiền bồi thường, tuy nhiên chưa có quỹ đất để bố trí tái định cư nên các hộ dân chưa bàn giao mặt bằng).</p> <p>- Về tái định cư: UBND thành phố đã phê duyệt phương án tái định cư cho 22 hộ tại các khu tái định cư Quang Vinh, Bửu Long. Tuy nhiên, hiện nay chưa có đất tái định cư để bàn giao nên hộ dân chưa bàn giao mặt bằng. Còn lại 02 hộ đến nay UBND phường chưa xét tái định cư.</p> <p>Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Trường TH Phan Đăng Lưu được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025</p>
36	Trường TH Lê Văn Tám	Quang Vinh	1,00	2017	<p>- Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 9/11/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt dự án đầu tư;</p> <p>- Đã hoàn thành công tác bồi thường.</p>
37	Trường TH Phước Tân	Phước Tân	1,03	2020	<p>- Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường 1,03/1,03 ha. Tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất;</p> <p>'- Văn bản số 2065/UBND-XDCB ngày 23/3/2016 của UBND thành phố Biên Hòa về việc chủ trương xây dựng</p> <p>- Đang thực hiện thủ tục giao đất</p>
38	Trường Mầm non Thống Nhất	Thống Nhất	0,55	2018	<p>- Đã có quyết định thu hồi đất 0,55/0,55 ha; chưa vào kế hoạch để tiếp tục thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận</p> <p>- Ngày 14/12/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 9896/STNMT-Qh ngày 14/12/2020 về việc lập thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất của dự án trường Mầm non Thống Nhất tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, theo đó do chưa có ý kiến của UBND thành phố Biên Hòa, nên tạm ngưng giải quyết hồ sơ</p>
39	Xây dựng trường mầm non Tân Hạnh	Tân Hạnh	0,84	2018	<p>- Đã có quyết định thu hồi đất 0,84/0,84 ha. Tiếp tục thực hiện do dự án đang triển khai thi công xây dựng và triển khai thủ tục giao đất của dự án</p> <p>- Văn bản thẩm định số 59/VBTĐ-STNMT ngày 19/3/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định nhu cầu sử dụng đất và điều kiện giao đất thực hiện dự án xây dựng và Trường mầm non Tân Hạnh tại phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa (lập thủ tục giao đất)</p>

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
40	Cảng Đồng Nai (mở rộng)	Long Bình Tân	15,59	2015	- Theo Văn bản số 1156/CĐN-DACN ngày 13/12/2023 của Công ty CP Cảng Đồng Nai kết quả thực hiện dự án như sau: đã thu hồi 11,54 ha/11,86 ha; còn lại 3,18 ha đất công và 1,27 ha đất không được khai thác (Rạch Tham Mạng, đất hành lang bảo vệ đường ống công ty xăng dầu Đồng Nai) - Đang thẩm định nhu cầu sử dụng đất: Văn bản số 8907/STNMT ngày 26/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai xin thuê đất mặt nước tại phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa
41	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm (phần đường bổ sung)	Bửu Long	0,38	2019	- Đã có quyết định thu hồi đất 0,38/0,38 ha. - Đã phê duyệt PABT 33/33 hộ. 15/33 hộ đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng. Diện tích đã bàn giao mặt bằng là 1.272/3.716m ² .
42	Hương lộ 21	Tam Phước	1,10	2015	Hiện nay dự án đã hoàn thành thi công công trình và đưa vào sử dụng từ năm 2021. Tuy nhiên, còn lại khoảng 32 hộ/32 thửa đất chưa được phê duyệt phương án bồi thường và 02 thửa đất
43	Đường Lưu Văn Việt	Tân Mai	0,75	2015	- Hiện nay, đang tiếp tục thi công dự án. Tiếp tục hoàn thiện thủ tục giao đất - Đã ban hành quyết định thu hồi đất 0,75/0,75 ha - Đã bàn giao mặt bằng 0,75/0,75ha, đã hoàn thành công tác bồi thường, tuyến đường đã đưa vào sử dụng - Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất để lập thủ tục giao đất
44	Cải tạo chỉnh trang Vía hè Lê Thánh Tôn	Trung Dũng	0,02	2015	Tổng diện tích thu hồi là 153,6m ² của 06 hộ; đã phê duyệt bồi thường, thu hồi đất 153,6m ² cho 06 hộ dân. Đến nay đã có 03 hộ dân nhận tiền bồi thường hỗ trợ và 03 hộ chưa nhận tiền. Đang hoàn chỉnh thủ tục cưỡng chế thu hồi đất Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trong đó dự án Cải tạo chỉnh trang Vía hè Lê Thánh Tôn được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2024)
45	Bến Xe Biên Hòa 2	Phước Tân	2,33	2016	- Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 14/09/2018 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. - Đã hoàn thành công tác bồi thường - Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trong đó dự án Bến Xe Biên Hòa 2 tại phường Phước Tân được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2024)
46	Xây dựng một số hạng mục thuộc tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1	Hố Nai	1,70	2015	Văn bản số 2246/STNMT-QH ngày 31/3/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Ban Quản lý Dự án thành phố Biên Hòa xin thẩm định nhu cầu sử dụng đất, thẩm định điều kiện giao đất tại phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
47	Trạm bơm nước thải số 1	Thống Nhất	0,49	2015	Đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
48	Trạm xử lý nước thải số 2	Tam Hiệp	2,40	2015	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
49	Cải tạo rạch Diên Hồng	Thống Nhất	0,72	2015	Đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
50	Mương thoát nước cho khu công nghiệp Giang Điền	Tam Phước	0,09	2015	Đã hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao cho chủ đầu tư. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
51	Hệ thống thoát nước khu vực suối Nước Trong	Tam Phước	0,96	2015	Đã hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao cho chủ đầu tư. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
52	Kè gia cố bờ trái sông Đồng Nai (đoạn từ đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	Trung Dũng, Thống Nhất	1,70	2019	- Đã ban hành quyết định thu hồi và giải phóng mặt bằng toàn bộ diện tích thu hồi và bàn giao CĐT khởi công từ tháng 12/2023. Tuy nhiên hiện còn vướng 50m tại cầu Hiệp Hòa thu hồi đất mặt nước sông Đồng Nai, đang chưa được phường XN NGĐ và lấy ý kiến KDC làm cơ sở xây dựng phương án hỗ trợ thi công hoàn thành dự án.
53	Trạm biến áp 500kV Tân Uyên và đường dây đấu nối	Bửu Hòa; Hóa An; Tân Hạnh	1,59	2016	Đã hoàn tất công tác bồi thường
54	Mở rộng đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	Hiệp Hòa	0,97	2015	Đã hoàn thành công tác BT, hỗ trợ và bàn giao cho chủ đầu tư
55	Khu dân cư Long Hưng	Long Hưng	4,00	2015	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
56	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị và du lịch Sơn Tiên	An Hòa	8,05	2015	Đã có quyết định thu hồi đất
57	Khu tái định cư phục vụ dự án Mở rộng trường THCS Hòa Hưng	An Hòa	0,23	2017	Văn bản số 3098/STNMT-QH ngày 25/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý hồ sơ thẩm định nhu cầu sử dụng đất, thẩm định điều kiện giao đất dự án xây dựng hạ tầng khu tái định cư phục vụ dự án Mở rộng trường THCS Hòa Hưng
58	Khu tái định cư đường tránh QL1A (Công ty Đồng Thuận)	Phước Tân	0,60	2015	Đã hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao cho chủ đầu tư

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
59	Xây dựng hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư xã Tân Hạnh	Tân Hạnh	4,20	2015	+ Đối với phần thu hồi ranh khu TĐC 3,05ha: Đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường 27/27 hộ; đã bàn giao mặt bằng với diện tích 2,83ha/3,05 ha; còn lại 02 hộ chưa bàn giao mặt bằng với diện tích 0,22ha. + Đối với phần thu hồi ranh đất giao thông 1,15ha: Đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường 38/38 hộ; Đã bàn giao mặt bằng với diện tích 0,95ha/1,15 ha; Còn lại 02 hộ chưa bàn giao mặt bằng với diện tích 0,2ha. + Đang tiếp tục triển khai thu hồi đất theo quy định. Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư xã Tân Hạnh được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
60	Xây dựng hạ tầng khu dân cư và tái định cư phường Trảng Dài	Trảng Dài	4,50	2015	- Đã phê duyệt phương án bồi thường 26/26 hộ; - Số hộ đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng: 21 hộ/44.044,3m ² - còn 05 đang làm thủ tục cưỡng chế
61	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án cầu Đồng Nai và kinh doanh (Công ty An Hưng Phát)	Long Bình Tân	0,12	2015	Đã hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ. Còn lại 1193,6m ² đã thực hiện xong công tác bồi thường hỗ trợ tuy nhiên chưa được UBND tỉnh Đồng Nai quyết định giao đất (thuộc quy hoạch đất tái định cư bố trí tái định cư cho các hộ dân tại dự án đã bàn giao mặt bằng)
62	Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư phường Thống Nhất	Thống Nhất	0,76	2018	- Đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ 64/64 hộ. 01 tổ chức HTX Gò me chưa phê duyệt. - Trung tâm đã giao mặt bằng 2.523m ² với 14 hộ đã nhận tiền và di dời; - 50 hộ chưa nhận tiền bồi thường, chưa bàn giao mặt bằng.
63	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Bình Đa (3ha)	Bình Đa	2,61	2019	- Đã ban hành toàn bộ quyết định thu hồi đất, đưa vào kế hoạch để thực hiện các thủ tục đất đai
64	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp (6,2 ha)	Tam Hiệp	6,20	2019	- Đã ban hành quyết định thu hồi đất 6,2 ha/6,2 ha - Đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 5,31/6,2 ha - Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
65	Khu dân cư và tái định cư số 44 (Công ty CP phát triển hạ tầng An Hưng Phát)	Phước Tân	12,50	2015	- Tổng diện tích của dự án là 497.918 m ² . - Đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường và được giao đất, cho thuê đất với diện tích 374.715m ² . - Phần diện tích còn lại là 123.203m ² đã được UBND thành phố Biên Hòa ban hành Quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
66	Khu dân cư số 3	Bừu Long	30,39	2015	<p>Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch. Tổng diện tích dự án là 49,63 ha</p> <p>- Đến nay đã giao đất 19,24/49,63 ha</p> <p>+ Đã được UBND tỉnh giao đất 73.114,8 m² (7,31 ha) tại Quyết định số 24/5/2021 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Điều 1 Quyết định số 4176/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Công ty Cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai thực hiện dự án Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (khu dân cư số 3) tại phường Bừu Long</p> <p>+ Đã được UBND tỉnh giao 119.318,4 m² (11,93 ha) tại Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 8/7/2020 về việc giao đất, cho thuê đất (đợt 2) để Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai thực hiện Dự án Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư tại phường Bừu Long</p> <p>+ Ngày 22/3/2024, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 717/QĐ-UBND về việc giao đất, cho thuê đất (đợt 3) để Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai xây dựng hạ tầng khu tái định cư và trường học thuộc dự án Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư tại phường Bừu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (diện tích 4,42455 ha)</p> <p>Đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường là 28,52 ha (57%), tại Báo cáo số 515/BC-KDN ngày 21/11/2024 của Công ty CP KDN Đồng Nai</p>
67	Khu nhà ở xã hội	Tân Hòa	2,85	2021	<p>Đang thực hiện lấy ý kiến thẩm định nhu cầu sử dụng đất tại Văn bản số 3478/SKHĐT-THQH ngày 14/9/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất dự án đầu tư Nhà ở xã hội tại phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa do UBND TP Biên Hòa đề xuất đầu tư</p> <p>Khu đất do TTPTQĐ tỉnh quản lý và hiện trạng là đất trống tại tờ trình số 6240/TTr-UBND ngày 21/5/2022 của UBND thành phố về việc đề xuất chủ trương đầu tư xây dựng dự án nhà ở xã hội tại khu đất 2,8 ha phường Tân Hòa</p>
68	Khu thương mại và nhà ở cao tầng	Thống Nhất	2,10	2022	<p>- Công văn số 30/2022-TGN ngày 05/10/2022 V/v đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023</p> <p>- Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai giao đất đợt 1</p> <p>- Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 1/2/2012 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ (2 hộ, nhưng chưa lập thủ tục giao đất)</p> <p>- Văn bản số 04/2021-TGN ngày 4/2/2021 về việc bổ sung, giải trình một số nội dung liên quan đến việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của công ty CP Thế Giới Nhà (đã có quyết định thu hồi).</p>

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
69	Cải tạo cảnh quan xung quanh khu vực Hồ Điều Hòa	Quang Vinh	1,10	2018	- Đã ban hành quyết định thu hồi đất - Đã được UBND thành phố Biên Hòa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ vào năm 2019 - Tiếp tục thực hiện công tác bồi thường, giao đất
70	Khu trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở của KCN AMATA	Long Bình	2,17	2015	Đã hoàn thành công tác bồi thường, bàn giao cho chủ đầu tư. Trong đó, đợt 2 được xác nhận tại Văn bản số 13172/UBND-KTN ngày 05/8/2024 và đợt 3 tại Văn bản số 13897/UBND-KTN ngày 15/8/2024 của UBND thành phố
71	Nhà máy gạch TUYNEL (Liên hiệp HTX Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai)	Phước Tân	1,18	2017	Đã được UBND cho thuê đất một phần diện tích. Tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2023 để hoàn thiện phần còn lại
72	Khai thác chế biến Đá xây dựng Mỏ đá Tân Cang 9	Tam Phước	15,10	2015	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
73	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 - Phước Tân	Phước Tân	18,17	2015	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
74	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 6 - Phước Tân	Phước Tân	42,18	2015	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
75	Khu đất số 5 (Tờ 9 thửa 153)	Bửu Hòa	0,53	2017	TTPTQĐ tỉnh đang hoàn thiện các thủ tục để xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất
76	Khu đất số 20 (Tờ 22 thửa 19)	Tân Hiệp	0,74	2018	TTPTQĐ tỉnh đang hoàn thiện các thủ tục để xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất (Hiện nay, đang chờ Sở Xây dựng cung cấp thông tin quy hoạch xây dựng và dự kiến tổng mức đầu tư)
77	Khu đất số 25 (Tờ 13 thửa 31)	Trung Dũng	0,07	2018	Sở Tài nguyên và Môi trường đang lấy ý kiến các Sở, ngành về phương án đấu giá quyền sử dụng đất tại Văn bản số 3674/STNMT-TTPTQĐ ngày 31/5/2022
78	Khu đất số 30 (vị trí Trường TH Tân Phong A mở rộng)	Tân Phong	0,31	2018	Sở Tài nguyên và Môi trường đang lấy ý kiến các Sở, ngành về phương án đấu giá quyền sử dụng đất tại Văn bản số 3841/STNMT-TTPTQĐ ngày 6/6/2022
79	Khu đất số 8 (tờ 11 thửa 137)	Bửu Long	0,18	2021	Ngày 12/01/2022 UBND phường Bửu Long có Văn bản số 34/UBND kiến nghị UBND thành phố Biên Hòa kiến nghị UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh giảm 150,7m ² thuộc thửa đất 137 để làm đường đi
80	Khu đất số 17 (tờ 29 thửa 62)	Tam Hiệp	0,01	2021	TTPTQĐ tỉnh đã tạm bàn giao khu đất cho UBND thành phố Biên Hòa theo Văn bản số 14320/UBND-KTNS ngày 18/11/2021 của UBND tỉnh
81	Khu đất thu hồi công ty XNK Biên Hòa - Tổng CT CNTP Đồng Nai (thửa đất số 29, tờ bản đồ số 50)	Tam Hiệp	0,64	2021	TTPTQĐ đang hoàn thiện các thủ tục để xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất
82	Khu đất số 80 (khu bến thủy Nguyễn Văn Trị)	Trung Dũng	0,13	2020	TTPTQĐ tỉnh đang hoàn thiện các thủ tục để xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất
83	Trạm y tế phường An Bình	An Bình	0,20	2015	Đang thực hiện công tác thu hồi. Hiện nay, còn 01 hộ chưa hoàn thành
84	TBA 110kV An Phước và nhánh rẽ	Tam Phước	0,03	2024	Công trình này đã đóng điện, đăng ký KH SDD để thực hiện thủ tục thuê đất, hiện UBND TP. Biên Hòa đang thực hiện công tác xác nhận hoàn thành công tác BTGPMB

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
	2.2. Các dự án đã có quyết định thu hồi một phần diện tích dự án				
85	KCN Hồ Nai giai đoạn II	Long Bình; Phước Tân	68,62	2015	phường Long Bình: đã hoàn thành công tác bồi thường phường Phước Tân: QĐ thu hồi đất số số 1104/QĐ-UBND ngày 20/4/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai: Chưa phê duyệt 03 tổ chức Tôn giáo. khoảng 7,98 ha.
86	Đường Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Phước Tân, Tam Phước	59,35	2022	- Ngày 16/6/2022, Quốc hội có Nghị quyết số 59/2022/QH15 về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu (Giai đoạn 1). Ngày 25/7/2022, Chính phủ có Nghị quyết số 90/NQ-CP về việc Triển khai Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu (Giai đoạn 1). Kết quả thực hiện: a) Công tác xác nhận, thẩm tra nguồn gốc đất - Phường Phước Tân: + Đã xác nhận nguồn gốc đất và thẩm tra xong 743/743 thửa đất tương ứng 37,97 ha, đạt 100%. + Hoàn thành xác nhận nguồn gốc về tài sản và thẩm tra xong 499 hồ sơ/181 thửa đất, đạt 100%. - Phường Tam Phước: + Hoàn thành xác nhận nguồn gốc đất và thẩm tra xong 383/383 thửa đất tương ứng diện tích 21,53 ha, đạt 100%. b) Thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường: UBND thành phố Biên Hòa đã phê duyệt PABT (đến đợt 14B): 56,19 ha/1.024 thửa đất tương ứng 94,44% về diện tích. Trong đó, Phước Tân là 35,36 ha/676 thửa đất tương ứng 93,11% về diện tích; Tam Phước 20,83 ha/348 thửa tương ứng 96,77% về diện tích. c) Công tác bàn giao mặt bằng Tổng diện tích Ban QLDABT đã nhận bàn giao từ hộ gia đình, cá nhân trên thực địa là 36,83 ha, đạt 61,90% trên diện tích cần thu hồi đất của dự án là 59,5 ha; trong đó đã bàn giao cho chủ đầu tư (Ban Giao thông) là 31,307 ha, tương ứng với 52,61%; phần còn lại do còn tài sản của người dân chưa thực hiện di dời
87	Mở rộng trường THCS Hòa Hưng	An Hòa	0,24	2017	- Đã có Quyết định thu hồi đất 0,2 ha/0,24 ha. Phần diện tích còn lại đang tiếp tục thực hiện (50%) - Quyết định số 3151/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của UBND thành phố Biên Hòa về việc duyệt chủ trương đầu tư dự án
88	Trường Tiểu học Trảng Dài KP2 (Xây dựng hoàn chỉnh Trường tiểu học Nguyễn Thái Học)	Trảng Dài	1,01	2015	- Đã có Quyết định phê duyệt PABT với diện tích 0,77ha. Phần diện tích còn lại 0,24ha đang triển khai công tác thu hồi đất.

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
89	Xây dựng Trường TH Tân Hiệp	Tân Hiệp	1,33	2018	<p>- Đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 1,27/1,33ha (90%)</p> <p>- Diện tích còn lại đang tiếp tục thực hiện là 0,06 ha đã lập PA số 3821 ngày 30/9/2024 niêm yết 30 ngày trước khi lấy ý kiến công khai, tổ chức đối thoại và trình thẩm định</p> <p>- Điều chỉnh diện tích từ 1,33 ha thành 1,48 ha theo Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND thành phố về việc phê duyệt BCNCKT Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Xây dựng Trường TH Tân Hiệp được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025</p>
90	Đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn	Các phường	27,50	2016	<p>Tổng diện tích 237.112m²; có 731 hộ gia đình, cá nhân bị giải tỏa (khoảng 563 trường hợp giải tỏa trắng.</p> <p>+ Đã phê duyệt 591 trường hợp, thu hồi diện tích 167.253,8m², với tổng giá trị là 1.319,47 tỷ.</p> <p>+ Chưa phê duyệt 206 hồ sơ, với diện tích 69.876m². Trong đó đã lập phương án bồi thường, niêm yết, trình phê duyệt: 139 hồ sơ, với giá trị khoảng 193,7 tỷ đồng</p> <p>Diện tích đã ban hành quyết định thu hồi đất chiếm tỷ lệ 70,54%</p>
91	Đầu tư xây dựng hương lộ 2 nối dài (đoạn 1-giai đoạn 1)	An Hòa; Long Hưng	12,80	2015	<p>- Phường An Hòa: đã hoàn thành công tác bồi thường</p> <p>- Xã Long Hưng: Chiều dài khoảng 250m với 68 hộ dân (đã được UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định thu hồi đất thực hiện dự án Khu dân cư Long Hưng và dự án cầu An Hòa - đường Hương Lộ 2). Trong đó 26 hộ đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, triển khai thi công tại giai đoạn 1 của dự án Khu đô thị kinh tế mở Long Hưng; 42 hộ thuộc giai đoạn 2 của dự án cần lập lại hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (đã phê duyệt phương án bồi thường 39 hộ, 01 hộ đang trình phê duyệt Phương án bồi thường, 02 hộ đang niêm yết phương án bồi thường).Diện tích đã ban hành quyết định thu hồi đất đạt tỷ lệ 86%</p>
92	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương	Bửu Hòa	2,63	2017	<p>- Đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 2,4/2,63ha, (90%)</p> <p>- Diện tích còn lại đang tiếp tục thực hiện là 0,19 ha</p>
93	Đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Hóa An đến ranh huyện Vĩnh Cửu)	Bửu Long	17,64	2017	<p>- Đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 17/17,64 ha (96%)</p>
94	Đường nối từ đường Võ Thị Sáu sang đường Hưng Đạo Vương	Trung Dũng	0,84	2020	<p>Ngày 24/01/2024 UBND thành phố ban hành Quyết định số 98/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 1- 28 hồ sơ) với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 22.977.919.000 đồng.</p> <p>Còn 12 hồ sơ đang thực hiện công tác bồi thường.</p>

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
95	Đường trục Trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (Cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), tại phường Thống Nhất và phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa	Thống Nhất, Hiệp Hòa	33,39	2020	Quyết định phê duyệt phương án bồi thường: - Đợt 1: 426/QĐ-UBND ngày 07/6/2023; - Đợt 2: 583/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 - Đợt 3: 981/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 - Đợt 4, 5: 1079/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 - Đợt 6: 1211/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 - Đợt 7: 1420/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 - Đợt 8: 1535/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 - Đợt 9: 1895/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 - Đợt 10: 372/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 - Đợt 11: 430/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 - Đợt 12: 1878/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 - Đợt 13: 1909/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 - Đợt 14: 3415/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 - Đợt 15: 3448/QĐ-UBND ngày 31/7/2024
96	Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến Cầu Ghènh phía Cù Lao Phố)	Hiệp Hòa	1,85	2018	- Đã ban hành quyết định thu hồi 1 phần diện tích thực hiện dự án 1,2/1,85 ha - Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ khẩn trương thực hiện trong năm 2024
97	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ khu dân cư dọc sông Rạch Cát đến nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp	Các phường	1,60	2018	- Đã ban hành quyết định thu hồi đất 1,47/1,6 ha (93%), - 142 hộ và 05 tổ chức đã được phê duyệt phương án bồi thường, bàn giao mặt bằng. Còn lại 1 hộ đã phê duyệt phương án bồi thường nhưng chưa nhận tiền và bàn giao mặt bằng - Hiện nay đã thi công khối lượng đạt 93% so với hợp đồng thi công, tình hình thi công đang gặp khó khăn do 01 hộ chưa bàn giao mặt bằng.
98	Đường dây 220kV Sông Máy - Tam Phước	Tam Phước	53,79	2019	Trên cơ sở báo cáo số 13484/UBND-KTNS của UBND thành phố Biên Hòa báo cáo kết quả thực hiện thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng 'Đường dây 220kV Sông Máy - Tam Phước và Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây đầu nối, cụ thể như sau: Kết quả thực hiện: Phê duyệt 121/133 hộ. Đã ban hành quyết định thu hồi đất với tỷ lệ 90%
99	Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây đầu nối	Phước Tân	5,95	2018	Trên cơ sở báo cáo số 13484/UBND-KTNS của UBND thành phố Biên Hòa báo cáo kết quả thực hiện thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng 'Đường dây 220kV Sông Máy - Tam Phước và Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây đầu nối, cụ thể như sau: - Đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ 4 trường hợp. Hộ dân đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng với diện tích 4,42 ha - Phần diện tích còn lại đang thực hiện các bước để ban hành quyết định thu hồi đất Tỷ lệ diện tích đã ban hành quyết định thu hồi đất 70%

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
100	Trạm Biến áp 110 kV Giang Điền và đường dây đầu nối	Phước Tân, Tam Phước	0,75	2016	Đang khẩn trương triển khai thực hiện. - Tuyến 19-21: đã thực hiện kiểm kê được 13/19 thửa (Tam Phước) 6 thửa còn lại không chồng ghép được bản đồ cũ và mới, UBND phường không quy chủ được. Tại Phước Tân 5/5 thửa đã thực hiện kiểm kê. Đã chuyển phòng tài nguyên 6hs Tam Phước thẩm tra nguồn gốc đất. - Trụ 12A: phòng Tài nguyên trả HS trình ban hành Thông báo thu hồi đất, do chủ đầu tư chưa cung cấp được QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư - Trụ 10 (ông Nguyễn Như Phong): đã báo cáo UBND TP tham mưu UBND tỉnh.
101	Xây dựng và mở rộng chợ Hóa An	Hóa An	0,88	2015	- Đã phê duyệt 8 hộ dân, tuy nhiên trong đó còn một thửa đất số 187 của ông Trần Văn Út chưa phê duyệt do điều chỉnh lại ranh thu hồi dự án - Tiếp tục thực hiện công tác thu hồi, bồi thường, giao đất trong năm kế hoạch Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trong đó dự án Xây dựng và mở rộng chợ Hóa An được điều chỉnh tổng mức đầu tư)
102	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tân Vạn	Tân Vạn	3,24	2018	- Đã ban hành quyết định thu hồi đất của 29/66 hộ tương ứng diện tích 10.384,2m ² /3,24 ha; Hiện có 4 hộ nhận tiền và bàn giao được 7.360,5m ² /3,24 ha - Đối với các hộ giải tỏa trắng tổ chức xét TĐC vận động nhận tiền bàn giao đất. - Còn lại 37 hộ tiếp tục tính toán lập phương án niêm yết trình trong năm 2024
103	Khu dân cư cho người có thu nhập thấp (Khu đô thị du lịch sinh thái của Công ty Tràng An)	Tam Phước	46,56	2015	- Đã ban hành quyết định thu hồi đất 1 phần diện tích 35,16/46,56 ha (74%) - Tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch
104	Khu dân cư theo QL1 tránh TP Biên Hòa (Công ty Đồng Thuận)	Phước Tân	10,42	2015	- Đã phê duyệt bồi thường: 126 hộ với 190 thửa, diện tích: 8,91ha từ đợt 01 đến đợt 16. - Chưa phê duyệt bồi thường: 05 hộ với 05 thửa diện tích 0,94ha (trong đó 03 hộ đã thẩm định trình Phòng tài Nguyên và Môi trường tham mưu UBND thành phố phê duyệt, còn lại 02 hộ đã áp giá và tổng hợp chờ niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ. Hiện tại 05 hộ trên chưa trình phê duyệt do chưa có kế hoạch sử dụng đất năm 2023). - Đã ban hành quyết định thu hồi đất 7,02/10,42 ha; - Tiếp tục thực hiện công tác bồi thường trong năm kế hoạch

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
105	Khu dân cư phường Thống Nhất (Công ty D2D)	Thống Nhất	13,73	2016	<p>Đã ban hành quyết định thu hồi đất</p> <p>Về quy mô dự án: khoảng 395 hộ có đất thu hồi (theo danh sách của phường Thống Nhất), trong đó giải tỏa trắng khoảng 280 hộ, giải tỏa một phần khoảng 34 hộ. Các hộ giải tỏa trắng được xét bố trí tái định cư tại Khu dân cư phường Thống Nhất (do Công ty D2D thực hiện):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giai đoạn thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ theo luật đất đai năm 2013, khoảng 254 hộ/11,4ha: + Các trường hợp đã được kiểm đếm đất đai, tài sản gồm 232hộ/10,4ha có đất thu hồi với diện tích, + Các trường hợp chưa được kiểm đếm khoảng 22hộ/1,0ha do chưa đồng ý cho kiểm đếm (một số hộ điều chỉnh ranh thu hồi đất). - Đã Phê duyệt phương án bồi thường và chuyển tiền để thực hiện chi trả trả tiền cho dân với tổng số tiền là: 289.579.554.000 đồng
106	Khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai	Thống Nhất, Tân Mai	8,60	2020	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành quyết định thu hồi đất 7,56/8,60 ha - Đã ban hành thông báo thu hồi đất - Tiếp tục thực hiện công tác thu hồi, bồi thường trong năm kế hoạch
107	Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư phường Tân Biên (dự án 2)	Tân Biên	5,90	2021	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành quyết định thu hồi đất 5,17/5,90 ha - Tiếp tục thực hiện công tác thu hồi bồi thường
108	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Bửu Long	2,61	2020	<ul style="list-style-type: none"> - Đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 2,05/2,61 ha. - Diện tích còn lại đang tiếp tục thực hiện là 0,57 ha - Ngày 17/7/2024, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 29/NQ-HĐND về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)
109	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa và Suối Cầu Quan	Long Bình Tân, An Hòa, Phước Tân	15,20	2016	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành quyết định thu hồi đất một phần diện tích dự án 13,2/15,2 ha - Đã phê duyệt phương án bồi thường
110	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 1 - Phước Tân	Phước Tân	5,87	2017	Đã được UBND cho thuê đất một phần diện tích. Tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2023 để hoàn thiện phần còn lại
111	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 2 mở rộng -Phước Tân (BH.Đ2-3)	Phước Tân	5,65	2017	Đã được UBND cho thuê đất một phần diện tích. Tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2023 để hoàn thiện phần còn lại

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
112	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 5 - Phước Tân	Phước Tân	9,88	2015	- Hiện UBND thành phố Biên Hoà đã ban hành Quyết định số 4722/QĐ-UBND ngày 26/07/2013; Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 15/01/2016; Quyết định số 3052/QĐ-UBND ngày 15/06/2016 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 15 hộ/ 74.379,5m ² ; phần diện tích còn lại do Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai tự thoả thuận với hộ dân. - Theo các Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ trên thi kết quả bàn giao mặt bằng như sau + 05 hộ/24.224,0m ² đã hoàn thành công tác bồi thường; + 03 hộ/19.466,1m ² chưa đồng ý nhận tiền bồi thường, hỗ trợ nhưng đã thực hiện cưỡng chế bàn giao mặt bằng cho Công ty; + 07 hộ/ 30.689,4m ² chưa đồng ý nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và chưa bàn giao mặt bằng.
113	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 7 - Phước Tân (BH.Đ8-2)	Phước Tân; Tam Phước	60,00	2016	Đã được UBND cho thuê đất một phần diện tích. Tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2023 để hoàn thiện phần còn lại
114	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 8 - Phước Tân (BH.Đ1-3)	Phước Tân - Tam Phước	35,98	2017	Đã được UBND cho thuê đất một phần diện tích. Tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2023 để hoàn thiện phần còn lại
115	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 3 - Phước Tân	Phước Tân, Tam Phước	4,29	2018	Đã được UBND cho thuê đất một phần diện tích. Tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2023 để hoàn thiện phần còn lại
116	Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp	Tân Hiệp	2,59	2018	- Đã ban hành quyết định thời 1 phần diện tích thực hiện dự án - Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ khẩn trương thực hiện trong năm 2023
	2.3. Dự án đã có thông báo thu hồi đất				
117	Khu công nghiệp Tam Phước	Tam Phước	8,20	2021	Thông báo thu hồi đất số 1144/TB-UBND ngày 23/7/2021 của UBTP diện tích 2,15ha Phần diện tích còn lại chưa có thông báo thu hồi đất VB 25 đăng ký kế hoạch SDD 2025 15/01/2025 của Cty tín nghĩa về việc điều chỉnh diện tích đăng ký còn 2,1 ha
118	Trường Tiểu học Long Bình 1	Long Bình	1,34	2015	- Tổng số hộ là 43 hộ (giai đoạn 1). - Đã xác nhận và thẩm tra xong nguồn gốc đất. - Chưa có giá đất cụ thể. - Tiếp tục triển khai công tác thu hồi đất theo quy định Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án trường tiểu học Long Bình 1 được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
119	Xây dựng Trường mầm non Tân Vạn	Tân Vạn	0,65	2021	+ Đã hoàn thành bản đồ thu hồi đất, cắm mốc, vạch sơn ranh đất. + Đã trình ban hành KH và thông báo thu hồi đất. Dự kiến ban hành thông báo thu hồi đất và đo đạc, kiểm đếm trong quý 3/2023. Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Xây dựng Trường mầm non Tân Vạn được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
120	Trường tiểu học Trảng Dài 4	Trảng Dài	1,36	2023	- Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa - Bố trí vốn thực hiện năm 2023 tại Quyết định số 4418/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2023. Ban Quản lý dự án Biên Hòa sẽ trình phê duyệt điều chỉnh bổ sung vốn khi có quyết định phê duyệt phương án bồi thường. - Đã hoàn thành công tác xác nhận/thẩm tra nguồn gốc nhà đất đối với 01 hồ sơ. (Thông báo thu hồi đất số 244 và số 245/TB-UBND ngày 12/4/2024)
121	Đầu tư xây dựng 02 tuyến đường QH-D35 và QH-D6 theo quy hoạch tại phường Tân Vạn	Tân Vạn	2,22	2023	- Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư số 7035/UBND-ĐT ngày 10/8/2016 và 4997/UBND-XDCB ngày 13/6/2016 - Văn bản số 284/CV-TNAC ngày 23/8/2022 của Công ty CP Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu về việc đăng ký KHSĐĐ năm 2023 dự án đầu tư xây dựng 02 tuyến đường QH-D6 và QH-D35 theo quy hoạch tại phường Tân Vạn - Thông báo số 6690/TB-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai kế luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Thị Hoàng tại buổi làm việc nghe báo cáo xử lý kiện nghị đầu tư xây dựng 2 tuyến đường QH-D6 và QH-D35 tại phường Tân Vạn tiếp tục chủ trương tại Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư số 7035/UBND-ĐT ngày 10/8/2016 và 4997/UBND-XDCB ngày 13/6/2016 - Còn lại 6 hộ cập nhật chính sách pháp luật đất đai 2024 trình thẩm định 5 hộ và niêm yết công khai 01 hộ lấy ý kiến trước khi trình thẩm định - Đã được UBND tỉnh ban hành Văn bản số 8503/UBND-KTNS ngày 22/7/2024 về việc phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc của hộ ông Huỳnh Ngọc Huệ thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Qh-D6 và QH-D35 theo quy hoạch tại phường Tân Vạn, thành phố Biên Hòa

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
122	Đường D23 theo quy hoạch (dự án đường kết nối từ đường Điều Xiển vào khu tập thể dệt Thống Nhất)	Tân Biên; Tân Hòa	0,14	2018	Đã họp dân triển khai chủ trương thông báo THĐ. Hiện đang chờ bản đồ thu hồi đất chính lý để triển khai công tác kiểm đếm Các thông báo thu hồi đất số 217, 218, ... /TB-UBND ngày 09/4/2024 của UBND thành phố Biên Hòa Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Đường D23 theo quy hoạch được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
123	Đường vào trường THPT Nam Hà	Hiệp Hòa	0,11	2021	- Quyết định số 3742/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND thành phố Biên Hòa về việc duyệt chủ trương đầu tư - Quyết định số 3742/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND thành phố Biên Hòa về việc duyệt chủ trương đầu tư - Đã họp dân triển khai TB THĐ, kiểm đếm, có Quyết định giá đất cụ thể tính toán lập phương án bồi thường niêm yết, đối thoại và trình thẩm định đối với 11/11 trường hợp với tổng diện tích thu hồi là 0,11 ha. Hiện phòng TNMT đang thẩm định PABT
124	Đường từ nút giao vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu	Trung Dũng, Thống Nhất	9,80	2022	- Đã ban hành thông báo thu hồi đất 9,80/9,80 ha. Họp dân triển khai chủ trương thu hồi, kiểm đếm và chuyển phường XN NGĐ. Hiện phường Trung Dũng đã hoàn thành NGĐ, phường Thống nhất hoàn thành 281/375 hồ sơ. Hiện dự án chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi. Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Biên Hòa đã có VB số 3746 ngày 24/9/2024 xin ý kiến về trình phê duyệt PABT Nghị Quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư
125	Xây dựng hầm chui qua cầu Hoá An để nối đường ven sông Đồng Nai với đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	Bửu Long, Quang Vinh	2,10	2022	+ Đã hoàn thành công tác đo vẽ lập bản đồ thu hồi đất. + Đã trình và phê duyệt kế hoạch, ban hành thông báo thu hồi đất + Đã tổ chức đo đạc, kiểm đếm.. + Đang tổ chức thẩm tra nguồn gốc đất... và lập trình giá đất cụ thể của dự án
126	Đường nối từ khu dân cư phục vụ tái định cư Tam Hiệp 9,4 ha ra đường Trần Quốc Toàn	Tam Hiệp, Bình Đa	0,29	2023	Đã ban hành thông báo thu hồi đất, hoàn thành công tác kiểm đếm, xác nhận nguồn gốc đất. Đang chờ phê duyệt giá đất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
127	Gia cố bờ sông khu vực trụ cầu T9	Hiệp Hòa	1,07	2021	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành thông báo thu hồi đất 1,07/1,07 ha. - Quyết định số 5534/QĐ-UBND ngày 08/08/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về duyệt BCNCKT; - Đã họp dân triển khai chủ trương, tổ chức kiểm đếm, lập phương án BT trình phê duyệt 19/35 hộ và bàn giao mặt bằng 6884,9/10.734,1m² đạt 64%. Còn 2 hộ không đồng ý bàn giao đất Trung tâm đang lập thủ tục vận động đề xuất cưỡng chế THĐ - Đối với 16 hộ còn lại kiến nghị hủy 11 hộ theo Nghị Quyết số số 104/NQ-HĐND ngày 24/04/2024 còn 5 hộ thì 4 hộ tiếp tục trình thẩm định và 01 hộ lập phương án niêm yết công khai xử lóa dứt điểm trong năm 2024 - Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trong đó dự án Gia cố bờ sông khu vực trụ cầu T9 được chấp thuận điều chỉnh thời gian thực hiện đến hết năm 2024)
128	Bảo tồn, tôn tạo Khu lăng mộ Trịnh Hoài Đức	Trung Dũng	0,61	2015	<ul style="list-style-type: none"> + Đã ban hành thông báo thu hồi đất 0,61/0,61 ha + Đã hoàn thành công tác đo vẽ lập bản đồ thu hồi đất. + Đã trình và phê duyệt kế hoạch, ban hành thông báo thu hồi đất + Đã tổ chức đo đạc, kiểm đếm..., đã duyệt giá đất cụ thể của dự án. + Đang tổ chức thẩm tra nguồn gốc đất..., áp giá tính toán bồi thường.
129	Nạo vét suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	Tân Biên, Tân Hòa, Hồ Nai, Trảng Dài	13,75	2018	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành Thông báo thu hồi đất toàn dự án - Đã phê duyệt Kế hoạch Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm Văn bản số 6637/UBND-KTN ngày 08/5/2024. - Hiện đang lên Kế hoạch kiểm đếm toàn bộ dự án.
130	Khu đất số 67 (thu hồi Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng) (thửa đất số 21, 22, 105 tờ bản đồ số 16)	Trung Dũng	0,22	2022	Sở Tài nguyên và Môi trường đang lấy ý kiến các Sở, ngành về phương án đấu giá quyền sử dụng đất tại Văn bản số 3841/STNMT-TTPTQĐ ngày 6/6/2022
2.4. Các dự án đã có hiện trạng					
131	Đồn Công an Khu công nghiệp Tam Phước	Tam Phước	0,21	2015	Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 3/5/2019 của UBND thành phố về việc giao điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2019
132	Trụ sở công an xã Long Hưng	Long Hưng	0,05	2021	Vị trí trong khu trung tâm hành chính xã, đất do UBND xã quản lý
133	Đất xây dựng trạm y tế	Long Hưng	0,20	2022	CTĐT: Công văn số 4669/UBND-XDCB ngày 26/4/2017 và công văn 8402/UBND-ĐT ngày 30/6/2020 của UBND TP. Biên Hòa (đã có hiện trạng, đưa vào kế hoạch để lập thủ tục giao đất)
134	Trường TH Long Hưng	Long Hưng	1,70	2020	<ul style="list-style-type: none"> - Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường 1,1/1,1ha. Tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất; - Quyết định số 3950/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
135	Trường Mầm non Long Bình	Long Bình	0,35	2020	- Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường 0,35/0,35ha. Tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất; - Quyết định số 5946/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt BCKTKT
136	Trường Mầm non Long Hưng	Long Hưng	0,36	2020	- Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường 0,36/0,36ha. Tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất; - Quyết định số 4955/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
137	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	Tân Hiệp	0,05	2018	Đang thực hiện các thủ tục giao đất
138	Hộ đạo Cao Đài Tân Hạnh (CĐTN)	Tân Hạnh	0,37	2018	Khu đất có diện tích khoảng 3.350,4m2. Hộ đạo Tân Hạnh xin giao đất tôn giáo đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại Văn bản số 12779/UBND-KTN ngày 06/11/2019 và vị trí khu đất này đã được cập nhật vào quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 thuộc phân khu A8 tại phường Tân Hạnh và một phần phường Hóa An phù hợp đất cơ sở tôn giáo.
139	Cơ sở Hóa An (Giáo xứ Hóa An)	Hóa An	0,20	2019	Cơ sở tôn giáo hiện trạng
140	Giáo xứ Long Bình	Long Bình	0,33	2022	Cơ sở tôn giáo hiện trạng
141	Văn phòng khu phố 4	Quang Vinh	0,02	2020	Đã xây dựng hiện trạng và đưa vào sử dụng. UBND phường đang hoàn thiện hồ sơ để trình chấp thuận giao đất và cấp giấy chứng nhận
	2.5. Các dự án đã được chấp thuận chủ trương				
142	Xây dựng Cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy (Phòng PC 68)	An Bình	1,10	2018	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với dự án Xây dựng Cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xây dựng Cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai
143	Trường Tiểu học Long Bình Tân 2	Long Bình Tân	1,23	2018	- Nghị Quyết số 54/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án - Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Trường Tiểu học Long Bình Tân 2 được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
144	Nâng cấp, cải tạo nút giao thông đường Nguyễn Du với Đường N4, phường Bửu Long	Bửu Long	0,16	2021	<p>+ Đã phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đợt 1 (03 hộ) theo Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 ,</p> <p>- Lập thủ tục cho 01 hộ dân nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.</p> <p>- Vận động hộ dân nhận tiền và bốc thăm tái định cư vào ngày 10/8/2024. Kết quả buổi làm việc hộ dân đồng ý nhận tái định cư và nhận tiền bồi thường.</p> <p>- Còn 01 hộ đã được phê duyệt tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 24/01/2024, Trung tâm đang tiến hành vận động hộ dân nhận tiền và bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án.</p> <p>- Đối với 01 trường hợp đã được bồi thường ở dự án cũ, Trung tâm đã tiến hành mời vận động hộ dân bàn giao mặt bằng nhưng đến nay hộ dân vẫn chưa đồng ý bàn giao</p> <p>Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Nâng cấp, cải tạo nút giao thông đường Nguyễn Du với Đường N4, phường Bửu Long được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025</p>
145	Đường kết nối đường Huỳnh Văn Nghệ và đường ven sông Đồng Nai (đường Nguyễn Bình Khiêm nối dài)	Bửu Long	0,21	2023	<p>- Văn bản số 1105/BQLDA-DA ngày 19/8/2022 của BQLDA thành phố Biên Hòa về việc rà soát, đánh giá kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các dự án do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư;</p> <p>- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 03/8/2021 của HĐND thành phố Biên Hòa</p> <p>- Ngày 02/10/2024, Trung tâm Phát triển Quỹ đất đã kiểm kê được 21/22 thửa đất của dự án, còn lại 01 thửa đất đã thu hồi hết thuộc dự án Đường ven sông Đồng Nai.</p>
146	Xây dựng đường D10 tại phường Quang Vinh	Quang Vinh	0,50	2023	<p>- Văn bản số 1105/BQLDA-DA ngày 19/8/2022 của BQLDA thành phố Biên Hòa về việc rà soát, đánh giá kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các dự án do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư;</p> <p>- Bố trí vốn thực hiện năm 2023: 100 triệu đồng tại Quyết định số 4418/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2023. Ban Quản lý dự án Biên Hòa sẽ trình phê duyệt điều chỉnh bổ sung vốn khi có quyết định phê duyệt phương án bồi thường.</p> <p>- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 3/8/2021 của HĐND thành phố Biên Hòa</p> <p>- Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Xây dựng đường D10 tại phường Quang Vinh được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025</p>

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
147	Đường liên khu phố 3,4 phường Long Bình, thành phố Biên Hòa	Long Bình	0,82	2023	- Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 13/10/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022 Nguồn vốn ngân sách thành phố Biên Hòa (Lần 2) - Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; - Bỏ trí vốn thực hiện năm 2023: 500 triệu đồng tại Quyết định số 4418/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2023. Ban Quản lý dự án Biên Hòa sẽ trình phê duyệt điều chỉnh bổ sung vốn khi có quyết định phê duyệt phương án bồi thường. - Tờ trình số 9380/TTr-UBND ngày 07/7/2022 của UBND thành phố Biên Hòa cho ý kiến về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách thành phố Biên Hòa.
148	Tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1 tại phường Hồ Nai	Hồ Nai	0,03	2022	Được duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị Quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019. Hiện Ban QLDA đã trình thẩm định báo cáo Nghiên cứu Khả thi tại văn bản số 667/BQLDAĐTXD-CTN ngày 05/05/2021.
149	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào	An Bình, Tam Hiệp	1,55	2022	Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh đối với Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn từ trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào phường An Bình
150	Trạm biến áp 110 kV KĐT Long Hưng và đường dây đấu nối	Phước Tân	0,40	2017	Đã hoàn thành xong công tác đo đạc địa chính. Tiếp tục thực hiện công tác BTGPMB trong quý 4 năm 2022 và quý 1 năm 2023. Dự kiến khởi công xây dựng vào quý 3 năm 2023 và đóng điện vận hành trong quý 1 năm 2024
151	Trạm biến áp 110kV Phước Tân và nhánh rẽ đấu nối	Phước Tân; Tam Phước	0,40	2020	Công văn số 12166/UBND-KTN ngày 22/10/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thỏa thuận vị trí trạm biến áp 110kV Phước Tân và đường dây đấu nối
152	Đường dây 220kV 2 mạch xuất tuyến TC 220kV trạm 500kV Long Thành - Công nghệ cao	Tam Phước	0,33	2021	Văn bản số 12173/UBND-CNN ngày 23/10/2017, Công văn số 01/UBND-KTN ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh về thỏa thuận hướng tuyến
153	Đường dây 4 mạch từ trạm biến áp 220kV Tam Phước đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 2 mạch Long Bình - Long Thành (lộ ra 110kV TBA 220kV Tam Phước)	Phước Tân	0,11	2021	Văn bản số 13033/UBND-CNN ngày 11/11/2019 của UBND tỉnh về việc thỏa thuận hướng tuyến.
154	Hạ tầng khu tái định cư 2	Long Bình Tân	1,50	2015	- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 03/8/2021 của HĐND TP Biên Hòa về phê duyệt chủ trương đầu tư . - Quyết định số 13815/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công năm 2022.

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
155	Khu tái định cư tại phường Phước Tân	Phước Tân	49,32	2023	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai Quyết định số 3281/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Hạ tầng Khu tái định cư 49,32 ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa
156	Khu tái định cư tại phường Tam Phước	Tam Phước	31,52	2023	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
157	Trụ sở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thành phố Biên Hòa và Trụ sở Ban tiếp công dân	Thống Nhất	0,60	2023	- Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND thành phố Biên Hòa. - Bỏ trí vốn thực hiện năm 2023: 100 triệu đồng tại Quyết định số 4418/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2023. Ban Quản lý dự án Biên Hòa sẽ trình phê duyệt điều chỉnh bổ sung vốn khi có quyết định phê duyệt phương án bồi thường.
158	Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (Suối Xiệp) đoạn qua phường Bửu Hòa, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa	Bửu Hòa, Hóa An	3,84	2022	- Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 - Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành về Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh tên dự án tại Quyết định số 3831/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh - Quyết định số 3831/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh ĐN về việc phê duyệt Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án nạo vét tuyến rạch Cái Cầu (Suối Xiệp), đoạn qua địa bàn tỉnh ĐN thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và KCN Tân Đông Hiệp
159	Trung tâm thương mại tại phường Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	11,66	2022	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1919/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND tỉnh và được chấp thuận điều chỉnh tại Quyết định số 2962/QĐ-UBND ngày 10/10/2024
160	Khu đất 2,8 phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	Tam Phước	2,8	2023	- Văn bản số 1087/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 26/9/2022 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa; - Quyết định số 8237/UBND-KTN ngày 18/07/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai
161	Văn phòng khu phố 3-4 (đất công do UBND phường quản lý)	Quang Vinh	0,02	2023	- Văn bản số 174/UBND ngày 23/8/2022 về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 - Đất công do UBND phường quản lý

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
162	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh (Sở Thông tin và Truyền thông)	Trung Dũng	0,05	2024	Văn bản số 9876/UBND-KTNS ngày 25/9/2023 của UBND tỉnh về việc bố trí địa điểm di dời Trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu tỉnh (trong đó có nội dung chấp thuận chủ trương di dời)
163	Chợ truyền thống Tân Vạn	Tân Vạn	0,49	2022	- Văn bản số 13132/UBND-KTN ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v chấp thuận chủ trương xây dựng chợ truyền thống Tân Vạn tại thửa đất số 173, tờ bản đồ 8 phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa. - Văn bản số 15663/UBND-ĐT ngày 25/11/2020 của UBND TP. Biên Hòa về CTĐT xây dựng Chợ Tân Vạn tại phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa; - Dự án thuộc trường hợp thu hồi đất, tuy nhiên đã hoàn thành công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Hiện nay do UBND phường Tân Vạn quản lý (đất công)
164	Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	293,00	2023	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 479/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh
165	Khu dân cư theo quy hoạch	Hóa An	1,09	2024	Đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư tại Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND; Quyết định chấp thuận chủ trương trường đầu tư số 158/QĐ-UBND ngày 18/1/2024 của UBND tỉnh; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư số 2668/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 của UBND tỉnh
166	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư 2 tại phường Tân Hiệp	Tân Hiệp	2,11	2024	Được phê duyệt tại Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 21/9/2023 Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa
	III. Các dự án chưa thực hiện				
167	Mở rộng chợ Sắt	Tân Biên	0,09	2018	Hiện nay, thành phố đang tích cực đối thoại, vận động các hộ dân. Do đó, đề xuất tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để sớm hoàn thành thủ tục đất đai
168	Tu bổ, tôn tạo di tích mộ, đền thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên địa hội (Khu mộ tại phường Long Bình)	Long Bình	0,34	2022	- Văn bản số 7345/UBND-VX ngày 08/09/2008 của UBND tỉnh về chủ trương lập dự án đầu tư. - Văn bản số 13413/UBND-ĐT ngày 25/12/2017 về việc chuyển chủ đầu tư sang Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.
169	Nhà ở tái định cư số 60 (phục vụ mở rộng Giáo xứ Tân Lộc)	Tân Mai	0,09	2022	Công văn số 8188/UBND-ĐT ngày 26/8/2016 của UBND thành phố vv thống nhất xử lý giao đất cho Giáo xứ Tân Lộc
170	Khu đô thị Thương mại Dịch vụ Biên Hòa 1 chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1	An Bình	324,08	2022	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15/04/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai
171	Giáo xứ Tân Lộc	Tân Mai	0,07	2022	- Văn bản số 2602/STNMT-CCQLĐĐ ngày 15/6/2016 của Sở TNMT; - Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15/04/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai
172	Đầu tư xây dựng công trình Tòa nhà Báo Việt tại Đồng Nai	Tân Mai	0,07	2023	- Đơn đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của Tổng công ty Báo Việt Nhân thọ - Đã được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 8 thửa đất số 89 (mục đích đất ở đô thị chuyển sang đất thương mại dịch vụ)

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
173	Đất xây dựng cơ sở y tế (thửa 60 tờ bản đồ số 48)	Thống Nhất	0,01	2024	Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 23/4/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư đường 5 nối dài tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa Giấy phép môi trường số 116/GPMT-UBND ngày 5/9/2023 của UBND tỉnh Văn bản số 4657/STNMT-QH ngày 4/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư dự án Bệnh viện Quốc tế chấn thương chỉnh hình Sài Gòn - Đồng Nai tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa Báo cáo thẩm định số 611/BC-SKHĐT ngày 28/8/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư hồ sơ điều chỉnh (lần 2) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án Bệnh viện Quốc tế chấn thương chỉnh hình Sài Gòn
174	Đất giáo dục (Thửa đất số 664 tờ bản đồ số 49 (J250))	Long Bình Tân	3,30	2023	- Văn bản số 1087/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 26/9/2022 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa; - Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai
175	Khu đất số 100 (Thửa đất số 167 tờ bản đồ số 25 phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa)	Tân Hạnh	2,02	2024	Văn bản số 1676/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 14/12/2023 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh về việc có ý kiến trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các huyện, thành phố (Khu đất Công ty Sản xuất Gạch men King Minh cũ)
176	Khu đất số 101 (Thửa đất số 66 tờ bản đồ số 41 phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa)	Tân Hạnh	2,61	2024	Văn bản số 1676/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 14/12/2023 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh về việc có ý kiến trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các huyện, thành phố (Khu đất Công ty gồm Thái Dương cũ)
177	Khu đất số 21 (Tờ 22 thửa 59)	Tân Hiệp	0,26	2023	- Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 26/5/2023 về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; - Văn bản số 1087/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 26/9/2022 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa;
178	Khu dân cư và trạm kinh doanh xăng dầu số 65 (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 18)	Tân Mai	2,80	2023	- Văn bản số 1087/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 26/9/2022 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa; - Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 23/08/ của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý (đất sạch) - Văn bản số 8818/STNMT-TTPTQĐ ngày 24/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh dự kiến nguồn thu từ đất giá quyền sử dụng đất giai đoạn 2022-2025

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
179	Khu đất số 74 (ngân hàng TMCP Công thương VN)	Tân Mai	0,75	2023	- Văn bản số 1087/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 26/9/2022 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa; - Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 12/09/2017
180	Khu đất số 99 (Thửa đất số 197 tờ bản đồ số 27 phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa)	Tân Mai	0,05	2024	Quyết định số 2740/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý Văn bản số 8818/STNMT-TTPTQĐ ngày 24/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh dự kiến nguồn thu từ đất giá quyền sử dụng đất giai đoạn 2022-2025
181	Khu đất số 97 (thửa đất số 5 tờ bản đồ số 9)	Trung Dũng	0,13	2023	- Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi nhà, đất và tài sản khác gắn liền với trụ sở của Nhà khách 71 trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy do giải thể giao Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý - Văn bản số 1244/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 07/11/2022 về việc đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa
182	Khu đất số 98 (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 9)	Trung Dũng	0,31	2023	- Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi nhà, đất và tài sản khác gắn liền với trụ sở của Nhà khách 71 trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy do giải thể giao Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý - Văn bản số 1244/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 07/11/2022 về việc đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa
183	Khu đất số 75 (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 11)	Quang Vinh	0,01	2022	- Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 26/5/2023 về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; - Văn bản số 6526/UBND-KTNS ngày 25/5/2022 về việc báo cáo xin ý kiến đấu giá các khu đất công trên địa bàn thành phố Biên Hòa
184	Khu đất số 62 (thửa đất số 558, tờ bản đồ số 5)	Trung Dũng	0,02	2022	- Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 26/5/2023 về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; - Văn bản số 6526/UBND-KTNS ngày 25/5/2022 về việc báo cáo xin ý kiến đấu giá các khu đất công trên địa bàn thành phố Biên Hòa
185	Khu đất số 83 (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 2)	Thống Nhất	0,01	2022	Văn bản số 6526/UBND-KTNS ngày 25/5/2022 về việc báo cáo xin ý kiến đấu giá các khu đất công trên địa bàn thành phố Biên Hòa
	* Các dự án hủy				

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
186	Công trình phòng thủ tỉnh	Tam Phước	0,11	2021	Căn cứ khoản 4 Điều 66 Luật Đất đai năm 2024, thành phố Biên Hòa thuộc đối tượng không phải lập quy hoạch sử dụng đất, việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được căn cứ vào quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Ngày 29/8/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho các đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND, trong đó chỉ tiêu đất quốc phòng đã đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu đất quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/05/2024. Tuy nhiên ý kiến của Bộ chỉ huy quân sự thì dự án này chưa có trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/05/2024, do đó để đảm bảo hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, chưa tổng hợp dự án này ở kế hoạch này. Sau khi công trình này được điều chỉnh, bổ sung trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt, sẽ tổng hợp đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sau
187	Mở rộng nhà xưởng sản xuất (công ty SCM)	Tam Phước	2,57	2021	Chủ đầu tư chưa hoàn thành thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, do đó chưa tổng hợp dự án này vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa; sau khi hoàn thành thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, chủ đầu tư sẽ đăng ký kế hoạch sử dụng đất để thực hiện thủ tục đất đai
188	Cụm công nghiệp gốm sứ Tân Hạnh	Tân Hạnh	2,34	2021	Chưa có nhu cầu thực hiện trong năm 2025
189	Trường THCS Tân Biên, thành phố Biên Hòa	Tân Biên	1,33	2016	- Đã ban hành toàn bộ quyết định thu hồi đất - Đã bàn giao mặt bằng 0,7 ha/1,33ha (đất tổ chức). Phần còn lại đang thực hiện công tác bồi thường. - Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó hủy, loại khỏi danh mục đầu tư công dự án Trường THCS Tân Biên. Nguyên nhân hủy: Do chưa triển khai được công tác bồi thường, thu hồi đất, thời gian thực hiện kéo dài nên chưa thể khởi công xây dựng công trình.
190	Trường Tiểu học Long Bình 2	Long Bình	0,81	2019	Hủy dự án do không còn khả năng thực hiện

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
191	Trường Tiểu học Trảng Dài 3	Trảng Dài	1,18	2018	- Nghị Quyết số 54/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án - Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó hủy, loại khỏi danh mục đầu tư công dự án Trường Tiểu học Trảng Dài 3. Nguyên nhân hủy: Do số giải tỏa trắng nhiều, thành phố chưa có quỹ đất để bố trí tái định cư cho các hộ dân bị giải tỏa; thời gian thực hiện kéo dài, nhưng vẫn chưa hoàn thành công tác bồi thường để khởi công xây dựng công trình
192	Trường TH Tân Phong	Tân Phong	1,78	2018	Chưa phù hợp quy hoạch: Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 27/7/2010 của UBND tỉnh phê duyệt duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa
193	Trường mẫu giáo Tân Phong	Tân Phong	0,67	2018	Chưa phù hợp quy hoạch: Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 27/7/2010 của UBND tỉnh phê duyệt duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa
194	Đường số 3 (đường từ khu dân cư An Hòa đi đường số 4-KCN)	An Bình	0,94	2015	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
195	Đường nối từ đường ven sông Cái đến đường Võ Thị Sáu	Thống Nhất	1,10	2021	+ Đã hoàn thành bản đồ thu hồi đất, cắm mốc, vạch sơn ranh đất. + Đã trình ban hành KH và thông báo thu hồi đất. Dự kiến ban hành thông báo thu hồi đất và đo đạc, kiểm đếm trong quý 3/2023. + Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 31/08/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa về việc quyết định chủ trương đầu tư nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; + Đã hoàn thành bản đồ thu hồi đất, cắm mốc, vạch sơn ranh đất trình ban hành KH thu hồi đất nhưng chưa được phê duyệt với lý do không có TĐC và dự án chưa được bố trí vốn trong giai đoạn 2021-2025 theo theo Văn bản số 1160/TCKH-XDCB ngày 21/04/2023
196	Đền Quốc Tổ Hùng Vương (mở rộng)	Bình Đa	0,02	2017	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
197	Xây dựng hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư Tân Phong 2	Tân Phong	1,33	2015	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó hủy, loại bỏ khỏi danh mục đầu tư công dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư Tân Phong 2. Nguyên nhân hủy: thời gian thực hiện dự án kéo dài, nhưng vẫn chưa hoàn thành công tác bồi thường để khởi công xây dựng công trình; khu đất chưa phù hợp với chức năng của Quy hoạch chung (quy hoạch được duyệt là đất quốc phòng); hiện có 1 phần diện tích đất Trung đoàn 935 được giao quản lý, chưa bàn giao về cho địa phương
198	Khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai 2	Thống Nhất, Tân Mai	8,70	2020	Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND thành phố Biên Hòa triển khai thực hiện Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa. Theo đó Hủy dự án Hạ tầng khu tái định cư phường Thống Nhất - Tân Mai 2
199	Hạ tầng khu dân cư, thương mại và tái định cư 6,30 ha	Bửu Long	6,30	2021	Dự án chưa phù hợp với quy hoạch đô thị, đang đề xuất tổng hợp dự án vào điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Biên Hòa và quy hoạch phân khu. Sau khi dự án phù hợp với quy hoạch đô thị sẽ đưa vào kế hoạch sử dụng đất sau
200	Hạ tầng khu tái định cư 7,4 ha	Bửu Long	7,40	2021	Dự án chưa phù hợp với quy hoạch đô thị, đang đề xuất tổng hợp dự án vào điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Biên Hòa và quy hoạch phân khu. Sau khi dự án phù hợp với quy hoạch đô thị sẽ đưa vào kế hoạch sử dụng đất sau
201	Hạ tầng Khu tái định cư phường Long Bình Tân	Long Bình Tân	6,35	2022	Dự án chưa phù hợp với quy hoạch đô thị, đang đề xuất tổng hợp dự án vào điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Biên Hòa và quy hoạch phân khu. Sau khi dự án phù hợp với quy hoạch đô thị sẽ đưa vào kế hoạch sử dụng đất sau
202	Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự thành phố	Bửu Long	0,20	2015	Theo Văn bản số 13731/UBND-KTN ngày 04/11/2024 của UBND tỉnh về việc tham mưu xử lý các khu đất khối cơ quan Thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo đó khu đất dự án Cụm kho vật chứng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh và Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa được đề xuất đầu tư có diện tích khoảng 0,6 ha thuộc thửa đất số 124 tờ bản đồ số 39 phường Hồ Nai, do đó không chuyển tiếp dự án này trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa
203	Cụm kho vật chứng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai	Bửu Long	0,20	2021	Qua rà soát, ngày 25/6/2024, UBND tỉnh đã thống nhất đề xuất của Sở Xây dựng về vị trí xây dựng cụm kho vật chứng tại khu vực có diện tích 0,6 ha thuộc thửa đất số 124, tờ bản đồ số 39 phường Hồ Nai tại Văn bản số 7325/UBND-KTN và , do đó không chuyển tiếp dự án này trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa
204	Giáo xứ Phanxicô	Long Bình	0,25	2018	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
205	Niệm Phật Đường Long Hưng	Long Hưng	0,40	2018	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
206	Chùa Long Phú	Long Bình Tân	0,53	2019	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
207	Nhà Thờ Tin Lành (Chi hội Tin Lành Biên Hòa)	Trung Dũng	0,07	2019	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
208	Tịnh xá Ngọc Tánh	Tam Phước	0,05	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
209	Chùa Chơn Nguyên	Tam Phước	0,17	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
210	Chùa Quảng Thông	Phước Tân	0,34	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
211	Tịnh xá Ngọc Duyên	Trảng Dài	0,04	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
212	Chùa Từ Ân	Tam Phước	0,14	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
213	Chùa Đại Bi	Trảng Dài	0,17	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
214	Giáo xứ Tây Hải	Hố Nai	0,22	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
215	Giáo xứ Thiên An	Phước Tân	0,34	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
216	Cộng đoàn Thiên Trợ Phước Tân (thuộc Tu hội Nữ Tử Bác Ái Vinh Sơn)	Phước Tân	0,78	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
217	Giáo xứ Thái Hiệp	Tân Mai	0,14	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
218	Khu vui chơi giải trí công cộng tại khu phố 11	An Bình	0,12	2018	Đất do trung tâm phát triển quỹ đất quản lý, hiện nay đang trong quá trình chấp thuận chủ trương. Sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025
219	Công viên B5	Tân Mai	0,07	2018	Do chủ đầu tư chưa có nhu cầu thực hiện các thủ tục trong năm 2025
220	Khu đô thị du lịch sinh thái Sơn Tiên	An Hòa	179,50	2015	Dự án đang thực hiện các thủ tục về chủ trương đầu tư, do đó chưa đưa vào kế hoạch sử dụng đất
221	Khu trưng bày sản phẩm và kho hàng (Cty TNHH SX Thương Mại Tiên Lộc)	Tam Phước	0,75	2016	Chưa phù hợp với quy hoạch đô thị
222	Nhà hàng Monkok	Tân Mai	0,72	2021	Quyết định chủ trương đầu tư số 430/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh. Văn bản số 4697/UBND-KTN ngày 02/5/2024 của UBND tỉnh về việc chấm dứt hoạt động dự án Nhà hàng Monkok tại phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa do ông Vũ Bá Lộc làm chủ đầu tư (trong đó giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo chấm dứt hoạt động dự án)
223	Trạm xăng dầu Vũ Đại Phát	Hiệp Hòa	0,26	2022	Do điều chỉnh chỉnh hình thức thực hiện sang đối tượng là hộ gia đình cá nhân
224	Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy tại xã Tam Phước (Công ty Tiên Lộc)	Tam Phước	5,19	2018	Chưa phù hợp với quy hoạch đô thị
225	Trung tâm VH-TT phường Tân Tiến	Tân Mai	0,47	2015	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
226	Sân thể thao phường Tam Phước	Tam Phước	0,75	2021	trong năm 2025, do chưa bố trí nguồn vốn nên chưa đảm bảo khả năng thực hiện, vì vậy chưa đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 Chưa phù hợp quy hoạch đô thị
227	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2A	Trảng Dài	0,03	2018	Do chủ đầu tư chưa thể hoàn thành thủ tục trong năm, chủ đầu tư sẽ hoàn thiện hồ sơ và đăng ký trong thời gian tiếp theo
228	Văn phòng khu phố 7	Tân Phong	0,02	2020	Do chủ đầu tư chưa thể hoàn thành thủ tục trong năm, chủ đầu tư sẽ hoàn thiện hồ sơ và đăng ký trong thời gian tiếp theo
229	Văn phòng khu phố 2	Bửu Hòa	0,04	2018	Do chủ đầu tư chưa thể hoàn thành thủ tục trong năm, chủ đầu tư sẽ hoàn thiện hồ sơ và đăng ký trong thời gian tiếp theo
230	Nhà văn hóa khu phố 4	Tân Vạn	0,01	2022	Do chủ đầu tư chưa thể hoàn thành thủ tục trong năm, chủ đầu tư sẽ hoàn thiện hồ sơ và đăng ký trong thời gian tiếp theo
231	Trụ sở Liên đoàn Lao động tỉnh	Trung Dũng	0,34	2023	Chưa phù hợp với quy hoạch đô thị
232	Văn phòng thường trú Báo Nhân dân	Trung Dũng	0,02	2022	Chưa phù hợp với quy hoạch đô thị
233	Trung tâm dịch vụ công ích	Quang Vinh	0,26	2022	Qua trao đổi, theo phương án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh: “Chấm dứt hoạt động của Trung tâm Dịch vụ công ích cấp huyện: Chuyển việc cung cấp một số nhiệm vụ dịch vụ có liên quan sang khu vực tư nhân thực hiện. Vì vậy hiện nay chưa tổng hợp dự án này vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
I. Dự án đã hoàn thành					
1	Trạm y tế phường Thống Nhất	Thống Nhất	0,03	2022	Đã hoàn thành thủ tục đất đai; (Đã cấp giấy chứng nhận GCN số BT190190)
2	Trạm y tế phường Bình Đa	Bình Đa	0,04	2022	Đã hoàn thành thủ tục đất đai (Đã cấp giấy chứng nhận CE 837435)
3	Trạm y tế phường An Hòa	An Hòa	0,04	2022	Đã hoàn thành thủ tục đất đai (đã cấp giấy chứng nhận CE 837643)
4	Đường đầu nối KCN Giang Điền với đường tránh Biên Hòa (Tổng Công ty phát triển khu công nghiệp)	Phước Tân, Tam Phước	24,16	2015	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
5	Đường nối từ đường Nguyễn Ái Quốc tới đường nối Phan Đình Phùng - Cây Chàm (đường vào Viện kiểm sát)	Quang Vinh	0,36	2015	Đã hoàn thành công tác bồi thường
6	Đường vào Trạm bơm tăng áp	Tam Phước	0,03	2015	Đã hoàn thành thủ tục thu hồi đất và bàn giao mặt bằng
7	Đường vào trường THCS Tân Hiệp	Tân Hiệp	0,42	2016	Đã hoàn thành công tác bồi thường
8	Trường THCS Tân Phong (phần đường bổ sung)	Tân Phong	0,23	2017	Đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường
9	Tuyến đường D9 (đoạn từ Nguyễn Văn Hoa đến đường Võ Thị Sáu)	Thống Nhất	1,65	2017	Đã hoàn thành công tác bồi thường
10	Đường dẫn vào Trường THPT Chu Văn An	Hóa An	0,15	2018	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Đang tiến hành lập hồ sơ giao đất
11	Đường vào trạm bơm số 1	Thống Nhất	0,02	2018	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Đang tiến hành lập hồ sơ giao đất
12	Xây dựng cầu vòm cái Sứt trên hương lộ 2 nối dài	Long Hưng, Tam Phước	3,87	2020	- Đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng.
13	Trạm bơm tăng áp và hệ thống cấp nước Thiện Tân (gđ 2)	Tân Biên, Long Bình	2,33	2015	Đã hoàn thành thủ tục đất đai
14	Tuyến cống thoát nước hạ lưu khu TĐC dự án QL 1A đoạn tránh thành phố Biên Hòa (Công ty Đồng Thuận)	Phước Tân	0,16	2015	Đã hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao cho chủ đầu tư

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
15	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phường Bửu Hòa	Bửu Hòa	1,80	2018	Văn bản thẩm định số 51/STNMT-QH ngày 07/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định nhu cầu sử dụng đất dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa. Đã hoàn thành công tác thu hồi, xác nhận công tác bồi thường được UBND tỉnh bàn giao đất cho CĐT. Dự án đã thi công hoàn thành khu TĐC và tiếp tục hỗ trợ thi công vào ngày 26 và 27/9/2024 đối với phần đất giao thông hộ dân chống không cho thi công Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trong đó dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phường Bửu Hòa được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2024)
16	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phục vụ tái định cư tại phường Quang Vinh (0,4 ha), thành phố Biên Hòa	Quang Vinh	0,55	2018	Văn bản số 3623/STNMT ngày 21/5/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý phương án thi công chuyên thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính khu đất, biên vẽ lập bản đồ địa chính khu đất, lập Hồ sơ kỹ thuật thửa đất, cắm mốc xác định vị trí từng thửa đất dự án xây dựng khu dân cư phục vụ Tái định cư phường Quang Vinh 0,4 ha, thành phố Biên Hòa
17	Khu nhà ở chung cư cao tầng đường QL 1K	Hóa An	1,33	2020	Qua rà soát Báo cáo số 40/BCGSĐGDĐT ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển nhà và Đô thị IDICO báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện đầu tư, trong đó, tiến độ thực hiện dự án đến nay: công ty đã được bàn giao đất sạch cho công ty để thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng
18	Trạm xăng dầu và xưởng sửa chữa các loại xe cơ giới	Phước Tân	1,27	2022	Dự án đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1627/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 về việc cho phép Công ty TNHH Xăng dầu Cao Văn chuyển mục đích sử dụng đất với 1,27 ha sang đất thương mại dịch vụ để thực hiện dự án xây dựng Trạm xăng dầu và xưởng sửa chữa các loại xe
19	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	Tân Mai	0,02	2015	Đã hoàn thành thủ tục đất đai
	II. Các dự án đang triển khai thực hiện				
	2.1. Các dự án đã có quyết định thu hồi đất				
20	Trung Đoàn Cảnh sát cơ động và Trung tâm huấn luyện Quân sự Thể dục thể thao	Tân Phong	26,24	2015	Quyết định thu hồi đất số 3102/UBND ngày 9/7/2004 của UBND tỉnh và QĐ số 1484/QĐ-UBND ngày 26/5/2009 vv thu hồi đất để bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện dự án

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
21	Khu công nghiệp Giang Điền	Tam Phước	1,45	2015	- Đã phê duyệt 137 hộ/137 hộ. Đã bàn giao mặt bằng 134 hộ/137 hộ (diện tích bàn giao khoảng 144,16 ha) - Đã xét TĐC 15 hộ/15 hộ giải tỏa trắng. - Hiện còn 02 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng (diện tích khoảng 0,6 ha)
22	Mở rộng khu điều trị bắt buộc (Viện Pháp y Tâm thần)	Tân Phong	0,80	2015	- Đã hoàn thành công tác bồi thường về đất. Còn 01 hộ đang thực hiện công tác bồi thường hỗ trợ tài sản và vật kiến trúc
23	Trường THCS Phước Tân 3	Phước Tân	1,18	2022	- Đã hoàn thành công tác bồi thường. Đang lập hồ sơ xin giao đất.
24	Trường THPT Chu Văn An	Hóa An	1,33	2015	Đã hoàn thành công tác bồi thường. Tiếp tục chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch sử dụng đất
25	Trường THCS Bình Đa	Bình Đa	1,45	2015	- Đã có Quyết định thu hồi đất toàn bộ dự án. Hiện đang thực hiện các thủ tục giao đất - Thông báo thu hồi đất số 1445/TB-UBND ngày 17/10/2011 của UBND thành phố Biên Hòa
26	Xây dựng Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Bừu Long	1,51	2016	- Đã có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường 72/72 hộ. Trong đó 72 hộ đã bàn giao mặt bằng, diện tích là 1,5ha/1,51ha. - Tiếp tục triển khai công tác thu hồi đất, giao đất theo quy định
27	Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh	Trung Dũng	0,73	2017	- Đã phê duyệt PABT 29/29 hộ - Đã bàn giao mặt bằng 24/29 hộ với diện tích 0,64/0,73 ha. - Đang hoàn chỉnh hồ sơ thực hiện cưỡng chế thu hồi đất 05 hộ còn lại. Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Trường THCS Ngô Nhơn Tịnh được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
28	Trường THCS Tân Hạnh	Tân Hạnh	1,34	2015	- Đã hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ; Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Trường THCS Tân Hạnh được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
29	Trường THCS Tân Phong	Tân Phong	1,58	2016	- Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường, đang tiếp thực hiện công tác giao đất - Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 04/10/2017 của UBND thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
30	Trường THCS Thống Nhất	Thống Nhất	1,10	2017	- Văn bản số 8440/STNMT-QH ngày 7/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất và điều kiện giao đất để đầu tư xây dựng trường THCS Thống Nhất tại phường Thống Nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
31	Trường Tiểu học Hóa An 2	Hóa An	0,86	2019	- Đã phê duyệt PABT 5/5 hộ Đã bàn giao mặt bằng 4/5 hộ Còn 1 hộ thu hồi đất của người đã chết; Hiện thành phố đã ban hành Quyết định ngày 29/8/2024 sửa đổi bổ sung người thừa kế khi thu hồi đất của người đã chết. TTPTQĐ đang tổng đạt, vận động và lập thủ tục trình TP ban hành lại QĐ cưỡng chế thu hồi đất dự kiến hoàn thành trong năm 2024
32	Trường Tiểu học Tân Tiến A	Tân Mai	1,30	2015	- Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường GPMB 1,3/1,3 ha. Tiếp tục thực hiện các thủ tục giao đất - Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/05/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất để giao TTPTQĐ quản lý
33	Trường TH Phan Đăng Lưu	Trung Dũng	0,51	2016	- Quyết định số 4840/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND thành phố Biên Hòa về việc duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án đầu tư) '- Hiện nay, Trung tâm đã trình UBND thành phố đã phê duyệt bồi thường, hỗ trợ cho 30/30 hộ (26 hộ đã nhận tiền bồi thường, tuy nhiên chưa có quỹ đất để bố trí tái định cư nên các hộ dân chưa bàn giao mặt bằng). - Về tái định cư: UBND thành phố đã phê duyệt phương án tái định cư cho 22 hộ tại các khu tái định cư Quang Vinh, Bửu Long. Tuy nhiên, hiện nay chưa có đất tái định cư để bàn giao nên hộ dân chưa bàn giao mặt bằng. Còn lại 02 hộ đến nay UBND phường chưa xét tái định cư. Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Trường TH Phan Đăng Lưu được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
34	Trường TH Lê Văn Tám	Quang Vinh	1,00	2017	- Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 9/11/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt dự án đầu tư; - Đã hoàn thành công tác bồi thường.
35	Trường TH Phước Tân	Phước Tân	1,03	2020	- Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường 1,03/1,03 ha. Tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất; '- Văn bản số 2065/UBND-XDCB ngày 23/3/2016 của UBND thành phố Biên Hòa về việc chủ trương xây dựng - Đang thực hiện thủ tục giao đất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
36	Trường Mầm non Thống Nhất	Thống Nhất	0,55	2018	- Đã có quyết định thu hồi đất 0,55/0,55 ha; chưa vào kế hoạch để tiếp tục thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận - Ngày 14/12/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 9896/STNMT-Qh ngày 14/12/2020 về việc lập thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất của dự án trường Mầm non Thống Nhất tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, theo đó do chưa có ý kiến của UBND thành phố Biên Hòa, nên tạm ngưng giải quyết hồ sơ
37	Xây dựng trường mầm non Tân Hạnh	Tân Hạnh	0,84	2018	- Đã có quyết định thu hồi đất 0,84/0,84 ha. Tiếp tục thực hiện do dự án đang triển khai thi công xây dựng và triển khai thủ tục giao đất của dự án - Văn bản thẩm định số 59/VBTĐ-STNMT ngày 19/3/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định nhu cầu sử dụng đất và điều kiện giao đất thực hiện dự án xây dựng và Trường mầm non Tân Hạnh tại phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa (lập thủ tục giao đất)
38	Cảng Đồng Nai (mở rộng)	Long Bình Tân	15,59	2015	- Theo Văn bản số 1156/CĐN-DACN ngày 13/12/2023 của Công ty CP Cảng Đồng Nai kết quả thực hiện dự án như sau: đã thu hồi 11,54 ha/11,86 ha; còn lại 3,18 ha đất công và 1,27 ha đất không được khai thác (Rạch Tham Mạng, đất hành lang bảo vệ đường ống công ty xăng dầu Đồng Nai) - Đang thẩm định nhu cầu sử dụng đất: Văn bản số 8907/STNMT ngày 26/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai xin thuê đất mặt nước tại phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa
39	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm (phần đường bổ sung)	Bửu Long	0,38	2019	- Đã có quyết định thu hồi đất 0,38/0,38 ha. - Đã phê duyệt PABT 33/33 hộ. 15/33 hộ đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng. Diện tích đã bàn giao mặt bằng là 1.272/3.716m ² .
40	Hương lộ 21	Tam Phước	1,10	2015	Hiện nay dự án đã hoàn thành thi công công trình và đưa vào sử dụng từ năm 2021. Tuy nhiên, còn lại khoảng 32 hộ/32 thửa đất chưa được phê duyệt phương án bồi thường và 02 thửa đất
41	Đường Lưu Văn Viết	Tân Mai	0,75	2015	- Hiện nay, đang tiếp tục thi công dự án. Tiếp tục hoàn thiện thủ tục giao đất - Đã ban hành quyết định thu hồi đất 0,75/0,75 ha - Đã bàn giao mặt bằng 0,75/0,75ha, đã hoàn thành công tác bồi thường, tuyến đường đã đưa vào sử dụng - Đưa vào Kế hoạch sử dụng đất để lập thủ tục giao đất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
42	Cải tạo chỉnh trang Vía hè Lê Thánh Tôn	Trung Dũng	0,02	2015	Tổng diện tích thu hồi là 153,6m ² của 06 hộ; đã phê duyệt bồi thường, thu hồi đất 153,6m ² cho 06 hộ dân. Đến nay đã có 03 hộ dân nhận tiền bồi thường hỗ trợ và 03 hộ chưa nhận tiền. Đang hoàn chỉnh thủ tục cưỡng chế thu hồi đất Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trong đó dự án Cải tạo chỉnh trang Vía hè Lê Thánh Tôn được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2024)
43	Bến Xe Biên Hòa 2	Phước Tân	2,33	2016	- Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 14/09/2018 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. - Đã hoàn thành công tác bồi thường - Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trong đó dự án Bến Xe Biên Hòa 2 tại phường Phước Tân được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2024)
44	Xây dựng một số hạng mục thuộc tiêu dự án trạm xử lý nước thải số 1	Hố Nai	1,70	2015	Văn bản số 2246/STNMT-QH ngày 31/3/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Ban Quản lý Dự án thành phố Biên Hòa xin thẩm định nhu cầu sử dụng đất, thẩm định điều kiện giao đất tại phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
45	Trạm bơm nước thải số 1	Thống Nhất	0,49	2015	Đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
46	Trạm xử lý nước thải số 2	Tam Hiệp	2,40	2015	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
47	Cải tạo rạch Diên Hồng	Thống Nhất	0,72	2015	Đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
48	Mương thoát nước cho khu công nghiệp Giang Điền	Tam Phước	0,09	2015	Đã hoàn thành công tác bồi thường và ban giao cho chủ đầu tư. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
49	Hệ thống thoát nước khu vực suối Nước Trong	Tam Phước	0,96	2015	Đã hoàn thành công tác bồi thường và ban giao cho chủ đầu tư. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
50	Kè gia cố bờ trái sông Đồng Nai (đoạn từ đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	Trung Dũng, Thống Nhất	1,70	2019	- Đã ban hành quyết định thu hồi và giải phóng mặt bằng toàn bộ diện tích thu hồi và bàn giao CĐT khởi công từ tháng 12/2023. Tuy nhiên hiện còn vướng 50m tại cầu Hiệp Hòa thu hồi đất mặt nước sông Đồng Nai, đang chưa được phường XN NGH và lấy ý kiến KDC làm cơ sở xây dựng phương án hỗ trợ thi công hoàn thành dự án.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
51	Trạm biến áp 500kV Tân Uyên và đường dây đầu nối	Bừu Hòa; Hóa An; Tân Hạnh	1,59	2016	Đã hoàn tất công tác bồi thường
52	Mở rộng đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	Hiệp Hòa	0,97	2015	Đã hoàn thành công tác BT, hỗ trợ và bàn giao cho chủ đầu tư
53	Khu dân cư Long Hưng	Long Hưng	4,00	2015	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
54	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị và du lịch Sơn Tiên	An Hòa	8,05	2015	Đã có quyết định thu hồi đất
55	Khu tái định cư phục vụ dự án Mở rộng trường THCS Hòa Hưng	An Hòa	0,23	2017	Văn bản số 3098/STNMT-QH ngày 25/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý hồ sơ thẩm định nhu cầu sử dụng đất, thẩm định điều kiện giao đất dự án xây dựng hạ tầng khu tái định cư phục vụ dự án Mở rộng trường THCS Hòa Hưng
56	Khu tái định cư đường tránh QL1A (Công ty Đồng Thuận)	Phước Tân	0,60	2015	Đã hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao cho chủ đầu tư
57	Xây dựng hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư xã Tân Hạnh	Tân Hạnh	4,20	2015	+ Đối với phần thu hồi ranh khu TĐC 3,05ha: Đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường 27/27 hộ; đã bàn giao mặt bằng với diện tích 2,83ha/3,05 ha; còn lại 02 hộ chưa bàn giao mặt bằng với diện tích 0,22ha. + Đối với phần thu hồi ranh đất giao thông 1,15ha: Đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường 38/38 hộ; Đã bàn giao mặt bằng với diện tích 0,95ha/1,15 ha; Còn lại 02 hộ chưa bàn giao mặt bằng với diện tích 0,2ha. + Đang tiếp tục triển khai thu hồi đất theo quy định. Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư xã Tân Hạnh được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
58	Xây dựng hạ tầng khu dân cư và tái định cư phường Trảng Dài	Trảng Dài	4,50	2015	- Đã phê duyệt phương án bồi thường 26/26 hộ; - Số hộ đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng: 21 hộ/44.044,3m ² - còn 05 đang làm thủ tục cưỡng chế
59	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án cầu Đồng Nai và kinh doanh (Công ty An Hưng Phát)	Long Bình Tân	0,12	2015	Đã hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ. Còn lại 1193,6m ² đã thực hiện xong công tác bồi thường hỗ trợ tuy nhiên chưa được UBND tỉnh Đồng Nai quyết định giao đất (thuộc quy hoạch đất tái định cư bố trí tái định cư cho các hộ dân tại dự án đã bàn giao mặt bằng)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
60	Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư phường Thống Nhất	Thống Nhất	0,76	2018	- Đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ 64/64 hộ. 01 tổ chức HTX Gò me chưa phê duyệt. - Trung tâm đã giao mặt bằng 2.523m ² với 14 hộ đã nhận tiền và di dời; - 50 hộ chưa nhận tiền bồi thường, chưa bàn giao mặt bằng.
61	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Bình Đa (3ha)	Bình Đa	2,61	2019	- Đã ban hành toàn bộ quyết định thu hồi đất, đưa vào kế hoạch để thực hiện các thủ tục đất đai
62	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp (6,2 ha)	Tam Hiệp	6,20	2019	- Đã ban hành quyết định thu hồi đất 6,2 ha/6,2 ha - Đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 5,31/6,2 ha - Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
63	Khu dân cư và tái định cư số 44 (Công ty CP phát triển hạ tầng An Hưng Phát)	Phước Tân	12,50	2015	- Tổng diện tích của dự án là 497.918 m ² . - Đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường và được giao đất, cho thuê đất với diện tích 374.715m ² . - Phần diện tích còn lại là 123.203m ² đã được UBND thành phố Biên Hòa ban hành Quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
64	Khu dân cư số 3	Bừu Long	30,39	2015	<p>Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch. Tổng diện tích dự án là 49,63 ha</p> <p>- Đến này đã giao đất 19,24/49,63 ha</p> <p>+ Đã được UBND tỉnh giao đất 73.114,8 m² (7,31 ha) tại Quyết định số 24/5/2021 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Điều 1 Quyết định số 4176/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Công ty Cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai thực hiện dự án Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (khu dân cư số 3) tại phường Bừu Long</p> <p>+ Đã được UBND tỉnh giao 119.318,4 m² (11,93 ha) tại Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 8/7/2020 về việc giao đất, cho thuê đất (đợt 2) để Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai thực hiện Dự án Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư tại phường Bừu Long</p> <p>+ Ngày 22/3/2024, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 717/QĐ-UBND về việc giao đất, cho thuê đất (đợt 3) để Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai xây dựng hạ tầng khu tái định cư và trường học thuộc dự án Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư tại phường Bừu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (diện tích 4,42455 ha)</p> <p>Đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường là 28,52 ha (57%), tại Báo cáo số 515/BC-KDN ngày 21/11/2024 của Công ty CP KDN Đồng Nai</p>
65	Khu nhà ở xã hội	Tân Hòa	2,85	2021	<p>Đang thực hiện lấy ý kiến thẩm định nhu cầu sử dụng đất tại Văn bản số 3478/SKHĐT-THQH ngày 14/9/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất dự án đầu tư Nhà ở xã hội tại phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa do UBND TP Biên Hòa đề xuất đầu tư</p> <p>Khu đất do TTPTQĐ tỉnh quản lý và hiện trạng là đất trống tại tờ trình số 6240/TTr-UBND ngày 21/5/2022 của UBND thành phố về việc đề xuất chủ trương đầu tư xây dựng dự án nhà ở xã hội tại khu đất 2,8 ha phường Tân Hòa</p>

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
66	Khu thương mại và nhà ở cao tầng	Thống Nhất	2,10	2022	- Công văn số 30/2022-TGN ngày 05/10/2022 V/v đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 - Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai giao đất đợt 1 - Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 1/2/2012 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ (2 hộ, nhưng chưa lập thủ tục giao đất) - Văn bản số 04/2021-TGN ngày 4/2/2021 về việc bổ sung, giải trình một số nội dung liên quan đến việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của công ty CP Thế Giới Nhà (đã có quyết định thu hồi).
67	Cải tạo cảnh quan xung quanh khu vực Hồ Điều Hòa	Quang Vinh	1,10	2018	- Đã ban hành quyết định thu hồi đất - Đã được UBND thành phố Biên Hòa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ vào năm 2019 - Tiếp tục thực hiện công tác bồi thường, giao đất
68	Khu trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở của KCN AMATA	Long Bình	2,17	2015	Đã hoàn thành công tác bồi thường, bàn giao cho chủ đầu tư. Trong đó, đợt 2 được xác nhận tại Văn bản số 13172/UBND-KTN ngày 05/8/2024 và đợt 3 tại Văn bản số 13897/UBND-KTN ngày 15/8/2024 của UBND thành phố
69	Nhà máy gạch TUYNEL (Liên hiệp HTX Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai)	Phước Tân	1,18	2017	Đã được UBND cho thuê đất một phần diện tích. Tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2023 để hoàn thiện phần còn lại
70	Khai thác chế biến Đá xây dựng Mỏ đá Tân Cang 9	Tam Phước	15,10	2015	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
71	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 -Phước Tân	Phước Tân	18,17	2015	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
72	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 6 -Phước Tân	Phước Tân	42,18	2015	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
73	Khu đất số 5 (Tờ 9 thửa 153)	Bửu Hòa	0,53	2017	TTPTQĐ tỉnh đang hoàn thiện các thủ tục để xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất
74	Khu đất số 20 (Tờ 22 thửa 19)	Tân Hiệp	0,74	2018	TTPTQĐ tỉnh đang hoàn thiện các thủ tục để xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất (Hiện nay, đang chờ Sở Xây dựng cung cấp thông tin quy hoạch xây dựng và dự kiến tổng mức đầu tư)
75	Khu đất số 25 (Tờ 13 thửa 31)	Trung Dũng	0,07	2018	Sở Tài nguyên và Môi trường đang lấy ý kiến các Sở, ngành về phương án đấu giá quyền sử dụng đất tại Văn bản số 3674/STNMT-TTPTQĐ ngày 31/5/2022
76	Khu đất số 30 (vị trí Trường TH Tân Phong A mở rộng)	Tân Phong	0,31	2018	Sở Tài nguyên và Môi trường đang lấy ý kiến các Sở, ngành về phương án đấu giá quyền sử dụng đất tại Văn bản số 3841/STNMT-TTPTQĐ ngày 6/6/2022
77	Khu đất số 8 (tờ 11 thửa 137)	Bửu Long	0,18	2021	Ngày 12/01/2022 UBND phường Bửu Long có Văn bản số 34/UBND kiến nghị UBND thành phố Biên Hòa kiến nghị UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh giảm 150,7m2 thuộc thửa đất 137 để làm đường đi

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
78	Khu đất số 17 (tờ 29 thửa 62)	Tam Hiệp	0,01	2021	TTPTQĐ tỉnh đã tạm bàn giao khu đất cho UBND thành phố Biên Hòa theo Văn bản số 14320/UBND-KTNS ngày 18/11/2021 của UBND tỉnh
79	Khu đất thu hồi công ty XNK Biên Hòa - Tổng CT CNTP Đồng Nai (thửa đất số 29, tờ bản đồ số 50)	Tam Hiệp	0,64	2021	TTPTQĐ đang hoàn thiện các thủ tục để xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất
80	Khu đất số 80 (khu bến thủy Nguyễn Văn Trị)	Trung Dũng	0,13	2020	TTPTQĐ tỉnh đang hoàn thiện các thủ tục để xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất
81	Trạm y tế phường An Bình	An Bình	0,20	2015	Đang thực hiện công tác thu hồi. Hiện nay, còn 01 hộ chưa hoàn thành
2.2. Các dự án đã có quyết định thu hồi một phần diện tích dự án					
82	KCN Hồ Nai giai đoạn II	Long Bình; Phước Tân	68,62	2015	phường Long Bình: đã hoàn thành công tác bồi thường phường Phước Tân: QĐ thu hồi đất số số 1104/QĐ-UBND ngày 20/4/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai: Chưa phê duyệt 03 tổ chức Tôn giáo. khoảng 7,98 ha.
83	Đường Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Phước Tân, Tam Phước	59,35	2022	- Ngày 16/6/2022, Quốc hội có Nghị quyết số 59/2022/QH15 về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu (Giai đoạn 1). Ngày 25/7/2022, Chính phủ có Nghị quyết số 90/NQ-CP về việc Triển khai Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu (Giai đoạn 1). Kết quả thực hiện: a) Công tác xác nhận, thẩm tra nguồn gốc đất - Phường Phước Tân: + Đã xác nhận nguồn gốc đất và thẩm tra xong 743/743 thửa đất tương ứng 37,97 ha, đạt 100%. + Hoàn thành xác nhận nguồn gốc về tài sản và thẩm tra xong 499 hồ sơ/181 thửa đất, đạt 100%. - Phường Tam Phước: + Hoàn thành xác nhận nguồn gốc đất và thẩm tra xong 383/383 thửa đất tương ứng diện tích 21,53 ha, đạt 100%. b) Thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường: UBND thành phố Biên Hòa đã phê duyệt PABT (đến đợt 14B): 56,19 ha/1.024 thửa đất tương ứng 94,44% về diện tích. Trong đó, Phước Tân là 35,36 ha/676 thửa đất tương ứng 93,11% về diện tích; Tam Phước 20,83 ha/348 thửa tương ứng 96,77% về diện tích. c) Công tác bàn giao mặt bằng Tổng diện tích Ban QLDABT đã nhận bàn giao từ hộ gia đình, cá nhân trên thực địa là 36,83 ha, đạt 61,90% trên diện tích cần thu hồi đất của dự án là 59,5 ha; trong đó đã bàn giao cho chủ đầu tư (Ban Giao thông) là 31,307 ha, tương ứng với 52,61%; phần còn lại do còn tài sản của người dân chưa thực hiện di dời

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
84	Mở rộng trường THCS Hòa Hưng	An Hòa	0,24	2017	- Đã có Quyết định thu hồi đất 0,2 ha/0,24 ha. Phần diện tích còn lại đang tiếp tục thực hiện (50%) - Quyết định số 3151/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của UBND thành phố Biên Hòa về việc duyệt chủ trương đầu tư dự án
85	Trường Tiểu học Trảng Dài KP2 (Xây dựng hoàn chỉnh Trường tiểu học Nguyễn Thái Học)	Trảng Dài	1,01	2015	- Đã có Quyết định phê duyệt PABT với diện tích 0,77ha. Phần diện tích còn lại 0,24ha đang triển khai công tác thu hồi đất.
86	Xây dựng Trường TH Tân Hiệp	Tân Hiệp	1,33	2018	'- Đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 1,27/1,33ha (90%) - Diện tích còn lại đang tiếp tục thực hiện là 0,06 ha đã lập PA số 3821 ngày 30/9/2024 niêm yết 30 ngày trước khi lấy ý kiến công khai, tổ chức đối thoại và trình thẩm định - Điều chỉnh diện tích từ 1,33 ha thành 1,48 ha theo Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND thành phố về việc phê duyệt BCNCKT Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Xây dựng Trường TH Tân Hiệp được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
87	Đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn	Các phường	27,50	2016	Tổng diện tích 237.112m ² ; có 731 hộ gia đình, cá nhân bị giải tỏa (khoảng 563 trường hợp giải tỏa trắng. + Đã phê duyệt 591 trường hợp, thu hồi diện tích 167.253,8m ² , với tổng giá trị là 1.319,47 tỷ. + Chưa phê duyệt 206 hồ sơ, với diện tích 69.876m ² . Trong đó đã lập phương án bồi thường, niêm yết, trình phê duyệt: 139 hồ sơ, với giá trị khoảng 193,7 tỷ đồng Diện tích đã ban hành quyết định thu hồi đất chiếm tỷ lệ 70,54%
88	Đầu tư xây dựng hương lộ 2 nối dài (đoạn 1-giai đoạn 1)	An Hòa; Long Hưng	12,80	2015	- Phường An Hòa: đã hoàn thành công tác bồi thường - Xã Long Hưng: Chiều dài khoảng 250m với 68 hộ dân (đã được UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định thu hồi đất thực hiện dự án Khu dân cư Long Hưng và dự án cầu An Hòa - đường Hương Lộ 2). Trong đó 26 hộ đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, triển khai thi công tại giai đoạn 1 của dự án Khu đô thị kinh tế mở Long Hưng; 42 hộ thuộc giai đoạn 2 của dự án cần lập lại hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (đã phê duyệt phương án bồi thường 39 hộ, 01 hộ đang trình phê duyệt Phương án bồi thường, 02 hộ đang niêm yết phương án bồi thường).Diện tích đã ban hành quyết định thu hồi đất đạt tỷ lệ 86%

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
89	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương	Bừu Hòa	2,63	2017	- Đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 2,4/2,63ha, (90%) - Diện tích còn lại đang tiếp tục thực hiện là 0,19 ha
90	Đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Hóa An đến ranh huyện Vĩnh Cửu)	Bừu Long	17,64	2017	- Đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 17/17,64 ha (96%)
91	Đường nối từ đường Võ Thị Sáu sang đường Hưng Đạo Vương	Trung Dũng	0,84	2020	Ngày 24/01/2024 UBND thành phố ban hành Quyết định số 98/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 1- 28 hồ sơ) với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 22.977.919.000 đồng. Còn 12 hồ sơ đang thực hiện công tác bồi thường.
92	Đường trục Trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (Cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), tại phường Thống Nhất và phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa	Thống Nhất, Hiệp Hòa	33,39	2020	Quyết định phê duyệt phương án bồi thường: - Đợt 1: 426/QĐ-UBND ngày 07/6/2023; - Đợt 2: 583/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 - Đợt 3: 981/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 - Đợt 4, 5: 1079/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 - Đợt 6: 1211/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 - Đợt 7: 1420/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 - Đợt 8: 1535/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 - Đợt 9: 1895/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 - Đợt 10: 372/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 - Đợt 11: 430/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 - Đợt 12: 1878/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 - Đợt 13: 1909/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 - Đợt 14: 3415/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 - Đợt 15: 3448/QĐ-UBND ngày 31/7/2024
93	Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến Cầu Ghềnh phía Cù Lao Phố)	Hiệp Hòa	1,85	2018	- Đã ban hành quyết định thu hồi 1 phần diện tích thực hiện dự án 1,2/1,85 ha - Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ khẩn trương thực hiện trong năm 2024
94	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ khu dân cư dọc sông Rạch Cát đến nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp	Các phường	1,60	2018	- Đã ban hành quyết định thu hồi đất 1,47/1,6 ha (93 %), - 142 hộ và 05 tổ chức đã được phê duyệt phương án bồi thường, bàn giao mặt bằng. Còn lại 1 hộ đã phê duyệt phương án bồi thường nhưng chưa nhận tiền và bàn giao mặt bằng - Hiện nay đã thi công khối lượng đạt 93% so với hợp đồng thi công, tình hình thi công đang gặp khó khăn do 01 hộ chưa bàn giao mặt bằng.
95	Đường dây 220kV Sông Mây - Tam Phước	Tam Phước	53,79	2019	Trên cơ sở báo cáo số 13484/UBND-KTNS của UBND thành phố Biên Hòa báo cáo kết quả thực hiện thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng 'Đường dây 220kV Sông Mây - Tam Phước và Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây đầu nối, cụ thể như sau: Kết quả thực hiện: Phê duyệt 121/133 hộ. Đã ban hành quyết định thu hồi đất với tỷ lệ 90%

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
96	Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây đầu nối	Phước Tân	5,95	2018	<p>Trên cơ sở báo cáo số 13484/UBND-KTNS của UBND thành phố Biên Hòa báo cáo kết quả thực hiện thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng 'Đường dây 220kV Sông Mây - Tam Phước và Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây đầu nối, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ 4 trường hợp. Hộ dân đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng với diện tích 4,42 ha - Phần diện tích còn lại đang thực hiện các bước để ban hành quyết định thu hồi đất Tỷ lệ diện tích đã ban hành quyết định thu hồi đất 70%
97	Trạm Biến áp 110 kV Giang Điền và đường dây đầu nối	Phước Tân, Tam Phước	0,75	2016	<p>Đang khẩn trương triển khai thực hiện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tuyến 19-21: đã thực hiện kiểm kê được 13/19 thửa (Tam Phước) 6 thửa còn lại không chồng ghép được bản đồ cũ và mới, UBND phường không quy chủ được. Tại Phước Tân 5/5 thửa đã thực hiện kiểm kê. Đã chuyển phòng tài nguyên 6hs Tam Phước thẩm tra nguồn gốc đất. - Trụ 12A: phòng Tài nguyên trả HS trình ban hành Thông báo thu hồi đất, do chủ đầu tư chưa cung cấp được QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư - Trụ 10 (ông Nguyễn Như Phong): đã báo cáo UBND TP tham mưu UBND tỉnh.
98	Xây dựng và mở rộng chợ Hóa An	Hóa An	0,88	2015	<ul style="list-style-type: none"> - Đã phê duyệt 8 hộ dân, tuy nhiên trong đó còn một thửa đất số 187 của ông Trần Văn Út chưa phê duyệt do điều chỉnh lại ranh thu hồi dự án - Tiếp tục thực hiện công tác thu hồi, bồi thường, giao đất trong năm kế hoạch <p>Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trong đó dự án Xây dựng và mở rộng chợ Hóa An được điều chỉnh tổng mức đầu tư)</p>
99	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tân Vạn	Tân Vạn	3,24	2018	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành quyết định thu hồi đất của 29/66 hộ tương ứng diện tích 10.384,2m²/3,24 ha; Hiện có 4 hộ nhận tiền và bàn giao được 7.360,5m²/3,24 ha - Đối với các hộ giải tỏa trắng tổ chức xét TĐC vận động nhận tiền bàn giao đất. - Còn lại 37 hộ tiếp tục tính toán lập phương án niêm yết trình trong năm 2024
100	Khu dân cư cho người có thu nhập thấp (Khu đô thị du lịch sinh thái của Công ty Tráng An)	Tam Phước	46,56	2015	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành quyết định thu hồi đất 1 phần diện tích 35,16/46,56 ha (74%) - Tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
101	Khu dân cư theo QL1 tránh TP Biên Hòa (Công ty Đồng Thuận)	Phước Tân	10,42	2015	<ul style="list-style-type: none"> - Đã phê duyệt bồi thường: 126 hộ với 190 thửa, diện tích: 8,91ha từ đợt 01 đến đợt 16. - Chưa phê duyệt bồi thường: 05 hộ với 05 thửa diện tích 0,94ha (trong đó 03 hộ đã thẩm định trình Phòng tài Nguyên và Môi trường tham mưu UBND thành phố phê duyệt, còn lại 02 hộ đã áp giá và tổng hợp chờ niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ. Hiện tại 05 hộ trên chưa trình phê duyệt do chưa có kế hoạch sử dụng đất năm 2023). - Đã ban hành quyết định thu hồi đất 7,02/10,42 ha; - Tiếp tục thực hiện công tác bồi thường trong năm kế hoạch
102	Khu dân cư phường Thống Nhất (Công ty D2D)	Thống Nhất	13,73	2016	<p>Đã ban hành quyết định thu hồi đất</p> <p>Về quy mô dự án: khoảng 395 hộ có đất thu hồi (theo danh sách của phường Thống Nhất), trong đó giải tỏa trắng khoảng 280 hộ, giải tỏa một phần khoảng 34 hộ. Các hộ giải tỏa trắng được xét bố trí tái định cư tại Khu dân cư phường Thống Nhất (do Công ty D2D thực hiện):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giai đoạn thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ theo luật đất đai năm 2013, khoảng 254 hộ/11,4ha: <ul style="list-style-type: none"> + Các trường hợp đã được kiểm đếm đất đai, tài sản gồm 232hộ/10,4ha có đất thu hồi với diện tích, + Các trường hợp chưa được kiểm đếm khoảng 22hộ/1,0ha do chưa đồng ý cho kiểm đếm (một số hộ điều chỉnh ranh thu hồi đất). - Đã Phê duyệt phương án bồi thường và chuyển tiền để thực hiện chi trả tiền cho dân với tổng số tiền là: 289.579.554.000 đồng
103	Khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai	Thống Nhất, Tân Mai	8,60	2020	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành quyết định thu hồi đất 7,56/8,60 ha - Đã ban hành thông báo thu hồi đất - Tiếp tục thực hiện công tác thu hồi, bồi thường trong năm kế hoạch
104	Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư phường Tân Biên (dự án 2)	Tân Biên	5,90	2021	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành quyết định thu hồi đất 5,17/5,90 ha - Tiếp tục thực hiện công tác thu hồi bồi thường
105	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	Bửu Long	2,61	2020	<ul style="list-style-type: none"> - Đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 2,05/2,61 ha. - Diện tích còn lại đang tiếp tục thực hiện là 0,57 ha - Ngày 17/7/2024, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 29/NQ-HĐND về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)
106	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa và Suối Cầu Quan	Long Bình Tân, An Hòa, Phước Tân	15,20	2016	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành quyết định thu hồi đất một phần diện tích dự án 13,2/15,2 ha - Đã phê duyệt phương án bồi thường

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
107	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 1 -Phước Tân	Phước Tân	5,87	2017	Đã được UBND cho thuê đất một phần diện tích. Tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2023 để hoàn thiện phần còn lại
108	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 2 mở rộng -Phước Tân (BH.Đ2-3)	Phước Tân	5,65	2017	Đã được UBND cho thuê đất một phần diện tích. Tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2023 để hoàn thiện phần còn lại
109	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 5 -Phước Tân	Phước Tân	9,88	2015	- Hiện UBND thành phố Biên Hoà đã ban hành Quyết định số 4722/QĐ-UBND ngày 26/07/2013; Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 15/01/2016; Quyết định số 3052/QĐ-UBND ngày 15/06/2016 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 15 hộ/ 74.379,5m ² ; phần diện tích còn lại do Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai tự thỏa thuận với hộ dân. - Theo các Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ trên thì kết quả bàn giao mặt bằng như sau + 05 hộ/24.224,0m ² đã hoàn thành công tác bồi thường; + 03 hộ/19.466,1m ² chưa đồng ý nhận tiền bồi thường, hỗ trợ nhưng đã thực hiện cưỡng chế bàn giao mặt bằng cho Công ty; + 07 hộ/ 30.689,4m ² chưa đồng ý nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và chưa bàn giao mặt bằng.
110	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 7 -Phước Tân (BH.Đ8-2)	Phước Tân; Tam Phước	60,00	2016	Đã được UBND cho thuê đất một phần diện tích. Tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2023 để hoàn thiện phần còn lại
111	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 8 -Phước Tân (BH.Đ1-3)	Phước Tân - Tam Phước	35,98	2017	Đã được UBND cho thuê đất một phần diện tích. Tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2023 để hoàn thiện phần còn lại
112	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 3 -Phước Tân	Phước Tân, Tam Phước	4,29	2018	Đã được UBND cho thuê đất một phần diện tích. Tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2023 để hoàn thiện phần còn lại
113	Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp	Tân Hiệp	2,59	2018	- Đã ban hành quyết định thời 1 phần diện tích thực hiện dự án - Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ khản trương thực hiện trong năm 2023
	2.3. Dự án đã có thông báo thu hồi đất				
114	Khu công nghiệp Tam Phước	Tam Phước	8,20	2021	Thông báo thu hồi đất số 1144/TB-UBND ngày 23/7/2021 của UBND diện tích 2,15ha Phần diện tích còn lại chưa có thông báo thu hồi đất VB 25 đăng ký kế hoạch SDĐ 2025 15/01/2025 của Cty tín nghĩa về việc điều chỉnh diện tích đăng ký còn 2,1 ha

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
115	Trường Tiểu học Long Bình 1	Long Bình	1,34	2015	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số hộ là 43 hộ (giai đoạn 1). - Đã xác nhận và thẩm tra xong nguồn gốc đất. - Chưa có giá đất cụ thể. - Tiếp tục triển khai công tác thu hồi đất theo quy định Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án trường tiểu học Long Bình 1 được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
116	Xây dựng Trường mầm non Tân Vạn	Tân Vạn	0,65	2021	<ul style="list-style-type: none"> + Đã hoàn thành bản đồ thu hồi đất, cắm mốc, vạch sơn ranh đất. + Đã trình ban hành KH và thông báo thu hồi đất. Dự kiến ban hành thông báo thu hồi đất và đo đạc, kiểm đếm trong quý 3/2023. Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Xây dựng Trường mầm non Tân Vạn được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
117	Đường D23 theo quy hoạch (dự án đường kết nối từ đường Điều Xiển vào khu tập thể dệt Thống Nhất)	Tân Biên; Tân Hòa	0,14	2018	<p>Đã họp dân triển khai chủ trương thông báo THĐ. Hiện đang chờ bản đồ thu hồi đất chính lý để triển khai công tác kiểm đếm</p> <p>Các thông báo thu hồi đất số 217, 218, ... /TB-UBND ngày 09/4/2024 của UBND thành phố Biên Hòa</p> <p>Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Đường D23 theo quy hoạch được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025</p>
118	Đường vào trường THPT Nam Hà	Hiệp Hòa	0,11	2021	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 3742/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND thành phố Biên Hòa về việc duyệt chủ trương đầu tư - Quyết định số 3742/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND thành phố Biên Hòa về việc duyệt chủ trương đầu tư - Đã họp dân triển khai TB THĐ, kiểm đếm, có Quyết định giá đất cụ thể tính toán lập phương án bồi thường niêm yết, đối thoại và trình thẩm định đối với 11/11 trường hợp với tổng diện tích thu hồi là 0,11 ha. Hiện phòng TNMT đang thẩm định PABT

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
119	Đường từ nút giao vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu	Trung Dũng, Thống Nhất	9,80	2022	- Đã ban hành thông báo thu hồi đất 9,80/9,80 ha. Hợp dân triển khai chủ trương thu hồi, kiểm đếm và chuyển phường XN NGĐ. Hiện phường Trung Dũng đã hoàn thành NGĐ, phường Thống nhất hoàn thành 281/375 hồ sơ. Hiện dự án chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi. Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Biên Hòa đã có VB số 3746 ngày 24/9/2024 xin ý kiến về trình phê duyệt PABT Nghị Quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư
120	Xây dựng hầm chui qua cầu Hoá An để nối đường ven sông Đồng Nai với đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	Bửu Long, Quang Vinh	2,10	2022	+ Đã hoàn thành công tác đo vẽ lập bản đồ thu hồi đất. + Đã trình và phê duyệt kế hoạch, ban hành thông báo thu hồi đất + Đã tổ chức đo đạc, kiểm đếm.. + Đang tổ chức thẩm tra nguồn gốc đất...và lập trình giá đất cụ thể của dự án
121	Gia cố bờ sông khu vực trụ cầu T9	Hiệp Hòa	1,07	2021	- Đã ban hành thông báo thu hồi đất 1,07/1,07 ha. - Quyết định số 5534/QĐ-UBND ngày 08/08/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về duyệt BCNCKT; - Đã họp dân triển khai chủ trương, tổ chức kiểm đếm, lập phương án BT trình phê duyệt 19/35 hộ và bàn giao mặt bằng 6884,9/10.734,1m2 đạt 64%. Còn 2 hộ không đồng ý bàn giao đất Trung tâm đang lập thủ tục vận động đề xuất cưỡng chế THĐ - Đối với 16 hộ còn lại kiến nghị hủy 11 hộ theo Nghị Quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/04/2024 còn 5 hộ thì 4 hộ tiếp tục trình thẩm định và 01 hộ lập phương án niêm yết công khai xử lóa dứt điểm trong năm 2024 - Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trong đó dự án Gia cố bờ sông khu vực trụ cầu T9 được chấp thuận điều chỉnh thời gian thực hiện đến hết năm 2024)
122	Bảo tồn, tôn tạo Khu lăng mộ Trịnh Hoài Đức	Trung Dũng	0,61	2015	+ Đã ban hành thông báo thu hồi đất 0,61/0,61 ha + Đã hoàn thành công tác đo vẽ lập bản đồ thu hồi đất. + Đã trình và phê duyệt kế hoạch, ban hành thông báo thu hồi đất + Đã tổ chức đo đạc, kiểm đếm.., đã duyệt giá đất cụ thể của dự án. + Đang tổ chức thẩm tra nguồn gốc đất..., áp giá tính toán bồi thường.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
123	Nạo vét suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa đến cầu Xóm Mai)	Tân Biên, Tân Hòa, Hồ Nai, Trảng Dài	13,75	2018	- Đã ban hành Thông báo thu hồi đất toàn dự án - Đã phê duyệt Kế hoạch Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm Văn bản số 6637/UBND-KTN ngày 08/5/2024. - Hiện đang lên Kế hoạch kiểm đếm toàn bộ dự án.
124	Khu đất số 67 (thu hồi Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng) (thửa đất số 21, 22, 105 tờ bản đồ số 16)	Trung Dũng	0,22	2022	Sở Tài nguyên và Môi trường đang lấy ý kiến các Sở, ngành về phương án đấu giá quyền sử dụng đất tại Văn bản số 3841/STNMT-TTPTQĐ ngày 6/6/2022
2.4. Các dự án đã có hiện trạng					
125	Đồn Công an Khu công nghiệp Tam Phước	Tam Phước	0,21	2015	Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 3/5/2019 của UBND thành phố về việc giao điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2019
126	Trụ sở công an xã Long Hưng	Long Hưng	0,05	2021	Vị trí trong khu trung tâm hành chính xã, đất do UBND xã quản lý
127	Đất xây dựng trạm y tế	Long Hưng	0,20	2022	CTĐT: Công văn số 4669/UBND-XDCB ngày 26/4/2017 và công văn 8402/UBND-ĐT ngày 30/6/2020 của UBND TP. Biên Hòa (đã có hiện trạng, đưa vào kế hoạch để lập thủ tục giao đất)
128	Trường TH Long Hưng	Long Hưng	1,70	2020	- Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường 1,1/1,1ha. Tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất; - Quyết định số 3950/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
129	Trường Mầm non Long Bình	Long Bình	0,35	2020	- Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường 0,35/0,35ha. Tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất; - Quyết định số 5946/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt BCKTKT
130	Trường Mầm non Long Hưng	Long Hưng	0,36	2020	- Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường 0,36/0,36ha. Tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất; - Quyết định số 4955/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án
131	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	Tân Hiệp	0,05	2018	Đang thực hiện các thủ tục giao đất
132	Hộ đạo Cao Đài Tân Hạnh (CĐTN)	Tân Hạnh	0,37	2018	Khu đất có diện tích khoảng 3.350,4m ² . Hộ đạo Tân Hạnh xin giao đất tôn giáo đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại Văn bản số 12779/UBND-KTN ngày 06/11/2019 và vị trí khu đất này đã được cập nhật vào quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 thuộc phân khu A8 tại phường Tân Hạnh và một phần phường Hóa An phù hợp đất cơ sở tôn giáo.
133	Cơ sở Hóa An (Giáo xứ Hóa An)	Hóa An	0,20	2019	Cơ sở tôn giáo hiện trạng
134	Giáo xứ Long Bình	Long Bình	0,33	2022	Cơ sở tôn giáo hiện trạng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
135	Văn phòng khu phố 4	Quang Vinh	0,02	2020	Đã xây dựng hiện trạng và đưa vào sử dụng. UBND phường đang hoàn thiện hồ sơ để trình chấp thuận giao đất và cấp giấy chứng nhận
2.5. Các dự án đã được chấp thuận chủ trương					
136	Xây dựng Cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy (Phòng PC 68)	An Bình	1,10	2018	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với dự án Xây dựng Cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xây dựng Cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai
137	Trường Tiểu học Long Bình Tân 2	Long Bình Tân	1,23	2018	- Nghị Quyết số 54/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án - Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Trường Tiểu học Long Bình Tân 2 được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
138	Nâng cấp, cải tạo nút giao thông đường Nguyễn Du với Đường N4, phường Bửu Long	Bửu Long	0,16	2021	+ Đã phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đợt 1 (03 hộ) theo Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 , - Lập thủ tục cho 01 hộ dân nhận tiền bồi thường, hỗ trợ. - Vận động hộ dân nhận tiền và bốc thăm tái định cư vào ngày 10/8/2024. Kết quả buổi làm việc hộ dân đồng ý nhận tái định cư và nhận tiền bồi thường. - Còn 01 hộ đã được phê duyệt tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 24/01/2024, Trung tâm đang tiến hành vận động hộ dân nhận tiền và bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án. - Đối với 01 trường hợp đã được bồi thường ở dự án cũ, Trung tâm đã tiến hành mời vận động hộ dân bàn giao mặt bằng nhưng đến nay hộ dân vẫn chưa đồng ý bàn giao Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Nâng cấp, cải tạo nút giao thông đường Nguyễn Du với Đường N4, phường Bửu Long được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
139	Tuyển thu gom về trạm xử lý nước thải số 1 tại phường Hố Nai	Hố Nai	0,03	2022	Được duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị Quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019. Hiện Ban QLDA đã trình thẩm định báo cáo Nghiên cứu Khả thi tại văn bản số 667/BQLDAĐTXD-CTN ngày 05/05/2021.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
140	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam hiệp đến cầu An Hào	An Bình, Tam Hiệp	1,55	2022	Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh đối với Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn từ trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào phường An Bình
141	Trạm biến áp 110 kV KĐT Long Hưng và đường dây đầu nối	Phước Tân	0,40	2017	Đã hoàn thành xong công tác đo đạc địa chính. Tiếp tục thực hiện công tác BTGPMB trong quý 4 năm 2022 và quý 1 năm 2023. Dự kiến khởi công xây dựng vào quý 3 năm 2023 và đóng điện vận hành trong quý 1 năm 2024
142	Trạm biến áp 110kV Phước Tân và nhánh rẽ đầu nối	Phước Tân; Tam Phước	0,40	2020	Công văn số 12166/UBND-KTN ngày 22/10/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thỏa thuận vị trí trạm biến áp 110kV Phước Tân và đường dây đầu nối
143	Đường dây 220kV 2 mạch xuất tuyến TC 220kV trạm 500kV Long Thành - Công nghệ cao	Tam Phước	0,33	2021	Văn bản số 12173/UBND-CNN ngày 23/10/2017, Công văn số 01/UBND-KTN ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh về thỏa thuận hướng tuyến
144	Đường dây 4 mạch từ trạm biến áp 220kV Tam Phước đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 2 mạch Long Bình - Long Thành (lộ ra 110kV TBA 220kV Tam Phước)	Phước Tân	0,11	2021	Văn bản số 13033/UBND-CNN ngày 11/11/2019 của UBND tỉnh về việc thỏa thuận hướng tuyến.
145	Hạ tầng khu tái định cư 2	Long Bình Tân	1,50	2015	- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 03/8/2021 của HĐND TP Biên Hòa về phê duyệt chủ trương đầu tư . - Quyết định số 13815/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công năm 2022.
146	Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cầu Cáo (Suối Xiệp) đoạn qua phường Bửu Hòa, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa	Bửu Hòa, Hóa An	3,84	2022	- Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 - Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội Đồng nhân dân tỉnh ban hành về Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh tên dự án tại Quyết định số 3831/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh - Quyết định số 3831/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh ĐN về việc phê duyệt Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án nạo vét tuyến rạch Cầu Cáo (Suối Xiệp), đoạn qua địa bàn tỉnh ĐN thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và KCN Tân Đông Hiệp

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
147	Trung tâm thương mại tại phường Hiệp Hòa	Hiệp Hòa	11,66	2022	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1919/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND tỉnh và được chấp thuận điều chỉnh tại Quyết định số 2962/QĐ-UBND ngày 10/10/2024
148	Chợ truyền thống Tân Vạn	Tân Vạn	0,49	2022	- Văn bản số 13132/UBND-KTN ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v chấp thuận chủ trương xây dựng chợ truyền thống Tân Vạn tại thửa đất số 173, tờ bản đồ 8 phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa. - Văn bản số 15663/UBND-ĐT ngày 25/11/2020 của UBND TP. Biên Hòa về CTĐT xây dựng Chợ Tân Vạn tại phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa; - Dự án thuộc trường hợp thu hồi đất, tuy nhiên đã hoàn thành công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Hiện nay do UBND phường Tân Vạn quản lý (đất công)
III. Các dự án chưa thực hiện					
149	Mở rộng chợ Sặt	Tân Biên	0,09	2018	Hiện nay, thành phố đang tích cực đối thoại, vận động các hộ dân. Do đó, đề xuất tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để sớm hoàn thành thủ tục đất đai
150	Tu bổ, tôn tạo di tích mộ, đền thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên địa hội (Khu mộ tại phường Long Bình)	Long Bình	0,34	2022	- Văn bản số 7345/UBND-VX ngày 08/09/2008 của UBND tỉnh về chủ trương lập dự án đầu tư. - Văn bản số 13413/UBND-ĐT ngày 25/12/2017 về việc chuyển chủ đầu tư sang Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.
151	Nhà ở tái định cư số 60 (phục vụ mở rộng Giáo xứ Tân Lộc)	Tân Mai	0,09	2022	Công văn số 8188/UBND-ĐT ngày 26/8/2016 của UBND thành phố vv thống nhất xử lý giao đất cho Giáo xứ Tân Lộc
152	Khu đô thị Thương mại Dịch vụ Biên Hòa 1 chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1	An Bình	324,08	2022	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15/04/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai
153	Giáo xứ Tân Lộc	Tân Mai	0,07	2022	- Văn bản số 2602/STNMT-CCQLĐĐ ngày 15/6/2016 của Sở TNMT; - Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15/04/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai
154	Khu đất số 75 (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 11)	Quang Vinh	0,01	2022	- Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 26/5/2023 về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; - Văn bản số 6526/UBND-KTNS ngày 25/5/2022 về việc báo cáo xin ý kiến đấu giá các khu đất công trên địa bàn thành phố Biên Hòa

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
155	Khu đất số 62 (thửa đất số 558, tờ bản đồ số 5)	Trung Dũng	0,02	2022	- Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 26/5/2023 về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; - Văn bản số 6526/UBND-KTNS ngày 25/5/2022 về việc báo cáo xin ý kiến đấu giá các khu đất công trên địa bàn thành phố Biên Hòa
156	Khu đất số 83 (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 2)	Thống Nhất	0,01	2022	Văn bản số 6526/UBND-KTNS ngày 25/5/2022 về việc báo cáo xin ý kiến đấu giá các khu đất công trên địa bàn thành phố Biên Hòa
* Các dự án hủy					
157	Công trình phòng thủ tỉnh	Tam Phước	0,11	2021	Căn cứ khoản 4 Điều 66 Luật Đất đai năm 2024, thành phố Biên Hòa thuộc đối tượng không phải lập quy hoạch sử dụng đất, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được căn cứ vào quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Ngày 29/8/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho các đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND, trong đó chỉ tiêu đất quốc phòng đã đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu đất quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/05/2024. Tuy nhiên ý kiến của Bộ chỉ huy quân sự thì dự án này chưa có trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/05/2024, do đó để đảm bảo hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, chưa tổng hợp dự án này ở kế hoạch này. Sau khi công trình này được điều chỉnh, bổ sung trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt, sẽ tổng hợp đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sau
158	Mở rộng nhà xưởng sản xuất (công ty SCM)	Tam Phước	2,57	2021	Chủ đầu tư chưa hoàn thành thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, do đó chưa tổng hợp dự án này vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa; sau khi hoàn thành thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, chủ đầu tư sẽ đăng ký kế hoạch sử dụng đất để thực hiện thủ tục đất đai
159	Cụm công nghiệp gốm sứ Tân Hạnh	Tân Hạnh	2,34	2021	Chưa có nhu cầu thực hiện trong năm 2025

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
160	Trường THCS Tân Biên, thành phố Biên Hòa	Tân Biên	1,33	2016	- Đã ban hành toàn bộ quyết định thu hồi đất - Đã bàn giao mặt bằng 0,7 ha/1,33ha (đất tổ chức). Phần còn lại đang thực hiện công tác bồi thường. - Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó hủy, loại khỏi danh mục đầu tư công dự án Trường THCS Tân Biên. Nguyên nhân hủy: Do chưa triển khai được công tác bồi thường, thu hồi đất, thời gian thực hiện kéo dài nên chưa thể khởi công xây dựng công trình.
161	Trường Tiểu học Long Bình 2	Long Bình	0,81	2019	Hủy dự án do không còn khả năng thực hiện
162	Trường Tiểu học Trảng Dài 3	Trảng Dài	1,18	2018	- Nghị Quyết số 54/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án - Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó hủy, loại khỏi danh mục đầu tư công dự án Trường Tiểu học Trảng Dài 3. Nguyên nhân hủy: Do số giải tỏa trắng nhiều, thành phố chưa có quỹ đất để bố trí tái định cư cho các hộ dân bị giải tỏa; thời gian thực hiện kéo dài, nhưng vẫn chưa hoàn thành công tác bồi thường để khởi công xây dựng công trình
163	Trường TH Tân Phong	Tân Phong	1,78	2018	Chưa phù hợp quy hoạch: Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 27/7/2010 của UBND tỉnh phê duyệt duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa
164	Trường mẫu giáo Tân Phong	Tân Phong	0,67	2018	Chưa phù hợp quy hoạch: Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 27/7/2010 của UBND tỉnh phê duyệt duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa
165	Đường số 3 (đường từ khu dân cư An Hòa đi đường số 4-KCN)	An Bình	0,94	2015	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
166	Đường nối từ đường ven sông Cái đến đường Võ Thị Sáu	Thống Nhất	1,10	2021	+ Đã hoàn thành bản đồ thu hồi đất, cắm mốc, vạch sơn ranh đất. + Đã trình ban hành KH và thông báo thu hồi đất. Dự kiến ban hành thông báo thu hồi đất và đo đạc, kiểm đếm trong quý 3/2023. + Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 31/08/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa về việc quyết định chủ trương đầu tư nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; + Đã hoàn thành bản đồ thu hồi đất, cắm mốc, vạch sơn ranh đất trình ban hành KH thu hồi đất nhưng chưa được phê duyệt với lý do không có TĐC và dự án chưa được bố trí vốn trong giai đoạn 2021-2025 theo theo Văn bản số 1160/TCKH-XDCB ngày 21/04/2023
167	Đền Quốc Tổ Hùng Vương (mở rộng)	Bình Đa	0,02	2017	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
168	Xây dựng hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư Tân Phong 2	Tân Phong	1,33	2015	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó hủy, loại bỏ khỏi danh mục đầu tư công dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư Tân Phong 2. Nguyên nhân hủy: thời gian thực hiện dự án kéo dài, nhưng vẫn chưa hoàn thành công tác bồi thường để khởi công xây dựng công trình; khu đất chưa phù hợp với chức năng của Quy hoạch chung (quy hoạch được duyệt là đất quốc phòng); hiện có 1 phần diện tích đất Trung đoàn 935 được giao quản lý, chưa bàn giao về cho địa phương
169	Khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai 2	Thống Nhất, Tân Mai	8,70	2020	Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND thành phố Biên Hòa triển khai thực hiện Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa. Theo đó Hủy dự án Hạ tầng khu tái định cư phường Thống Nhất - Tân Mai 2
170	Hạ tầng khu dân cư, thương mại và tái định cư 6,30 ha	Bửu Long	6,30	2021	Dự án chưa phù hợp với quy hoạch đô thị, đang đề xuất tổng hợp dự án vào điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Biên Hòa và quy hoạch phân khu. Sau khi dự án phù hợp với quy hoạch đô thị sẽ đưa vào kế hoạch sử dụng đất sau
171	Hạ tầng khu tái định cư 7,4 ha	Bửu Long	7,40	2021	Dự án chưa phù hợp với quy hoạch đô thị, đang đề xuất tổng hợp dự án vào điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Biên Hòa và quy hoạch phân khu. Sau khi dự án phù hợp với quy hoạch đô thị sẽ đưa vào kế hoạch sử dụng đất sau

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
172	Hạ tầng Khu tái định cư phường Long Bình Tân	Long Bình Tân	6,35	2022	Dự án chưa phù hợp với quy hoạch đô thị, đang đề xuất tổng hợp dự án vào điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Biên Hòa và quy hoạch phân khu. Sau khi dự án phù hợp với quy hoạch đô thị sẽ đưa vào kế hoạch sử dụng đất sau
173	Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự thành phố	Bửu Long	0,20	2015	Theo Văn bản số 13731/UBND-KTN ngày 04/11/2024 của UBND tỉnh về việc tham mưu xử lý các khu đất khối cơ quan Thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo đó khu đất dự án Cụm kho vật chứng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh và Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa được đề xuất đầu tư có diện tích khoảng 0,6 ha thuộc thửa đất số 124 tờ bản đồ số 39 phường Hồ Nai, do đó không chuyển tiếp dự án này trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa
174	Cụm kho vật chứng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai	Bửu Long	0,20	2021	Qua rà soát, ngày 25/6/2024, UBND tỉnh đã thống nhất đề xuất của Sở Xây dựng về vị trí xây dựng cụm kho vật chứng tại khu vực có diện tích 0,6 ha thuộc thửa đất số 124, tờ bản đồ số 39 phường Hồ Nai tại Văn bản số 7325/UBND-KTN và , do đó không chuyển tiếp dự án này trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa
175	Giáo xứ Phanxicô	Long Bình	0,25	2018	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
176	Niệm Phật Đường Long Hưng	Long Hưng	0,40	2018	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
177	Chùa Long Phú	Long Bình Tân	0,53	2019	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
178	Nhà Thờ Tin Lành (Chi hội Tin Lành Biên Hòa)	Trung Dũng	0,07	2019	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
179	Tịnh xá Ngọc Tánh	Tam Phước	0,05	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
180	Chùa Chơn Nguyên	Tam Phước	0,17	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
181	Chùa Quảng Thông	Phước Tân	0,34	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
182	Tịnh xá Ngọc Duyên	Trảng Dài	0,04	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
183	Chùa Từ Ân	Tam Phước	0,14	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
184	Chùa Đại Bi	Trảng Dài	0,17	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
185	Giáo xứ Tây Hải	Hồ Nai	0,22	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
186	Giáo xứ Thiên An	Phước Tân	0,34	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
187	Cộng đoàn Thiên Trợ Phước Tân (thuộc Tu hội Nữ Tử Bác Ái Vinh Sơn)	Phước Tân	0,78	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
188	Giáo xứ Thái Hiệp	Tân Mai	0,14	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
189	Khu vui chơi giải trí công cộng tại khu phố 11	An Bình	0,12	2018	Đất do trung tâm phát triển quỹ đất quản lý, hiện nay đang trong quá trình chấp thuận chủ trương. Sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025
190	Công viên B5	Tân Mai	0,07	2018	Do chủ đầu tư chưa có nhu cầu thực hiện các thủ tục trong năm 2025
191	Khu đô thị du lịch sinh thái Sơn Tiên	An Hòa	179,50	2015	Dự án đang thực hiện các thủ tục về chủ trương đầu tư, do đó chưa đưa vào kế hoạch sử dụng đất
192	Khu trưng bày sản phẩm và kho hàng (Cty TNHH SX Thương Mại Tiến Lộc)	Tam Phước	0,75	2016	Chưa phù hợp với quy hoạch đô thị
193	Nhà hàng Monkok	Tân Mai	0,72	2021	Quyết định chủ trương đầu tư số 430/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh. Văn bản số 4697/UBND-KTN ngày 02/5/2024 của UBND tỉnh về việc chấm dứt hoạt động dự án Nhà hàng Monkok tại phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa do ông Vũ Bá Lộc làm chủ đầu tư (trong đó giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo chấm dứt hoạt động dự án)
194	Trạm xăng dầu Vũ Đại Phát	Hiệp Hòa	0,26	2022	Do điều chỉnh chỉnh hình thức thực hiện sang đối tượng là hộ gia đình cá nhân
195	Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy tại xã Tam Phước (Công ty Tiến Lộc)	Tam Phước	5,19	2018	Chưa phù hợp với quy hoạch đô thị
196	Trung tâm VH-TT phường Tân Tiến	Tân Mai	0,47	2015	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
197	Sân thể thao phường Tam Phước	Tam Phước	0,75	2021	trong năm 2025, do chưa bố trí nguồn vốn nên chưa đảm bảo khả năng thực hiện, vì vậy chưa đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 Chưa phù hợp quy hoạch đô thị
198	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2A	Trảng Dài	0,03	2018	Do chủ đầu tư chưa thể hoàn thành thủ tục trong năm, chủ đầu tư sẽ hoàn thiện hồ sơ và đăng ký trong thời gian tiếp theo
199	Văn phòng khu phố 7	Tân Phong	0,02	2020	Do chủ đầu tư chưa thể hoàn thành thủ tục trong năm, chủ đầu tư sẽ hoàn thiện hồ sơ và đăng ký trong thời gian tiếp theo
200	Văn phòng khu phố 2	Bửu Hòa	0,04	2018	Do chủ đầu tư chưa thể hoàn thành thủ tục trong năm, chủ đầu tư sẽ hoàn thiện hồ sơ và đăng ký trong thời gian tiếp theo
201	Nhà văn hóa khu phố 4	Tân Vạn	0,01	2022	Do chủ đầu tư chưa thể hoàn thành thủ tục trong năm, chủ đầu tư sẽ hoàn thiện hồ sơ và đăng ký trong thời gian tiếp theo
202	Văn phòng thường trú Báo Nhân dân	Trung Dũng	0,02	2022	Chưa phù hợp với quy hoạch đô thị

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN QUÁ 02 NĂM LIÊN TỤC TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch 2024 (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
203	Trung tâm dịch vụ công ích	Quang Vinh	0,26	2022	Qua trao đổi, theo phương án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh: “Chấm dứt hoạt động của Trung tâm Dịch vụ công ích cấp huyện: Chuyển việc cung cấp một số nhiệm vụ dịch vụ có liên quan sang khu vực tư nhân thực hiện. Vì vậy hiện nay chưa tổng hợp dự án này vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa.

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
1	Công trình phòng thủ tỉnh	Tam Phước	0,11	2021	Căn cứ khoản 4 Điều 66 Luật Đất đai năm 2024, thành phố Biên Hòa thuộc đối tượng không phải lập quy hoạch sử dụng đất, việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được căn cứ vào quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Ngày 29/8/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho các đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND, trong đó chỉ tiêu đất quốc phòng đã đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu đất quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/05/2024. Tuy nhiên ý kiến của Bộ chỉ huy quân sự thì dự án này chưa có trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/05/2024, do đó để đảm bảo hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, chưa tổng hợp dự án này ở kế hoạch này. Sau khi công trình này được điều chỉnh, bổ sung trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030 được cấp có thẩm quyền phê duyệt, sẽ tổng hợp đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sau
2	Mở rộng nhà xưởng sản xuất (công ty SCM)	Tam Phước	2,57	2021	Chủ đầu tư chưa hoàn thành thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, do đó chưa tổng hợp dự án này vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa; sau khi hoàn thành thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, chủ đầu tư sẽ đăng ký kế hoạch sử dụng đất để thực hiện thủ tục đất đai
3	Cụm công nghiệp gốm sứ Tân Hạnh	Tân Hạnh	2,34	2021	Chưa có nhu cầu thực hiện trong năm 2025
4	Trường THCS Tân Biên, thành phố Biên Hòa	Tân Biên	1,33	2016	- Đã ban hành toàn bộ quyết định thu hồi đất - Đã bàn giao mặt bằng 0,7 ha/1,33ha (đất tổ chức). Phần còn lại đang thực hiện công tác bồi thường. - Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó hủy, loại khỏi danh mục đầu tư công dự án Trường THCS Tân Biên. Nguyên nhân hủy: Do chưa triển khai được công tác bồi thường, thu hồi đất, thời gian thực hiện kéo dài nên chưa thể khởi công xây dựng công trình.
5	Trường Tiểu học Long Bình 2	Long Bình	0,81	2019	Hủy dự án do không còn khả năng thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
6	Trường Tiểu học Trảng Dài 3	Trảng Dài	1,18	2018	- Nghị Quyết số 54/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án - Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó hủy, loại khỏi danh mục đầu tư công dự án Trường Tiểu học Trảng Dài 3. Nguyên nhân hủy: Do số giải tỏa trắng nhiều, thành phố chưa có quỹ đất để bố trí tái định cư cho các hộ dân bị giải tỏa; thời gian thực hiện kéo dài, nhưng vẫn chưa hoàn thành công tác bồi thường để khởi công xây dựng công trình
7	Trường TH Tân Phong	Tân Phong	1,78	2018	Chưa phù hợp quy hoạch: Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 27/7/2010 của UBND tỉnh phê duyệt duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa
8	Trường mẫu giáo Tân Phong	Tân Phong	0,67	2018	Chưa phù hợp quy hoạch: Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 27/7/2010 của UBND tỉnh phê duyệt duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 phường Tân Phong, thành phố Biên Hòa
9	Đường số 3 (đường từ khu dân cư An Hòa đi đường số 4-KCN)	An Bình	0,94	2015	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
10	Đường nối từ đường ven sông Cái đến đường Võ Thị Sáu	Thống Nhất	1,10	2021	+ Đã hoàn thành bản đồ thu hồi đất, cắm mốc, vạch sơn ranh đất. + Đã trình ban hành KH và thông báo thu hồi đất. Dự kiến ban hành thông báo thu hồi đất và đo đạc, kiểm đếm trong quý 3/2023. + Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 31/08/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa về việc quyết định chủ trương đầu tư nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; + Đã hoàn thành bản đồ thu hồi đất, cắm mốc, vạch sơn ranh đất trình ban hành KH thu hồi đất nhưng chưa được phê duyệt với lý do không có TĐC và dự án chưa được bố trí vốn trong giai đoạn 2021-2025 theo theo Văn bản số 1160/TCKH-XDCB ngày 21/04/2023
11	Đền Quốc Tổ Hùng Vương (mở rộng)	Bình Đa	0,02	2017	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
12	Xây dựng hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư Tân Phong 2	Tân Phong	1,33	2015	Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó hủy, loại bỏ khỏi danh mục đầu tư công dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư Tân Phong 2. Nguyên nhân hủy: thời gian thực hiện dự án kéo dài, nhưng vẫn chưa hoàn thành công tác bồi thường để khởi công xây dựng công trình; khu đất chưa phù hợp với chức năng của Quy hoạch chung (quy hoạch được duyệt là đất quốc phòng); hiện có 1 phần diện tích đất Trung đoàn 935 được giao quản lý, chưa bàn giao về cho địa phương
13	Khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai 2	Thống Nhất, Tân Mai	8,70	2020	Quyết định số 943/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND thành phố Biên Hòa triển khai thực hiện Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa. Theo đó Hủy dự án Hạ tầng khu tái định cư phường Thống Nhất - Tân Mai 2
14	Hạ tầng khu dân cư, thương mại và tái định cư 6,30 ha	Bửu Long	6,30	2021	Dự án chưa phù hợp với quy hoạch đô thị, đang đề xuất tổng hợp dự án vào điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Biên Hòa và quy hoạch phân khu. Sau khi dự án phù hợp với quy hoạch đô thị sẽ đưa vào kế hoạch sử dụng đất sau
15	Hạ tầng khu tái định cư 7,4 ha	Bửu Long	7,40	2021	Dự án chưa phù hợp với quy hoạch đô thị, đang đề xuất tổng hợp dự án vào điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Biên Hòa và quy hoạch phân khu. Sau khi dự án phù hợp với quy hoạch đô thị sẽ đưa vào kế hoạch sử dụng đất sau
16	Hạ tầng Khu tái định cư phường Long Bình Tân	Long Bình Tân	6,35	2022	Dự án chưa phù hợp với quy hoạch đô thị, đang đề xuất tổng hợp dự án vào điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Biên Hòa và quy hoạch phân khu. Sau khi dự án phù hợp với quy hoạch đô thị sẽ đưa vào kế hoạch sử dụng đất sau

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
17	Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự thành phố	Bửu Long	0,20	2015	Theo Văn bản số 13731/UBND-KTN ngày 04/11/2024 của UBND tỉnh về việc tham mưu xử lý các khu đất khối cơ quan Thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo đó khu đất dự án Cùm kho vật chứng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh và Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa được đề xuất đầu tư có diện tích khoảng 0,6 ha thuộc thửa đất số 124 tờ bản đồ số 39 phường Hồ Nai, do đó không chuyển tiếp dự án này trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa
18	Cùm kho vật chứng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai	Bửu Long	0,20	2021	Qua rà soát, ngày 25/6/2024, UBND tỉnh đã thống nhất đề xuất của Sở Xây dựng về vị trí xây dựng cùm kho vật chứng tại khu vực có diện tích 0,6 ha thuộc thửa đất số 124, tờ bản đồ số 39 phường Hồ Nai tại Văn bản số 7325/UBND-KTN và , do đó không chuyển tiếp dự án này trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa
19	Giáo xứ Phanxicô	Long Bình	0,25	2018	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
20	Niệm Phật Đường Long Hưng	Long Hưng	0,40	2018	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
21	Chùa Long Phú	Long Bình Tân	0,53	2019	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
22	Nhà thờ Tin Lành (Chi hội Tin Lành Biên Hòa)	Trung Dũng	0,07	2019	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
23	Tịnh xá Ngọc Tánh	Tam Phước	0,05	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
24	Chùa Chơn Nguyên	Tam Phước	0,17	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
25	Chùa Quảng Thông	Phước Tân	0,34	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
26	Tịnh xá Ngọc Duyên	Trảng Dài	0,04	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
27	Chùa Từ Ân	Tam Phước	0,14	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
28	Chùa Đại Bi	Trảng Dài	0,17	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
29	Giáo xứ Tây Hải	Hố Nai	0,22	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
30	Giáo xứ Thiên An	Phước Tân	0,34	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
31	Cộng đoàn Thiên Trợ Phước Tân (thuộc Tu hội Nữ Tử Bác Ái Vinh Sơn)	Phước Tân	0,78	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025
32	Giáo xứ Thái Hiệp	Tân Mai	0,14	2022	Chưa thể tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2025

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
33	Khu vui chơi giải trí công cộng tại khu phố 11	An Bình	0,12	2018	Đất do trung tâm phát triển quỹ đất quản lý, hiện nay đang trong quá trình chấp thuận chủ trương. Sau khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025
34	Công viên B5	Tân Mai	0,07	2018	Do chủ đầu tư chưa có nhu cầu thực thực hiện các thủ tục trong năm 2025
35	Khu đô thị du lịch sinh thái Sơn Tiên	An Hòa	179,50	2015	Dự án đang thực hiện các thủ tục về chủ trương đầu tư, do đó chưa đưa vào kế hoạch sử dụng đất
36	Khu trưng bày sản phẩm và kho hàng (Cty TNHH SX Thương Mại Tiên Lộc)	Tam Phước	0,75	2016	Chưa phù hợp với quy hoạch đô thị
37	Nhà hàng Monkok	Tân Mai	0,72	2021	Quyết định chủ trương đầu tư số 430/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh. Văn bản số 4697/UBND-KTN ngày 02/5/2024 của UBND tỉnh về việc chấm dứt hoạt động dự án Nhà hàng Monkok tại phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa do ông Vũ Bá Lộc làm chủ đầu tư (trong đó giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo chấm dứt hoạt động dự án)
38	Trạm xăng dầu Vũ Đại Phát	Hiệp Hòa	0,26	2022	Do điều chỉnh chính hình thức thực hiện sang đối tượng là hộ gia đình cá nhân
39	Đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy tại xã Tam Phước (Công ty Tiên Lộc)	Tam Phước	5,19	2018	Chưa phù hợp với quy hoạch đô thị
40	Trung tâm VH-TT phường Tân Tiến	Tân Mai	0,47	2015	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
41	Sân thể thao phường Tam Phước	Tam Phước	0,75	2021	trong năm 2025, do chưa bố trí nguồn vốn nên chưa đảm bảo khả năng thực hiện, vì vậy chưa đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 Chưa phù hợp quy hoạch đô thị
42	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP2A	Trảng Dài	0,03	2018	Do chủ đầu tư chưa thể hoàn thành thủ tục trong năm, chủ đầu tư sẽ hoàn thiện hồ sơ và đăng ký trong thời gian tiếp theo
43	Văn phòng khu phố 7	Tân Phong	0,02	2020	Do chủ đầu tư chưa thể hoàn thành thủ tục trong năm, chủ đầu tư sẽ hoàn thiện hồ sơ và đăng ký trong thời gian tiếp theo
44	Văn phòng khu phố 2	Bửu Hòa	0,04	2018	Do chủ đầu tư chưa thể hoàn thành thủ tục trong năm, chủ đầu tư sẽ hoàn thiện hồ sơ và đăng ký trong thời gian tiếp theo
45	Nhà văn hóa khu phố 4	Tân Vạn	0,01	2022	Do chủ đầu tư chưa thể hoàn thành thủ tục trong năm, chủ đầu tư sẽ hoàn thiện hồ sơ và đăng ký trong thời gian tiếp theo
46	Trụ sở Liên đoàn Lao động tỉnh	Trung Dũng	0,34	2023	Chưa phù hợp với quy hoạch đô thị
47	Văn phòng thường trú Bảo Nhân dân	Trung Dũng	0,02	2022	Chưa phù hợp với quy hoạch đô thị

Biểu 02d/CH**CÁC DỰ ÁN KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA***Đơn vị tính: ha*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích Kế hoạch	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện chi tiết
48	Trung tâm dịch vụ công ích	Quang Vinh	0,26	2022	Qua trao đổi, theo phương án sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của các cơ quan chuyên môn, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh: “Chấm dứt hoạt động của Trung tâm Dịch vụ công ích cấp huyện: Chuyển việc cung cấp một số nhiệm vụ dịch vụ có liên quan sang khu vực tư nhân thực hiện. Vì vậy hiện nay chưa tổng hợp dự án này vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa.

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Bình	An Hòa	Bình Đa	Bừu Hòa	Bừu Long	Hiệp Hòa	Hố Nai
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.189,69	25,45	291,36	0,74	144,26	120,68	213,89	72,70
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	57,71	-	-	-	-	0,74	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6,96	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	50,75	-	-	-	-	0,74	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.814,67	13,03	130,79	0,72	44,19	55,65	93,88	41,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.880,98	9,95	113,78	0,01	82,74	57,05	104,89	22,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	148,07	-	-	-	-	-	-	8,66
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	260,03	2,47	38,84	0,01	17,23	7,24	14,97	0,05
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,23	-	7,95	-	0,10	-	0,15	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19.172,33	1.013,29	628,85	247,99	273,57	460,02	490,47	315,74
	Trong đó:									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	362,60	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.624,75	261,20	216,36	110,56	86,89	116,51	54,11	226,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	68,45	21,33	1,30	3,01	0,19	1,62	0,17	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4.297,27	87,09	-	25,11	-	8,12	-	0,93
2.5	Đất an ninh	CAN	86,30	7,87	-	0,33	0,03	0,07	0,02	0,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	640,44	43,46	13,75	31,09	4,37	30,95	13,31	6,98
	Trong đó:									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	42,35	8,17	1,43	0,24	0,10	10,62	0,20	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	17,67	-	-	-	1,14	-	0,75	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	92,95	2,18	1,97	9,00	0,62	0,04	1,75	0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	323,93	32,53	10,02	16,02	2,51	20,29	6,97	6,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	150,30	0,58	0,33	1,12	-	-	3,64	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác ⁽¹⁾	DSK	13,23	-	-	4,71	-	-	-	0,61
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.616,68	348,46	161,22	11,15	25,75	6,55	40,25	0,01
	Trong đó:									
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.653,23	272,50	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	112,62	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	581,38	57,33	137,52	1,49	8,49	5,73	39,82	0,01
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	856,92	18,63	23,70	9,66	17,26	0,82	0,43	-
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản ⁽²⁾	SKS	412,53	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.068,23	162,01	143,86	46,00	48,27	152,24	187,70	49,38

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Bình	An Hòa	Bình Đa	Bừu Hòa	Bừu Long	Hiệp Hòa	Hố Nai
	Trong đó:									
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.444,52	121,04	105,53	41,09	42,76	92,23	87,26	38,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	101,55	2,59	1,26	1,26	1,35	2,82	1,85	10,20
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên ⁽³⁾	DDD	57,65	-	0,25	-	0,47	45,89	2,25	-
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,48	-	0,31	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,96	0,25	0,29	0,02	1,52	-	0,41	-
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,14	0,47	0,01	-	0,02	0,07	0,03	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,51	0,15	0,13	0,46	0,09	0,23	0,17	-
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng ⁽⁴⁾	DKV	392,50	37,51	35,73	3,06	1,31	10,49	86,08	0,20
2.8.9	Đất hạ tầng khác	DHK	15,92	-	0,35	0,11	0,75	0,51	9,65	-
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	181,22	2,37	1,17	5,59	4,42	11,53	4,72	10,94
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,69	0,30	0,40	0,13	1,34	2,17	2,50	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	223,49	0,02	3,05	9,21	10,01	7,11	6,67	10,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.988,21	79,18	87,74	5,81	92,30	123,15	181,02	10,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	244,37	-	21,20	-	24,52	3,14	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.743,84	79,18	66,54	5,81	67,78	120,01	181,02	10,24
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Hóa An	Long Bình	Long Bình Tân	Long Hưng	Phước Tân	Quang Vinh
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.189,69	208,42	283,74	41,37	53,84	2.170,93	8,79
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	57,71	-	-	-	-	6,96	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6,96	-	-	-	-	6,96	-
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	50,75	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.814,67	122,75	104,80	13,09	25,09	767,56	6,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.880,98	80,77	164,20	26,84	17,21	1.338,48	2,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	148,07	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	260,03	4,90	14,74	1,44	11,54	44,01	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,23	-	-	-	-	13,92	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19.172,33	474,87	3.207,24	1.116,89	1.108,22	2.111,76	170,18
	Trong đó:								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	362,60	-	-	-	362,57	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.624,75	118,46	345,81	216,93	-	490,80	77,38
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	68,45	0,62	1,65	0,25	2,28	0,30	5,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4.297,27	-	1.824,05	363,00	-	53,96	6,56
2.5	Đất an ninh	CAN	86,30	1,91	0,06	0,34	-	-	0,76
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	640,44	4,16	7,25	75,07	39,31	141,17	6,08
	Trong đó:								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	42,35	0,54	-	0,46	5,30	1,72	0,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	17,67	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	92,95	0,07	0,76	11,65	2,91	3,62	0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	323,93	3,55	6,48	61,50	31,10	14,95	4,56
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	150,30	-	-	1,46	-	120,88	1,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	0,01	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác ⁽¹⁾	DSK	13,23	-	-	-	-	-	0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.616,68	89,52	835,34	196,86	40,50	732,36	6,52
	Trong đó:								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.653,23	-	689,30	123,91	-	87,14	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	112,62	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	581,38	3,66	20,64	45,10	40,23	64,04	5,80
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	856,92	85,70	125,40	27,85	0,27	245,68	0,72
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản ⁽²⁾	SKS	412,53	0,16	-	-	-	335,50	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.068,23	59,72	137,88	131,72	355,32	435,67	44,55

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Hóa An	Long Bình	Long Bình Tân	Long Hưng	Phước Tân	Quang Vinh
	Trong đó:								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.444,52	47,55	113,04	128,00	259,18	375,60	35,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	101,55	9,68	8,46	1,43	2,38	13,09	1,75
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên ⁽³⁾	DDD	57,65	-	0,35	-	-	-	1,06
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,48	-	0,31	-	-	0,18	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,96	0,73	5,47	0,01	0,04	7,83	0,02
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,14	0,01	0,05	0,05	0,12	0,11	1,10
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,51	1,68	-	0,36	0,96	0,30	0,28
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng ⁽⁴⁾	DKV	392,50	0,07	10,20	1,87	91,11	38,56	4,58
2.8.9	Đất hạ tầng khác	DHK	15,92	-	-	-	1,53	-	-
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	181,22	1,87	1,65	1,43	0,65	53,46	0,41
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,69	1,02	-	0,76	0,31	1,54	0,72
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	223,49	33,55	30,86	2,06	0,25	10,62	0,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.988,21	164,04	22,69	128,47	307,03	191,88	20,98
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	244,37	88,92	-	-	17,08	17,03	0,68
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.743,84	75,12	22,69	128,47	289,95	174,85	20,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Tam Hiệp	Tam Phước	Tân Biên	Tân Hạnh	Tân Hiệp	Tân Hòa
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.189,69	20,45	1.937,44	159,48	313,08	34,12	95,76
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	57,71	-	41,26	-	8,75	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6,96	-	-	-	-	-	-
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	50,75	-	41,26	-	8,75	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.814,67	12,62	511,38	60,33	146,02	9,34	13,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.880,98	5,89	1.354,31	51,19	114,67	24,78	63,34
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	148,07	-	-	47,15	-	-	17,54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	260,03	1,94	25,41	0,81	43,64	-	1,12
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,23	-	5,08	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19.172,33	196,24	2.571,69	452,77	296,33	312,72	298,31
	Trong đó:								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	362,60	0,03	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.624,75	109,03	456,17	195,44	73,88	135,78	180,55
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	68,45	0,16	10,72	1,00	0,46	2,42	0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4.297,27	-	654,90	4,97	-	27,87	-
2.5	Đất an ninh	CAN	86,30	0,26	24,73	0,18	-	9,42	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	640,44	2,80	47,88	14,46	4,12	57,65	4,69
	Trong đó:								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	42,35	-	1,21	1,24	0,23	0,14	0,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	17,67	-	-	-	-	14,63	0,88
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	92,95	0,09	24,67	4,05	0,11	4,10	0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	323,93	2,71	21,03	9,09	3,46	18,80	3,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	150,30	-	0,97	-	0,26	12,60	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác ⁽¹⁾	DSK	13,23	-	-	0,08	0,06	7,38	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.616,68	15,76	796,80	62,05	59,22	20,91	42,09
	Trong đó:								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.653,23	-	473,12	-	-	7,26	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	112,62	-	58,33	-	54,29	-	-
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	581,38	0,65	70,95	2,80	0,35	7,06	0,20
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	856,92	15,11	117,53	59,25	4,58	6,59	41,89
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản ⁽²⁾	SKS	412,53	-	76,87	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.068,23	45,07	369,46	83,16	28,98	54,39	45,34

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Tam Hiệp	Tam Phước	Tân Biên	Tân Hạnh	Tân Hiệp	Tân Hòa
	Trong đó:								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.444,52	32,22	306,05	76,31	25,89	51,72	42,72
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	101,55	10,55	10,81	2,42	1,60	0,83	1,77
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên ⁽³⁾	DDD	57,65	0,35	5,51	-	-	-	-
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,48	-	0,35	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,96	-	0,79	-	0,52	-	0,33
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,14	0,02	0,25	0,02	0,01	0,07	0,09
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,51	0,06	1,71	2,52	0,16	1,64	0,15
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng ⁽⁴⁾	DKV	392,50	1,87	43,99	1,89	0,80	0,13	0,28
2.8.9	Đất hạ tầng khác	DHK	15,92	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	181,22	5,05	21,25	32,94	0,72	2,02	7,63
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,69	-	0,86	0,02	0,23	-	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	223,49	7,11	7,76	52,15	5,03	1,44	10,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.988,21	10,97	181,16	6,40	123,69	0,82	7,67
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	244,37	-	6,00	-	42,21	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.743,84	10,97	175,16	6,40	81,48	0,82	7,67
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Tân Mai	Tân Phong	Tân Vạn	Thống Nhất	Trăng Dài	Trung Dũng
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.189,69	21,37	102,95	118,47	57,96	685,13	7,31
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	57,71	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6,96	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	50,75	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.814,67	12,61	64,23	57,14	24,58	477,43	5,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.880,98	8,76	38,10	38,90	28,57	131,46	0,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	148,07	-	-	-	-	74,72	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	260,03	-	0,62	22,43	4,81	0,49	1,32
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,23	-	-	-	-	1,03	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19.172,33	246,44	1.565,92	317,49	283,65	760,74	250,94
	Trong đó:								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	362,60	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.624,75	142,22	217,83	82,55	121,41	488,51	100,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	68,45	1,66	0,24	0,50	2,40	0,59	9,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4.297,27	4,26	1.200,15	-	-	35,95	0,35
2.5	Đất an ninh	CAN	86,30	3,76	33,32	0,03	0,05	1,84	1,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	640,44	8,76	36,84	3,95	9,22	17,38	15,74
	Trong đó:								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	42,35	0,54	7,16	-	0,04	0,50	2,31
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	17,67	-	-	-	-	-	0,27
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	92,95	1,82	19,73	0,28	0,16	2,50	0,74
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	323,93	6,32	4,73	3,65	9,02	12,44	12,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	150,30	-	5,22	0,02	-	1,94	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác ⁽¹⁾	DSK	13,23	0,08	-	-	-	-	0,24
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.616,68	10,36	0,10	71,33	21,35	13,76	8,46
	Trong đó:								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.653,23	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	112,62	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	581,38	9,57	0,10	40,56	6,67	5,78	6,83
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	856,92	0,79	-	30,77	14,68	7,98	1,63
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản ⁽²⁾	SKS	412,53	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.068,23	49,85	63,64	48,46	87,70	181,12	56,74

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Tân Mai	Tân Phong	Tân Vạn	Thống Nhất	Trăng Dài	Trung Dũng
	Trong đó:								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.444,52	44,40	61,62	33,56	76,04	158,67	47,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	101,55	0,69	1,25	3,76	6,17	1,39	2,19
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên ⁽³⁾	DDD	57,65	0,54	-	-	-	-	0,98
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,48	-	-	-	-	20,33	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	18,96	0,06	0,01	0,04	0,58	-	0,04
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,14	-	-	0,01	0,05	0,01	0,57
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,51	0,16	0,14	0,51	-	-	0,65
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng ⁽⁴⁾	DKV	392,50	3,68	0,62	9,88	2,86	0,72	5,01
2.8.9	Đất hạ tầng khác	DHK	15,92	0,32	-	0,70	2,00	-	-
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	181,22	3,61	2,51	0,79	1,91	0,81	1,77
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	14,69	0,29	0,36	0,45	0,99	-	0,30
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	223,49	4,27	1,94	3,49	2,92	2,53	0,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.988,21	17,40	8,99	105,94	35,70	18,25	56,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	244,37	-	-	20,18	-	-	3,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.743,84	17,40	8,99	85,76	35,70	18,25	53,28
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Bình	An Hòa	Bình Đa	Bửu Hòa	Bửu Long	Hiệp Hòa	Hố Nai
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	561,68	2,11	10,62	0,78	11,06	43,03	156,8	1,18
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,99	-	-	-	-	-	4,74	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	36,25	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	205,66	0,60	5,06	-	2,98	9,91	62,81	0,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	276,11	1,47	3,76	0,11	5,01	29,96	67,62	0,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	38,92	0,04	1,80	0,67	3,07	3,16	21,63	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		180,57	171,06	-	-	0,62	0,29	1,16	-
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	125,45	116,20	-	-	0,62	0,29	1,16	-
2.2	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	54,99	54,86	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,13	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Hóa An	Long Bình	Long Bình Tân	Long Hưng	Phước Tân	Quang Vinh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	561,68	3,36	33,28	20,72	0	130,18	1,77
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,99	-	-	-	-	36,25	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	36,25	-	-	-	-	36,25	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	205,66	1,60	26,70	8,73	-	28,23	0,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	276,11	1,12	6,35	7,01	-	65,70	0,86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	38,92	0,64	0,23	4,98	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		180,57	-	-	-	-	1,86	-
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	125,45	-	-	-	-	1,86	-
2.2	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	54,99	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,13	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Tam Hiệp	Tam Phước	Tân Biên	Tân Hạnh	Tân Hiệp	Tân Hòa
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	561,68	6,85	91,56	6,17	4,7	1,14	0,41
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,99	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	36,25	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	205,66	0,66	34,63	0,91	4,35	0,63	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	276,11	5,66	55,40	5,26	0,31	0,51	0,36
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	38,92	0,53	1,53	-	0,04	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		180,57	0,64	1,04	-	-	1,15	-
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	125,45	0,64	1,04	-	-	1,15	-
2.2	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	54,99	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,13	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Tân Mai	Tân Phong	Tân Vạn	Thống Nhất	Trảng Dài	Trung Dũng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	561,68	3,34	0,79	3,64	20,32	4,63	3,24
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,99	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	36,25	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	205,66	2,42	0,74	1,51	7,28	2,06	2,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	276,11	0,92	0,05	2,08	12,49	2,57	1,18
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	38,92	-	-	0,05	0,55	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		180,57	1,73	-	0,11	0,53	0,24	0,14
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	125,45	1,60	-	0,11	0,53	0,24	0,01
2.2	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	54,99	0,13	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,13	-	-	-	-	-	0,13

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Bình	An Hòa	Bình Đa	Bửu Hòa	Bửu Long	Hiệp Hòa	Hố Nai
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	850,27	8,9	30,85	1,71	16,46	38,78	264,54	2,43
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	318,49	0,49	17,61	-	2,27	22,47	160,81	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	<i>91,94</i>	<i>0,36</i>	<i>11,05</i>	<i>-</i>	<i>0,06</i>	<i>17,14</i>	<i>20,66</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	163,41	4,22	2,77	0,04	2,56	3,26	30,08	1,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	257,07	2,33	8,42	0,22	7,52	11,44	40,96	0,76
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	63,79	1,86	2,05	1,45	4,11	1,61	32,69	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		179,44	158,87	0,02	0,79	1,09	0,02	1,93	-
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	132,46	115,11	0,02	0,79	1,09	0,02	1,93	-
2.2	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	46,85	43,76	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,13	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Hóa An	Long Bình	Long Bình Tân	Long Hưng	Phước Tân	Quang Vinh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	850,27	5,23	49,37	47,71	-	185,81	2,08
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	318,49	1,69	-	19,40	-	73,80	1,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	<i>91,94</i>	<i>0,92</i>	<i>-</i>	<i>0,83</i>	<i>-</i>	<i>30,68</i>	<i>0,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	163,41	2,55	12,54	8,61	-	26,69	0,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	257,07	0,24	6,55	10,56	-	73,84	0,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	63,79	0,41	0,28	9,14	-	1,25	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		179,44	-	-	3,95	-	2,73	0,01
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	132,46	-	-	1,98	-	2,73	0,01
2.2	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	46,85	-	-	1,97	-	-	-
2.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,13	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Tam Hiệp	Tam Phước	Tân Biên	Tân Hạnh	Tân Hiệp	Tân Hòa
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	850,27	6,76	114,79	4,1	10,55	1,57	0,51
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	318,49	-	3,35	-	1,82	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	<i>91,94</i>	<i>-</i>	<i>0,11</i>	<i>-</i>	<i>0,68</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	163,41	3,05	41,13	1,70	4,29	0,58	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	257,07	2,12	62,39	1,70	2,03	0,99	0,40
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	63,79	1,59	1,13	0,70	2,41	-	0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		179,44	0,66	1,53	0,01	-	2,75	0,24
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	132,46	0,66	1,53	0,01	-	2,75	0,24
2.2	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	46,85	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,13	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Tân Mai	Tân Phong	Tân Vạn	Thống Nhất	Trảng Dài	Trung Dũng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	850,27	3,46	1,55	4,55	30,39	16,9	1,27
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	318,49	0,12	0,57	1,01	11,67	-	0,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	<i>91,94</i>	<i>-</i>	<i>0,23</i>	<i>0,72</i>	<i>8,29</i>	<i>-</i>	<i>0,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	163,41	2,19	0,52	0,27	8,66	5,50	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	257,07	0,74	0,46	2,69	8,66	11,07	0,58
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	63,79	0,41	-	0,58	1,40	0,19	0,48
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		179,44	0,87	0,31	1,25	1,08	0,88	0,45
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	132,46	0,74	0,31	1,25	0,31	0,88	0,10
2.2	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	46,85	0,13	-	-	0,77	-	0,22
2.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,13	-	-	-	-	-	0,13

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Bình	An Hòa	Bình Đa	Bừu Hòa	Bừu Long	Hiệp Hòa	Hố Nai
1	Đất nông nghiệp	NNP	556,38	8,22	1,04	0,03	3,88	9,45	263,08	2,28
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	202,25	0,14	0,58	-	0,41	1,69	144,57	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>41,84</i>	<i>0,14</i>	<i>0,50</i>	<i>-</i>	<i>0,06</i>	<i>0,49</i>	<i>14,91</i>	<i>-</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>160,41</i>	<i>-</i>	<i>0,08</i>	<i>-</i>	<i>0,35</i>	<i>1,20</i>	<i>129,66</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	122,35	4,09	0,38	-	1,82	1,20	23,36	1,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	156,53	2,12	0,08	0,03	1,62	6,51	59,69	0,66
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	29,75	-	-	-	-	-	-	0,01
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,50	1,87	-	-	0,05	0,05	35,46	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	478,56	320,27	0,13	0,23	0,60	9,26	60,74	1,55
	Trong đó:									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25	-	0,09	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,96	4,50	-	0,21	0,07	4,92	17,21	0,35
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,66	2,97	-	-	-	0,12	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,11	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,43	0,12	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,74	0,00	-	0,02	-	0,84	-	-
	Trong đó:									
2.4.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,52</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.2	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,11</i>	<i>0,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,96</i>	<i>0,00</i>	<i>-</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>0,84</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,08</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.7	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác ⁽¹⁾</i>	<i>DSK</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	269,33	255,44	-	-	0,48	0,40	0,01	-
	Trong đó:									
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	239,59	230,77	-	-	-	-	-	-
2.5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,27	-	-	-	-	-	-	-
2.5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,28	24,66	-	-	0,18	0,40	0,01	-
2.5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản ⁽²⁾	SKS	1,19	0,02	-	-	0,30	-	-	-
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	87,97	54,15	0,02	-	0,01	1,30	13,14	0,17
	Trong đó:									
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	83,53	53,29	0,02	-	-	1,22	12,90	0,17

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				An Bình	An Hòa	Bình Đa	Bừu Hòa	Bừu Long	Hiệp Hòa	Hố Nai
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,62	0,05	-	-	0,01	0,08	0,24	0,00
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,81	0,81	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,16	0,00	-	-	-	0,06	0,08	-
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,49	-	-	-	-	-	0,30	-
2.9	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,34	0,91	0,02	-	-	0,01	2,53	-
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	42,12	2,18	-	-	0,04	1,61	27,47	1,04
2.10.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,92	2,18	-	-	0,04	1,61	27,46	1,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng			#####	328,50	1,17	0,26	4,48	18,71	323,82	3,83

Ghi chú:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Hóa An	Long Bình	Long Bình Tân	Long Hưng	Phước Tân	Quang Vinh
1	Đất nông nghiệp	NNP	556,38	1,77	46,18	10,76	-	75,48	0,86
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	202,25	1,36	0,02	1,06	-	43,04	0,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>41,84</i>	<i>0,32</i>	<i>-</i>	<i>0,36</i>	<i>-</i>	<i>16,67</i>	<i>0,14</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>160,41</i>	<i>1,03</i>	<i>0,02</i>	<i>0,70</i>	<i>-</i>	<i>26,37</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	122,35	0,18	11,32	0,61	-	13,11	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	156,53	0,23	5,08	6,09	-	18,90	0,32
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	29,75	-	29,60	-	-	0,09	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,50	-	0,16	3,00	-	0,34	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	478,56	0,59	15,68	9,30	-	11,95	2,43
	Trong đó:								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25	-	-	-	-	-	0,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,96	0,30	0,51	3,98	-	8,08	0,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,66	-	-	0,10	-	-	0,76
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,11	-	1,59	1,52	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,43	-	-	0,31	-	-	-
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,74	-	0,25	-	-	0,10	-
	Trong đó:								
2.4.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,52</i>	<i>-</i>	<i>0,25</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,10</i>	<i>-</i>
2.4.2	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,11</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,96</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,08</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.7	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác ⁽¹⁾</i>	<i>DSK</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	269,33	0,22	8,16	0,00	-	0,29	-
	Trong đó:								
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	239,59	-	7,47	-	-	-	-
2.5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,27	-	-	-	-	-	-
2.5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,28	0,10	0,69	0,00	-	0,29	-
2.5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản ⁽²⁾	SKS	1,19	0,13	-	-	-	-	-
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	87,97	0,05	1,85	0,35	-	3,45	1,50
	Trong đó:								
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	83,53	0,01	1,80	0,35	-	3,06	1,50

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Hóa An	Long Bình	Long Bình Tân	Long Hưng	Phước Tân	Quang Vinh
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,62	0,04	0,05	-	-	0,39	-
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,81	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,16	-	-	-	-	0,02	-
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,49	-	-	-	-	0,01	-
2.9	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,34	-	-	0,02	-	-	-
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	42,12	0,02	3,32	3,03	-	-	-
2.10.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,92	0,02	3,32	3,03	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-
Tổng			#####	2,36	61,86	20,06	-	87,43	3,29

Ghi chú:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Tam Hiệp	Tam Phước	Tân Biên	Tân Hạnh	Tân Hiệp	Tân Hòa
1	Đất nông nghiệp	NNP	556,38	7,36	74,71	3,87	0,30	1,31	0,77
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	202,25	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>41,84</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>160,41</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	122,35	3,87	36,85	2,54	-	0,49	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	156,53	2,34	36,82	0,64	0,30	0,82	0,66
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	29,75	-	0,03	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,50	1,14	1,01	0,70	-	-	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	478,56	3,19	11,17	1,21	0,07	0,07	0,53
	Trong đó:								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25	-	-	-	0,07	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,96	0,06	4,34	0,20	-	0,01	0,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,66	1,79	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,11	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,43	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,74	0,01	-	-	-	0,03	-
	Trong đó:								
2.4.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,52</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.2	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>
2.4.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,11</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,96</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,08</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.7	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác ⁽¹⁾</i>	<i>DSK</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	269,33	0,02	2,15	0,01	-	-	0,00
	Trong đó:								
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	239,59	-	1,35	-	-	-	-
2.5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,27	-	-	-	-	-	-
2.5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,28	0,02	0,80	0,01	-	-	0,00
2.5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản ⁽²⁾	SKS	1,19	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	87,97	1,04	4,67	0,08	-	0,03	0,00
	Trong đó:								
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	83,53	1,03	4,03	0,08	-	0,03	0,00

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Tam Hiệp	Tam Phước	Tân Biên	Tân Hạnh	Tân Hiệp	Tân Hòa
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,62	0,01	0,64	0,00	-	-	-
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,81	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,16	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,49	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,34	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	42,12	0,27	0,01	0,92	-	-	0,25
2.10.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,92	0,27	0,01	0,92	-	-	0,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-
Tổng			#####	10,55	85,88	5,09	0,37	1,38	1,29

Ghi chú:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Tân Mai	Tân Phong	Tân Vạn	Thống Nhất	Trảng Dài	Trung Dũng
1	Đất nông nghiệp	NNP	556,38	3,33	-	3,95	29,03	5,72	2,99
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	202,25	-	-	0,31	8,79	-	0,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>41,84</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,31</i>	<i>7,86</i>	<i>-</i>	<i>0,07</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>160,41</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,93</i>	<i>-</i>	<i>0,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	122,35	2,18	-	0,80	13,65	3,59	0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	156,53	0,74	-	2,73	5,74	1,92	2,49
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	29,75	-	-	-	-	0,02	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,50	0,41	-	0,11	0,85	0,19	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	478,56	2,74	-	2,22	19,75	1,27	3,60
	Trong đó:								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,96	0,07	-	0,83	8,05	0,30	0,62
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,66	1,90	-	-	4,55	-	0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,11	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,43	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,74	-	-	0,04	1,33	-	0,12
	Trong đó:								
2.4.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>0,52</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,04</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>	<i>0,09</i>
2.4.2	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,11</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,11</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,96</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,08</i>	<i>-</i>	<i>0,02</i>
2.4.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,08</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,08</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.4.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,01</i>
2.4.7	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác ⁽¹⁾</i>	<i>DSK</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,03</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	269,33	-	-	0,76	1,04	-	0,34
	Trong đó:								
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	239,59	-	-	-	-	-	-
2.5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,27	-	-	-	0,27	-	-
2.5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,28	-	-	0,02	0,77	-	0,34
2.5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản ⁽²⁾	SKS	1,19	-	-	0,74	-	-	-
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	87,97	0,31	-	0,49	3,26	0,05	2,05
	Trong đó:								
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	83,53	0,30	-	0,23	3,14	0,05	0,33

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Tân Mai	Tân Phong	Tân Vạn	Thống Nhất	Trảng Dài	Trung Dũng
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,62	0,01	-	0,26	0,12	-	1,71
2.6.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,81	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01	-	-	-	-	-	0,01
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,16	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,49	-	-	-	0,18	-	-
2.9	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,34	0,27	-	0,01	0,57	-	-
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	42,12	0,19	-	0,08	0,77	0,92	-
2.10.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,92	-	-	0,08	0,77	0,92	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-
Tổng			#####	6,07	-	6,17	48,79	6,99	6,60

Ghi chú:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
	I. Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch										
	1. Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh										
	* Đất an ninh					0					
1	Đồn Công an Khu công nghiệp Tam Phước	CAN	0,21	0,21	0,21	-		2015	chuyển tiếp	Tam Phước	Đăng ký kế hoạch để tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai
2	Trung Đoàn Cảnh sát cơ động và Trung tâm huấn luyện Quân sự Thể dục thể thao	CAN	26,24	26,24	26,24	-		2015	chuyển tiếp	Tân Phong	Dự án đã ban hành quyết định thu hồi đất (Quyết định thu hồi đất số 3102/UBND ngày 9/7/2004 của UBND tỉnh và QĐ số 1484/QĐ-UBND ngày 26/5/2009 về việc thu hồi đất để bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện dự án)
3	Xây dựng Cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy	CAN	1,10	1,10	-	1,10	SKC	2018	chuyển tiếp	An Bình	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với dự án Xây dựng Cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án xây dựng Cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh Đồng Nai
4	Trụ sở công an xã Long Hưng	CAN	0,05	0,05	0,05	-		2021	chuyển tiếp	Long Hưng	Đăng ký kế hoạch sử dụng đất để thực hiện giao đất
	2. Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng										
	a) Khu công nghiệp					-					

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
5	KCN Hồ Nai giai đoạn II	SKK	101,53	13,64		13,64	LUC, LUK, HNK, CLN, RSX, NTS, PNN, SKK, SKC, DHT, DGT, TON, ODT, TIN, SON	2015	chuyển tiếp	Phước Tân	Phường Long Bình: đã hoàn thành công tác bồi thường Phường Phước Tân: QĐ thu hồi đất số 1104/QĐ-UBND ngày 20/4/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai: Chưa phê duyệt 03 tổ chức Tôn giáo. khoảng 7,98 ha.
6	Khu công nghiệp Giang Điền	SKK	73,42	1,45	-	1,45	HNK	2015	chuyển tiếp	Tam Phước	- Đã phê duyệt 137 hộ/137 hộ. Đã bàn giao mặt bằng 134 hộ/137 hộ (diện tích bàn giao khoảng 144,16 ha) - Đã xét TĐC 15 hộ/15 hộ giải tỏa trắng. - Hiện còn 02 hộ chưa đồng ý bàn giao mặt bằng (diện tích khoảng 0,6 ha)
7	Khu công nghiệp Tam Phước	SKK	8,20	2,14	2,14	-		2021	chuyển tiếp	Tam Phước	Thông báo thu hồi đất số 1144/TB-UBND ngày 23/7/2021 của UBTP diện tích 2,15ha Văn bản số 25 đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 ngày 15/01/2025 của Công ty Tín Nghĩa về việc điều chỉnh diện tích đăng ký còn 2,14 ha
	b) Cụm công nghiệp					-					
	c) Đất giao thông										

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
8	Đường Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	DGT	59,35	59,35		59,35	HNK; CLN; NTS; SKK; SKC; DGT; DTL; ODT	2022	chuyển tiếp	Phước Tân, Tam Phước	<p>- Ngày 16/6/2022, Quốc hội có Nghị quyết số 59/2022/QH15 về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu (Giai đoạn 1). Ngày 25/7/2022, Chính phủ có Nghị quyết số 90/NQ-CP về việc Triển khai Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu (Giai đoạn 1).</p> <p>Kết quả thực hiện:</p> <p>a) Công tác xác nhận, thẩm tra nguồn gốc đất</p> <p>- Phường Phước Tân: + Đã xác nhận nguồn gốc đất và thẩm tra xong 743/743 thửa đất tương ứng 37,97 ha, đạt 100%. + Hoàn thành xác nhận nguồn gốc về tài sản và thẩm tra xong 499 hồ sơ/181 thửa đất, đạt 100%.</p> <p>- Phường Tam Phước: + Hoàn thành xác nhận nguồn gốc đất và thẩm tra xong 383/383 thửa đất tương ứng diện tích 21,53 ha, đạt 100%.</p> <p>b) Thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường: UBND thành phố Biên Hòa đã phê duyệt PABT (đến đợt 14B): 56,19 ha/1.024 thửa đất tương ứng 94,44% về diện tích. Trong đó, Phước Tân là 35,36 ha/676 thửa đất tương ứng 93,11% về diện tích; Tam Phước 20,83 ha/348 thửa tương ứng 96,77% về diện tích.</p> <p>c) Công tác bàn giao mặt bằng Tổng diện tích Ban QLDABT đã nhận bàn giao từ hộ gia đình, cá nhân trên thực địa là 36,83 ha, đạt 61,90% trên diện tích cần thu hồi đất của dự án là 59,5 ha; trong đó đã bàn giao cho chủ đầu tư (Ban Giao thông) là 31,307 ha, tương ứng với 52,61%; phần còn lại do còn tài sản của người dân chưa thực hiện di dời nên Chủ đầu tư chưa nhận bàn giao (trong đó có các hộ mua bán giấy tay đang chờ bố trí chỗ ở mới thực hiện di dời). Chi tiết từng phường như sau: - Phước Tân đã bàn giao 19,58 ha/37,97 ha tương ứng 51,57% (7,58 ha đất công; 12 ha đất hộ gia đình cá nhân) - Tam Phước đã bàn giao 17,25 ha/21,53 ha tương ứng 80,13% (2,7 ha đất cao su; 2,9 ha đất giao thông, sông suối; 10,92 ha đất hộ gia đình, cá nhân; 0,73 ha Đan viên Điện Đức Bình Riêng 02 ha Đan viên Biên Đức Bình sau khi lãnh đạo UBND</p>
8	3. Các công trình, dự án còn lại										
8	3.1. Các công trình phải thu hồi đất										
	3.1.1. Đất phát triển hạ tầng										

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
a) Đất xây dựng cơ sở y tế											
9	Mở rộng khu điều trị bất buộc (Viện Pháp y Tâm thần)	DYT	0,80	0,80	-	0,80	HNK; CLN; DGT; DYT; NTD; ODT	2.015	chuyển tiếp	Tân Phong	- Đã hoàn thành công tác bồi thường về đất. Còn 01 hộ đang thực hiện công tác bồi thường hỗ trợ tài sản và vật kiến trúc
10	Đất xây dựng trạm y tế	DYT	0,20	0,20	0,20	-		2.022	chuyển tiếp	Long Hưng	CTĐT: Công văn số 4669/UBND-XDCB ngày 26/4/2017 và công văn 8402/UBND-ĐT ngày 30/6/2020 của UBND TP. Biên Hòa Văn bản số 01/UBND ngày 04/01/2022 của UBND xã Long Hưng về việc diện tích đất xây dựng các công trình hành chính được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 tại dự án khu dân cư Long Hưng tại xã Long Hưng; trong đó hạng mục trạm y tế đã hoàn thành đầu tư xây dựng và bàn giao cho UBND xã quản lý, đăng ký kế hoạch để tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất
b) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo											
11	Trường tiểu học Trảng Dài 4	DGD	1,36	1,36	-	1,36	CLN	2024	chuyển tiếp	Trảng Dài	- Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa - Đã hoàn thành công tác xác nhận/thẩm tra nguồn gốc nhà đất đối với 01 hồ sơ. (Thông báo thu hồi đất số 244 và số 245/TB-UBND ngày 12/4/2024)
12	Trường THCS Phước Tân 3	DGD	1,18	1,18	1,18	-		2022	chuyển tiếp	Phước Tân	- Về chủ trương: Nghị quyết số 54/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND TP. Biên Hòa Khóa XI, kỳ họp thứ 8 v/v quyết định CTĐT dự án nhóm B, trọng điểm nhóm C trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 - Đã hoàn thành công tác bồi thường. Đăng ký Kế hoạch sử dụng đất để thực hiện thủ tục để lập hồ sơ xin giao đất.
13	Trường THPT Chu Văn An	DGD	1,33	1,33	1,33	-		2015	chuyển tiếp	Hóa An	Đã hoàn thành công tác bồi thường. Tiếp tục chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch sử dụng đất
14	Mở rộng trường THCS Hòa Hưng	DGD	0,24	0,24	-	0,24	DGT; NTD; ODT	2017	chuyển tiếp	An Hòa	- Về chủ trương: Căn cứ QĐ số 3151/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của UBND TP. Biên Hòa v/v duyệt CTĐT dự án Mở rộng Trường THCS Hòa Hưng; và được chấp thuận điều chỉnh chủ trương tại Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 18/12/2021, Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 và Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 - Đã có Quyết định thu hồi đất 0,2 ha/0,24 ha. Phần diện tích còn lại đang tiếp tục thực hiện (90%).

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
15	Trường THCS Bình Đa	DGD	1,45	1,45	1,45	-		2015	chuyển tiếp	Bình Đa	- Về chủ trương: Văn bản số 2439/UBND-XDCB ngày 25/7/2011 của UBND thành phố; Quyết định số 4451/QĐ-UBND ngày 17/11/2011 của UBND thành phố về việc phê duyệt dự án; - Về tiến độ: Đã có Quyết định thu hồi đất toàn bộ dự án. Hiện đang thực hiện các thủ tục giao đất
16	Xây dựng Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	DGD	1,51	1,51	-	1,51	CLN; DGT; NTD; ODT	2016	chuyển tiếp	Bừu Long	- Về chủ trương: đã được HĐND thành phố chấp thuận chủ trương tại Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 18/3/2016, Văn bản số 157/HĐND ngày 29/11/2017 của Thường trực thành phố, Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 27/11/2020, Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 và Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 - Đã có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường 72/72 hộ. Trong đó 72 hộ đã bàn giao mặt bằng, diện tích là 1,5ha/1,51ha. - Tiếp tục triển khai công tác thu hồi đất, giao đất theo quy định
17	Trường THCS Ngô Nhon Tịnh	DGD	0,73	0,73	-	0,73	HNK; CLN; ODT	2017	chuyển tiếp	Trung Dũng	- Về chủ trương: Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 31/08/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa về việc quyết định chủ trương đầu tư nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa và được chấp thuận điều chỉnh tại Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố (trong đó dự án Trường THCS Ngô Nhon Tịnh được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025) - Đã phê duyệt PABT 29/29 hộ - Đã bàn giao mặt bằng 24/29 hộ với diện tích 0,64/0,73 ha. - Đang hoàn chỉnh hồ sơ thực hiện cưỡng chế thu hồi đất 05 hộ còn lại.
18	Trường THCS Tân Hạnh	DGD	1,34	1,34	1,16	0,18	DGT; ODT	2015	chuyển tiếp	Tân Hạnh	- Về chủ trương: Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Trường THCS Tân Hạnh được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025 - Đã hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ; đang thực hiện thủ tục giao đất
19	Trường THCS Tân Phong	DGD	1,60	1,58	1,58	-		2016	chuyển tiếp	Tân Phong	- Về chủ trương: Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 4/10/2017 của UBND thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng. - Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường, đang tiếp thực hiện công tác giao đất
20	Trường THCS Thống Nhất	DGD	1,10	1,10	1,10	-		2017	chuyển tiếp	Thống Nhất	- Về chủ trương: Văn bản số 1118/UBND-XDCB ngày 16/9/2005 của UBND thành phố; Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 24/1/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án - Văn bản số 8440/STNMT-QH ngày 7/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất và điều kiện kiện giao đất để đầu tư xây dựng trường THCS Thống Nhất tại phường Thống Nhất

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
21	Trường Tiểu học Long Bình 1	DGD	2,14	1,34	-	1,34	HNK, CLN, DHT, DGT, ODT	2015	chuyển tiếp	Long Bình	<ul style="list-style-type: none"> - Về chủ trương: Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án trường tiểu học Long Bình 1 được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025 - Tổng số hộ là 43 hộ (giai đoạn 1). - Đã xác nhận và thẩm tra xong nguồn gốc đất. - Chưa có giá đất cụ thể. - Tiếp tục triển khai công tác thu hồi đất theo quy định
22	Trường Tiểu học Hóa An 2	DGD	0,86	0,86	-	0,86	HNK; CLN; ODT	2019	chuyển tiếp	Hóa An	<ul style="list-style-type: none"> - Đã phê duyệt PABT 5/5 hộ Đã bàn giao mặt bằng 4/5 hộ Còn 1 hộ thu hồi đất của người đã chết; Hiện thành phố đã ban hành Quyết định ngày 29/8/2024 sửa đổi bổ sung người thừa kế khi thu hồi đất của người đã chết. TTP/QĐ đang tổng đạt, vận động và lập thủ tục trình TP ban hành lại QĐ cưỡng chế thu hồi đất dự kiến hoàn thành trong năm 2024. - Dự án đã được ghi vốn trong kế hoạch đầu tư công năm 2025 thành phố Biên Hòa tại Quyết định số 6550/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố
23	Trường Tiểu học Tân Tiến A	DGD	1,30	1,30	1,30	-	SKK	2015	chuyển tiếp	Tân Mai	<ul style="list-style-type: none"> - Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường GPMB 1,3/1,3 ha. Tiếp tục thực hiện các thủ tục giao đất Dự án đã được ghi vốn trong kế hoạch đầu tư công năm 2025 thành phố Biên Hòa tại Quyết định số 6550/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố
24	Trường TH Phan Đăng Lưu	DGD	0,51	0,51	-	0,51	HNK; DGT; ODT	2016	chuyển tiếp	Trung Dũng	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 4840/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND thành phố Biên Hòa về việc duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (dự án đầu tư) - Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Trường TH Phan Đăng Lưu được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025 - Hiện nay, đã phê duyệt bồi thường, hỗ trợ cho 30/30 hộ
25	Trường Tiểu học Trảng Dài KP2 (Xây dựng hoàn chỉnh Trường tiểu học Nguyễn Thái Học)	DGD	1,01	1,01	-	1,01	HNK; CLN	2015	chuyển tiếp	Trảng Dài	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có Quyết định phê duyệt PABT với diện tích 0,77ha. - Phần diện tích còn lại 0,24ha đang triển khai công tác thu hồi đất. Dự án đã được ghi vốn trong kế hoạch đầu tư công năm 2025 thành phố Biên Hòa tại Quyết định số 6550/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
26	Trường TH Lê Văn Tám	DGD	1,00	1,00	1,00	-		2017	chuyển tiếp	Quang Vinh	- Về chủ trương: Dự án đã được UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận chủ trương tại Quyết định số 3925/QĐ-UBND ngày 9/11/2007, dự án thuộc trường hợp khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai năm 2024
27	Trường TH Long Hưng	DGD	1,70	1,70	1,70	-		2020	chuyển tiếp	Long Hưng	- Quyết định số 3950/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 25/02/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt chủ trương đầu tư (điều chỉnh) dự án; - Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường 1,1/1,1ha. Tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất;
28	Trường Mầm non Long Bình	DGD	0,35	0,35	0,35	-		2020	chuyển tiếp	Long Bình	- Quyết định số 5946/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt BCKTKT đầu tư dự án: Xây dựng Trường MN Long Bình, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa. - Quyết định 4587/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư - Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường 0,35/0,35ha. Tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất;
29	Trường Mầm non Long Hưng	DGD	0,36	0,36	0,36	-		2020	chuyển tiếp	Long Hưng	- Về chủ trương: Quyết định 4955/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư - Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường 0,36/0,36ha. Tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất;
30	Trường TH Phước Tân	DGD	1,03	1,03	1,03	-		2020	chuyển tiếp	Phước Tân	- Về chủ trương: Văn bản số 2065/UBND-XDCB ngày 23/3/2016 của UBND thành phố Biên Hòa về việc chi trương xây dựng trường TH Phước Tân tại Khu TĐC 27ha xã Phước Tân và mở rộng trường THCS Hòa Hưng xã An Hòa; - Đã hoàn thành công tác thu hồi, bồi thường 1,03/1,03 ha. Tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất.
31	Trường Mầm non Thống Nhất	DGD	0,55	0,55	-	0,55	CLN; DGT; DKV; ODT	2018	chuyển tiếp	Thống Nhất	- Đã có quyết định thu hồi đất 0,55/0,55 ha; đưa vào kế hoạch để tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất - Ngày 14/12/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 9896/STNMT-Qh ngày 14/12/2020 về việc lập thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất của dự án trường Mầm non Thống Nhất tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, theo đó do chưa có ý kiến của UBND thành phố Biên Hòa

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
32	Xây dựng Trường TH Tân Hiệp	DGD	1,48	1,48	-	1,48	HNK; CLN; DGT; ODT	2018	chuyển tiếp	Tân Hiệp	- Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Xây dựng Trường TH Tân Hiệp được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025; - Đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 1,27/1,33ha (90%) - Diện tích còn lại đang tiếp tục thực hiện là 0,06 ha đã lập PA số 3821 ngày 30/9/2024 niêm yết 30 ngày trước khi lấy ý kiến công khai, tổ chức đối thoại và trình thẩm định - Điều chỉnh diện tích từ 1,33 ha thành 1,48 ha theo Quyết định số 4839/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND thành phố về việc phê duyệt BCNCKT
33	Trường Tiểu học Long Bình Tân 2	DGD	1,23	1,23	-	1,23	DGT; ODT	2018	chuyển tiếp	Long Bình Tân	- Về chủ trương: + Nghị Quyết số 54/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án + Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Trường Tiểu học Long Bình Tân 2 được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025 - Dự án đã được ghi vốn trong kế hoạch đầu tư công năm 2025 thành phố Biên Hòa tại Quyết định số 6550/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố
34	Xây dựng trường mầm non Tân Hạnh	DGD	0,84	0,84	-	0,84	HNK	2018	chuyển tiếp	Tân Hạnh	- Đã có quyết định thu hồi đất 0,84/0,84 ha. Tiếp tục thực hiện do dự án đang triển khai thi công xây dựng và triển khai thủ tục giao đất của dự án - Văn bản thẩm định số 59/VBTD-STNMT ngày 19/3/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định nhu cầu sử dụng đất và điều kiện giao đất thực hiện dự án xây dựng và Trường mầm non Tân Hạnh tại phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa (lập thủ tục giao đất)

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
35	Xây dựng Trường mầm non Tân Vạn	DGD	0,65	0,65		0,65	HNK; CLN; ODT	2021	chuyển tiếp	Tân Vạn	- Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa về việc Sửa đổi, bổ sung quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, trọng điểm nhóm C trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 trên địa bàn thành phố. - Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Xây dựng Trường mầm non Tân Vạn được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025 - Đã hoàn thành bản đồ thu hồi đất, cắm mốc, vạch sơn ranh đất. - Đã trình ban hành KH và thông báo thu hồi đất.
c) Đất giao thông						-					
36	Đường kết nối đường Huỳnh Văn Nghệ và đường ven sông Đồng Nai (đường Nguyễn Bình Khiêm nối dài)	DGT	0,21	0,21		0,21	ODT; DGT	2024	chuyển tiếp	Bửu Long	- Chủ trương đầu tư: Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 03/8/2021 của HĐND thành phố Biên Hòa và chấp thuận điều chỉnh tại Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 - Ngày 02/10/2024, Trung tâm Phát triển Quỹ đất đã kiểm kê được 21/22 thửa đất của dự án, còn lại 01 thửa đất đã thu hồi hết thuộc dự án Đường ven sông Đồng Nai.
37	Xây dựng đường D10 tại phường Quang Vinh	DGT	0,62	0,62		0,62	CLN; ODT	2024	chuyển tiếp	Quang Vinh	Chủ trương đầu tư: Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 3/8/2021 của HĐND thành phố Biên Hòa; Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Xây dựng đường D10 tại phường Quang Vinh được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025
38	Đường liên khu phố 3,4 phường Long Bình, thành phố Biên Hòa	DGT	0,82	0,82		0,82	DGT; ODT	2024	chuyển tiếp	Long Bình	- Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 13/10/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022 Nguồn vốn ngân sách thành phố Biên Hòa (Lần 2) - Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 04/11/2021 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa;

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
39	Đầu tư xây dựng 02 tuyến đường QH-D35 và QH-D6 theo quy hoạch tại phường Tân Vạn	DGT	2,22	2,22	-	2,22	CLN; NTS; ODT	2023	chuyển tiếp	Tân Vạn	- Văn bản số 284/CV-TNAC ngày 23/8/2022 của Công ty CP Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu về việc đăng ký KHSDD năm 2023 dự án đầu tư xây dựng 02 tuyến đường QH-D6 và QH-D35 theo quy hoạch tại phường Tân Vạn - Thông báo số 6690/TB-UBND ngày 16/6/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai kế luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Thị Hoàng tại buổi làm việc nghe báo cáo xử lý kiện nghị đầu tư xây dựng 2 tuyến đường QH-D6 và QH-D35 tại phường Tân Vạn - Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư số 7035/UBND-ĐT ngày 10/8/2016 và 4997/UBND-XDCB ngày 13/6/2016
40	Cảng Đồng Nai (mở rộng)	DGT	15,59	5,71	0,55	5,16	HNK; CLN; NTS; SKC; NTD; ODT; TIN	2015	chuyển tiếp	Long Bình Tân	- Theo Văn bản số 1156/CĐN-DACN ngày 13/12/2023 của Công ty CP Cảng Đồng Nai kết quả thực hiện dự án như sau: đã thu hồi 11,54 ha/11,86 ha; còn lại 3,18 ha đất công và 1,27 ha đất không được khai thác (Rạch Tham Mạng, đất hành lang bảo vệ đường ống công ty xăng dầu Đồng Nai) - Đăng thăm định nhu cầu sử dụng đất: Văn bản số 8907/STNMT ngày 26/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai xin thuê đất mặt nước tại phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa
41	Đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản	DGT	29,30	27,50	-	27,50	HNK; CLN; NTS; DGT; ODT; TMD	2016	chuyển tiếp	Các phường	- Quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 09/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai. - Ngày 09/4/2020 Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai có Quyết định số 1103/QĐ-UBND về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 20/03/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về quyết định chủ trương đầu tư một số dự án nhóm A. - Ngày 25/06/2021 UBND tỉnh có Quyết định số 2149/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án. Tổng diện tích 237.112m ² ; có 731 hộ gia đình, cá nhân bị giải tỏa (khoảng 563 trường hợp giải tỏa trắng. + Đã phê duyệt 591 trường hợp, thu hồi diện tích 167.253,8m ² , với tổng giá trị là 1.319,47 tỷ. + Chưa phê duyệt 206 hồ sơ, với diện tích 69.876m ² . Trong đó đã lập phương án bồi thường, niêm yết, trình phê duyệt: 139 hồ sơ, với giá trị khoảng 193,7 tỷ đồng Diện tích đã ban hành quyết định thu hồi đất chiếm tỷ lệ 70,54%

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
42	Đầu tư xây dựng hương lộ 2 nối dài (đoạn 1-giai đoạn 1)	DGT	12,80	12,80	-	12,80	HNK; CLN; NTS; SKC; DGT; NTD; DSH; ODT; ONT	2015	chuyển tiếp	An Hòa; Long Hưng	- HĐND tỉnh điều chỉnh quy mô địa điểm khoảng 12,07ha và cho phép tiếp tục thu hồi đất tại Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020; - Quyết định số 3895/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh V/v phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng đường Hương lộ 2 nối dài (đoạn 1-giai đoạn 1) - Quyết định số 3893/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh Duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đường Hương lộ 2 nối dài (đoạn 1- giai đoạn 1); - Phường An Hòa: đã hoàn thành công tác bồi thường - Xã Long Hưng: Chiều dài khoảng 250m với 68 hộ dân (đã được UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định thu hồi đất thực hiện dự án Khu dân cư Long Hưng và dự án cầu An Hòa - đường Hương Lộ 2). Trong đó 26 hộ đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, triển khai thi công tại giai đoạn 1 của dự án Khu đô thị kinh tế mở Long Hưng; 42 hộ thuộc giai đoạn 2 của dự án cần lập lại hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (đã phê duyệt phương án bồi thường 39 hộ, 01 hộ đang trình phê duyệt Phương án bồi thường, 02 hộ đang niêm yết phương án bồi thường).Diện tích đã ban hành quyết định thu hồi đất đạt tỷ lệ 86%
43	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm (phần đường bổ sung)	DGT	0,38	0,37	-	0,37	HNK, CLN, DHT, DGT, NTD, ODT	2019	chuyển tiếp	Bửu Long	- Đã có quyết định thu hồi đất 0,38/0,38 ha. - Đã phê duyệt PABT 33/33 hộ. 15/33 hộ đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng. Diện tích đã bàn giao mặt bằng là 1.272/3.716m2.
44	Hương lộ 21	DGT	1,10	1,10	-	1,10	HNK; SKC; DGD; NTD; DSH; ODT	2015	chuyển tiếp	Tam Phước	Hiện nay dự án đã hoàn thành thi công công trình và đưa vào sử dụng từ năm 2021. Tuy nhiên, còn lại khoảng 32 hộ/32 thửa đất chưa được phê duyệt phương án bồi thường và 02 thửa đất
45	Đường Lưu Văn Việt	DGT	0,88	0,75	0,70	0,05	NTD; ODT; TIN	2015	chuyển tiếp	Tân Mai	- Hiện nay, đang tiếp tục thi công dự án. Tiếp tục hoàn thiện thủ tục giao đất - Đã ban hành quyết định thu hồi đất 0,75/0,75 ha - Đã bàn giao mặt bằng 0,75/0,75ha, đã hoàn thành công tác bồi thường, tuyến đường đã đưa vào sử dụng - Đưa vào kế hoạch đề tiếp tục xử lý thu hồi đất

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
46	Cải tạo chỉnh trang Vĩa hè Lê Thánh Tôn	DGT	0,02	0,02	-	0,02	DGT	2015	chuyển tiếp	Trung Dũng	- Chủ trương: Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trong đó dự án Cải tạo chỉnh trang Vĩa hè Lê Thánh Tôn được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2024) - Về tiến độ: Tổng diện tích thu hồi là 153,6m2 của 06 hộ; đã phê duyệt bồi thường, thu hồi đất 153,6m2 cho 06 hộ dân. Đến nay đã có 03 hộ dân nhận tiền bồi thường hỗ trợ và 03 hộ chưa nhận tiền. Đang hoàn chỉnh thủ tục cưỡng chế thu hồi đất
47	Bến Xe Biên Hòa 2	DGT	2,33	2,33	-	2,33	HNK	2016	chuyển tiếp	Phước Tân	- Về chủ trương: Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trong đó dự án Bến Xe Biên Hòa 2 tại phường Phước Tân được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2024); Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 14/09/2018 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. - Đã hoàn thành công tác bồi thường
48	Nâng cấp, cải tạo nút giao thông đường Nguyễn Du với Đường N4, phường Bửu Long	DGT	0,16	0,16		0,16	ODT	2021	chuyển tiếp	Bửu Long	- Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Nâng cấp, cải tạo nút giao thông đường Nguyễn Du với Đường N4, phường Bửu Long được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025 - Đã phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đợt 1 (03 hộ) theo Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 , - Lập thủ tục cho 01 hộ dân nhận tiền bồi thường, hỗ trợ. - Vận động hộ dân nhận tiền và bốc thăm tái định cư vào ngày 10/8/2024. Kết quả buổi làm việc hộ dân đồng ý nhận tái định cư và nhận tiền bồi thường. - Còn 01 hộ đã được phê duyệt tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 24/01/2024, Trung tâm đang tiến hành vận động hộ dân nhận tiền và bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án. - Đối với 01 trường hợp đã được bồi thường ở dự án cũ, Trung tâm đã tiến hành mời vận động hộ dân bàn giao mặt bằng nhưng đến nay hộ dân vẫn chưa đồng ý bàn giao

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
49	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương	DGT	2,63	2,63	0,04	2,59	HNK; CLN; TMD; SKC; DGT; DGD; DBV; TON; ODT; TSC	2017	chuyển tiếp	Bừu Hòa	- Quyết định số 4618/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương (giai đoạn 1) - Đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 2,4/2,63ha, (90%)
50	Đường D23 theo quy hoạch (dự án đường kết nối từ đường Điều Xiên vào khu tập thể dệt Thống Nhất)	DGT	0,14	0,14	-	0,14	CLN; DGT; ODT	2018	chuyển tiếp	Tân Biên; Tân Hòa	Về chủ trương đầu tư: Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 31/08/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa về việc quyết định chủ trương đầu tư nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Đường D23 theo quy hoạch được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025 Đã ban hành thông báo thu hồi đất: các thông báo thu hồi đất số 217, 218, ... /TB-UBND ngày 09/4/2024 của UBND thành phố Biên Hòa
51	Đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Hóa An đến ranh huyện Vĩnh Cửu)	DGT	17,64	17,64	-	17,64	HNK; CLN; NTS; CQP; TMD; DGT; DVH; DGD; TON; ODT	2017	chuyển tiếp	Bừu Long	- Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh v/v triển khai thực hiện NQ số 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh Đồng Nai đối với dự án Đường ven sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Hóa An đến ranh huyện Vĩnh Cửu) - NQ số 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh CTĐT một số dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. - Quyết định duyệt dự án đầu tư: Quyết định số 3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai. - Đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 17/17,64 ha (96%)
52	Đường nối từ đường Võ Thị Sáu sang đường Hưng Đạo Vương	DGT	0,84	0,84	-	0,84	CLN	2020	chuyển tiếp	Trung Dũng	-Về chủ trương: Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND thành phố Sửa đổi, bổ sung quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm B - Ngày 24/01/2024 UBND thành phố ban hành Quyết định số 98/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 1- 28 hồ sơ); Còn 12 hồ sơ đang thực hiện công tác bồi thường. Dự án đã được ghi vốn trong kế hoạch đầu tư công năm 2025 thành phố Biên Hòa tại Quyết định số 6550/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
53	Đường trục Trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (Cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), tại phường Thống Nhất và phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa	DGT	33,39	33,39	-	33,39	LUC, LUK, HNK, CLN, NTS, SKC, DHT, NTD, DKH, TSC, DTS, SON	2020	chuyển tiếp	Thống Nhất, Hiệp Hòa	- NQ số 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh CTĐT một số dự án đầu tư công nhóm A, nhóm B trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. - QĐ số 1580/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi - Quyết định phê duyệt phương án bồi thường: + Đợt 1: 426/QĐ-UBND ngày 07/6/2023; + Đợt 2: 583/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 + Đợt 3: 981/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 + Đợt 4, 5: 1079/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 + Đợt 6: 1211/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 + Đợt 7: 1420/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 + Đợt 8: 1535/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 + Đợt 9: 1895/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 + Đợt 10: 372/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 + Đợt 11: 430/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 + Đợt 12: 1878/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 + Đợt 13: 1909/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 + Đợt 14: 3415/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 + Đợt 15: 3448/QĐ-UBND ngày 31/7/2024
54	Đường vào trường THPT Nam Hà	DGT	0,11	0,11		0,11	CLN	2021	chuyển tiếp	Hiệp Hòa	- Về chủ trương: Quyết định chủ trương đầu tư số 3742/QĐ-UBND ngày 14/08/2018 của UBND thành phố Biên Hòa và được chấp thuận điều chỉnh tại Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 18/12/2021 và Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 Dự án đã được ghi vốn trong kế hoạch đầu tư công năm 2025 thành phố Biên Hòa tại Quyết định số 6550/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố Đã ban hành thông báo thu hồi đất
55	Đường từ nút giao vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu	DGT	9,80	9,80		9,80		2022	chuyển tiếp	Trung Dũng, Thống Nhất	- Nghị quyết 27/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 v/v quyết định CTĐT và điều chỉnh CTĐT một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị Quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư - 716/QLDA ngày 9/6/2021 v/v đăng ký KHSDD bổ sung 2021 và điều chỉnh quy mô dự án - Đã ban hành thông báo thu hồi đất 9,80/9,80 ha

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
56	Xây dựng hầm chui qua cầu Hoá An để nối đường ven sông Đồng Nai với đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	DGT	2,10	2,10		2,10	HNK, CLN, DHT, DGT	2022	chuyển tiếp	Bửu Long, Quang Vinh	NQ số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai quyết định CTĐT và điều chỉnh CTĐT một số dự án trên địa bàn tỉnh Đã ban hành thông báo thu hồi đất
57	Đường nối từ khu dân cư phục vụ tái định cư Tam Hiệp 9,4 ha ra đường Trần Quốc Toàn	DGT	0,29	0,29		0,29	CLN, DHT, DGD, ODT	2023	chuyển tiếp	Tam Hiệp, Bình Đa	- NQ số 19/NQ-HĐND ngày 03/8/2021 của HĐND TP.Biên Hòa v/v phê duyệt CTĐT dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn TP.Biên Hòa - Đã ban hành thông báo thu hồi đất, hoàn thành công tác kiểm đếm, xác nhận nguồn gốc đất.
d) Đất thủy lợi											
58	Xây dựng một số hạng mục thuộc tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1	DTL	1,70	1,70	1,70	-		2015	chuyển tiếp	Hố Nai	Văn bản số 2246/STNMT-QH ngày 31/3/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Ban Quản lý Dự án thành phố Biên Hòa xin thẩm định nhu cầu sử dụng đất, thẩm định điều kiện giao đất tại phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
59	Trạm bơm nước thải số 1	DTL	0,49	0,49	0,49	-		2015	chuyển tiếp	Thống Nhất	Đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
60	Trạm xử lý nước thải số 2	DTL	2,40	2,40	2,40	-		2015	chuyển tiếp	Tam Hiệp	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
61	Cải tạo rạch Diên Hồng	DTL	0,72	0,72	-	0,72	ODT	2015	chuyển tiếp	Thống Nhất	Đã xác nhận hoàn thành công tác bồi thường. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
62	Mương thoát nước cho khu công nghiệp Giang Điền	DTL	0,09	0,09	-	0,09	CLN	2015	chuyển tiếp	Tam Phước	Đã hoàn thành công tác bồi thường và ban giao cho chủ đầu tư. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
63	Hệ thống thoát nước khu vực suối Nước Trong	DTL	0,96	0,96	-	0,96	HNK; CLN; DTL; ODT	2015	chuyển tiếp	Tam Phước	Đã hoàn thành công tác bồi thường và ban giao cho chủ đầu tư. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
64	Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến Cầu Ghềnh phía Cù Lao Phố)	DTL	1,85	1,85	-	1,85	HNK; CLN	2018	chuyển tiếp	Hiệp Hòa	- Quyết định số 2911/QĐ-UBND ngày 29/8/2021 của UBND tỉnh v/v triển khai Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai - Đã ban hành quyết định thu hồi 1 phần diện tích thực hiện dự án 1,2/1,85 ha - Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ khẩn trương thực hiện trong năm 2024

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
65	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ khu dân cư dọc sông Rạch Cát đến nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp	DTL	1,60	1,60	-	1,60	HNK; CLN; NTS; DGT; DTL; TON	2018	chuyển tiếp	Các phường	- Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 về việc triển khai nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 về duyệt chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai có về việc phê duyệt vốn đầu tư công trung hạn năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi số 3560/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 - Đã ban hành quyết định thu hồi đất 1,47/1,6 ha (93 %), - 142 hộ và 05 tổ chức đã được phê duyệt phương án bồi thường, bàn giao mặt bằng. Còn lại 1 hộ đã phê duyệt phương án bồi thường nhưng chưa nhận tiền và bàn giao mặt bằng - Hiện nay đã thi công khối lượng đạt 93% so với hợp đồng thi công, tình hình thi công đang gặp khó khăn do 01 hộ chưa bàn giao mặt bằng.
66	Kè gia cố bờ trái sông Đồng Nai (đoạn từ đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	DTL	1,70	1,70	-	1,70	HNK, CLN, DHT, DGT, TON, ODT, TSC	2019	chuyển tiếp	Trung Dũng; Thống Nhất	- Dự án đã được duyệt điều chỉnh dự án đầu tư tại Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 09/10/2020; Ngày 12/5/2021, UBND tỉnh có quyết định số 1560/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn. Hiện Ban QLDA đang tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn - Ngày 16/7/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường có tờ trình số 767/STNMT gửi UBND tỉnh đề nghị phê duyệt giá đất cho dự án
67	Gia cố bờ sông khu vực trụ cầu T9	DTL	1,07	1,07		1,07	CLN, NTS, DHT, DGT, ODT, SON	2021	chuyển tiếp	Hiệp Hòa	- Chủ trương đầu tư: Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc sửa đổi, bổ sung quyết định chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trong đó dự án Gia cố bờ sông khu vực trụ cầu T9 được chấp thuận điều chỉnh thời gian thực hiện đến hết năm 2024) - Quyết định số 5534/QĐ-UBND ngày 08/08/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về duyệt BCNCKT. - Dự án đã được ghi vốn trong kế hoạch đầu tư công năm 2025 thành phố Biên Hòa tại Quyết định số 6550/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố
68	Tuyển thu gom về trạm xử lý nước thải số 1 tại phường Hồ Nai	DTL	0,03	0,03		0,03	CLN, HNK	2022	chuyển tiếp	Hố Nai	Được duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị Quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
69	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam hiệp đến cầu An Hào	DTL	1,55	1,55		1,55	HNK, CLN, NTS, SKC, DHT, DGT, ODT, SON	2022	chuyển tiếp	An Bình, Tam Hiệp	Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh đối với Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn từ trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hào phường An Bình
	d) Đất công trình năng lượng					-					
70	Trạm biến áp 500kV Tân Uyên và đường dây đầu nối	DNL	1,59	1,59	0,64	0,95	CLN	2016	chuyển tiếp	Bừu Hòa; Hòa An; Tân Hạnh	Đến nay, dự án đã hoàn thành công tác thu hồi đất, đăng ký kế hoạch sử dụng đất để thực hiện thủ tục thuê đất
71	Đường dây 220kV Sông Mây - Tam Phước	DNL	53,79	53,79	-	53,79	CLN	2019	chuyển tiếp	Tam Phước	- Về chủ trương: đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND - Văn bản số 9136/UBND-CNN ngày 13/09/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thỏa thuận hướng tuyến - Kết quả thực hiện: + Phê duyệt PABT 121/133 hộ. + Đã ban hành quyết định thu hồi đất với tỷ lệ 90% Dự án đã được Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường dây 220 kV Sông Mây - Tam Phước tại Quyết định số 2147/QĐ-EVNNPT ngày 21/11/2018
72	Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây đầu nối	DNL	6,20	5,95	-	5,95	CLN; ODT	2018	chuyển tiếp	Phước Tân	- Quyết định số 14507/QĐ-BCT ngày 29/12/2015 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Đồng Nai. Văn bản số 157/SCT-ĐN ngày 19/01/2016 của Sở Công Thương về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2016-2025. - Đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ 4 trường hợp. Hộ dân đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng với diện tích 4,42 ha - Phần diện tích còn lại đang thực hiện các bước để ban hành quyết định thu hồi đất Tỷ lệ diện tích đã ban hành quyết định thu hồi đất 70% Trạm BA 220 kV Tam Phước và đường dây đầu nối đã được Tổng công ty truyền tải điện lực quốc gia phê duyệt dự án đầu tư xây dựng tại Quyết định số 73/QĐ-EVNNPT ngày 16/01/2020

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
73	Trạm biến áp 110 kV KĐT Long Hưng và đường dây đầu nối	DNL	0,87	0,40	-	0,40	CLN	2017	chuyển tiếp	Phước Tân	- Quyết định số 3316/QĐ-EVN SPC ngày 15/11/2019 của Tổng Công ty Điện lực miền nam v/v phê duyệt báo cáo khả thi đầu tư xây dựng công trình - Công văn số 7971/UBND-CNN ngày 12/7/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thỏa thuận vị trí TBA 110kV KĐT Long Hưng và hướng tuyến đường dây đầu nối Công trình:Trạm biến áp 110 kV KĐT Long Hưng và đường dây đầu nối đã được Tổng công ty Điện lực Miền Nam phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại Quyết định số 3316/QĐ-EVN SPC ngày 15/11/2019
74	Trạm Biến áp 110 kV Giang Điền và đường dây đầu nối	DNL	0,75	0,75	-	0,75	CLN, RSX	2016	chuyển tiếp	Phước Tân, Tam Phước	- Công trình: Trạm Biến áp 110 kV Giang Điền và đường dây đầu nối, tỉnh Đồng Nai đã được Tổng công ty Điện lực Miền Nam phê duyệt dự án đầu tư tại Quyết định số 1229/QĐ-EVN SPC ngày 21/5/2014 - Văn bản số 8318/UBND-KTN ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh hướng tuyến đường dây 110kV đầu nối TBA 110kV Giang Điền - Các thông báo thu hồi đất số 1786 đến 1793/TB-UBND ngày 24/7/2020 của thành phố Biên Hòa. - Tuyến 19-21: đã thực hiện kiểm kê được 13/19 thửa (Tam Phước) 6 thửa còn lại không chồng ghép được bản đồ cũ và mới, UBND phường không quy chủ được. Tại Phước Tân 5/5 thửa đã thực hiện kiểm kê. Đã chuyển phòng tài nguyên 6hs Tam Phước thăm tra nguồn gốc đất. - Trụ 12A: phòng Tài nguyên trả HS trình ban hành Thông báo thu hồi đất, do chủ đầu tư chưa cung cấp được QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư
75	Trạm biến áp 110kV Phước Tân và nhánh rẽ đầu nối	DNL	0,40	0,40	-	0,40	CLN	2020	chuyển tiếp	Phước Tân; Tam Phước	Công văn số 12166/UBND-KTN ngày 22/10/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thỏa thuận vị trí trạm biến áp 110kV Phước Tân và đường dây đầu nối Ngày 27/2/2025, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Báo cáo số 180/BC-SKHĐT báo cáo UBND tỉnh hồ sơ quyết định chủ trương đầu tư dự án Trạm biến áp 110kV Phước Tân và đường dây đầu nối do Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai đề xuất; theo đó Sở Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị UBND tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư. Trên cơ sở kiến nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, tổng hợp dự án này vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa
76	Đường dây 220kV 2 mạch xuất tuyến TC 220kV trạm 500kV Long Thành - Công nghệ cao	DNL	0,53	0,53	-	0,53	CLN	2021	chuyển tiếp	Tam Phước	Văn bản số 12173/UBND-CNN ngày 23/10/2017, Công văn số 01/UBND-KTN ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh về thỏa thuận hướng tuyến Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 02/01/2025

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
77	Đường dây 4 mạch từ trạm biến áp 220kV Tam Phước đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 2 mạch Long Bình - Long Thành (lộ ra 110kV TBA 220kV Tam Phước)	DNL	0,14	0,11		0,11	CLN	2021	chuyển tiếp	Phước Tân	Về chủ trương: Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 05/3/2025 - Quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ tiêu chuẩn số 1269/QĐ-PCĐN ngày 21/6/2021; - Văn bản số 13033/UBND-CNN ngày 11/11/2019 của UBND tỉnh về việc thỏa thuận hướng tuyến.
e) Đất chợ											
78	Xây dựng và mở rộng chợ Hóa An	DCH	0,88	0,88	-	0,88	HNK; NTS; DGT; DCH; ODT	2015	chuyển tiếp	Hóa An	- Chủ trương đầu tư: Quyết định số 4438/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND thành phố Biên Hòa về việc duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 5177/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND TP.Biên Hòa v/v phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Xây dựng và mở rộng chợ Hóa An; Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trong đó dự án Xây dựng và mở rộng chợ Hóa An được điều chỉnh tổng mức đầu tư) và Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 - Đã phê duyệt 8 hộ dân, tuy nhiên trong đó còn một thửa đất số 187 của ông Trần Văn Út chưa phê duyệt do điều chỉnh lại ranh thửa hồi dự án - Tiếp tục thực hiện công tác thu hồi, bồi thường, giao đất trong năm kế hoạch Dự án đã được ghi vốn trong kế hoạch đầu tư công năm 2025 thành phố Biên Hòa tại Quyết định số 6550/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố
79	Mở rộng chợ Sắt	DCH	0,09	0,09	-	0,09	TMD	2018	chuyển tiếp	Tân Biên	Dự án vẫn đang trong quá trình tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong việc lựa chọn phương án giao cho UBND phường Tân Biên quản lý hoặc cho Ban Quản lý chợ sắt thuê đất. Sau khi thống nhất phương án sẽ thực hiện các thủ tục đất đai
g) Đất có di tích lịch sử - văn hóa											
80	Tu bổ, tôn tạo di tích mộ, đền thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên địa hội (Khu mộ tại phường Long Bình)	DDT	0,34	0,34		0,34	TMD; DGT; ODT	2022	chuyển tiếp	Long Bình	- Văn bản số 7345/UBND-VX ngày 08/09/2008 của UBND tỉnh về chủ trương lập dự án đầu tư. - Văn bản số 13413/UBND-ĐT ngày 25/12/2017 về việc chuyển chủ đầu tư sang Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.
81	Mở rộng đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	DDT	0,97	0,97	-	0,97	DGT; ODT; TIN	2015	chuyển tiếp	Hiệp Hòa	Đã hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ và bàn giao cho chủ đầu tư; đang tiếp tục thực hiện thủ tục giao đất

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
82	Bảo tồn, tôn tạo Khu lăng mộ Trịnh Hoài Đức	DDT	0,61	0,61	-	0,61	DGT; NTD; ODT	2015	chuyển tiếp	Trung Dũng	- NQ số 79/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 của HĐND TP. Biên Hòa v/v quyết định CTĐT dự án nhóm B, trọng điểm nhóm C trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 trên địa bàn TP. Biên Hòa - Đã ban hành thông báo thu hồi đất 0,61/0,61 ha
h) Đất sinh hoạt cộng đồng											
83	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc KP5	DKV	0,05	0,05	-	0,05	RSC	2018	chuyển tiếp	Tân Hiệp	- UBND thành phố Biên Hòa chấp thuận chủ trương xây dựng tại Văn bản số 735/UBND-KTN ngày 14/01/2022 và văn bản điều chỉnh chủ trương đầu tư xây dựng số 4128/UBND-KTN ngày 08/4/2022 - Quyết định 2626/QĐ-UBND ngày 16/08/2016 duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Tân Hiệp - Đang thực hiện các thủ tục giao đất
i) Đất ở đô thị											
84	Khu dân cư Long Hưng	ONT	4,00	4,00	4,00	-		2015	chuyển tiếp	Long Hưng	- Đã ban hành Quyết định thu hồi đất (Quyết định thu hồi đất số 2771/QĐ-UBND ngày 25/8/2008 của UBND tỉnh và QĐ 2771 ngày 29/6/2010 đc diện tích thu hồi đất) - QĐ 3284/QĐ-UBND ngày 18/9/2017 vv ĐCQH chi tiết xây dựng 1/500 khu dân cư Long Hưng - Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
85	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị và du lịch Sơn Tiên	ODT	8,05	8,05	-	8,05	ODT	2015	chuyển tiếp	An Hòa	Đã có quyết định thu hồi đất, đang thực hiện việc đầu tư cơ sở hạ tầng
86	Khu tái định cư phục vụ dự án Mở rộng trường THCS Hòa Hưng	ODT	0,23	0,23	-	0,23	HNK	2017	chuyển tiếp	An Hòa	Về chủ trương: đã được UBND thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Văn bản số 6679/UBND-XDCB ngày 20/7/2016, theo đó các phòng ban chuyên môn hướng dẫn UBND phường An Hòa lập phương án phân lô, hồ sơ đầu tư xây dựng theo quy định (để giải quyết cho 11 hộ dân). Hiện nay theo kết quả thẩm định nhu cầu sử dụng đất, thì cơ quan thẩm định đã cơ bản thống nhu cầu sử dụng đất, chủ đầu tư cần bước hoàn thiện thủ tục về môi trường
87	Khu tái định cư đường tránh QL1A (Công ty Đồng Thuận)	ODT	0,60	0,60	0,60	-		2015	chuyển tiếp	Phước Tân	Đã hoàn thành công tác bồi thường. Tiếp tục chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch sử dụng đất

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
88	Xây dựng hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư xã Tân Hạnh	ODT	4,20	4,20	-	4,20	HNK; NTS; DGT; DTL; ODT	2015	chuyển tiếp	Tân Hạnh	- Chủ trương đầu tư: Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 20/8/2015 v/v duyệt CTĐT dự án xây dựng hạ tầng KDC phục vụ TĐC xã Tân Hạnh; Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư phục vụ tái định cư xã Tân Hạnh được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025 - Tiến độ thực hiện dự án: + Đối với phần thu hồi ranh khu TĐC 3,05ha: Đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường 27/27 hộ; đã bàn giao mặt bằng với diện tích 2,83ha/3,05 ha; còn lại 02 hộ chưa bàn giao mặt bằng với diện tích 0,22ha. + Đối với phần thu hồi ranh đất giao thông 1,15ha: Đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường 38/38 hộ; Đã bàn giao mặt bằng với diện tích 0,95ha/1,15 ha; Còn lại 02 hộ chưa bàn giao mặt bằng với diện tích 0,2ha. + Về giao đất: Quyết định số 2841/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Ban Quản lý dự án Tp. Biên Hòa tại phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tân Hạnh (đợt 1), diện tích 2,00 ha
89	Xây dựng hạ tầng khu dân cư và tái định cư phường Trảng Dài	ODT	4,50	4,50	-	4,50	HNK; CLN; DGT; DTL; ODT	2015	chuyển tiếp	Trảng Dài	- Văn bản số 7795/UBND-KTN ngày 15/6/2021 của UBND TP. Biên Hòa v/v tiếp nhận bàn giao dự án Xây dựng Khu dân cư theo quy hoạch tại phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa (4,5 ha); - Văn bản số 1313/QLĐT-GT ngày 07/7/2021 của phòng QLĐT TP. Biên Hòa v/v tiếp nhận bàn giao và đề xuất CTĐT khu đất 4,5 ha phường Trảng Dài. - Điều chỉnh tên dự án Xây dựng Khu dân cư theo quy hoạch phường Trảng Dài thành Xây dựng hạ tầng khu dân cư và tái định cư phường Trảng Dài tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên hòa - Tiến độ thực hiện thu hồi đất: + Đã phê duyệt phương án bồi thường 26/26 hộ; + Số hộ đã nhận tiền và bàn giao mặt bằng: 21 hộ/44.044,3m2
90	Khu dân cư phục vụ tái định cư dự án cầu Đồng Nai và kinh doanh (Công ty An Hưng Phát)	ODT	0,12	0,12	-	0,12	ODT	2015	chuyển tiếp	Long Bình Tân	Đã hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 07/2/2025, theo đó tiến độ thực hiện dự án được chấp thuận điều chỉnh thành: sau 12 tháng kể từ ngày được UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất"

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
91	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tân Vạn	ODT	3,24	3,24	-	3,24	HNK; CLN; DGT; ODT; DSH	2018	chuyển tiếp	Tân Vạn	- Chủ trương đầu tư: + Quyết định số 4978/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020. + QĐ số 574/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 của UBND TP. Biên Hòa v/v phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tân Vạn. - Tiến độ thực hiện thu hồi đất: + Đã ban hành quyết định thu hồi đất của 29/66 hộ tương ứng diện tích 10.384,2m ² /3,24 ha; Hiện có 4 hộ nhận tiền và bàn giao được 7.360,5m ² /3,24 ha + Đối với các hộ giải tỏa trắng tổ chức xét TĐC vận động nhận tiền bàn giao đất. + Còn lại 37 hộ tiếp tục tính toán lập phương án niêm yết Dự án đã được ghi vốn trong kế hoạch đầu tư công năm 2025 thành phố Biên Hòa tại Quyết định số 6550/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố
92	Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư phường Thống Nhất	ODT	0,76	0,76	-	0,76	HNK; CLN	2018	chuyển tiếp	Thống Nhất	Chủ trương đầu tư: Quyết định số 4465/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; Văn bản số 143/HĐND ngày 6/11/2017 của HĐND thành phố Biên Hòa và được chấp thuận điều chỉnh chủ trương tại Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 13/10/2022 và Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 Tiến độ thực hiện: - Đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ 64/64 hộ. 01 tổ chức HTX Gò me chưa phê duyệt. - Trung tâm đã giao mặt bằng 2.523m ² với 14 hộ đã nhận tiền và di dời; - 50 hộ chưa nhận tiền bồi thường, chưa bàn giao mặt bằng.
93	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Bình Đa (3ha)	ODT	2,61	2,61	-	2,61	CLN; NTS; ODT	2019	chuyển tiếp	Bình Đa	- Về chủ trương đầu tư: dự án đã được HĐND thành phố chấp thuận chủ trương tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 và được chấp thuận điều chỉnh tại các Nghị quyết số 69/NQ-HĐN ngày 18/12/2018, Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 12/12/2019, Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 03/8/2021 và Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 - Dự án đã được ghi vốn trong kế hoạch đầu tư công năm 2025 thành phố Biên Hòa tại Quyết định số 6550/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố - Đã ban hành toàn bộ quyết định thu hồi đất, đưa vào kế hoạch để thực hiện các thủ tục đất đai

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
94	Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp (6,2 ha)	ODT	9,45	6,20	-	6,20	CLN; ODT	2019	chuyển tiếp	Tam Hiệp	- Chủ trương đầu tư: Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C, trên địa bàn thành phố Biên Hòa; Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn thành phố Biên Hòa; trong đó dự án Khu dân cư phục vụ tái định cư phường Tam Hiệp được điều chỉnh tiến độ đến hết năm 2025 - Dự án có diện tích 9,4 ha, ngày 25/9/2023 Ban Quản lý dự án thành phố Biên Hòa đăng ký dự án này với diện tích là 6,2 ha tại Văn bản số 1454/BQLDA-DA của về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 - Tiến độ thực hiện thu hồi đất: + Đã ban hành quyết định thu hồi đất 6,2 ha/6,2 ha + Đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 5,31/6,2 ha
95	Hạ tầng khu tái định cư 2	ODT	1,50	1,50	-	1,50	ODT	2015	chuyển tiếp	Long Bình Tân	- Về chủ trương: Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 03/8/2021 của HĐND TP Biên Hòa về phê duyệt chủ trương đầu tư và được chấp thuận điều chỉnh tại Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 - Quyết định số 13815/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư công năm 2022.
96	Khu dân cư cho người có thu nhập thấp (Khu đô thị du lịch sinh thái của Công ty Trảng An)	ODT	46,56	46,56	-	46,56	HNK; CLN; DGT; ODT	2015	chuyển tiếp	Tam Phước	Quyết định số 2850 ngày 6/9/2013 của UBND Tỉnh duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; QĐ thu hồi đất số 2769/QĐ-UBND ngày 25/8/2008 của UBND tỉnh và QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 15/6/2010 về diện tích thu hồi của QĐ 2769 Tiến độ thực hiện thu hồi đất: đã ban hành quyết định thu hồi đất 1 phần diện tích 35,16/46,56 ha (74%) Tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch
97	Khu dân cư và tái định cư số 44 (Công ty CP phát triển hạ tầng An Hưng Phát)	ODT	12,50	12,23	12,23	-		2015	chuyển tiếp	Phước Tân	Quyết định số 2936/QĐ-UBND ngày 22/08/2017 của UBND tỉnh về việc chủ trương đầu tư dự án giai đoạn 1 dự án Khu dân cư và Tái định cư tại ấp Đồng, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 2607/QĐ-UBND ngày 04/9/2024 của UBND tỉnh

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
98	Khu dân cư theo QL1 tránh TP Biên Hòa (Công ty Đồng Thuận)	ODT	10,42	10,42	-	10,42	HNK; CLN; DGT; SKC; ODT	2015	chuyển tiếp	Phước Tân	- Đã phê duyệt bồi thường: 126 hộ với 190 thửa, diện tích: 8,91ha từ đợt 01 đến đợt 16. - Chưa phê duyệt bồi thường: 05 hộ với 05 thửa diện tích 0,94ha (trong đó 03 hộ đã thẩm định trình Phòng tài Nguyên và Môi trường tham mưu UBND thành phố phê duyệt, còn lại 02 hộ đã áp giá và tổng hợp chờ niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ. Hiện tại 05 hộ trên chưa trình phê duyệt do chưa có kế hoạch sử dụng đất năm 2023). - Đã ban hành quyết định thu hồi đất 7,02/10,42 ha; - Tiếp tục thực hiện công tác bồi thường trong năm kế hoạch
99	Khu dân cư số 3	ODT	49,63	25,97	-	25,97	HNK; CLN; NTS; DGT; NTD; ODT; DVH; DKV	2015	chuyển tiếp	Bửu Long	Tên cũ: Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư số 26 (công ty CP kinh doanh nhà Đồng Nai) Quyết định số 3462/QĐ-UBT ngày 05/10/2017 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Văn bản 276A/KDN ngày 07/9/2021 của Công ty - Đến nay đã giao đất 19,24/49,63 ha + Đã được UBND tỉnh giao đất 73.114,8 m2 (7,31 ha) tại Quyết định số 24/5/2021 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Điều 1 Quyết định số 4176/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Công ty Cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai thực hiện dự án Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư (khu dân cư số 3) tại phường Bửu Long + Đã được UBND tỉnh giao 119.318,4 m2 (11,93 ha) tại Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 8/7/2020 về việc giao đất, cho thuê đất (đợt 2) để Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai thực hiện Dự án Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư tại phường Bửu Long + Ngày 22/3/2024, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 717/QĐ-UBND về việc giao đất, cho thuê đất (đợt 3) để Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai xây dựng hạ tầng khu tái định cư và trường học thuộc dự án Khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư tại phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (diện tích 4,42455 ha) Còn lại 25,97 ha
100	Khu dân cư phường Thống Nhất (Công ty D2D)	ODT	37,20	14,13		14,13	HNK; CLN; DGT; ODT	2016	chuyển tiếp	Thống Nhất	Quyết định phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết 1/500 số 2210/QĐ-UBND ngày 17/7/2014 của UBND tỉnh; VB số 132/UBND-CNN ngày 5/1/2018 của UBND tỉnh vv chủ trương ĐC ranh QH dự án (giai đoạn 2) của Cty D2D Tiến độ thực hiện thu hồi đất: - Trong phạm vi dự án có 395 hộ có đất bị thu hồi, đến nay đã ban hành quyết định thu hồi đất 254/11,4 ha.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
101	Khu tái định cư phường Thống Nhất và phường Tân Mai	ODT	8,60	8,60	-	8,60	HNK; CLN; DGT; DVH; DSH; ODT; NTD; DTL	2020	chuyển tiếp	Thống Nhất, Tân Mai	Về chủ trương đầu tư: dự án đã được HĐND thành phố chấp thuận chủ trương tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 và được chấp thuận điều chỉnh tại các Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 và Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 13/10/2022 - Tiến độ thu hồi đất: + Đã ban hành quyết định thu hồi đất 7,56/8,60 ha + Đã ban hành thông báo thu hồi đất + Tiếp tục thực hiện công tác thu hồi, bồi thường trong năm kế hoạch
102	Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư phường Tân Biên (dự án 2)	ODT	5,90	5,90		5,90	CLN; DGT	2021	chuyển tiếp	Tân Biên	- Về chủ trương: Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 31/8/2020 của HĐND thành phố v/v Quyết định CTĐT và điều chỉnh CTĐT dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn TP. Biên Hòa và được chấp thuận điều chỉnh tại Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 - Văn bản số 9005/UBND-ĐT ngày 13/07/2020 của UBND thành phố Biên Hòa về việc đầu tư dự án Xây dựng hạ tầng Khu tái định cư phường Tân Biên Tiến độ thu hồi đất: - Đã ban hành quyết định thu hồi đất 5,17/5,90 ha (trong đó Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 29/06/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất do Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai quản lý) - Tiếp tục thực hiện công tác thu hồi bồi thường
103	Khu nhà ở xã hội	ODT	2,85	2,85		2,85	SKC	2021	chuyển tiếp	Tân Hòa	Dự án đã được UBND tỉnh thu hồi đất do Công ty Cổ phần Đồng Nai sử dụng và giao Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý tại Quyết định số 1453/QĐ-UBND ngày 11/5/2020. Ngày 09/2/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 177/QĐ-UBND chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Nhà ở xã hội khu đất 2,85 ha, phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa với hình thức thực hiện là đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư
104	Nhà ở tái định cư số 60 (phục vụ mở rộng Giáo xứ Tân Lộc)	ODT	0,09	0,09		0,09	HNK	2022	chuyển tiếp	Tân Mai	Đăng ký kế hoạch để thực hiện thu tục đất đai

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
105	Khu thương mại và nhà ở cao tầng	ODT	2,10	0,13	-	0,13	HNK, CLN, ODT	2022	chuyển tiếp	Thống Nhất	- Quyết định số 3105/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai giao đất đợt 1 - Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 1/2/2012 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ (2 hộ, nhưng chưa lập thủ tục giao đất) - Về chủ trương đầu tư: đã được UBND thành phố Biên Hòa chấp thuận chủ trương tại Công văn số 3318/UBND-ĐT ngày 14/5/2015; ngày 23/12/2024, dự án đã được gia hạn tiến độ thực hiện đến ngày 30/7/2026 tại Văn bản số 15777/UBND-KTN ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh
106	Hạ tầng khu tái định cư 49,32 ha phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa	ODT	49,32	49,32	-	49,32	LUC; CLN; DGT; ODT	2024	chuyển tiếp	Phước Tân	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
107	Khu tái định cư tại phường Tam Phước	ODT	31,52	31,52	-	31,52	HNK	2024	chuyển tiếp	Tam Phước	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14/07/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
108	Khu đất 2,8 phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa	ODT	2,80	2,80	-	2,80	CLN	2024	chuyển tiếp	Tam Phước	- Văn bản số 1087/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 26/9/2022 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa; - Văn bản số 8237/UBND-KTN ngày 18/07/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai
109	Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ và cải thiện môi trường (chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1)	ODT	318,78	318,78	-	318,78	SKK; DGT; SKC	2022	chuyển tiếp	An Bình	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15/04/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh (trong đó chấp thuận chủ trương đầu tư hạng mục Xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 - khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1, diện tích 5,27 ha)
k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan						-		2022			
110	Trụ sở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thành phố Biên Hòa và Trụ sở Ban tiếp công dân	TSC	0,60	0,60		0,60	LUC	2024	chuyển tiếp	Thống Nhất	Chủ trương đầu tư: Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND thành phố Biên Hòa.
m) Đất cơ sở tôn giáo						-					
111	Hộ đạo Cao Đài Tân Hạnh (CĐTN)	TON	0,37	0,37	-	0,37	CLN; ODT	2018	chuyển tiếp	Tân Hạnh	Khu đất có diện tích khoảng 3.350,4m2. Hộ đạo Tân Hạnh xin giao đất tôn giáo đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại Văn bản số 12779/UBND-KTN ngày 06/11/2019 và vị trí khu đất này đã được cập nhật vào quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 thuộc phân khu A8 tại phường Tân Hạnh và một phần phường Hóa An phù hợp đất cơ sở tôn giáo.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
112	Cơ sở Hóa An (Giáo xứ Hóa An)	TON	0,27	0,27	-	0,27	HNK; NTS	2019	chuyển tiếp	Hóa An	- Văn bản số 6761/UBND-KTN ngày 17/6/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao đất tôn giáo cho Giáo xứ Hóa An, thành phố Biên Hòa - Cơ sở tôn giáo hiện trạng
113	Giáo xứ Long Bình	TON	0,33	0,33	0,33	-		2022	chuyển tiếp	Long Bình	Văn bản số 9625/UBND-KTN ngày 18/9/2023 của UBND tỉnh về việc chủ trương giao đất cho Giáo xứ Long Bình
114	Giáo xứ Tân Lộc	TON	0,07	0,07	-	0,07	ODT	2022	chuyển tiếp	Tân Mai	- Văn bản số 2602/STNMT-CCQLĐĐ ngày 15/6/2016 của Sở TNMT; - Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15/04/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai
	n) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng					-					
115	Cải tạo cảnh quan xung quanh khu vực Hồ Điều Hòa	DKV	1,10	1,10	-	1,10	CLN; DGT; DKV	2018	chuyển tiếp	Quang Vinh	- Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND TP. Biên Hòa về việc duyệt chủ trương đầu tư công trình Cải tạo cảnh quan xung quanh khu vực Hồ Điều Hòa - Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND thành phố Biên Hòa về việc duyệt chủ trương đầu tư công trình - Đã ban hành quyết định thu hồi đất Dự án đã được ghi vốn trong kế hoạch đầu tư công năm 2025 thành phố Biên Hòa tại Quyết định số 6550/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố
116	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	DKV	2,61	2,61	-	2,61	HNK; CLN; NTS; DGT; DGD; ODT	2020	chuyển tiếp	Bửu Long	- Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh v/v triển khai thực hiện NQ số 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh Đồng Nai đối với dự án Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu); Nghị quyết số 29/NQ-HĐND về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) - Đã thực hiện hoàn thành công tác bồi thường và bàn giao mặt bằng với diện tích là 2,05/2,61 ha.
	o) Đất công trình phòng, chống thiên tai										

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
117	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa và Suối Cầu Quan	SON	15,20	15,20	-	15,20	HNK; CLN; NTS; CQP; SKK; SKC; DGT; DNL; DKV; ODT; DGD; TMD; DTL	2016	chuyển tiếp	Long Bình Tân, An Hòa, Phước Tân	- Quyết định số 2930/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh v/v triển khai thực hiện Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh đối với Dự án chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa và Suối Cầu Quan - Đã ban hành quyết định thu hồi đất một phần diện tích dự án 13,2/15,2 ha
118	Nạo vét suối Sân Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	SON	13,75	13,75		13,75	HNK; DGT; ODT; TMD; CLN	2018	chuyển tiếp	Tân Biên, Tân Hòa, Hồ Nai, Trảng Dài	- Quyết định số 4837/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh về duyệt dự án đầu tư. - Đã ban hành Thông báo thu hồi đất toàn dự án
119	Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (Suối Xiệp) đoạn qua phường Bửu Hòa, phường Hóa An, thành phố Biên Hòa	SON	3,84	3,84		3,84	HNK; CLN; NTS; SKC; ODT	2022	chuyển tiếp	Bửu Hòa, Hóa An	- Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 - Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành về Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh tên dự án tại Quyết định số 3831/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh - Quyết định số 3831/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh ĐN về việc phê duyệt Tiêu dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án nạo vét tuyến rạch Cầu Cái (Suối Xiệp), đoạn qua địa bàn tỉnh ĐN thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và KCN Tân Đông Hiệp
119	3.2. Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất										
	a) Đất thương mại dịch vụ										

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
120	Khu trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở của KCN AMATA	TMD	2,17	2,17	2,17	-		2015	chuyển tiếp	Long Bình	Đã hoàn thành công tác bồi thường (Quyết định thu hồi đất số 4425/QĐ-UBND ngày 23/12/2008 của UBND tỉnh), bàn giao cho chủ đầu tư. Trong đó, đợt 2 được xác nhận tại Văn bản số 13172/UBND-KTN ngày 05/8/2024 và đợt 3 tại Văn bản số 13897/UBND-KTN ngày 15/8/2024 của UBND thành phố. Về chủ trương: dự án đang trong quá trình thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương
121	Đầu tư xây dựng công trình Tòa nhà Bảo Việt tại Đồng Nai	TMD	0,07	0,07	0,07	-	TMD	2024	chuyển tiếp	Tân Mai	- Đơn đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ - Đã được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ số 8 thửa đất số 89 (mục đích đất ở đô thị chuyển sang đất thương mại dịch vụ)
122	Trung tâm thương mại tại phường Hiệp Hòa	TMD	11,66	11,66		11,66	HNK; CLN; NTS; DTL; ODT; DKV	2022	chuyển tiếp	Hiệp Hòa	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 1919/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND tỉnh và được chấp thuận điều chỉnh tại Quyết định số 2962/QĐ-UBND ngày 10/10/2024
	b) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					-					
123	Nhà máy gạch TUYNEL (Liên hiệp HTX Dịch vụ Nông nghiệp tổng hợp Đồng Nai)	SKC	1,20	1,18	-	1,18	CLN	2017	chuyển tiếp	Phước Tân	Dự án được thực hiện theo quy định tại quy định Luật đất đai năm 2003, đã được UBND tỉnh giao đất tại Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 07/4/2010 (diện tích 9,92 ha), trong đó đã được cấp giấy chứng nhận khoảng 8 ha Phần diện tích còn lại của dự án đã ban hành toàn bộ Quyết định thu hồi đất, đăng ký kế hoạch để thực hiện thủ tục thuê đất.
	c) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm					-					
124	Khai thác chế biến Đá xây dựng Mỏ đá Tân Cang 9	SKS	15,10	15,10	-	15,10	HNK; CLN; NTS; SKC; ODT	2015	chuyển tiếp	Tam Phước	Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch. Về chủ trương: chủ đầu tư đang trong quá trình thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương Đề xuất chuyển tiếp dự án Mỏ đá Tân Cang 9, do nhu cầu về nguyên vật liệu phục vụ dự án trọng điểm quốc gia (Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu) là rất cấp thiết để có thể đảm bảo tiến độ; do đó tiếp tục đăng ký dự án này trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để góp phần làm điều kiện để các chủ đầu tư Mỏ đá có thể hoàn thành thủ tục đất đai trong năm 2025.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
125	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 1 -Phước Tân	SKS	108,80	22,20	5,87	16,33		2017	chuyển tiếp	Phước Tân	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
126	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 2 mở rộng -Phước Tân (BH.Đ2-3)	SKS	13,30	5,65	5,65	-		2017	chuyển tiếp	Phước Tân	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch Đề xuất chuyển tiếp dự án Mỏ đá Tân Cang 9, do nhu cầu về nguyên vật liệu phục vụ dự án trọng điểm quốc gia (Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu) là rất cấp thiết để có thể đảm bảo tiến độ; do đó tiếp tục đăng ký dự án này trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để góp phần làm điều kiện để các chủ đầu tư Mỏ đá có thể hoàn thành thủ tục đất đai trong năm 2025.
127	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 4 -Phước Tân	SKS	25,73	18,17	18,17	-		2015	chuyển tiếp	Phước Tân	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch Đề xuất chuyển tiếp dự án Mỏ đá Tân Cang 9, do nhu cầu về nguyên vật liệu phục vụ dự án trọng điểm quốc gia (Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu) là rất cấp thiết để có thể đảm bảo tiến độ; do đó tiếp tục đăng ký dự án này trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để góp phần làm điều kiện để các chủ đầu tư Mỏ đá có thể hoàn thành thủ tục đất đai trong năm 2025.
128	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 5 -Phước Tân	SKS	25,17	8,53	8,53	-		2015	chuyển tiếp	Phước Tân	- Hiện UBND thành phố Biên Hòa đã ban hành Quyết định số 4722/QĐ-UBND ngày 26/07/2013; Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 15/01/2016; Quyết định số 3052/QĐ-UBND ngày 15/06/2016 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 15 hộ/ 74.379,5m2; phần diện tích còn lại do Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và vật liệu Đồng Nai tự thoả thuận với hộ dân. - Theo các Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ trên thì kết quả bàn giao mặt bằng như sau + 05 hộ/24.224,0m2 đã hoàn thành công tác bồi thường; + 03 hộ/19.466,1m2 chưa đồng ý nhận tiền bồi thường, hỗ trợ nhưng đã thực hiện cưỡng chế bàn giao mặt bằng cho Công ty; + 07 hộ/ 30.689,4m2 chưa đồng ý nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và chưa bàn giao mặt bằng. Do nhu cầu về nguyên vật liệu phục vụ dự án trọng điểm quốc gia (Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu) là rất cấp thiết để có thể đảm bảo tiến độ; do đó tiếp tục đăng ký dự án này trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để góp phần làm điều kiện để các chủ đầu tư Mỏ đá có thể hoàn thành thủ tục đất đai trong năm 2025.
129	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 6 -Phước Tân	SKS	65,20	42,18	42,18	-		2015	chuyển tiếp	Phước Tân	Đã ban hành quyết định thu hồi đất. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
130	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 7 -Phước Tân (BH.Đ8-2)	SKS	60,00	24,00	24,00	-		2016	chuyển tiếp	Phước Tân; Tam Phước	- Văn bản số 176/AP-CV ngày 15/11/2022 của Hợp tác xã An Phát về việc xin đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Biên Hòa - Giấy phép thăm dò số 3804/GP-UBND ngày 11/11/2016; - Đã được thuê đất một phần. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch Do nhu cầu về nguyên vật liệu phục vụ dự án trọng điểm quốc gia (Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu) là rất cấp thiết để có thể đảm bảo tiến độ; do đó tiếp tục đăng ký dự án này trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để góp phần làm điều kiện để các chủ đầu tư Mỏ đá có thể hoàn thành thủ tục đất đai trong năm 2025.
131	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 8 -Phước Tân (BH.Đ1-3)	SKS	22,08	22,77	22,77	-		2017	chuyển tiếp	Phước Tân - Tam Phước	- Đã được thuê đất một phần. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch Do nhu cầu về nguyên vật liệu phục vụ dự án trọng điểm quốc gia (Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu) là rất cấp thiết để có thể đảm bảo tiến độ; do đó tiếp tục đăng ký dự án này trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để góp phần làm điều kiện để các chủ đầu tư Mỏ đá có thể hoàn thành thủ tục đất đai trong năm 2025.
132	Mỏ đá xây dựng Tân Cang 3 -Phước Tân	SKS	25,73	4,29	4,29	-		2018	chuyển tiếp	Phước Tân, Tam Phước	- Đã được thuê đất một phần. Chủ đầu tư đề xuất chuyển tiếp để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất trong năm kế hoạch
	đ) Đất xây dựng cơ sở y tế										
133	Đất xây dựng cơ sở y tế (thửa 60 tờ bản đồ số 48)	DYT	0,01	0,01			ODT	2024	chuyển tiếp	Thống Nhất	Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 23/4/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư đường 5 nối dài tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa Giấy phép môi trường số 116/GPMT-UBND ngày 5/9/2023 của UBND tỉnh Văn bản số 4657/STNMT-QH ngày 4/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư dự án Bệnh viện Quốc tế chấn thương chỉnh hình Sài Gòn - Đồng Nai tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa
133	3.3. Các khu vực sử dụng đất khác										
	3.3.1. Các khu đất đấu giá					-					

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
134	Khu đất số 5 (Tờ 9 thửa 153)	ODT	0,53	0,53	-	0,53	NTS	2017	chuyển tiếp	Bừu Hòa	- Văn bản số 1087/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 26/9/2022 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa (chuyển tiếp sang năm 2023) - Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 - Trước đây tổng khu đất này nằm trên 2 thửa 153 tờ bản đồ số 9 và thửa 01 tờ bản đồ số 20, đến ngày 10/5/2018 thì 2 thửa đất này đã gộp lại thành 01 thửa, với số thửa là 153 tờ bản đồ số 9 phường Bừu Hòa tại Bản đồ trích lục và biên vẽ hợp thửa đất tờ bản đồ địa chính số 3667/2018 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh lập (Hợp đồng số 1750/VPĐKKĐ).
135	Khu đất số 20 (Tờ 22 thửa 19)	ODT	0,74	0,74	-	0,74	SKC	2018	chuyển tiếp	Tân Hiệp	Đã trình UBND tỉnh ban hành phương án đấu giá tại Tờ trình số 298/TTr-STNMT ngày 26/03/2021. - Quyết định giao đất số 1855/QĐ-UBND ngày 07/7/2015; 1931/QĐ-UBND ngày 21/06/2017; 1480/QĐ-UBND ngày 02/8/2018.
136	Khu đất số 25 (Tờ 13 thửa 31)	ODT	0,07	0,07	-	0,07	HNK	2018	chuyển tiếp	Trung Dũng	- Văn bản số 1087/TTPTQĐ-QLPTĐT ngày 26/09/2022 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa (chuyển tiếp sang năm 2023) - UBND tỉnh ban hành phương án đấu giá tại các quyết định số 2822/QĐ-UBND ngày 11/8/2020, 2823/QĐ-UBND ngày 11/8/2020. Hiện nay, đơn vị tư vấn đang xác định giá khởi điểm
137	Khu đất số 30 (vị trí Trường TH Tân Phong A mở rộng)	ODT	0,31	0,31	-	0,31	HNK	2018	chuyển tiếp	Tân Phong	- Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 26/5/2023 về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; - Văn bản số 1087/TTPTQĐ-QLPTĐT ngày 26/09/2022 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 17/08/2017 chuyển sang làm khu đất đấu giá
138	Khu đất số 8 (tờ 11 thửa 137)	ODT	0,18	0,18		0,18	ODT	2021	chuyển tiếp	Bừu Long	- Văn bản số 1087/TTPTQĐ-QLPTĐT ngày 26/09/2022 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa - Văn bản số 668/TTPTQĐ-QLPTĐT ngày 19/08/2020 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Biên Hòa - Quyết định số 1871A/QĐ-UBND ngày 01/06/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
139	Khu đất số 17 (tờ 29 thửa 62)	ODT	0,01	0,01		0,01	ODT	2021	chuyển tiếp	Tam Hiệp	- Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 26/5/2023 về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; - Kế hoạch 105/KH-UBND ngày 11/5/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai; - Văn số 9546/UBND ngày 13/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai; - Văn bản số 668/TTPTQĐ-QLPTĐT ngày 19/08/2020 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Biên Hòa - Quyết định giao đất số 2280/QĐ-UBND ngày 20/7/2016
140	Khu đất thu hồi công ty XNK Biên Hòa - Tổng CT CNTP Đồng Nai (thửa đất số 29, tờ bản đồ số 50)	ODT	0,64	0,64		0,64	SKC	2021	chuyển tiếp	Tam Hiệp	- Văn bản số 1087/TTPTQĐ-QLPTĐT ngày 26/09/2022 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa (chuyển tiếp sang năm 2023) - Văn bản số 668/TTPTQĐ-QLPTĐT ngày 19/08/2020 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Biên Hòa - Quyết định giao đất số 2280/QĐ-UBND ngày 20/7/2016
141	Đất giáo dục (Thửa đất số 664 tờ bản đồ số 49 (J250))	DGD	3,30	3,30	-	3,30	HNK	2024	chuyển tiếp	Long Bình Tân	- Văn bản số 1087/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 26/9/2022 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa; - Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 30/01/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai
142	Khu đất số 100 (Thửa đất số 167 tờ bản đồ số 25 phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa)	SKN	2,02	2,02	2,02	-		2024	chuyển tiếp	Tân Hạnh	Văn bản số 1676/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 14/12/2023 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh về việc có ý kiến trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các huyện, thành phố (Khu đất Công ty Sản xuất Gạch men King Minh cũ)
143	Khu đất số 101 (Thửa đất số 66 tờ bản đồ số 41 phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa)	SKN	2,61	2,61	2,61	-		2024	chuyển tiếp	Tân Hạnh	Văn bản số 1676/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 14/12/2023 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh về việc có ý kiến trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của các huyện, thành phố (Khu đất Công ty gồm Thái Dương cũ)
144	Khu đất số 21 (Tờ 22 thửa 59)	ODT	0,26	0,26	-	0,26	SKC	2024	chuyển tiếp	Tân Hiệp	- Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 26/5/2023 về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; - Văn bản số 1087/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 26/9/2022 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa;

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
145	Khu dân cư và trạm kinh doanh xăng dầu số 65 (thửa đất số 71, tờ bản đồ số 18)	ODT	2,80	2,80	-	2,80		2024	chuyển tiếp	Tân Mai	- Văn bản số 1087/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 26/9/2022 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa; - Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 23/08/ của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý (đất sạch) - Văn bản số 8818/STNMT-TTPTQĐ ngày 24/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh dự kiến nguồn thu từ đất giá quyền sử dụng đất giai đoạn 2022-2025
146	Khu đất số 74 (ngân hàng TMCP Công thương VN)	TMD	0,75	0,75	-	0,75	TSC	2024	chuyển tiếp	Tân Mai	- Văn bản số 1087/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 26/9/2022 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa; - Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 12/09/2017
147	Khu đất số 99 (Thửa đất số 197 tờ bản đồ số 27 phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa)	ODT	0,05	0,05	-	0,05	TMD	2024	chuyển tiếp	Tân Mai	Quyết định số 2740/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh về việc giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý Văn bản số 8818/STNMT-TTPTQĐ ngày 24/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh dự kiến nguồn thu từ đất giá quyền sử dụng đất giai đoạn 2022-2025
148	Khu đất số 67 (thu hồi Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng) (thửa đất số 21, 22, 105 tờ bản đồ số 16)	TMD	0,22	0,22		0,22	TMD	2022	chuyển tiếp	Trung Dũng	- Văn bản số 1087/TTPTQĐ-QLPTĐT ngày 26/09/2022 của TTPTQĐ tỉnh về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa (chuyển tiếp sang năm 2023) - Quyết định giao đất số 139/QĐ-UBND ngày 14/01/2020
149	Khu đất số 80 (khu bến thủy Nguyễn Văn Trị)	TMD	0,13	0,13	-	0,13	DGT	2.020	chuyển tiếp	Trung Dũng	- Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 26/5/2023 về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; - Quyết định thu hồi số 1646/QĐ-UBND ngày 31/5/2019
150	Khu đất số 97 (thửa đất số 5 tờ bản đồ số 9)	TMD	0,13	0,13	-	0,13	DGD	2024	chuyển tiếp	Trung Dũng	- Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi nhà, đất và tài sản khác gắn liền với trụ sở của Nhà khách 71 trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy do giải thể giao Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý - Văn bản số 1244/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 07/11/2022 về việc đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa
151	Khu đất số 98 (thửa đất số 9, tờ bản đồ số 9)	TMD	0,31	0,31	0,31	-	TMD	2024	chuyển tiếp	Trung Dũng	- Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi nhà, đất và tài sản khác gắn liền với trụ sở của Nhà khách 71 trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy do giải thể giao Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý - Văn bản số 1244/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 07/11/2022 về việc đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn thành phố Biên Hòa

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
152	Khu đất số 75 (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 11)	ODT	0,01	0,01	-	0,01	ODT	2022	chuyển tiếp	Quang Vinh	- Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 26/5/2023 về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; - Văn bản số 6526/UBND-KTNS ngày 25/5/2022 về việc báo cáo xin ý kiến đấu giá các khu đất công trên địa bàn thành phố Biên Hòa
153	Khu đất số 62 (thửa đất số 558, tờ bản đồ số 5)	ODT	0,02	0,02		0,02	ODT	2022	chuyển tiếp	Trung Dũng	- Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 26/5/2023 về việc đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; - Văn bản số 6526/UBND-KTNS ngày 25/5/2022 về việc báo cáo xin ý kiến đấu giá các khu đất công trên địa bàn thành phố Biên Hòa
154	Khu đất số 83 (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 2)	ODT	0,01	0,01		0,01	ODT	2022	chuyển tiếp	Thống Nhất	Văn bản số 6526/UBND-KTNS ngày 25/5/2022 về việc báo cáo xin ý kiến đấu giá các khu đất công trên địa bàn thành phố Biên Hòa
	3.3.2. Đất phát triển hạ tầng					-					
	a) Đất xây dựng cơ sở văn hóa					-					
	b) Đất xây dựng cơ sở y tế					-					
155	Trạm y tế phường An Bình	DYT	0,20	0,20	-	0,20	HNK	2015	chuyển tiếp	An Bình	QĐ số 3446/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh quyết định duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng Trạm y tế phường An Bình (nằm trong Khu dân cư phường An Bình mở rộng) Đang thực hiện công tác thu hồi, hiện nay, còn 01 hộ chưa hoàn thành
	c) Đất công trình năng lượng										
156	TBA 110kV An Phước và nhánh rẽ	DNL	0,03	0,03	-	0,03	CLN	2024	chuyển tiếp	Tam Phước	Công trình này đã đóng điện, đăng ký KH SDD để thực hiện thủ tục thuê đất, hiện đang thực hiện công tác xác nhận hoàn thành công tác BTGPMB
	d) Đất chợ										
157	Chợ truyền thống Tân Vạn	DCH	0,49	0,49		0,49	DTT	2022	chuyển tiếp	Tân Vạn	- Văn bản số 13132/UBND-KTN ngày 30/10/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v chấp thuận chủ trương xây dựng chợ truyền thống Tân Vạn tại thửa đất số 173, tờ bản đồ 8 phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa. - Văn bản số 15663/UBND-ĐT ngày 25/11/2020 của UBND TP. Biên Hòa về CTĐT xây dựng Chợ Tân Vạn tại phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa; - Dự án thuộc trường hợp thu hồi đất, tuy nhiên đã hoàn thành công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Hiện nay do UBND phường Tân Vạn quản lý (đất công)
	3.3.3. Đất sinh hoạt cộng đồng										

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
158	Văn phòng khu phố 4	DKV	0,02	0,02	-	0,02	TIN	2020	chuyển tiếp	Quang Vinh	Về chủ trương xây dựng: đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương cho phép UBND thành phố xây dựng Văn phòng khu phố 4 tại Văn bản số 3120/UBND-KTN ngày 29/3/2021 Đã xây dựng hiện trạng và đưa vào sử dụng. UBND phường đang hoàn thiện hồ sơ để trình chấp thuận giao đất và cấp giấy chứng nhận (thửa 250, 251 tờ bản đồ số 04)
159	Văn phòng khu phố 6-7 (đất công do UBND phường quản lý)	DKV	0,02	0,02	-	0,02	ODT	2023	chuyển tiếp	Quang Vinh	- Về chủ trương: đã được UBND thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Văn bản số 8029/UBND-KTN ngày 18/6/2021 về việc chủ trương đầu tư xây dựng Văn phòng khu phố 3, 4 phường Hòa Bình - Đất công do UBND phường quản lý, đăng ký kế hoạch để thực hiện thủ tục giao đất - Văn phòng khu phố 3-4 điều chỉnh tên thành văn phòng khu phố 6-7 do sáp nhập địa giới hành chính cấp xã theo Nghị quyết số 1194/2024/NQ-UBTVQH ngày 28/09/2024
	3.3.4. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp										
160	Trung tâm Công tác xã hội tổng hợp	DSK	2,59	2,59	-	2,59	DXH	2018	chuyển tiếp	Tân Hiệp	Nghị quyết số 158/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Đồng Nai về việc quyết định chủ trương đầu tư - Đã ban hành quyết định thu hồi 1 phần diện tích thực hiện dự án, phần diện tích còn lại đang tiếp tục thực hiện
	3.3.5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan										
161	Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh (Sở Thông tin và Truyền thông)	TSC	0,05	0,05	0,05	-		2024	chuyển tiếp	Trung Dũng	Văn bản số 9876/UBND-KTNS ngày 25/9/2023 của UBND tỉnh về việc bố trí địa điểm di dời Trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu tỉnh
	3.3.6. Đất ở tại đô thị										
162	Khu đô thị Hiệp Hòa tại phường Hiệp Hòa	ODT	293,00	293,00	-	293,00	HNK; CLN; NTS; DGT; ODT; NTD	2023	chuyển tiếp	Hiệp Hòa	- Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 22/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi Điều 2 của Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND tỉnh về bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai - Quyết định số 3014/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 22/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi Điều 2 của Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15/4/2022 của HĐND tỉnh về bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai - Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 479/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
163	Khu dân cư theo quy hoạch	ODT	0,93	0,93	-	0,93	LUC, LUK, HNK	2024	chuyển tiếp	Hóa An	Đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư tại Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND Quyết định chấp thuận chủ trương trường đầu tư số 158/QĐ-UBND ngày 18/1/2024 của UBND tỉnh; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư số 2668/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 của UBND tỉnh
164	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư 2 tại phường Tân Hiệp	ODT	2,11	2,11	1,75	0,36	ODT, DGT	2024	chuyển tiếp	Tân Hiệp	Được phê duyệt tại Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 21/9/2023 Hội đồng nhân dân thành phố Biên Hòa
	II. Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai										
165	Khu công nghiệp Amata	SKK	133,00	52,10	-	52,10	RSX, HNK, CLN; NTS; ODT,	2025	bổ sung	Long Bình	- Theo Quyết định số 3966 ngày 3/12/2013 của UBND Tỉnh về việc duyệt điều chỉnh cục bộ chi tiết xây dựng 1/2000 KCN Amata và Công văn số 4734/UBND-ĐT ngày 22/6/2015 của UBND Tỉnh vv chấp thuận cho Công ty cổ phần Amata đầu tư mở rộng KCN Amata. - Văn bản số 2004/TTg-CN ngày 25/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương đầu tư mở rộng KCN Long Bình (Amata), tỉnh Đồng Nai (Tổng diện tích mở rộng theo chủ trương là 133 ha) và được chấp thuận điều chỉnh ranh giới, diện tích tại Văn bản số 349/TTg-KTN ngày 06/3/2009 - Công văn số 252/CV-Land ngày 25/9/2024 của Công ty Cổ phần Đô thị Amata Biên Hòa
166	Xây dựng cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - TP HCM	DGT	1,06	0,65	-	0,65	LUC, HNK, CLN, NTS, DGT, ODT, SON	2025	bổ sung	Thống Nhất	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 22/9/2022 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
167	Xây dựng các tuyến đường trong nội bộ Khu 1 – Khu đô thị thương mại dịch vụ Biên Hòa 1 tại phường An Bình	DGT		5,30	-	5,30	SKK	2025	bổ sung	An Bình	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
	a) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo										
168	Trường Tiểu học Quang Vinh	DGD	0,76	0,76	-	0,76	DGD, TSC	2025	bổ sung	Quang Vinh	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND tp. Biên Hòa; Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 19/4/2024
	b) Đất công trình giao thông										
169	Đường vào trường mầm non Tân Tiến và Trường tiểu học Tân Tiến A	DGT	0,47	0,47	0,47	-		2025	bổ sung	Tân Mai	- QĐ số 824/UBND-ĐT ngày 13/3/2019 của UBND TP. Biên Hòa v/v phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi công trình xây dựng Đường vào trường mầm non Tân Tiến và Trường tiểu học Tân Tiến Về chủ trương đầu tư: đã được UBND thành phố chấp thuận chủ trương tại Quyết định số 1157/QĐ_UBND ngày 20/3/2016, được chấp thuận điều chỉnh chủ trương tại quyết định số 2391/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND thành phố; Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 27/11/2020; Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 18/12/2021; Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 13/10/2022; Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 21/9/2023 và Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND thành phố Biên Hòa
170	Xây dựng đường D8 tại phường Quang Vinh	DGT	0,09	0,09		0,09	ODT, CLN	2025	bổ sung	Quang Vinh	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 13/10/2022 của HĐND thành phố Biên Hòa; Quyết định số 1991/QĐ-UBND ngày 27/07/2023 của UBND thành phố Biên Hòa về duyệt BCNCKT
	c) Đất cơ sở tôn giáo										
171	Thiền viện Duy Lực	TON	0,20	0,20	-	0,20	ODT, CLN, HNK	2025	bổ sung	An Hòa	Văn bản số 9908/STNMT-QH ngày 24/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát, tham mưu kiến nghị giao đất tôn giáo tôn giáo của Thiền viện Duy Lực (thửa 100 tờ bản đồ số 43, An Hòa, hiện thửa đất này của Phan Văn Long (chủ trì) đã nhận chuyển nhượng) Văn bản số 684/UBND-KTN ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh (trong đó có nội dung chấp thuận chủ trương)
	d) Đất ở tại đô thị										
172	Khu dân cư dự án số 6 (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kinh Oanh Đồng Nai)	ODT	19,10	19,02	-	19,02	ODT, CLN, HNK, ODT	2025	bổ sung	Tam Phước	Quyết định số 2207/QĐ-UBND ngày 13/7/2016 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư và được chấp thuận điều chỉnh chủ trương tại Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 (trong đó, điều chỉnh diện tích thực hiện dự án thành 19,02 ha) Đã được xác nhận hoàn thành công tác bồi thường đợt 2 tại Văn bản số 12286/UBND-ĐT ngày 10/9/2020 của UBND thành phố Biên Hòa (diện tích 14,49 ha), Đợt 1 (3,35 ha) Văn bản số 1117/UBND-ĐT ngày 13/2/2014 của UBND tỉnh về việc địa điểm đầu tư (trong đó có nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư);

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyển tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
173	Khu dân cư phường Trảng Dài (giai đoạn 2)	ODT	1,05	1,05	-	1,05	HNK; DGT; ODT	2025	bổ sung	Trảng Dài	- Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 11/5/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư theo quy hoạch tại phường Trảng Dài, TP. Biên Hòa. - Văn bản số 3799/UBND-ĐT ngày 07/10/2013 của UBND thành phố Biên Hòa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở khu dân cư (giai đoạn 2) tại phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa; Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 26/3/2024 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư
174	Khu dân cư Long Bình Tân tại phường Long Bình Tân (Cty Toàn Thịnh Phát)	ODT	5,51	3,95	3,95	-	LUA, NTS, ODT, HNK, SON	2025	bổ sung	Long Bình Tân	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 3143/UBND-ĐT cấp lần đầu ngày 08/9/2011 của UBND thành phố Biên Hòa, được UBND tỉnh Đồng Nai điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án tại Văn bản số 15969/UBND-KTN ngày 29/12/2020, Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 và Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 30/7/2024
175	Khu dân cư thương mại – dịch vụ tại phường Bửu Hòa và phường Tân Vạn (Công ty Phúc Hiếu)	ODT		19,00	-	19,00	HNK; CLN; NTS; DGT; NTD; ODT	2015		Bửu Hòa, Tân Vạn	Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 10/4/2018 và được chấp thuận điều chỉnh chủ trương tại Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 28/02/2025
	3.2. Đầu giá quyền sử dụng đất					-					
176	Khu đất số 82 (tờ bản đồ số 60 thửa đất số 41)	ODT	0,01	0,01	-	0,01	ODT	2025	bổ sung	Tân Biên	Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai (thu hồi đất)
177	Khu đất số 24 (Tờ 18 thửa 102)	ODT	0,01	0,01		0,01	SKC	2025	bổ sung	Trung Dũng	Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai
178	Thửa đất số 76 tờ 23	ODT	0,01	0,01		0,01	TMD	2025	bổ sung	Bửu Hòa	Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai
179	Thửa đất số 267 tờ 05	ODT	0,01	0,01	0,01	-		2025	bổ sung	Trung Dũng	Quyết định số 2009/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai
180	Khu đất cù lao 3 xê (thửa đất số 195 tờ bản đồ 63)	TMD	1,06	1,06	-	1,06	SON	2025	bổ sung	Long Bình Tân	- Công văn số 7655/UBND-CNN ngày 23/07/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công ty Hoàng Gia Bảo đề nghị thuê đất - Văn bản 853/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 13/8/2021 v/v đăng ký KHSDD năm 2022 một số khu đất TTPTQĐ tỉnh được giao quản lý trên địa bàn TP. Biên Hòa. - Quyết định giao đất số 2774/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 - Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai (thu hồi đất)
	3.3 Các công trình, dự án còn lại					-					

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Tổng diện tích dự án	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm		Sử dụng vào loại đất	Năm kế hoạch	Dự án bổ sung, chuyên tiếp	Địa điểm	Cơ sở pháp lý
					Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung					
	a) Đất thương mại, dịch vụ					-					
181	Điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp dịch vụ vui chơi giải trí tại Cù Lao Ba Xê (Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàng Gia Bảo)	TMD	29,42	29,42	-	29,42	LUC, LUK, HNK, CLN, NTS, SKC, DGT, DTL, ODT, SON	2025	bổ sung	Long Bình Tân	- Công văn số 17/2022-HGB ngày 05/10/2022 của Công ty TNHH TMDV Hoàng Gia Bảo về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 - Quyết định chủ trương đầu tư số 1964/QĐ-UBND ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai; - Văn bản số 4729/UBND-ĐT ngày 22/6/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận chủ trương và thỏa thuận địa điểm - Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2837/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai
	b) Đất ở tại đô thị					-					
182	Khu dân cư - thương mại (Xuân Thù)	ODT	1,62	1,62	-	1,62	ODT, HNK, CLN	2025	bổ sung	Trảng Dài	Quyết định chủ trương đầu tư số 262/QĐ-UBND ngày 21/1/2020 của UBND tỉnh và đã được chấp thuận điều chỉnh chủ trương tại Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 (trong đó tiến độ thực hiện dự án được điều chỉnh đến ngày 05/7/2026)
183	Khu dân cư - thương mại Phú	ODT	4,08	4,08	-	4,08	CLN; ODT	2025	bổ sung	Trảng Dài	Quyết định chủ trương đầu tư số 260/QĐ-UBND ngày 21/1/2020 của UBND tỉnh Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2765/Qđ-UBND ngày 20/09/2024 " Tiến độ thực hiện dự án: Ngoài tiến độ thực hiện dự án đã được quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư số 260/QĐ-UBND ngày 21/1/2020, nay nhà đầu tư được hưởng thêm 584 ngày (đến ngày 01/05/2026)
184	Khu nhà ở xã hội ChC1 và ChC2 tại phường Phước Tân	ODT	1,65	1,65	-	1,65	DCH	2025	bổ sung	Phước Tân	Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 (hình thức thực hiện: đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; là đất công do địa phương quản lý)
185	Nhà ở xã hội tại khu đất chung cư thuộc khu tái định cư phường Long Bình khu đất 2,4ha phường Long Bình	ODT	2,43	2,43	2,43	-		2025	bổ sung	Long Bình	Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 (hình thức thực hiện: đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; là đất công do địa phương quản lý)
IV. Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân											
	Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	TMD	0,53	0,53		0,53	LUC, HNK, CLN, NTS			Các phường, xã	Nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân

**BẢNG CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2024	Diện tích tăng trong kỳ	NNP	LUA	LUC
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.751,37	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	98,70	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	43,21	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.020,33	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.157,09	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	148,07	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	298,95	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,23	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18.610,65	1.242,75	561,68	40,99	36,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	363,53	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.539,44	334,98	125,89	32,06	31,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,05	29,46	5,70	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4.297,42	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	85,20	1,10	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	551,54	95,88	22,88	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	35,81	7,07	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	20,26	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	66,09	26,87	4,38	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	271,60	55,71	15,69	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	147,13	3,64	2,81	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	10,64	2,59	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.716,34	257,49	117,92	2,56	-
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	1.867,95	99,42	73,72	-	-
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	112,62	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	476,62	130,73	22,64	2,56	-
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	872,78	1,18	1,18	-	-
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	386,37	26,16	20,38	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.622,36	499,23	276,25	6,37	5,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.154,77	330,70	174,46	6,37	5,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	98,66	11,01	7,80	-	-
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	55,73	1,92	-	-	-
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,48	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,69	9,27	9,02	-	-
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,16	-	-	-	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	12,85	1,43	0,51	-	-
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	261,52	133,48	75,92	-	-
2.8.9	Đất hạ tầng khác	DHK	4,50	11,42	8,54	-	-
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	181,19	0,84	0,69	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,67	-	-	-	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	227,27	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.971,64	23,77	12,35	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	244,08	0,56	0,42	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.727,56	23,21	11,93	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-
Diện tích giảm trong kỳ					561,68	40,99	36,25

**BẢNG CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	NTS
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	205,66	276,11	-	-	-	-	38,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,53	44,40	-	-	-	-	3,90
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60	5,10	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,12	10,73	-	-	-	-	1,03
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,63	3,54	-	-	-	-	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,72	6,97	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,77	0,22	-	-	-	-	0,82
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	45,96	62,86	-	-	-	-	6,54
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>36,92</i>	<i>36,57</i>	-	-	-	-	<i>0,23</i>
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,88	8,57	-	-	-	-	5,63
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	1,18	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,16	16,54	-	-	-	-	0,68
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	96,05	146,79	-	-	-	-	27,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	55,66	97,01	-	-	-	-	15,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,08	3,68	-	-	-	-	0,04
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	9,02	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03	-	-	-	-	-	0,48
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	32,64	32,28	-	-	-	-	11,00
2.8.9	Đất hạ tầng khác	DHK	3,64	4,80	-	-	-	-	0,10
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,22	0,31	-	-	-	-	0,16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	6,18	5,92	-	-	-	-	0,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	0,42	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,18	5,50	-	-	-	-	0,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-
Diện tích giảm trong kỳ			205,66	276,11	-	-	-	-	38,92

**BẢNG CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Sử dụng từ các loại đất					
			NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	681,07	0,93	249,67	0,06	0,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	209,09	-	83,64	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	23,76	-	4,00	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	1,10	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	73,00	-	28,63	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	-	7,07	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	22,49	-	20,07	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	40,02	-	7,82	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	0,83	-	0,74	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	2,59	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	139,57	-	39,48	-	-
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	-	25,70	-	19,47	-	-
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	108,09	-	17,41	-	-
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	5,78	-	2,60	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	222,98	0,93	85,38	0,06	0,15
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	156,24	0,93	64,67	0,01	0,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	3,21	-	2,48	-	-
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	1,92	-	1,03	-	-
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	0,25	-	0,25	-	-
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	0,92	-	0,24	-	-
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	57,56	-	13,97	0,05	-
2.8.9	Đất hạ tầng khác	DHK	-	2,88	-	2,74	-	-
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	0,15	-	0,15	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	11,42	-	8,39	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	0,14	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	11,28	-	8,39	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-
Diện tích giảm trong kỳ			-	681,07	0,93	249,67	0,06	0,15

**BẢNG CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã						
			CAN	DSN	DVH	DXH	DYT	DGD
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	6,98	0,53	2,59	0,01	3,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	0,03	0,03	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	2,60	-	2,59	0,01	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	0,01	-	-	0,01	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	2,59	-	2,59	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	0,13	-	-	-	0,13
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	-	-	-	-	-	-
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	0,13	-	-	-	0,13
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	2,42	0,50	-	-	1,45
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	1,60	0,50	-	-	1,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	0,47	-	-	-	-
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	0,35	-	-	-	0,35
2.8.9	Đất hạ tầng khác	DHK	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	1,80	-	-	-	1,80
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	1,80	-	-	-	1,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-
Diện tích giảm trong kỳ			-	6,98	0,53	2,59	0,01	3,38

**BẢNG CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã						
			DTT	DKH	DSK	CSK	SCC	SKK
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,47	-	-	357,15	314,14	314,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	119,36	116,20	116,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	19,76	19,76	19,76
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	1,10	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	39,06	38,30	38,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	-	-	-	7,07	7,07	7,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	1,95	1,95	1,95
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	30,04	29,28	29,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	88,07	54,86	54,86
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	-	-	-	4,70	-	-
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	80,19	54,86	54,86
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	3,18	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,47	-	-	89,36	85,02	85,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	55,63	51,67	51,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	0,05	-	-
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,47	-	-	0,08	-	-
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	33,60	33,35	33,35
2.8.9	Đất hạ tầng khác	DHK	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	0,44	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	0,44	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-
Diện tích giảm trong kỳ			0,47	-	-	357,15	314,14	314,14

**BẢNG CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Sử dụng từ các loại đất						
			SKN	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	25,97	17,04	-	53,36	40,95	8,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	0,05	3,11	-	5,97	4,17	0,09
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	1,10	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	0,76	-	1,58	1,40	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	0,24	0,24	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	0,76	-	1,25	1,07	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	0,09	0,09	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	25,20	8,01	-	4,27	2,26	0,03
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	-	-	4,70	-	1,03	1,03	-
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	25,20	0,13	-	3,24	1,23	0,03
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	3,18	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	0,68	3,66	-	40,85	32,50	7,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	0,55	3,41	-	30,65	29,33	1,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	0,70	0,34	0,36
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	0,05	-	-	0,10	0,10	-
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	0,08	-	-	0,13	0,01	-
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	0,25	-	9,27	2,72	6,40
2.8.9	Đất hạ tầng khác	DHK	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	0,04	0,40	-	0,69	0,62	0,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	0,04	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	0,04	0,40	-	0,65	0,62	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-
Diện tích giảm trong kỳ			-	25,97	17,04	-	53,36	40,95	8,12

**BẢNG CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã							S
			DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	0,02	1,77	2,50	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	1,65	0,06	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	0,18	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	-	-	-	-	-	-	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	0,18	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	1,98	
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	1,98	
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	-	0,02	0,12	0,24	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	0,02	-	0,09	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	0,12	-	
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	0,15	
2.8.9	Đất hạ tầng khác	DHK	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	0,04	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	0,04	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	
Diện tích giảm trong kỳ			-	-	-	0,02	1,77	2,50	

**BẢNG CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	r dụng từ các loại đất						
				DHK	TON	TIN	NTD	TVC	MNC
1	Đất nông nghiệp	NNP		-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA		-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		-	0,81	0,98	3,78	7,20	0,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	0,09	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP		-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN		-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		-	-	-	1,13	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH		-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		-	-	-	0,22	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		-	-	-	0,91	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		-	0,50	-	0,23	6,89	-
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>		-	0,50	-	-	-	-
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>		-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		-	-	-	0,23	6,89	-
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		-	0,31	0,98	2,33	0,21	0,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT		-	0,28	0,24	2,04	0,04	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		-	0,03	-	-	-	-
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		-	-	0,73	0,01	-	-
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL		-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		-	-	0,01	0,14	0,17	0,17
2.8.9	Đất hạ tầng khác	DHK		-	-	-	0,14	-	-
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON		-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		-	-	-	-	-	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		-	-	-	-	0,10	0,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		-	-	-	-	0,10	0,10
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD		-	-	-	-	-	-
Diện tích giảm trong kỳ				-	0,81	0,98	3,78	7,20	0,27

**BẢNG CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Biên động		Diện tích năm 2025
			SON	Tăng (+) Giảm (-)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-561,68	7.189,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-40,99	57,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	<i>-36,25</i>	<i>6,96</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-205,66	2.814,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-276,11	3.880,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	148,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-38,92	260,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	28,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,93	561,68	19.172,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-0,93	362,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	85,31	4.624,75
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	29,40	68,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-0,15	4.297,27
2.5	Đất an ninh	CAN	-	1,10	86,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	88,90	640,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	-	6,54	42,35
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-2,59	17,67
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	26,86	92,95
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	52,33	323,93
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	3,17	150,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	0,01
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	2,59	13,23
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,89	-99,66	3.616,68
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	-	<i>-214,72</i>	<i>1.653,23</i>
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	-	<i>-</i>	<i>112,62</i>
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,89	104,76	581,38
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-15,86	856,92
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	26,16	412,53
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,04	445,87	3.068,23
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,04	289,75	2.444,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	2,89	101,55
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	1,92	57,65
2.8.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	21,48
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	9,27	18,96
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-0,02	3,14
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-0,34	12,51
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	130,98	392,50
2.8.9	Đất hạ tầng khác	DHK	-	11,42	15,92
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	0,03	181,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-0,98	14,69
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-3,78	223,49
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	16,57	1.988,21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	0,29	244,37
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	16,28	1.743,84
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-
Diện tích giảm trong kỳ			6,93		

Phụ lục I**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN TRONG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

STT	Họ và tên	Phường (xã)	Số tờ	Số thửa	Loại đất trước khi chuyển mục đích	Loại đất xin chuyển mục đích
1	Lê Thị Nhung và Nguyễn Thị Lam	Hiệp Hòa	55	98	LUK	TMD
3	Lê Thị Nhung và Nguyễn Thị Lam	Hiệp Hòa	55	102	LUK	TMD
4	Hồ Văn Một	Hiệp Hòa	53	489	LUC	TMD
5	Đào Thanh Quý	Trảng Dài	13	170	CLN	TMD